

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH CHUNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NINH**

Đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

Quảng Ninh, 05/2026

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH CHUNG

ĐÔ THỊ QUẢNG NINH

Đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ QUẢNG NINH

Đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

- Cấp phê duyệt:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Cơ quan thẩm định:

BỘ XÂY DỰNG

- Cơ quan trình duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC I

- Cơ quan tư vấn lập Quy hoạch:

**VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
VIỆN TRƯỞNG**

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ QUẢNG NINH

Đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

MỤC LỤC

1.	BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN	7
1.1.	Bối cảnh phát triển	7
1.2.	Cơ sở lập quy hoạch	7
1.3.	Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch	9
1.4.	Quan điểm và mục tiêu quy hoạch.....	9
1.5.	Tổng quan hiện trạng.....	10
1.6.	Hiện trạng hệ thống đô thị	11
1.7.	Hiện trạng nông thôn	12
1.8.	Rà soát, đánh giá công tác quy hoạch.....	13
1.9.	Tổng hợp hiện trạng và vấn đề cần giải quyết.....	14
2.	TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC QUY HOẠCH	16
2.1.	Kinh nghiệm quốc tế	16
2.2.	Tầm nhìn khát vọng	20
2.3.	Mục tiêu phát triển.....	20
2.4.	Động lực phát triển.....	21
2.5.	Chiến lược quy hoạch.....	22
2.6.	Nhiệm vụ đột phá, trọng tâm	26
3.	DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....	29
4.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	31
4.1.	Tính chất đô thị	31
4.2.	Mô hình cấu trúc phát triển.....	31
4.3.	Định hướng phát triển các không gian động lực	32
4.3.1.	03 hành lang kinh tế.....	32
4.3.2.	04 vùng phát triển.....	33
4.3.3.	05 trung tâm động lực.....	34
4.3.4.	Các không gian khác.....	36
4.4.	Định hướng các khu vực thử nghiệm (sandbox) với các chức năng chuyên biệt, các khu chức năng thế hệ mới.....	36
4.5.	Định hướng phát triển không gian.....	37
4.5.1.	Định hướng phát triển không gian tổng thể	37
4.5.2.	Phân vùng không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng.....	38
4.5.3.	Quy định các chỉ tiêu kiểm soát phát triển.....	39
4.5.4.	Kiểm soát hình thái kiến trúc, điểm nhấn đô thị	39
4.5.5.	Kiểm soát phát triển các trục không gian chính.....	40
4.5.6.	Kiểm soát phát triển các không gian công cộng.....	40
4.6.	Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD.....	41
4.7.	Định hướng phát triển đô thị thông minh và sáng tạo	42
4.8.	Định hướng phát triển xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	43

4.9.	Định hướng các khu vực phát triển đô thị.....	44
4.9.1.	Định hướng chung cho các khu vực phát triển đô thị.....	44
4.9.2.	Đô thị Hạ Long.....	46
4.9.3.	Đô thị Cẩm Phả.....	49
4.9.4.	Đô thị Móng Cái.....	52
4.9.5.	Đô thị Uông Bí.....	53
4.9.6.	Đô thị Đông Triều.....	55
4.9.7.	Đô thị Quảng Yên.....	57
4.9.8.	Đô thị Vân Đồn (đặc khu Vân Đồn).....	59
4.9.9.	Đô thị Cô Tô.....	62
4.9.10.	Đô thị Tiên Yên.....	65
4.9.11.	Đô thị Quảng Hà.....	66
4.9.12.	Đô thị Đàm Hà.....	68
4.9.13.	Đô thị Bình Liêu.....	69
4.9.14.	Đô thị Ba Chẽ.....	71
4.9.15.	Đô thị Hoành Mô.....	72
4.10.	Định hướng phát triển nông thôn	74
4.10.1.	Định hướng chung về phát triển nông thôn	74
4.10.2.	Định hướng chiến lược đối với khu vực nông thôn.....	75
4.11.	Định hướng phát triển không gian ngầm	77
5.	ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	79
5.1.	Nguyên tắc chung về quy hoạch sử dụng đất đai	79
5.2.	Chỉ tiêu sử dụng đất	80
5.3.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất.....	80
6.	ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI	82
6.1.	Định hướng chung hạ tầng kinh tế xã hội	82
6.2.	Khu kinh tế	82
6.3.	Công nghiệp.....	84
6.4.	Thương mại, dịch vụ	85
6.4.1.	Định hướng chung về thương mại dịch vụ và các mô hình kinh tế mới	85
6.4.2.	Cửa khẩu	88
6.4.3.	Thương mại, dịch vụ.....	89
6.5.	Du lịch.....	90
6.6.	Nông, lâm, ngư nghiệp.....	93
6.7.	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính	95
6.8.	Nhà ở, bất động sản	97
6.9.	Y tế và Chăm sóc sức khỏe.....	99
6.10.	Giáo dục, đào tạo:.....	100
6.11.	Văn hóa và Công nghiệp sáng tạo:.....	102
6.12.	Bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh:	104
6.13.	Thể dục thể thao	104
6.14.	An sinh xã hội	105
6.15.	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.....	106

6.16.	Quốc phòng, an ninh.....	106
7.	ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	109
7.1.	Định hướng hạ tầng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu.....	109
7.2.	Định hướng hạ tầng khung và kết nối hạ tầng vùng.....	110
7.3.	Giao thông	112
7.3.1.	Giao thông đường bộ.....	112
7.3.2.	Đường sắt.....	113
7.3.3.	Đường thủy	114
7.3.4.	Hàng không.....	115
7.3.5.	Giao thông công cộng.....	116
7.4.	Thoát nước mưa	116
7.5.	Cao độ nền xây dựng	117
7.6.	Phòng chống thiên tai.....	117
7.7.	Cấp điện, năng lượng và chiếu sáng:	119
7.7.1.	Cấp điện	119
7.7.2.	Cấp năng lượng:	120
7.7.3.	Chiếu sáng đô thị:.....	120
7.7.4.	Trạm sạc điện, trạm đổi pin:	120
7.8.	Thông tin truyền thông	120
7.9.	Cấp nước.....	121
7.10.	Thu gom và xử lý nước thải.....	121
7.11.	Thu gom, xử lý chất thải rắn.....	123
7.12.	Nghĩa trang, nhà tang lễ.....	126
8.	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	129
9.	THỰC HIỆN QUY HOẠCH	131
9.1.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch.....	131
9.2.	Chương trình, dự án trọng tâm	132
9.3.	Cơ chế chính sách và nguồn lực thực hiện quy hoạch.....	133
10.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	134

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ QUẢNG NINH

Đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

1. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

1.1. Bối cảnh phát triển

Quảng Ninh có trình độ phát triển trong top đầu cả nước: Có vị trí chiến lược đặc biệt, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển, tỷ lệ đô thị hóa cao, đủ điều kiện phát triển theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương; Định hướng của trung ương, quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch tỉnh, đại hội đảng bộ tỉnh xác định mục tiêu thành lập thành phố trực thuộc trung ương trong năm 2026; Quá trình phát triển tỉnh Quảng Ninh có yêu cầu quy hoạch trong giai đoạn mới, bối cảnh mới để tạo điều kiện phát huy nguồn lực và xác định các động lực mới tạo đột phá phát triển cho tỉnh Quảng Ninh; quy hoạch phát triển Quảng Ninh đáp ứng các tiêu chí thành lập thành phố trực thuộc, tiếp tục thành trung tâm động lực phát triển của quốc gia.

Với mục tiêu thành lập thành phố Quảng Ninh trong năm 2026, Tỉnh Quảng Ninh đã báo cáo Bộ Chính trị chấp thuận tại kết luận số 21 -KL/TW ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Ban chấp hành trung ương đảng về Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương thành lập thành phố Quảng Ninh trực thuộc thành phố trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh; Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Tổng bí thư Tô Lâm, ý kiến góp ý của các Ban, Bộ ngành trung ương và các văn bản chỉ đạo có liên quan. Tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức lập Quy hoạch chung Đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch (Dự kiến phê duyệt và công bố quy hoạch ngày 30/6/2026); lập Đề án phân loại đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I trình Bộ Xây dựng thẩm định phê duyệt (đã trình BXD tại tờ trình); Lập đề án thành lập thành phố Quảng Ninh trực thuộc thành phố trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh trình Bộ Nội vụ thẩm định, báo cáo Chính phủ trình Quốc Hội thông qua.

Quy hoạch chung đô thị theo mô hình quy hoạch tổng thể là công cụ pháp lý quan trọng cho tỉnh trong công cuộc phát triển hạ tầng, xây dựng đô thị, phát triển dịch vụ, nâng cao điều kiện sống của người dân và đảm bảo các mục tiêu an ninh quốc phòng.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch

- Các quy định pháp luật của Nhà nước, nghị quyết của Trung ương, các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng; các chương trình, đề án có liên quan đến công tác quy hoạch phát triển tỉnh Quảng Ninh;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025;
- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Kết luận số 21 -KL/TW ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Ban chấp hành trung ương đảng về Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương thành lập thành phố Quảng Ninh trực thuộc thành phố trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh;
- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính; Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27/11/2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính;
- - Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;
- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 4/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 606/QĐ-TTg ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung Đô thị Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

1.3. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

a) Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh gồm có 54 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm 22 xã, 30 phường và 2 đặc khu là Vân Đồn và Cô Tô. Ranh giới hành chính giới hạn phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Nam giáp thành phố Hải Phòng; phía Đông giáp biển; phía Tây giáp các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn.

b) Quy mô lập quy hoạch: Diện tích tự nhiên trên đất liền 6.232,4 km² và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố.

c) Thời hạn quy hoạch: Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2040; Quy hoạch dài hạn đến năm 2050; tầm nhìn đến năm 2075.

1.4. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

a) Quan điểm:

- Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh được lập trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng và các quy hoạch có liên quan; Cụ thể hóa các nghị quyết trụ cột chiến lược, chỉ đạo của trung ương; kế thừa phát huy các quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt;
- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh của đô thị biển – biên giới – di sản; tổ chức không gian phát triển hợp lý giữa đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông thôn - biển và đảo; bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Phát triển đô thị theo hướng bền vững, hiện đại, thông minh và có khả năng chống chịu thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển không gian đô thị với đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất đai, tài nguyên nước và tài nguyên biển;
- Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường; gắn kết giữa phát triển đô thị với phát triển nông thôn; nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng trong tiếp cận hạ tầng và dịch vụ đô thị;
- Quy hoạch có tầm nhìn dài hạn, chiến lược; bảo đảm tính kế thừa, ổn định và linh hoạt; có khả năng điều chỉnh, thích ứng với các biến động về kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ và biến đổi khí hậu trong từng giai đoạn phát triển;

- Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; giữ vững vai trò, vị trí chiến lược của Quảng Ninh trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực.

b) Mục tiêu:

- Xây dựng phát triển thành phố Quảng Ninh hiện đại, thông minh, xanh và bền vững, vừa là cực tăng trưởng quốc gia; tạo động lực phát triển đột phá trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và phát triển bền vững về dài hạn, có sức hút lan tỏa, khả năng cạnh tranh quốc tế; phát triển cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường; là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Cụ thể hóa các định hướng phát triển Quảng Ninh trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và vùng; làm cơ sở pháp lý quan trọng về quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn; hoạch định các chính sách, kiến tạo các động lực phát triển; làm cơ sở cho việc lập, điều chỉnh các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, chương trình phát triển đô thị và quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch;
- Phát triển đô thị biển - di sản - cửa ngõ quốc tế hàng đầu Việt Nam, phát triển theo mô hình đô thị thông minh, với định hướng là đô thị xanh, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc, phát triển tích hợp biển đảo - biên giới - di sản - đô thị thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh;
- Tạo lập nền tảng không gian và hạ tầng cho phát triển các đô thị, các trung tâm về văn hóa, kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; nâng cao năng lực liên kết vùng, kết nối quốc gia, quốc tế. Đảm bảo quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế;
- Cơ sở pháp lý cho quản lý phát triển đô thị nông thôn, đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

1.5. Tổng quan hiện trạng

a) Điều kiện tự nhiên:

- Diện tích tự nhiên đất liền 6.231,2 km²;
- Diện tích biển: 6.000 km²
- 2.078 hòn đảo (2/3 cả nước);
- 250 km bờ biển;
- 118,825 km đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc: 1 cửa khẩu quốc tế (Móng Cái), 2 cửa khẩu quốc gia (Bắc Phong Sinh và Hoành Mô Đồng Văn);
- Trung tâm than đá lớn nhất Việt Nam, chiếm hơn 90% trữ lượng cả nước, với tổng trữ lượng ước tính khoảng 3,6 - 10,5 tỷ tấn;
- Diện tích đất lâm nghiệp khoảng 371.954 ha. (tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 45,5%). Trong đó: Rừng đặc dụng: 47.504 ha; Rừng phòng hộ: 104.260 ha; Rừng sản xuất: 238.809 ha;

b) Dân số, lao động:

- Dân số: 1.519.647 người;
- Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2015-2025 ước đạt 1,32%

- Dân tộc: 43 thành phần dân tộc, trong đó, dân tộc Kinh chiếm 87,69% dân số toàn tỉnh và 42 thành phần dân tộc thiểu số với trên 162.000 người, chiếm 12,31%, sinh sống chủ yếu ở địa bàn các địa phương miền núi, biên giới của tỉnh
- Lực lượng lao động: 798.280 người. Tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ chiếm cao nhất (49,25%), tiếp theo là công nghiệp - xây dựng (28,64%) và nông, lâm, ngư nghiệp giảm xuống (22,11%), cùng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 87,5%;

c) Kinh tế:

Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 4,63%; Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 46,18%; Khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 49,19%.

Tốc độ tăng trưởng năm 2025: 11,89%; Quy mô kinh tế 368.445 tỷ đồng (7/34 tỉnh thành); Thu ngân sách: 85.000 tỷ đồng; GRDP đạt khoảng 10.402 USD; 21 triệu lượt khách du lịch; Không có hộ nghèo.

d) Đô thị và hạ tầng:

- Tỷ lệ đô thị hóa: 76,71%;
- 06 đô thị loại II; 07 đô thị loại III;
- 30 phường (15 phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II); 22 xã; 2 đặc khu;
- Văn hóa, di sản: 2 di sản Unesco: Vịnh Hạ Long, Yên Tử; 8 di tích quốc gia đặc biệt, hơn 50 di tích cấp quốc gia và hơn 100 di tích cấp tỉnh
- Khu kinh tế: 2 Khu kinh tế biển; 3 Khu kinh tế cửa khẩu;
- Khu công nghiệp: quy hoạch và phát triển 16 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích trên 12.800 ha;
- Cụm công nghiệp: 36 cụm công nghiệp, với diện tích 2.105,39ha;

1.6. Hiện trạng hệ thống đô thị

Quá trình đô thị hóa và phát triển vùng của Quảng Ninh luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Trung ương, thể hiện tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021 - 2030 và các nghị quyết liên quan đến phát triển Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Các văn kiện đều xác định Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch quốc gia; là cửa ngõ quan trọng kết nối Việt Nam với Trung Quốc và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; là đầu mối giao thông chiến lược với đầy đủ các loại hình đường bộ, đường biển, đường sắt và hàng không. Trên cơ sở đó, tỉnh đã hình thành chuỗi đô thị liên hoàn từ Đông Triều - Uông Bí - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Móng Cái, tạo thành trục đô thị động lực có vai trò quốc gia. Nhiều chỉ tiêu về tỷ lệ đô thị hóa, dân số khu vực đô thị, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đô thị, không gian kiến trúc cảnh quan cơ bản đã đạt tiêu chí đô thị loại I.

Hệ thống hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ và bền vững. Tỷ lệ đô thị hóa của Quảng Ninh đạt khoảng gần 80%, thuộc nhóm cao nhất cả nước, phản ánh quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và có kiểm soát. Các đô thị như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái (trước đây)... được quy hoạch và phát triển theo mô hình đa cực, gắn kết chặt chẽ với các khu kinh tế, khu công nghiệp và hành lang phát triển ven biển. Tổ chức không gian đô thị của tỉnh có sự chuyển dịch rõ rệt từ phát triển

phân tán sang phát triển theo chuỗi đô thị liên kết, hình thành các hành lang kinh tế động lực và các cực tăng trưởng mới, đặc biệt là khu vực ven biển phía Tây (Quảng Yên – Uông Bí) và khu vực cửa khẩu phía Đông (Móng Cái).

Hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh trước ngày 1/7/2025 có 13 đô thị bao gồm 01 đô thị loại I (đô thị Hạ Long); 03 đô thị loại II (Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái); 02 đô thị loại III (Đông Triều, Quảng Yên); 03 đô thị loại IV (Tiên Yên, Quảng Hà, Vân Đồn); 04 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V (Bình Liêu, Ba Chẽ, Đầm Hà và Cô Tô), tỷ lệ đô thị hóa đạt 68%;

Từ 12/2026, trên cơ sở quy định về phân loại đô thị của Quốc Hội (Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị), Quảng Ninh có 04 đô thị loại II (Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 09 đô thị loại III (Đông Triều, Quảng Yên, Tiên Yên, Quảng Hà, Vân Đồn, Bình Liêu, Ba Chẽ, Đầm Hà và Cô Tô). Trong đó, hầu hết các đô thị loại II, nếu đối chiếu trên cơ sở mật độ, quy mô dân số và diện tích tự nhiên theo ranh giới trước khi sát nhập thì không đạt về mật độ tối thiểu do đặc điểm đồi núi, có mật độ dân cư rất thấp.

Đánh giá những vấn đề tồn tại:

- Phân bố hệ thống đô thị theo tuyến ven biển gắn với hành lang tuyến quốc lộ 18 trước đây; đòi hỏi nhu cầu đầu tư hạ tầng lớn, bán kính tiếp cận cơ sở hạ tầng dịch vụ bị kéo dài, hoạt động đô thị làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông dọc các tuyến đối ngoại;
- Điều kiện quỹ đất thuận lợi cho phát triển đô thị, hạ tầng bị hạn chế, chủ yếu là địa hình đồi núi, biển đảo, để khai thác mở rộng đất xây dựng phải san gạt đồi núi, lấp biển để tạo mặt bằng đầu tư xây dựng, tác động tới cảnh quan sinh thái tự nhiên tại khu vực, tác động tới di sản tự nhiên, di tích văn hóa lịch sử trên địa bàn;
- Quy mô dân số, lao động thấp, tập trung chủ yếu tại khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, các khu còn lại có quy mô và mật độ dân số tương đối thấp, ảnh hưởng tới nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị;
- Ngoài các trung tâm đô thị được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, Đô thị hóa mở rộng lan tỏa tự phát các khu vực nông thôn lân cận có không gian, hạ tầng chất lượng thấp;
- Đối mặt với nhiều vấn đề tai biến môi trường: bão, ngập lụt, sạt lở, ô nhiễm

1.7. Hiện trạng nông thôn

Nông thôn Quảng Ninh có đặc điểm phân hóa không gian rõ rệt, kinh tế đang chuyển dịch nhưng quy mô nhỏ, hạ tầng từng bước cải thiện song chưa đồng bộ, dân cư phân tán và tiềm năng sinh thái lớn. Công tác quy hoạch cần giải quyết các vấn đề về phát triển không đồng đều, tổ chức lại không gian dân cư, tăng cường liên kết kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng hạ tầng – dịch vụ, hướng tới phát triển nông thôn bền vững và gắn kết chặt chẽ với đô thị.

- Không gian phân hóa mạnh, gồm: Vùng ven biển – hải đảo; Vùng trung du; Vùng miền núi (như Bình Liêu, Ba Chẽ) gắn với điều kiện tự nhiên khác biệt của từng khu vực, dẫn tới phát triển không đồng đều;

- Kinh tế nông thôn chuyển dịch nhưng chưa bền vững: Giảm tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp truyền thống; Tăng: Dịch vụ, du lịch nông thôn, kinh tế biển. Tuy nhiên, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chưa tập trung quy mô lớn, giá trị gia tăng thấp do hàm lượng khoa học công nghệ còn chưa cao; Thiếu liên kết kinh tế và chuỗi giá trị: Nông nghiệp chưa gắn với: Chế biến và Thị trường, do đó cần phát triển chuỗi giá trị và liên kết đô thị – nông thôn;
- Hạ tầng được cải thiện nhưng chưa đồng bộ: Giao thông, điện, nước cơ bản được nâng cấp (nhờ chương trình nông thôn mới), nhưng thiếu kết nối liên vùng và hạ tầng môi trường còn yếu. Hạn chế về hạ tầng và dịch vụ công: thiếu Y tế, giáo dục chất lượng cao, cự ly tiếp cận xa, Hạ tầng số cần đầu tư đồng bộ và thu hẹp khoảng cách đô thị – nông thôn.
- Dân cư phân tán, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao: Mật độ thấp, nhiều điểm dân cư nhỏ lẻ, lao động trẻ có xu hướng chuyển ra đô thị, thiếu nhân lực chất lượng cao tại chỗ. Tổ chức không gian dân cư phân tán, manh mún, khó đầu tư hạ tầng đồng bộ. Cần sắp xếp, tập trung điểm dân cư, gắn với sinh kế bền vững.
- Tài nguyên và cảnh quan phong phú: Rừng, biển, sinh thái, văn hóa dân tộc đa dạng, hấp dẫn, tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng và phát triển kinh tế xanh. Tuy nhiên cũng đối mặt với các áp lực môi trường ô nhiễm từ khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, phát triển đô thị hóa lan tỏa, lấn biển, dẫn tới rủi ro Ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn. Cần quy hoạch thích ứng và Bảo vệ hệ sinh thái.

1.8. Rà soát, đánh giá công tác quy hoạch

Công tác lập quy hoạch xây dựng và quản lý phát triển đô thị luôn được quan tâm, đạt nhiều kết quả tích cực, nổi bật ở tầm quốc gia, thể hiện tư duy đổi mới, chủ động và có tầm nhìn dài hạn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị bền vững và mục tiêu nâng cấp vị thế đô thị trong giai đoạn tới.

- Trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (đến 30/6/2025): 13/13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn thuộc huyện) được phê duyệt; 43/91 xã trên địa bàn tỉnh đã có quy hoạch chung xã được duyệt; 42/91 xã nằm trong ranh giới đô thị, khu chức năng không lập quy hoạch chung xã; 06/91 xã chưa có quy hoạch chung được duyệt; 92 đồ án quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, đang còn hiệu lực thực hiện với tổng diện tích khoảng 234.700ha; tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đô thị (thành phố, thị xã) khoảng 95% cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý, đầu tư.
- Từ ngày 01/7/2026 thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và các văn bản pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có hiệu lực thi hành, thay thế hệ thống văn bản pháp luật trước đây về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt trước ngày 01/7/2025 phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với mô hình mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- UBND tỉnh chỉ đạo về công tác quy hoạch đô thị và nông thôn trong giai đoạn mới: (i) Lập Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 làm cơ sở để triển khai lập các Đề án, chương trình về phát triển đô thị theo quy định với mục tiêu xây dựng Quảng Ninh giàu mạnh, văn minh, hiện đại,

hạnh phúc, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030; (ii) Ban hành danh mục dự án quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2025 (đợt 2, đợt 3, đợt 4) để triển khai các dự án trên trọng điểm địa bàn tỉnh. Đến nay, đã phê duyệt 47 đồ án quy hoạch, đang lập 74 đồ án quy hoạch.

1.9. Tổng hợp hiện trạng và vấn đề cần giải quyết

a) Điểm mạnh

- Tỉnh Quảng Ninh có vị trí chiến lược và điều kiện tài nguyên phong phú, đa dạng, cảnh quan sinh thái hấp dẫn; Vị trí chiến lược đặc biệt: Cửa ngõ Đông Bắc quốc gia, kết nối: Vùng Tỉnh Quảng Ninh Hà Nội; Vùng duyên hải Bắc Bộ; Trung Quốc và Đông Bắc Á; Có biên giới trên bộ, trên biển, không gian biển đảo rộng lớn. Tạo lợi thế hình thành đô thị cửa ngõ quốc tế, trung tâm kinh tế biển.
- Tỉnh có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đô thị, dịch vụ phát triển, thuộc топ đầu phát triển của cả nước; Kết cấu hạ tầng đồng bộ, đi trước: Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái; Sân bay quốc tế Vân Đồn; Hệ thống cảng biển nước sâu, logistics; Hạ tầng đô thị được đầu tư tương đối hiện đại. Đáp ứng yêu cầu hạ tầng của một đô thị cấp quốc gia.
- Có điều kiện nguồn lực, các ngành, lĩnh vực kinh tế xã hội đang phát triển; Nền kinh tế tăng trưởng ổn định, chuyển đổi thành công; Chuyển dịch từ kinh tế “nâu” sang “xanh”; GRDP tăng trưởng cao, thu ngân sách thuộc nhóm đầu; Du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, kinh tế biển phát triển mạnh; Bảo đảm nguồn lực tài chính cho phát triển đô thị lớn.
- Có hệ thống các đô thị chất lượng cao, tỷ lệ đô thị hóa cao, phát triển đô thị nhanh và năng động; Mô hình đô thị đa trung tâm đã hình thành gồm: Hạ Long – trung tâm hành chính, du lịch; Cẩm Phả – công nghiệp; Móng Cái – cửa khẩu quốc tế; Uông Bí – văn hóa, giáo dục, tâm linh; Vân Đồn – du lịch, hàng không; Phù hợp với mô hình “thành phố vùng” của đô thị trực thuộc Trung ương.
- Năng lực quản trị và cải cách hành chính nổi trội: Dẫn đầu PCI, PAR Index, SIPAS nhiều năm; Chính quyền năng động, dám thí điểm; Kinh nghiệm trong quy hoạch tích hợp, PPP, chuyển đổi số. Là điều kiện mềm nhưng quyết định để quản lý đô thị đặc biệt.

b) Điểm yếu

- Điều kiện tự nhiên đồi núi, biển đảo chia cắt địa hình, không có nhiều quỹ đất bằng phẳng thuận lợi cho xây dựng phát triển đô thị nông thôn tập trung. Không gian đô thị phân tán, khó tổ chức đồng bộ, Các đô thị trải dài theo bờ biển và trục giao thông. Khoảng cách lớn giữa các trung tâm (Hạ Long – Móng Cái – Đông Triều). Tăng chi phí đầu tư hạ tầng, vận hành và quản lý đô thị;
- Quy mô dân số, lao động, đất đai hạn chế: Cấu trúc dân số và quy mô dân số đô thị chưa thật sự lớn; Dân số toàn tỉnh chưa đạt ngưỡng cao so với yêu cầu thành phố trực thuộc TW; Chưa hình thành siêu đô thị lõi có mật độ rất cao; Là hạn chế trong tiêu chí đô thị hóa và quy mô dân cư.
- Chất lượng đô thị chưa đồng đều: Hạ Long phát triển nhanh, nhưng một số đô thị khác còn thiếu dịch vụ cao cấp, hạ tầng xã hội chưa tương xứng (y tế, giáo dục, văn hóa), Chưa tạo được sức hút dân cư tri thức quy mô lớn.

- Phụ thuộc lớn vào du lịch và bất động sản, du lịch dễ bị tác động bởi: Khủng hoảng, thiên tai, dịch bệnh; Công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ tài chính còn hạn chế. Rủi ro về tính bền vững của cơ cấu kinh tế đô thị.
- Đặc điểm đồi núi, biển đảo, bị tác động, ảnh hưởng bởi thiên tai, mưa bão, lũ lụt, sạt lở;

c) Cơ hội

- Định hướng chiến lược quốc gia ưu tiên phát triển Quảng Ninh được xác định là: Cực tăng trưởng phía Bắc; Trung tâm kinh tế biển; Nhiều cơ chế, quy hoạch cấp quốc gia tạo “hành lang thể chế” tạo cơ hội nâng cấp vị thế hành chính – đô thị.
- Liên kết vùng ngày càng mạnh: Cao tốc hoàn chỉnh mở rộng: Liên kết Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; Có thể hình thành vùng đô thị – công nghiệp – logistics liên tỉnh; Giảm áp lực dân số, hạ tầng cho đô thị lõi.
- Kinh tế biển và logistics quốc tế: Phát triển Cảng biển, cảng cạn, Khu kinh tế ven biển, cửa khẩu gắn với chuỗi cung ứng khu vực châu Á – Thái Bình Dương tạo động lực tăng trưởng dài hạn, ổn định.
- Cách mạng chuyển đổi số và đô thị thông minh: Quảng Ninh đi đầu trong chính quyền số; Có thể xây dựng mô hình: Thành phố thông minh; Quản lý đô thị tích hợp

d) Thách thức

- Biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường: Nước biển dâng, bão mạnh; Ô nhiễm từ khai thác khoáng sản, than đe dọa phát triển đô thị ven biển, du lịch.
- Áp lực bảo tồn – phát triển: Vịnh Hạ Long, di sản thiên nhiên. Xung đột giữa: Phát triển đô thị và Bảo tồn sinh thái sẽ giới hạn không gian và mật độ phát triển.
- Cạnh tranh với các đô thị lớn khác như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ; Cạnh tranh nguồn lực: Đầu tư; Nhân lực chất lượng cao Đòi hỏi chiến lược khác biệt rõ nét.
- Yêu cầu tiêu chí pháp lý khắt khe tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương: Dân số; Tỷ lệ đô thị hóa; Trình độ hạ tầng; Cần lộ trình dài, điều chỉnh địa giới, tổ chức bộ máy, nếu thiếu chuẩn bị kỹ sẽ dễ chậm nhịp.

e) Điểm nghẽn, vấn đề trọng tâm cần giải quyết

Dưới góc nhìn quy hoạch phát triển và mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, các điểm nghẽn trọng tâm của Quảng Ninh hiện nay có thể nhận diện khá rõ. Đây là những “nút thắt” nếu không tháo gỡ sẽ kìm hãm việc nâng cấp vị thế thành phố trung ương, dù tỉnh có rất nhiều lợi thế.

1) Liên kết vùng chưa hiệu quả: Hạ tầng liên kết tốt, nhưng phối hợp phát triển với Hà Nội, Hải Phòng, các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là hợp tác kết nối với Trung Quốc còn chưa chặt chẽ, chưa hình thành cơ chế vùng đô thị – kinh tế liên tỉnh hiệu quả. Mỗi địa phương vẫn “mạnh ai nấy làm”. Hạn chế khả năng chia sẻ dân số, chức năng đô thị. Liên kết với không gian biển còn yếu, chưa phát huy được tiềm năng vùng biển di sản Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và không gian biển.

2) *Không gian đô thị tuyến tính ven biển, mật độ thấp*: Mô hình đô thị trải dài, tuyến tính theo bờ biển và trục giao thông; Khoảng cách giữa các trung tâm (Hạ Long – Móng Cái – Đông Triều) lớn. Thiếu sự phân vai rõ ràng giữa đô thị lõi – đô thị vệ tinh. Hệ quả là chi phí hạ tầng cao, khó tổ chức dịch vụ công, giao thông công cộng, quản trị đô thị hiện đại.

3) *Chất lượng đô thị và hạ tầng phát triển không đồng đều giữa các đô thị*: Hạ tầng khung đô thị chưa hoàn thiện đồng bộ với quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị. Hạ Long phát triển nhanh, nhiều khu vực khác thiếu dịch vụ đô thị chất lượng cao. Hạn chế về y tế chuyên sâu, giáo dục đại học, nghiên cứu, văn hóa – sáng tạo đô thị. Chưa tạo được môi trường sống đủ hấp dẫn để giữ người giỏi, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

4) *Cơ cấu kinh tế đô thị phụ thuộc vào du lịch, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn yếu*: Du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhưng dễ tổn thương trước khủng hoảng, Tỉn lan tỏa công nghệ thấp, Công nghiệp: Công nghệ cao, đổi mới sáng tạo còn yếu; Chưa có trung tâm tài chính, dịch vụ cao cấp quy mô vùng. Kinh tế đô thị chưa thật sự “đô thị đặc biệt”. Thiếu các Trung tâm R&D; Đại học lớn, viện nghiên cứu đầu ngành; Trung tâm đổi mới sáng tạo mạnh để thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với chức năng kết nối, hỗ trợ, và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, cung cấp hạ tầng, không gian làm việc, dịch vụ tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, khởi nghiệp và thương mại hóa sản phẩm, nhằm nâng cao năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học công nghệ.

5) *Xung đột bảo tồn – phát triển*: Vịnh Hạ Long và hệ sinh thái biển đảo là lợi thế vô giá, đồng thời là giới hạn rất lớn về: Không gian xây dựng, Mật độ đô thị. Áp lực: Du lịch đại trà, Bất động sản ven biển ... Nếu phát triển nóng → rủi ro đánh đổi di sản, môi trường.

6) *Thế chế, cạnh tranh và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu*: Trong tiến trình phát triển nhanh, với nhiều đặc điểm đặc thù, Quảng Ninh đối mặt với nhiều khó khăn vướng mắc từ thể chế pháp lý, tình hình cạnh tranh càng lớn giữa các địa phương và tác động tiêu cực thiên tai, mưa bão, nước biển dâng.

2. TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC QUY HOẠCH

2.1. Kinh nghiệm quốc tế

1) *Kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch phát triển đô thị ven biển*

Thiết kế quy hoạch đô thị ven biển là một thách thức lớn do phải cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo tồn hệ sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các nguyên tắc chung gồm: Tôn trọng dòng chảy tự nhiên (Tránh việc lấn biển cực đoan làm thay đổi dòng hải lưu, gây xói lở ở các khu vực lân cận); mật độ xây dựng giảm dần ra biển (Để tạo độ thoáng cho gió biển vào sâu trong đất liền, giúp làm mát đô thị tự nhiên); quy hoạch với tầm nhìn dài hạn (phải tính toán đến kịch bản biến đổi khí hậu khắc nghiệt nhất thay vì chỉ nhìn vào lợi ích kinh tế trước mắt). Dưới đây là những kinh nghiệm từ các mô hình thành công trên thế giới:

- 1) *Quy hoạch tích hợp và đa mục tiêu (Mô hình Singapore & Rotterdam)*: Thay vì chỉ xây dựng đê kè kiên cố, các đô thị hiện đại áp dụng chiến lược "Sống chung với nước".
- 2) *Thiết lập hành lang xanh và khoảng lùi bờ biển (Mô hình Gold Coast, Úc)*: Việc duy trì một khoảng cách an toàn từ mực nước biển đến công trình xây dựng là yếu tố sống còn.
- 3) *Thích ứng với mực nước biển dâng (Mô hình Copenhagen, Đan Mạch)*: Copenhagen đã phát triển kế hoạch "Climate Resilient Neighborhood" (Khu phố thích ứng khí hậu).
- 4) *Bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên làm "Hạ tầng mềm"*: Nhiều đô thị tại Florida (Mỹ) hoặc các nước Đông Nam Á đã rút ra bài học rằng phá bỏ rừng ngập mặn sẽ dẫn đến xói mòn nghiêm trọng.
- 5) *Đô thị thuận theo địa hình tự nhiên (Mô hình Vancouver, Canada)*: Vancouver là hình mẫu tiêu biểu của mô hình đô thị "blue-green", nơi cấu trúc phát triển được tổ chức hài hòa giữa núi, rừng, mặt nước và không gian đô thị hiện đại.

2) **Kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch đô thị theo mô hình TOD**

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các đô thị ven biển thành công thường không chỉ áp dụng riêng mô hình TOD (Transit Oriented Development – phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng), mà đang chuyển sang mô hình tích hợp TOD + GOD (Green Oriented Development/Green Ocean Development), tức kết hợp giao thông công cộng khối lượng lớn với hạ tầng xanh – xanh lam – thích ứng khí hậu và kinh tế biển bền vững. Đây là hướng đi rất phù hợp vì Quảng Ninh đồng thời có: hệ thống đô thị ven biển kéo dài; địa hình vịnh – đảo – đồi núi đặc thù; tiềm năng kinh tế biển, du lịch và logistics; nguy cơ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và ngập lụt ven bờ.

- Singapore - TOD tích hợp “thành phố xanh – thành phố nước”:
- Hong Kong – TOD mật độ cao gắn với phát triển quỹ đất ven biển
- Copenhagen – đô thị ven biển thích ứng khí hậu bằng hạ tầng xanh
- Vancouver – quy hoạch ven biển thích ứng nước biển dâng

3) **Kinh nghiệm quy hoạch quốc tế về mô hình đô thị bọt biển**

Mô hình “đô thị bọt biển” (Sponge City) không chỉ là một nhóm giải pháp thoát nước mưa mà là phương pháp tổ chức không gian đô thị theo chu trình nước tự nhiên. Cốt lõi của mô hình là làm cho đô thị có khả năng hấp thụ - lưu giữ - thấm - làm sạch - tái sử dụng - xả chậm nước mưa, qua đó giảm đỉnh dòng chảy, giảm ngập úng cục bộ, cải thiện vi khí hậu, nâng cao chất lượng không gian công cộng và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với Quảng Ninh, cách tiếp cận này có ý nghĩa đặc biệt do cấu trúc lãnh thổ gồm núi - đô thị ven biển - vịnh - đảo, mạng lưới sông suối ngắn và dốc, mưa lớn tập trung theo mùa, chịu tác động đồng thời của nước mưa đô thị, lũ từ sườn dốc, triều cường, nước biển dâng và yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, các bãi triều, rừng ngập mặn Quảng Yên - Tiên Yên - Móng Cái. Vì vậy, kinh nghiệm quốc tế cần được vận dụng theo hướng “đô thị bọt biển ven biển - vịnh - đồi núi”, kết hợp hạ tầng xanh - xanh lam với hạ tầng thoát nước truyền thống, thay vì hiểu Sponge City như một giải pháp kỹ thuật đơn lẻ.

- Trung Quốc - Chương trình Sponge City cấp quốc gia

- Singapore - ABC Waters và mô hình “thành phố trong vườn nước”
- Copenhagen - Cloudburst Management Plan và đường phố thoát lũ đô thị
- Rotterdam - quảng trường nước, mái xanh và đô thị delta thích ứng
- New York - Green Infrastructure trong lưu vực thoát nước hỗn hợp
- Melbourne - Water Sensitive Urban Design (WSUD)

4) *Kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch và quản lý không gian, công trình công cộng ven biển, ven vịnh (waterfront):*

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy quy hoạch và quản lý không gian công cộng ven biển, ven vịnh không chỉ là bài toán cảnh quan mà là chiến lược phát triển bản sắc đô thị biển, nâng cao chất lượng sống, kích hoạt kinh tế du lịch – dịch vụ, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quyền tiếp cận biển của cộng đồng.

Đối với Quảng Ninh, đây là vấn đề đặc biệt quan trọng vì tính sở hữu hệ thống đô thị ven biển – ven vịnh liên tục; di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, có nhiều không gian cảng, bến, bãi triều, mặt nước có giá trị và tiềm năng phát triển đô thị biển quốc tế.

Xu hướng quốc tế trong quy hoạch không gian công cộng ven biển đều chuyển từ tư duy: “khai thác mặt tiền biển” sang: “xây dựng hệ sinh thái không gian công cộng ven nước”. Những nguyên tắc cốt lõi gồm: ưu tiên tiếp cận công cộng tới mặt nước; liên tục hóa promenade ven biển; tích hợp công viên – quảng trường – bến thuyền – văn hóa; kết hợp hạ tầng chống ngập và cảnh quan; bảo tồn hệ sinh thái ven biển; tổ chức đa chức năng ngày và đêm.

- Singapore – mạng lưới không gian công cộng ven vịnh tích hợp
- Barcelona – tái sinh waterfront bằng không gian công cộng
- Vancouver – waterfront sinh thái và cộng đồng
- Copenhagen – không gian công cộng chống chịu khí hậu
- New York – quản lý công bằng quyền tiếp cận waterfront
- Sydney – bản sắc đô thị cảng là chìa khóa phát triển kinh tế

Nguyên tắc áp dụng cho Quảng Ninh:

- Waterfront là tài sản công cộng chiến lược: Kinh nghiệm quốc tế đều nhấn mạnh: mặt nước phải thuộc về cộng đồng trước tiên. Điều này rất quan trọng với Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái, Quảng Yên. Cần duy trì hành lang tiếp cận công cộng ven biển, hạn chế privatization toàn tuyến, tạo quảng trường biển mở.
- Hình thành mạng lưới không gian công cộng liên tục: Không nên phát triển các dự án rời rạc. Kinh nghiệm quốc tế ưu tiên không gian công cộng ven biển liên tục, phát triển không gian xanh, kết hợp thành chuỗi công viên – quảng trường – bến nước; và được kết nối đi bộ và xe đạp.
- Tích hợp sinh thái và thích ứng khí hậu: Các waterfront hiện đại đều tích hợp hạ tầng xanh, bảo tồn bãi triều, phục hồi sinh thái, chống nước biển dâng. Quảng Ninh cần giữ hành lang sinh thái ven vịnh, bảo tồn rừng ngập mặn, hạn chế san lấp mặt nước quá mức.

- Đa chức năng và hoạt động 24h: Không gian ven biển quốc tế thành công đều có: văn hóa; du lịch; thể thao; thương mại; sự kiện; kinh tế đêm. Điều này đặc biệt phù hợp với: Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy không gian công cộng ven biển thành công phải đạt đồng thời: giá trị sinh thái; giá trị xã hội; giá trị văn hóa; giá trị kinh tế; và khả năng chống chịu khí hậu. Việc quy hoạch và quản lý các không gian công cộng ven biển – ven vịnh cần chuyển từ tư duy: “khai thác quỹ đất ven biển” sang: “xây dựng hệ sinh thái không gian công cộng biển xanh”. Đây sẽ là nền tảng để: nâng cao chất lượng sống đô thị; bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long; phát triển du lịch biển đẳng cấp quốc tế; xây dựng bản sắc đô thị biển Quảng Ninh; và hướng tới mô hình đô thị ven biển xanh – thông minh – bền vững.

5) *Kinh nghiệm phát triển kinh tế di sản*

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các đô thị ven biển thành công không xem di sản chỉ là “đối tượng bảo tồn”, mà coi di sản là nguồn lực phát triển, tài sản kinh tế đặc biệt, nền tảng bản sắc đô thị và động lực cho du lịch, văn hóa, sáng tạo và kinh tế biển.

Đối với Quảng Ninh, đây là hướng tiếp cận rất phù hợp vì tính đồng thời sở hữu: di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; hệ thống đô thị cảng – đô thị mỏ – đô thị biển; di sản công nghiệp than; văn hóa biển đảo; hệ thống thương cảng Vân Đồn; cảnh quan ven biển, ven vịnh có giá trị toàn cầu.

Xu hướng quốc tế về bảo tồn và kinh tế di sản tại đô thị ven biển: Các mô hình quốc tế hiện đại đều chuyển từ tư duy: “bảo tồn tĩnh” sang: “bảo tồn thích ứng gắn với phát triển kinh tế di sản”. Trong đó, di sản được tái sử dụng sáng tạo; waterfront lịch sử trở thành không gian công cộng, công nghiệp cũ chuyển đổi thành văn hóa – sáng tạo – du lịch, cộng đồng địa phương trở thành chủ thể hưởng lợi.

- George Town (Malaysia) – phát triển kinh tế di sản từ đô thị cảng lịch sử
- Kotor (Montenegro) – kinh tế di sản biển và du lịch chất lượng cao
- Naples (Italy) – tái sinh waterfront lịch sử bằng kinh tế văn hóa
- Hong Kong – bảo tồn di sản cảng trong phát triển hiện đại
- Cagliari (Italy) – bảo tồn đô thị ven biển lịch sử

Những bài học chiến lược quan trọng cho Quảng Ninh

- Di sản phải trở thành động lực kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế cho thấy di sản không chỉ để bảo tồn mà tạo giá trị kinh tế dài hạn. Quảng Ninh có thể phát triển du lịch di sản biển, du lịch công nghiệp than, kinh tế sáng tạo, lễ hội biển, bảo tàng mở ven vịnh, công nghiệp văn hóa.
- Chuyển từ “du lịch thắng cảnh” sang “kinh tế trải nghiệm di sản”: Hiện nay nhiều du khách đến Hạ Long chủ yếu tham quan ngắn hạn, tiêu dùng hạn chế. Trong khi quốc tế đang chuyển sang trải nghiệm văn hóa; du lịch cộng đồng; sáng tạo nghệ thuật; kinh tế đêm. Quảng Ninh cần xây dựng câu chuyện “văn minh than – biển – thương cảng”, phát triển tuyến văn hóa ven vịnh, kết hợp bảo tàng, nghệ thuật, trình diễn, ẩm thực.
- Bảo tồn cảnh quan di sản ven biển là ưu tiên số một: Kinh nghiệm quốc tế cho thấy không gian ven biển rất dễ bị phá vỡ bởi cao tầng và du lịch đại trà. Quảng

Ninh cần kiểm soát skyline ven vịnh, bảo vệ tầm nhìn di sản, hạn chế san lấp mặt nước, duy trì không gian công cộng ven biển.

- Tái sử dụng thích ứng di sản công nghiệp: Đây là xu hướng rất mạnh toàn cầu khi tái sử dụng các khu vực cảng cũ; nhà máy; kho than; xưởng đóng tàu, được chuyển đổi thành: bảo tàng; trung tâm sáng tạo; nghệ thuật; dịch vụ du lịch. Đây là cơ hội đặc biệt cho: Cái Lân, Cẩm Phả; Hòn Gai; Uông Bí.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các đô thị ven biển thành công nhất là những nơi bảo tồn được bản sắc, tái sử dụng di sản sáng tạo, phát triển kinh tế di sản chất lượng cao và cân bằng giữa bảo tồn với phát triển. Đối với Quảng Ninh, hướng đi phù hợp không chỉ là: “khai thác du lịch Vịnh Hạ Long” mà cần chuyển sang: “xây dựng nền kinh tế di sản biển”. Trong đó: Vịnh Hạ Long là lõi di sản toàn cầu; di sản than là bản sắc công nghiệp độc đáo; thương cảng Vân Đồn là nền tảng lịch sử biển; waterfront ven vịnh là không gian công cộng chiến lược; và văn hóa biển trở thành động lực cho đô thị sáng tạo, xanh và bền vững.

2.2. Tầm nhìn khát vọng

Thành phố Quảng Ninh – Cửa ngõ kết nối quốc tế, trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển quốc gia, đô thị biển, văn minh hiện đại, xanh và bền vững, chất lượng sống cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiên phong trong các mô hình đổi mới sáng tạo quốc gia.

- Tầm nhìn 100 năm hàm ý về khát vọng vươn xa, Quảng Ninh trở thành trung tâm động lực phát triển quốc gia. Quy hoạch phải bền vững, có giá trị sử dụng dài hạn, đồng thời quy hoạch phải thích ứng với các biến đổi nhanh chóng của kinh tế chính trị thế giới, ứng phó với các vấn đề thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu cực đoan, thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ.
- Quảng Ninh hướng tới phát triển bền vững, xây dựng tỉnh trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của quốc gia, trung tâm kinh tế biển, dịch vụ, du lịch quốc tế và đổi mới sáng tạo của khu vực phía Bắc.
- Phát triển theo mô hình đa cực, đa trung tâm, gắn với hệ thống hạ tầng hiện đại, thông minh và liên kết chặt chẽ với Hà Nội, Hải Phòng và khu vực quốc tế. Khai thác hiệu quả tiềm năng biển đảo, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, đồng thời bảo tồn giá trị di sản như Vịnh Hạ Long.
- Xây dựng hệ thống đô thị văn minh, hiện đại, chất lượng sống cao, hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa. Đưa Quảng Ninh trở thành địa phương phát triển năng động, bền vững và có sức cạnh tranh quốc tế trong dài hạn.

2.3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu phát triển:

- Xây dựng phát triển Quảng Ninh theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương hiện đại, thông minh, xanh và bền vững, vừa là cực tăng trưởng quốc gia; tạo động lực phát triển đột phá trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và phát triển bền vững về dài hạn, có sức hút lan tỏa, khả năng cạnh tranh quốc tế; phát triển cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường; là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Trung tâm động lực tạo đột phá phát triển quốc gia và phát triển bền vững về dài hạn, có sức hút lan tỏa, khả năng cạnh tranh quốc tế; phát triển cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường; là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Phát triển đô thị biển - di sản - cửa ngõ quốc tế hàng đầu Việt Nam, phát triển theo mô hình đô thị thông minh, với định hướng là đô thị xanh, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc, phát triển tích hợp biển đảo - biên giới - di sản - đô thị thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh.
- Tổ chức không gian và hạ tầng cho phát triển các đô thị, các trung tâm về văn hóa, kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; nâng cao năng lực liên kết vùng, kết nối quốc gia, quốc tế. Đảm bảo quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế.

b) Mục tiêu theo giai đoạn:

- Đến năm 2030: Trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế, cửa ngõ thương mại quốc gia, dịch vụ chất lượng cao và sản xuất ứng dụng công nghệ cao;
- Đến năm 2040: Trung tâm dịch vụ, kinh tế biển quốc gia, đô thị biển văn minh, hiện đại, ứng dụng các mô hình đổi mới sáng tạo phát triển kinh tế, xã hội hạ tầng và quản trị.
- Đến năm 2050: Cửa ngõ kết nối quốc tế, trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển quốc gia, đô thị biển, văn minh hiện đại, xanh và bền vững, chất lượng sống cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiên phong trong các mô hình đổi mới sáng tạo quốc gia.

2.4. Động lực phát triển

Quảng Ninh được đánh giá là một trong những địa phương có nền tảng và động lực mạnh nhất để hướng tới mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong tương lai. Quảng Ninh hội tụ đầy đủ 4 nhóm động lực cốt lõi để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương: (1) Vị trí chiến lược; (2) Hạ tầng hiện đại; (3) Kinh tế – đô thị phát triển bền vững; (4) Quản trị tiên phong, cải cách mạnh mẽ. Đối chiếu với các tiêu chí thành lập thành phố trực thuộc trung ương được Quốc Hội quy định cho thấy Quảng Ninh đủ điều kiện để hình thành. Cụ thể:

1) Động lực về vị trí địa kinh tế – địa chính trị và định hướng chiến lược của Trung ương

- Cửa ngõ Đông Bắc, vừa giáp Trung Quốc, vừa có biển, vừa kết nối trực tiếp với vùng Tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội.
- Điểm trung chuyển quan trọng trong chuỗi giao thương ASEAN – Trung Quốc – Đông Bắc Á.
- Có đường biên giới trên bộ và trên biển, tạo lợi thế đặc biệt về thương mại, logistics, du lịch quốc tế.
- Cực tăng trưởng của phía Bắc; Trung tâm phát triển kinh tế biển; Nhiều quy hoạch cấp quốc gia, vùng đặt Quảng Ninh ở vị trí then chốt. Đây là điều kiện chính trị – chiến lược không thể thiếu.

2) Động lực từ hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, đồng bộ: Quảng Ninh là tỉnh đi đầu cả nước về đầu tư hạ tầng theo tư duy “đi trước một bước” gồm:

- Cao tốc xuyên tỉnh kết nối Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái
- Sân bay quốc tế Vân Đồn
- Cảng biển nước sâu (Cái Lân, Vạn Ninh, Hải Hà...), dự kiến có hệ thống cảng tại Cẩm Phả (Con Ong – Hòn Nét), tại Quảng Yên;
- Hệ thống đô thị ven biển, ven cao tốc phát triển nhanh
- Hạ tầng tạo điều kiện để hình thành một đô thị cấp vùng, cấp quốc gia.

3) Động lực từ mô hình tăng trưởng kinh tế chuyển đổi thành công: Quảng Ninh đã chuyển dịch mạnh từ “nâu” (khai thác than) sang “xanh”: Du lịch – dịch vụ chất lượng cao; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Kinh tế biển, logistics; Duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP cao, ổn định nhiều năm; Thu ngân sách nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Đây là minh chứng rõ ràng cho năng lực tự thân của nền kinh tế đô thị lớn.

4) Động lực từ đô thị hóa nhanh và mô hình đa trung tâm: Tỷ lệ đô thị hóa cao, cơ sở hạ tầng khung và hạ tầng đô thị phát triển, hình thành chuỗi đô thị động lực gồm:

- Hạ Long – trung tâm hành chính, du lịch
- Cẩm Phả – công nghiệp
- Uông Bí – dịch vụ, giáo dục, văn hóa
- Móng Cái – kinh tế cửa khẩu quốc tế
- Vân Đồn – đặc khu du lịch, nghỉ dưỡng, dịch vụ hàng không

Đây là mô hình “thành phố vùng”, rất phù hợp với cấu trúc thành phố trực thuộc Trung ương.

5) Động lực từ thể chế, cải cách và năng lực quản trị: Nhiều năm liền đứng top đầu PCI, SIPAS, PAR Index, với tư duy: “Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm”; Chính quyền kiến tạo – phục vụ; Dám thí điểm, dám đổi mới trong: PPP; Cải cách thủ tục; Chuyển đổi số. Bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, điểm nghẽn thể chế đang được trung ương quan tâm tháo gỡ rất nhanh, tạo điều kiện cho Quảng Ninh gỡ được rất nhiều vướng mắc trong quá trình phát triển.

6) Động lực từ du lịch quốc gia và quốc tế: Di sản Vịnh Hạ Long (Di sản thiên nhiên thế giới), Vân Đồn, Cô Tô, Yên Tử, Trà Cổ... tạo thành chuỗi du lịch độc đáo (biển – đảo – tâm linh – sinh thái), có khả năng trở thành trung tâm du lịch quốc tế tầm cỡ châu Á. Du lịch không chỉ là kinh tế, mà còn là thương hiệu đô thị quốc gia.

2.5. Chiến lược quy hoạch

1) Phát triển hạ tầng liên kết hiện đại, thúc đẩy liên kết vùng

Để Quảng Ninh trở thành cực tăng trưởng phía Bắc, việc phát triển liên kết vùng là yếu tố quyết định, không chỉ trong phạm vi nội tỉnh mà còn với các trung tâm kinh tế lớn và hành lang quốc tế. Các mối liên kết cần tập trung theo các trục sau:

- Liên kết với vùng Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng phát triển chiến lược cụm: Đây là liên kết cốt lõi, tạo động lực lan tỏa, với trung tâm là Thủ đô Hà Nội, kết nối thị trường tiêu thụ lớn, Trung tâm khoa học – công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển hành lang kinh tế: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, tăng cường kết nối cao tốc (Nội Bài – Hạ Long), đường sắt (Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, Cổ Loa – Hạ Long), logistics;

- Liên kết với Hải Phòng: cùng phát triển trung tâm kinh tế biển quốc gia, tạo nên cửa ngõ xuất nhập khẩu quốc tế, Trung tâm công nghiệp, logistics biển. Kết nối hệ thống cảng biển – khu kinh tế ven biển, phát triển chuỗi logistics – công nghiệp – dịch vụ. Hình thành tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh;
- Liên kết với vùng Đông Bắc (Bắc Ninh, Lạng Sơn, ...): Bổ trợ công nghiệp, nông nghiệp, lao động, phát triển chuỗi cung ứng nội vùng, kết nối các khu công nghiệp, khu kinh tế, hợp tác chia sẻ chức năng sản xuất – dịch vụ;
- Liên kết hành lang kinh tế quốc tế với Trung Quốc: thông qua chuỗi cửa khẩu quốc tế Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoàn Mô – Đồng Văn, kết nối với Quảng Tây để phát triển thương mại biên giới, trung chuyển hàng hóa quốc tế. Định hướng phát triển khu kinh tế cửa khẩu và Logistics xuyên biên giới;
- Liên kết du lịch vùng và quốc tế: Kết nối các không gian du lịch trọng điểm của quốc gia gồm Hà Nội - Hạ Long - Hải Phòng và kết nối các tuyến du lịch quốc tế (Trung Quốc, Đông Bắc Á). Định hướng phát triển du lịch liên vùng, đa điểm đến, Kết hợp du lịch biển – văn hóa – sinh thái;
- Liên kết hạ tầng và logistics vùng: Phát triển cao tốc liên vùng (Hà Nội – Quảng Ninh – Hạ Long – Móng Cái; Nội Bài - Hạ Long; Quảng Ninh - Lạng Sơn); đường sắt (Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái; Yên Viên – Cái Lân; Cổ Loa – Hạ Long); Cảng biển (Cái Lân, Con Ong – Hòn Nét, Hải Hà, Vạn Ninh, sông Chanh), sân bay Vân Đồn (kết nối khai thác sân bay Nội Bài, Gia Bình, Cát Bi, Yên Lãng và hệ thống sân bay thủy phi cơ trên Vịnh). Tăng khả năng kết nối chuỗi cung ứng, thu hút đầu tư FDI, thu hút khách du lịch và chuyên gia, lao động chất lượng cao;
- Liên kết về môi trường và phát triển bền vững: Quản lý hệ sinh thái rừng, biển, đảo, các vùng tài nguyên khoáng sản, đặc biệt vịnh di sản Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô. Phối hợp vùng để kiểm soát ô nhiễm và ứng phó với biến đổi khí hậu và các vấn đề khủng hoảng quốc tế, khu vực có thể phát sinh;
- Phát triển hệ thống các liên kết về khoa học công nghệ, liên kết số, liên kết văn hóa, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác đa phương xuyên biên giới Để tạo ra các không gian phát triển mới cho Quảng Ninh.

2) Phát triển tổng hợp, hiện đại, tiên phong các mô hình kinh tế dịch vụ và đổi mới sáng tạo:

Định hướng phát triển kinh tế – xã hội của Quảng Ninh là phát triển theo hướng tích hợp đa ngành, lấy các ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch, công nghiệp, kinh tế biển và thương mại làm động lực. Tập trung đầu tư vào các cực tăng trưởng như Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái, Quảng Yên, tạo sức lan tỏa toàn tỉnh. Gắn phát triển với hệ thống hạ tầng chiến lược, tăng cường liên kết vùng với Hà Nội và Hải Phòng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Thực hiện chuyển đổi xanh, giảm dần công nghiệp khai khoáng, bảo vệ môi trường. Đồng thời phát triển mạnh kinh tế biển, hướng biển và hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Các trụ cột phát triển chính gồm:

- Tích hợp các ngành kinh tế mũi nhọn: gồm Du lịch – dịch vụ cao cấp (gắn với Vịnh Hạ Long); Công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng sạch; Kinh tế biển và logistics; Thương mại biên giới (Móng Cái), tạo chuỗi giá trị liên ngành;

- Phát triển các cực động lực: Cực trung tâm: Hạ Long; Cực kinh tế biển: Vân Đồn
Cực công nghiệp: Cẩm Phả – Uông Bí; Cực cửa khẩu: Móng Cái; Cực kinh tế di sản Vịnh Hạ Long – Yên Tử; Tập trung đầu tư tại các cực trọng điểm, tạo hiệu ứng lan tỏa vùng;
- Gắn với hạ tầng chiến lược: gồm Cao tốc liên vùng, Cảng biển, logistics, Sân bay Vân Đồn, Hạ tầng số, Hạ tầng xanh, hạ tầng năng lượng. Hạ tầng là điều kiện tiên quyết để tích hợp và liên kết;
- Phát triển dựa trên khoa học – công nghệ: Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất; Phát triển các mô hình đô thị thông minh; Thu hút công nghiệp công nghệ cao; Công nghệ số; Công nghệ biển; Công nghệ năng lượng;
- Chuyển đổi xanh và bền vững: Giảm dần công nghiệp “nâu” (khai thác than); Phát triển năng lượng tái tạo; Bảo vệ môi trường biển, di sản. Thực hiện các mô hình ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Hướng biển và hội nhập quốc tế: Phát triển kinh tế biển tổng hợp; Kết nối hành lang kinh tế với Trung Quốc và quốc tế; Nâng cao vai trò cửa ngõ giao thương tại cửa khẩu quốc tế Móng Cái, cửa ngõ hàng không Vân Đồn, cửa ngõ kinh tế biển tại Hạ Long, Cẩm Phả, Hải Hà, Vạn Ninh, Quảng Yên. Đặc biệt là hợp tác với Hải Phòng và Vùng thủ đô Hà Nội để phát triển chuỗi hợp tác quốc tế.

3) Phát triển hành lang đô thị dịch vụ tập trung theo mô hình TOD, gắn với chuỗi đô thị đa cực, đa trung tâm, chuỗi đô thị ven biển, mang đặc thù biển đảo và vịnh di sản

- Phát triển đô thị hiện đại, thông minh, tiêu chuẩn quốc tế; cấu trúc đô thị đa trung tâm, đa chức năng, theo mô hình TOD; đô thị biển thích ứng với đặc thù biển đảo, di sản của Quảng Ninh;
- Tổ chức không gian phát triển của Quảng Ninh theo hướng hình thành hành lang đô thị – dịch vụ tập trung dựa trên mô hình TOD, phát triển dọc các trục giao thông chiến lược, đặc biệt là hành lang ven biển;
- Không gian đô thị được cấu trúc theo mô hình đa cực, đa trung tâm, gắn với chuỗi đô thị ven biển gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn và Móng Cái, tạo liên kết chức năng và lan tỏa phát triển. Các cực đô thị được tổ chức xung quanh các đầu mối giao thông, tăng cường mật độ và dịch vụ theo nguyên tắc phát triển định hướng giao thông công cộng (TOD);
- Khai thác hiệu quả đặc thù biển đảo, phát triển kinh tế biển, du lịch và dịch vụ cao cấp gắn với Vịnh Hạ Long, đi đôi với bảo tồn cảnh quan, môi trường sinh thái và giá trị di sản, hướng tới hệ thống đô thị xanh, thông minh và bền vững;
- Phát triển hệ thống các đô thị tập trung, có không gian và hạ tầng đồng bộ, chuẩn mực, gắn kết với điều kiện sống tốt, dịch vụ chất lượng cao, tiếp cận thuận lợi nơi làm việc, phát huy đặc điểm cảnh quan sinh thái, văn hóa lịch sử của từng khu vực.

4) Phát triển hạ tầng chiến lược, xanh, thông minh, phát triển hạ tầng tích hợp đa phương thức, mang đặc thù đô thị biển đảo

- Định hướng phát triển hạ tầng của Quảng Ninh theo hướng xanh, thông minh và tích hợp đa phương thức, phù hợp với đặc thù biển đảo và yêu cầu phát triển bền vững. Hệ thống hạ tầng giao thông được tổ chức đồng bộ giữa đường bộ, đường

biển, hàng không và đường thủy nội địa, tăng cường kết nối các cực như Hạ Long, Vân Đồn và Móng Cái.

- Phát triển hạ tầng xanh thông qua sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải và bảo vệ hệ sinh thái, đặc biệt tại khu vực Vịnh Hạ Long. Đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý giao thông, đô thị và dịch vụ công, hình thành hạ tầng thông minh.
- Tăng cường khả năng kết nối liên vùng với Hà Nội và Hải Phòng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

5) *Phát triển xanh, bảo vệ và phát huy giá trị đa dạng sinh thái đồi rừng, biển đảo, thích ứng chống chịu với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững*

- Bảo vệ hệ sinh thái biển – đảo và di sản: Bảo tồn nghiêm ngặt các khu vực nhạy cảm như Vịnh Hạ Long; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động du lịch, nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên; Phục hồi rừng ngập mặn, rạn san hô, hệ sinh thái ven biển
- Kiểm soát ô nhiễm và chuyển đổi mô hình phát triển: Giảm dần công nghiệp “nâu” (than, nhiệt điện); Phát triển công nghiệp sạch, kinh tế tuần hoàn; Xử lý triệt để nước thải đô thị, sản xuất công nghiệp, thu gom xử lý chất thải rắn, đặc biệt là rác thải nhựa biển
- Thích ứng và tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu: Quy hoạch không gian thích ứng, hạn chế phát triển ở vùng dễ ngập, sạt lở. Xây dựng hạ tầng chống ngập, kè biển, hệ thống thoát nước. Chủ động ứng phó nước biển dâng, bão, xâm nhập mặn.
- Phát triển hạ tầng xanh và đô thị bền vững: gồm tăng diện tích cây xanh, mặt nước trong đô thị, phát triển giao thông xanh, năng lượng tái tạo, xây dựng đô thị sinh thái, đô thị thông minh
- Quản lý tài nguyên tổng hợp vùng ven biển: Cân bằng giữa phát triển kinh tế biển và yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Kiểm soát lấn biển, khai thác cát, tài nguyên biển
- Tăng cường liên kết vùng và hợp tác quốc tế: Phối hợp với Hải Phòng và các địa phương ven biển Bắc Bộ. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường biển và ứng phó biến đổi khí hậu.
- Quản trị môi trường: Tăng cường giám sát, ứng dụng công nghệ số, nâng cao ý thức cộng đồng, doanh nghiệp, hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường

6) *Tiên phong trong các phương thức triển khai thực hiện quy hoạch, tạo đột phá trong phát triển hạ tầng chiến lược, tích hợp, kinh tế biển*

- Với phương châm “kỷ luật và đồng tâm”, Quảng Ninh tiếp tục tiên phong đổi mới mô hình phát triển, tập trung hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực quản trị và huy động hiệu quả các nguồn lực. Đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tích hợp đa phương thức và liên kết vùng – quốc tế.
- Phát triển hạ tầng giao thông đường sắt nối Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái, phát triển hoàn thiện hệ thống đường cao tốc, phát triển các cảng biển chiến lược

như Con Ong – Hòn Nét, Hải Hà, Vạn Ninh, Sông Chanh, gắn với dịch vụ logistics thông minh; hạ tầng năng lượng xanh.

- Ưu tiên xây dựng các đô thị theo hướng xanh, thông minh, phát triển bền vững, nâng cao chất lượng sống và năng lực cạnh tranh.
- Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và thu hút đầu tư chất lượng cao. Qua đó từng bước đưa Quảng Ninh trở thành địa phương phát triển năng động, với hệ thống hạ tầng và đô thị đạt chuẩn mực quốc tế.

2.6. Nhiệm vụ đột phá, trọng tâm

1) Hoàn thiện đồng bộ công cụ quản lý quy hoạch, gắn với các chương trình, đề án và cơ chế chính sách, bộ máy thực hiện

Tích hợp hệ thống quy hoạch chung, quy hoạch tỉnh, các chương trình đề án chiến lược trọng điểm, hệ thống quy hoạch tại các địa phương thành bộ công cụ quy hoạch đồng bộ, thống nhất, minh bạch trong chỉ đạo, linh hoạt trong tổ chức thực hiện, tập trung giải quyết các điểm nghẽn và tạo đột phá chiến lược cho tỉnh.

Xây dựng bộ công cụ quy hoạch gắn với chuyển đổi số, quản lý quy hoạch thông minh, tạo đột phá cho công tác quản lý phát triển đô thị và thực hiện theo quy hoạch.

Cùng với tổ chức bộ máy hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, chủ động tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện công tác đầu tư xây dựng, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị theo yêu cầu đặc thù của tỉnh Quảng Ninh.

2) Phát triển liên kết vùng, mở rộng các không gian động lực

Phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông đa phương thức, hiện đại kết nối với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng thủ đô Hà Nội, kết nối với Trung Quốc, đặc biệt là các kết nối với các địa phương lân cận như Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn;

Phát triển các liên kết về khu vực đồi núi phía Bắc, không gian biển ở phía Đông, Nam để phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm dịch vụ về kinh tế biển, gắn với cảng biển, dịch vụ logistics, sản xuất công nghiệp, dịch vụ du lịch biển, dịch vụ nuôi trồng và chế biến thủy hải sản ...;

Phát triển các hoạt động liên kết, hợp tác phát triển để thúc đẩy phát triển các lĩnh vực về sản xuất, dịch vụ du lịch, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, khoa học công nghệ; khẳng định vai trò của Quảng Ninh là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ giao thương quốc tế của khu vực.

Định hướng phát triển không gian đô thị nông thôn gắn với hạ tầng liên kết (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không ...) bảo đảm phát huy vai trò liên kết vùng, tăng cường tính hỗ trợ và phân công chức năng giữa Quảng Ninh với các đô thị lớn, địa phương trong vùng; tăng cường hợp tác qua biên giới với Trung Quốc và hợp tác kinh tế biển với Hải Phòng.

3) Phát triển hoàn thiện các tiêu chí thành phố trực thuộc trung ương, theo mô hình đô thị biển – di sản – cửa ngõ kết nối quốc tế đô thị biển đảo, theo cấu trúc đa cực, đa trung tâm

Phát triển không gian theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương, Đô thị biển – di sản – cửa ngõ kết nối quốc tế, theo mô hình chuỗi đô thị đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp. không gian phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản, đô thị thành một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh.

- Phát triển không gian đô thị theo định hướng giao thông công cộng, khai thác phát triển không gian ngầm, không gian tầng thấp, hạ tầng đô thị thông minh để phát triển không gian gắn với kết cấu hạ tầng hiện đại.
- Định hướng phát triển Khu trung tâm Bắc Cửa Lục, gắn với các khu chức năng như: hành chính mới tỉnh Quảng Ninh, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, dịch vụ, du lịch ở khu vực phía bắc Vịnh Cửa Lục; lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc.
- Phát triển khu vực phía Đông tỉnh Quảng Ninh (gồm Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên) trở thành không gian động lực tăng trưởng mới của tỉnh. Trong đó, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái theo mô hình khu hợp tác biên giới, xứng tầm cửa ngõ quốc tế và trung tâm kinh tế biên mậu - logistics của vùng Đông Bắc; cực phát triển đô thị biển - sinh thái - cửa khẩu, gắn với kinh tế xanh và kinh tế biển; phát triển Khu Logistics cửa khẩu, Logistics cảng biển, Logistics nội địa và định hướng kết nối các khu cửa khẩu, đường sắt với Cảng biển Hải Hà, Cảng Vạn Ninh, cảng Con Ong - Hòn Nét...; kết nối các khu cửa khẩu với Khu Kinh tế Vân Đồn, Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên.
- Phát triển khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ninh (gồm các khu vực Đông Triều, Uông Bí) theo mô hình đô thị di sản phát huy tối đa tiềm năng chuỗi di sản thế giới Yên Tử, Bạch Đằng, các di tích lịch sử, văn hóa; phát triển các trung tâm đổi mới, sáng tạo, khoa học, công nghệ của tỉnh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình từ nâu sang xanh.
- Phát triển đô thị theo mô hình phát triển xanh, đô thị sinh thái, thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Trong đó xác định các khu vực cụ thể áp dụng mô hình đô thị nén tập trung, khu vực đô thị sinh thái mật độ thấp, các khu vực bảo vệ không gian xanh, mặt nước. Kiểm soát chặt chẽ các khu vực phát triển cao tầng.

4) Cấu trúc không gian phát triển tích hợp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tối ưu hóa cơ sở hạ tầng chiến lược

Tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng tích hợp, trong đó nghiên cứu bổ sung định hướng tái cấu trúc không gian phát triển tích hợp phát triển đô thị dịch vụ tích hợp với phát triển kinh tế đảo - biên giới - di sản thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; chuyển từ tổ chức không gian phân tán sang tích hợp, từ địa giới hành chính sang hệ sinh thái đa trung tâm, mở và liên kết. Trọng tâm tái cấu trúc là kết nối theo chuỗi, lấy đường sắt Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái để mở rộng không gian và dịch chuyển nguồn lực làm xương sống cho phát triển kinh tế vùng.

- Định hình và phân bổ lại các chức năng trên toàn lãnh thổ tỉnh, lấy các không gian chức năng quốc tế để định vị các chức năng quốc gia và chức năng cấp tỉnh.
- Chuyển đổi, tích hợp các chức năng có sự trùng lặp giữa các khu vực phát triển. Mở rộng, nâng cấp các chức năng đang tiệm cận lên ngang tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo về quy mô.
- Định vị các không gian áp dụng các thể chế vượt trội (sandbox) làm các hạt nhân lan tỏa tăng trưởng, tiến bộ, đổi mới sáng tạo ra các khu vực trên toàn tỉnh.
- Liên kết các chức năng trong không gian biển theo cụm – chuỗi đảo, lấy cảng biển quốc tế là trung tâm kết nối và chi phối các chức năng trên đất liền, lấy các đặc khu – xã đảo là các khu vực điểm tựa để vươn xa, khai thác các tiềm năng

kinh tế biển (du lịch biển- đảo, nuôi biển, năng lượng gió ngoài khơi, khoáng sản biển, dược liệu biển...).

- Tăng cường liên kết không gian đô thị và nông thôn, định vị lại vai trò, chức năng của các đô thị nhỏ và vừa trong không gian đồi núi phía Bắc.

Điều chỉnh định hướng phát triển các đô thị, khu chức năng, khu kinh tế hình thành các đô thị phát triển tập trung, có chức năng tổng hợp đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển đô thị hóa với dịch vụ chất lượng cao, đồng thời phát triển các trung tâm chức năng đặc thù phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của vùng;

Cùng với đó, rà soát, điều chỉnh các vấn đề tồn tại phát sinh, các điểm nghẽn của từng đô thị, gắn với mục tiêu phát triển đột phá trong ngắn hạn và phát triển bền vững về dài hạn.

Gắn với mô hình tăng trưởng cao theo từng giai đoạn, xác định các ngành, lĩnh vực quan trọng cần phát triển để xây dựng các chương trình đề án tích hợp, tạo hiệu quả phát triển. Trong đó, ưu tiên các ngành, lĩnh vực, chương trình dự án trọng tâm đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch các ngành lĩnh vực quốc gia như: Dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các lĩnh vực kinh tế trọng tâm của đô thị Quảng Ninh. Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, trong bối cảnh phát triển của khu vực, các cơ hội phát triển mới, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển, hài hòa với yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng quốc gia. Cập nhật các chủ trương, định hướng quan trọng của quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan đến Quảng Ninh.

5) Phát triển các cực động lực gắn với các khu vực thử nghiệm (sandbox)

Phát triển các cực động lực phát triển, gắn với các khu vực thử nghiệm (sandbox) với các chức năng chuyên biệt, các khu chức năng thế hệ mới, từng bước áp dụng mở rộng ra toàn bộ phạm vi địa giới Quảng Ninh, gồm:

- Khu công nghiệp xanh, công nghệ cao, chuyên biệt (mô hình sinh thái, tuần hoàn, cụm đổi mới...) gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp, khu sản xuất ứng dụng công nghệ cao.
- Khu Kinh tế ven biển với chức năng mới (khu thương mại tự do, khu R&D...) gắn với khu kinh tế Vân Đồn, Quảng Yên, Móng Cái;
- Khu Kinh tế cửa khẩu với các mô hình mới (mô hình hợp tác qua biên giới, mô hình cửa khẩu thông minh,). Khu Hợp tác qua biên giới: Móng Cái trở thành không gian thử nghiệm chính sách, hình mẫu tiên phong của cả nước về hợp tác qua biên giới gắn với phát triển logistics thương mại điện tử xuyên biên giới và các trung tâm logistics chuyên dụng tại 6 địa bàn trọng điểm, mở rộng không gian và dịch vụ logistics giá trị gia tăng.
- Khu Kinh tế số tập trung và tri thức tự do bao gồm các chức năng: (1) Khu đô thị thông minh, AI & Giáo dục quốc tế, trung tâm chỉ huy R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo; (2) Khu Trung tâm hành chính số & Đô thị tri thức, trung tâm dữ liệu dự phòng công nghệ số tập trung, công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn; (3) Khu sản xuất công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu AI. Áp dụng với các khu vực Bắc Cửa Lục, Vân Đồn, Quảng Yên, Uông Bí.

- Khu Thương mại tự do thế hệ mới: Phát triển các khu thương mại tự do dựa trên các đầu mối giao thông quốc tế: cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, cảng biển quốc tế Con Ong - Hòn Nét.
- Khu Trung tâm công nghệ tài chính: Tập trung lĩnh vực công nghệ tài chính (Fintech) nhất là đối với các lĩnh vực Quảng Ninh có lợi thế như thanh toán xuyên biên giới, bảo hiểm du lịch, ví điện tử...

6) Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, gắn với đặc thù của Quảng Ninh, kết nối với định hướng quy hoạch ngành quốc gia (đường hàng không, đường bộ, đường thủy, đường sắt) gắn với lộ trình triển khai thực hiện theo từng giai đoạn.

Phát triển giao thông xanh, hạ tầng xanh đối với các khu vực phát triển đô thị tập trung, khu chức năng, khu du lịch, khu vực đảo, hạn chế sử dụng giao thông cá nhân, ưu tiên sử dụng phương tiện năng lượng sạch.

Áp dụng các mô hình phát triển đô thị bọt biển cho tổng thể phát triển đô thị nói chung và các khu vực ven biển để thích ứng với các vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ngập lụt đô thị. Quản lý chặt chẽ việc phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến để xử lý các vấn đề phát sinh của từng đô thị.

Điều chỉnh bổ sung hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung còn thiếu như: nhà máy nước, khu xử lý rác thải, nước thải, nhà tang lễ, nghĩa trang...

3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

a) Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 là 12-13%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 9 - 10%/năm; dịch vụ 11 - 12%/năm; giai đoạn 2030-2050 GRDP tăng khoảng 9-10%/năm.
- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3 - 4%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 47 - 48%; dịch vụ chiếm khoảng 41 - 42% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp 7 - 8%.
- GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 20.000 USD; GRDP đến năm 2050 đạt khoảng 40.000 – 50.000 USD.
- Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 25%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 55%.
- Phấn đấu thành lập mới đạt 2.000 doanh nghiệp/năm. Đóng góp của kinh tế tư nhân trong GRDP khoảng 40-45%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 11%/năm.
- Tỷ lệ đô thị hóa trên 75%.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%.
- Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%.
- Đạt 68 giường bệnh/1 vạn dân (gồm 65 giường công lập/1 vạn dân và 3 giường tư nhân/1 vạn dân).
- 19 bác sĩ/1 vạn dân; 8 dược sĩ đại học/1 vạn dân; 33 điều dưỡng/1 vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; tuổi thọ trung bình người dân trên 76 tuổi.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95%.
- Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI).
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 99%; Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 85%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các đặc khu, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung đạt 100%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50% và nâng cao chất lượng rừng.

b) Dự báo phát triển dân số

- Đến năm 2030: khoảng 2,25 – 2,32 triệu người, (trong đó dân số thường trú khoảng 1,69 – 1,75 triệu người; dân số quy đổi khoảng 0,56 – 0,57 triệu người);
- Đến năm 2040: khoảng 2,69 – 2,81 triệu người, (trong đó dân số thường trú khoảng 1,97 – 2,07 triệu người; dân số quy đổi khoảng 0,72 – 0,74 triệu người);
- Đến năm 2050: khoảng 3,15 – 3,82 triệu người, (trong đó dân số thường trú khoảng 2,29 – 2,48 triệu người; dân số quy đổi khoảng 0,86 – 1,34 triệu người).

c) Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Đến năm 2030: Diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 75.000 – 80.000 ha; Trong đó, đất dân dụng khoảng 25.000 - 30.000 ha;
- Đến năm 2040: Diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 90.000 - 115.000 ha; Trong đó, đất dân dụng khoảng 30.000 - 35.000 ha;
- Đến năm 2050: Diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 100.000 - 130.000 ha; Trong đó, đất dân dụng khoảng 38.000 - 43.000 ha.

d) Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được xác định trên cơ sở tuân thủ quy chuẩn quy hoạch, các tiêu chuẩn chuyên ngành hiện hành, hướng tới mục tiêu phát triển chất lượng cao, đồng thời nghiên cứu áp dụng linh hoạt phù hợp đặc thù phát triển đô thị, nông thôn, khu vực ven biển, miền núi, hải đảo, du lịch, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao và logistics.

Đối với khu vực đô thị, ưu tiên phát triển theo mô hình đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh; tăng cường hạ tầng xanh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, sử dụng tài nguyên hiệu quả, hài hòa với điều kiện tự nhiên và cảnh quan đặc trưng theo hướng tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với khu vực nông thôn, khuyến khích phát triển theo hướng nông thôn mới nâng cao, nông thôn sinh thái, bảo tồn cảnh quan tự nhiên, gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và thích ứng biến đổi khí hậu.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

4.1. Tính chất đô thị

- Đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương; là một trong những trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của vùng đồng bằng Sông Hồng;
- Trung tâm du lịch quốc gia và quốc tế, trung tâm công nghiệp hiện đại; trung tâm dịch vụ, thương mại gắn với các ngành kinh tế biển có sức cạnh tranh quốc tế cao;
- Đô thị biển - biên giới - di sản, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Đầu mối giao thông, hạ tầng quan trọng của quốc gia có vai trò kết nối các hành lang kinh tế trong nước và quốc tế;
- Khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh biên giới, an ninh năng lượng và an toàn không gian phát triển quốc gia.

b) Mục tiêu phát triển: Xây dựng phát triển Quảng Ninh theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương hiện đại, thông minh, xanh và bền vững, vừa là cực tăng trưởng quốc gia; tạo động lực phát triển đột phá trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và phát triển bền vững về dài hạn, có sức hút lan tỏa, khả năng cạnh tranh quốc tế; phát triển cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường; là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2. Mô hình cấu trúc phát triển

Phát triển theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương, Đô thị biển – di sản – cửa ngõ kết nối quốc tế, theo mô hình chuỗi đô thị đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp. không gian phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản, đô thị thành một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh.

Mô hình cấu trúc phát triển gồm: **3 hành lang** (hành lang đô thị ven biển, hành lang biển đảo; hành lang sinh thái đồi núi); **4 phân vùng** (vùng đô thị phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí, Vùng đô thị phía Đông gồm Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên; Vùng đô thị biển đảo gồm Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long;

Vùng đồi núi phía Bắc gồm Hoà Bình, Ba Vì, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái); **5 trung tâm động lực** (Hà Long, Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên, Yên Tử);

4.3. Định hướng phát triển các không gian động lực

Mô hình cấu trúc không gian phát triển gồm 3 Hành lang kinh tế - 4 phân vùng phát triển - 5 trung tâm động lực nhằm liên kết không gian đảm bảo tính kết nối liên tục về chức năng được định hình trên 3 hành lang phù hợp với đặc điểm địa hình biển, ven biển –đồi núi; phát huy tính quy mô (giảm phân tán) và đảm bảo phân bổ các chức năng trên toàn bộ không gian lãnh thổ tỉnh Quảng Ninh.

4.3.1. 03 hành lang kinh tế

1) Hành lang kinh tế đô thị công nghiệp dịch vụ ven biển:

- Chuỗi đô thị - công nghiệp- dịch vụ ven biển
- Khu kinh tế ven biển
- Hạ tầng giao thông đa phương thức kết nối đường sắt, cao tốc, cảng biển và dịch vụ logistic
- Đô thị lấn biển, hướng biển
- Khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển (nhuyễn thể, ...)
- Khu khai thác mỏ.

2) Hành lang kinh tế, sinh thái biển đảo:

Phát triển hành lang du lịch biển (sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, tham quan khám phá đại dương- sinh thái biển - đáy biển, các sản phẩm du lịch gắn kinh tế đêm theo chuỗi đảo), liên kết sản phẩm du lịch theo chuỗi đảo từ Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, Vân Đồn, Cô Tô đến Trà Cổ.

- Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long
- Tuyên thủy nội địa từ Hạ Long đến Móng Cái
- Khu vực bảo tồn biển và đa dạng sinh học: công viên biển, khu bảo tồn đa dạng sinh học biển
- Khu vực nuôi biển công nghệ cao
- Khu vực năng lượng điện gió ngoài khơi
- Hành lang hàng hải quốc tế
-

3) Hành lang sinh thái đồi, núi:

- Khu vực bảo tồn cảnh quan sinh thái rừng
- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Đô thị nhỏ và dân cư nông thôn
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoà Bình- Bắc Phong Sinh
- Khu khai thác mỏ

-

4.3.2. 04 vùng phát triển

01) Vùng phía Đông:

- Hợp tác kinh tế qua biên giới
- Thương mại tự do qua cửa khẩu: Khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với hợp tác với Quảng Tây
- Logistic và trung chuyển hàng hóa ASEAN- Trung Quốc
- Đặc khu Vân Đồn: Mô hình khu kinh tế thế hệ mới, khu thử nghiệm chính sách (sandbox), hoàn thiện kết nối hạ tầng với sân bay Vân Đồn, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh và vui chơi giải trí cao cấp, thương mại tự do
- Khu thương mại, dịch vụ quốc tế;
- Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;
- Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà;
- Khu công nghiệp cảng biển Vạn Ninh;
- Hành lang du lịch sinh thái, văn hóa, thương mại cửa khẩu biên giới Móng Cái – Hoàng Mô;
- Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Các khu nuôi trồng biển ứng dụng công nghệ cao;
- Các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ nghề cá, kinh tế biển.

02) Vùng phía Tây:

- Cụm cảng biển dọc sông Bạch Đằng, sông Chanh;
- Các khu công nghiệp đô thị dịch vụ dọc hành lang sông Bạch Đằng;
- Khu đô thị đồng bộ hiện đại;
- Khu khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, sản xuất các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng, biển;
- Trung tâm dịch vụ, sản xuất, đóng sửa tàu thuyền;
- Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;
- Các khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, gắn với không gian Vịnh Hạ Long – Cát Bà;
- Vịnh Hạ Long;
- Các khu trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế tại vùng đệm thuộc Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Bãi Cháy và quần đảo Vân Hải (Vân Đồn);
- Khu danh thắng Yên Tử;
- Khu bảo tồn di tích Bạch Đằng;
- Quần thể di tích nhà Trần tại Đông Triều;
- Các trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh;

- Các trung tâm công nghiệp văn hóa;
- Các khu bảo tồn sinh thái;

03) Vùng biển, đảo:

- Phát triển hành lang du lịch biển (sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, tham quan khám phá đại dương- sinh thái biển - đáy biển, các sản phẩm du lịch gắn kinh tế đêm theo chuỗi đảo), liên kết sản phẩm du lịch theo chuỗi đảo từ Hạ Long đến Trà Cổ.
- Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long
- Tuyến thủy nội địa từ Hạ Long đến Móng Cái
- Khu vực bảo tồn biển và đa dạng sinh học: công viên biển, khu bảo tồn đa dạng sinh học biển
- Khu vực nuôi biển công nghệ cao
- Khu vực năng lượng điện gió ngoài khơi
- Hành lang hàng hải quốc tế

04) Vùng đồi núi phía Bắc:

- Khu vực bảo tồn cảnh quan sinh thái rừng
- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Đô thị nhỏ và dân cư nông thôn
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô- Bắc Phong Sinh
- Khu khai thác mỏ

4.3.3. 05 trung tâm động lực

1) Đô thị trung tâm Hạ Long:

Phát triển đô thị Hạ Long gắn với Vịnh Hạ Long, mở rộng về phía Bắc, lấy Vịnh Cửa Lục thành trung tâm phát triển, trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế, trung tâm đổi mới sáng tạo của quốc gia;

- Trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng, công nghiệp văn hóa Bắc Cửa Lục;
- Trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế Tuần Châu – Bãi Cháy
- Trung tâm dịch vụ thương mại, tổ chức sự kiện văn hóa Hòn Gai;
- Khu công nghiệp, dịch vụ cảng tổng hợp Việt Hưng – Cái Lân;
- Công viên sinh thái, văn hóa, vịnh du thuyền Cửa Lục;
- Trung tâm kinh tế số, tri thức và khoa học công nghệ Tây Hạ Long;
- Khu đô thị dịch vụ sinh thái, văn hóa và vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;

2) Đặc khu Vân Đồn:

Phát triển Đặc khu Vân Đồn theo mô hình đặc khu kinh tế thế hệ mới, trung tâm thử nghiệm các mô hình phát triển về khoa học công nghệ về biển đảo và năng lượng, dịch

vụ logistics, thương mại tự do và dịch vụ du lịch sinh thái biển đảo cao cấp. Trung tâm phát triển kinh tế biển của quốc gia, điểm đến khát vọng phát triển của quốc tế.

- Khu thương mại tự do gắn với dịch vụ thương mại quốc tế và sản xuất công nghệ cao tại khu vực Sân bay và Bắc Cái Bàu;
- Khu trung tâm dịch vụ hỗ trợ du lịch biển đảo cao cấp Cái Rồng;
- Khu dịch vụ du lịch cao cấp có casino tại Đông Bắc Cái Bàu;
- Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, văn hóa cao cấp tại các đảo thuộc quần đảo Vân Hải;
- Khu nuôi trồng thủy hải sản biển, kết hợp với dịch vụ du lịch trên mặt biển;
- Khu bảo tồn đa dạng sinh học vườn quốc gia Bái Tử Long;
- Khu dự trữ mở rộng Vịnh Cửa Ông;

3) Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

- Khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3;
- Khu hợp tác biên giới;
- Khu thương mại, dịch vụ quốc tế;
- Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;
- Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà;
- Khu công nghiệp cảng biển Vạn Ninh;
- Hành lang du lịch sinh thái, văn hóa, thương mại cửa khẩu biên giới Móng Cái – Hoàn Kiếm;
- Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Các khu nuôi trồng biển ứng dụng công nghệ cao;
- Các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ nghề cá, kinh tế biển.

4) Khu kinh tế biển Quảng Yên:

Phát triển khu kinh tế biển Quảng Yên, đô thị Quảng Yên, gắn với hợp tác phát triển với Hải Phòng và hành lang dọc sông Bạch Đằng trở thành không gian sản xuất, dịch vụ kinh tế biển, cảng biển, hậu cần biển tổng hợp, hiện đại;

- Cụm cảng biển dọc sông Bạch Đằng, sông Chanh;
- Các khu công nghiệp đô thị dịch vụ dọc hành lang sông Bạch Đằng;
- Khu khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, sản xuất các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng, biển;
- Trung tâm dịch vụ, sản xuất, đóng sửa tàu thuyền;
- Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;
- Các khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, gắn với không gian Vịnh Hạ Long – Cát Bà;
- Khu đô thị đồng bộ hiện đại;

5) Di sản Vịnh Hạ Long, Yên Tử:

Bảo tồn và phát huy giá trị tổng hợp về sinh thái, văn hóa lịch sử và giá trị di sản độc đáo của Vịnh Hạ Long (kết nối với Cát Bà, Bái Tử Long) để phát triển trung tâm dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng quốc tế, trung tâm tổ chức văn hóa sự kiện, biểu tượng quốc tế của đô thị Quảng Ninh và Việt Nam.

- Vịnh Hạ Long
- Các khu trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế tại vùng đệm thuộc Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Bãi Cháy và quần đảo Vân Hải (Vân Đồn);
- Khu danh thắng Yên Tử;
- Khu bảo tồn di tích Bạch Đằng;
- Quần thể di tích nhà Trần tại Đông Triều;
- Các trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh;
- Các trung tâm công nghiệp văn hóa;
- Các khu bảo tồn sinh thái;

4.3.4. Các không gian khác

- Không gian sinh thái
- Không gian văn hóa di sản
- Không gian số
- Không gian tầm thấp

4.4. Định hướng các khu vực thử nghiệm (sandbox) với các chức năng chuyên biệt, các khu chức năng thể hệ mới

Trong bối cảnh Quảng Ninh định hướng phát triển trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, trung tâm kinh tế biển, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, việc hình thành các khu vực thử nghiệm (sandbox) và các khu chức năng thể hệ mới là động lực quan trọng nhằm tạo đột phá về thể chế, công nghệ và mô hình phát triển đô thị. Các khu vực này được tổ chức theo hướng tích hợp giữa không gian nghiên cứu – sản xuất – thử nghiệm – thương mại hóa công nghệ, đồng thời áp dụng cơ chế quản lý linh hoạt, vượt trội, tạo môi trường cạnh tranh quốc tế để thu hút doanh nghiệp công nghệ, nhà đầu tư chiến lược và nguồn nhân lực chất lượng cao.

1) Đặc khu Vân Đồn (khu thương mại tự do, khu R&D...): Khu vực phát triển tại Khu kinh tế Vân Đồn và vùng phụ cận, trọng tâm gồm khu vực Cái Rồng – Ao Tiên – Đông Xá – Vạn Yên và các đảo có điều kiện phát triển dịch vụ, công nghệ và logistics biển; kết nối với sân bay quốc tế Vân Đồn, cảng biển và các hành lang kinh tế ven biển của tỉnh. Quy mô: Diện tích tự nhiên: khoảng 584,8 km²; Dân số: đến năm 2030 khoảng 67.000 người; đến năm 2040 khoảng 300.000 người; đến năm 2050 khoảng 500.000 người.

2) Khu hợp tác biên giới Móng Cái (mô hình hợp tác qua biên giới, mô hình cửa khẩu thông minh,...): Phạm vi lập quy hoạch theo ranh giới thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái tại Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái gồm: các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3; các xã Hải Sơn, Hải Ninh, Vĩnh

Thực, Cái Chiên và một phần diện tích các xã Quảng Hà, Quảng Đức. Quy mô: Diện tích khoảng 121.197 ha; Quy mô dân số: Đến năm 2030: khoảng 310.000 - 320.000 người; Đến năm 2040: khoảng 460.000 - 470.000 người.

3) Khu kinh tế Quảng Yên: Khu kinh tế ven biển Quảng Yên được chia làm 02 khu vực gồm: Khu vực 1 (phía Bắc) bao gồm một phần địa giới hành chính các phường Yên Tử, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, có diện tích khoảng 6.403,7 ha; Khu vực 2 (phía Nam) bao gồm một phần địa giới hành chính các phường Phong Cốc, Liên Hòa, có diện tích khoảng 6.899,3 ha. Quy mô: Quy mô diện tích khoảng 13.303 ha. Quy mô dân số: đến năm 2030 khoảng 90.000 người; đến năm 2050 khoảng 170.000 người.

4) Khu kinh tế số: Khu kinh tế số được định vị là cửa ngõ dữ liệu và cổng kết nối số chiến lược của Việt Nam với mạng lưới công nghệ toàn cầu, phạm vi triển khai trên địa giới hành chính 3 phường trọng điểm gồm Đông Mai, Tuần Châu và Việt Hưng. Quy mô diện tích nghiên cứu khoảng 5.770 ha

5) Khu trung tâm Bắc Cửa Lục: Bắc Cửa Lục giữ vai trò cửa ngõ mở rộng trung tâm Hạ Long, kết nối trực tiếp với Quảng Yên – Cẩm Phả. phạm vi triển khai trên địa giới hành chính các phường/xã Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoàn Bò, Thống Nhất, Cao Xanh, Quảng La. Quy mô diện tích khoảng 19.380 ha

4.5. Định hướng phát triển không gian

4.5.1. Định hướng phát triển không gian tổng thể

Định hướng phát triển thành phố trực thuộc trung ương: (1) Trở thành trung tâm động lực quốc gia (thương mại cửa khẩu, kinh tế biển, dịch vụ du lịch quốc tế, khoa học công nghệ, văn hóa di sản); (2) Trình độ phát triển đô thị cao (Các khu vực đô thị Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên đạt tiêu chí đô thị loại II, > 200.000 người; Mật độ > 1000 người/km²); (3) Các khu vực đô thị tự chủ (đa cực, đa trung tâm, đủ việc làm, dịch vụ chất lượng cao, tiếp cận thuận lợi trong 15 phút di chuyển); (4) Hạ tầng hiện đại (Hạ tầng đồng bộ đi trước, hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu); (5) Đặc thù riêng của Quảng Ninh ((đô thị biển; chức năng riêng cho từng đô thị (Hạ Long – dịch vụ văn hóa, du lịch quốc tế; Vân Đồn – đặc khu kinh tế; Móng Cái – hợp tác biên giới, Quảng Yên – Thương mại tự do, Đông Triều – di sản Yên Tử), dịch vụ xã hội chất lượng cao)); (6) Tiên phong phát triển các mô hình đô thị thông minh, điều kiện sống tốt để hấp dẫn chuyên gia, nguồn nhân lực chất lượng cao, hài hòa với tự nhiên và văn hóa đặc thù của khu vực, với mô hình quản trị tiên tiến, đột phá.

Phát triển các hành lang liên kết liên vùng gồm: hành lang biên giới với Trung Quốc từ Móng Cái đến Bình Liêu; Hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng kết nối với Hải Phòng, Bắc Ninh.

Phát triển không gian đô thị theo định hướng giao thông công cộng, khai thác phát triển không gian ngầm, không gian tầm thấp, hạ tầng đô thị thông minh để phát triển không gian gắn với kết cấu hạ tầng hiện đại. Phát triển đô thị theo mô hình TOD dựa trên trục giao thông đường sắt chiến lược Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái và đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Hạ Long với các trung tâm đô thị phức hợp tại Yên Tử, Đàm Nhà Mạc, Hạ Long Xanh, Bắc Cửa Lục, Sân bay Vân Đồn, Hải Hà, Móng Cái.

Phát triển các đô thị cảng biển tại Quảng Yên, Vịnh Cửa Lục, Cẩm Phả, Bắc Cái Bàu, Hải Hà, Vạn Ninh, cùng với đa dạng không gian kinh tế, dịch vụ, đô thị biển đảo sinh thái;

Phát triển chuỗi đô thị tập trung dọc hành lang ven biển với các khu vực đô thị sinh thái, hạ tầng đồng bộ, thông minh, gắn với đặc điểm tự nhiên đặc thù của từng khu vực, phát triển chuỗi chức năng dịch vụ đa dạng; môi trường sống tiện ích.

Phát triển cấu trúc đa cực, đa trung tâm, gắn với mô hình Vành tạo các động lực phát triển, không gian phát triển mới: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với Vịnh Bắc Bộ; Hạ Long mở rộng phía Bắc gắn với Vịnh Cửa Lục; Vân Đồn Cẩm Phả gắn với Vịnh Cửa Ông; Hải Hà, Móng Cái gắn với Vịnh Vạn Ninh; Quảng Yên gắn với Vịnh Hạ Long Xanh.

Ứng dụng phát triển các mô hình đặc thù như: đặc khu Vân Đồn, Khu hợp tác biên giới Móng Cái, Khu thương mại tự do Quảng Yên, Khu trung tâm khoa học và đổi mới sáng tạo Bắc Cửa Lục, tạo động lực thúc đẩy phát triển.

Phát triển khu Trung tâm hành chính mới tỉnh Quảng Ninh, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, dịch vụ, du lịch ở khu vực phía bắc Vịnh Cửa Lục; lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc.

Phát triển khu vực phía Đông tỉnh Quảng Ninh (gồm Móng Cái, Hải Hà, Đàm Hà, Tiên Yên) trở thành không gian động lực tăng trưởng mới của tỉnh. Trong đó, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái theo mô hình khu hợp tác biên giới, xứng tầm cửa ngõ quốc tế và trung tâm kinh tế biên mậu - logistics của vùng Đông Bắc; cực phát triển đô thị biển - sinh thái - cửa khẩu, gắn với kinh tế xanh và kinh tế biển; phát triển Khu Logistics cửa khẩu, Logistics cảng biển, Logistics nội địa và định hướng kết nối các khu cửa khẩu, đường sắt với Cảng biển Hải Hà, Cảng Vạn Ninh, cảng Con Ong - Hòn Nét...; kết nối các khu cửa khẩu với Khu Kinh tế Vân Đồn, Khu Kinh tế ven biển Quảng Yên.

Phát triển khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ninh (gồm các khu vực Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên) theo mô hình đô thị di sản phát huy tối đa tiềm năng chuỗi di sản thế giới Yên Tử, Bạch Đằng, các di tích lịch sử, văn hóa; phát triển các trung tâm đổi mới, sáng tạo, khoa học, công nghệ của tỉnh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình từ nâu sang xanh.

Phát triển đô thị theo mô hình phát triển xanh, đô thị sinh thái, thích ứng và chống chịu biến đổi khí hậu. Trong đó xác định các khu vực cụ thể áp dụng mô hình đô thị nén tập trung, khu vực đô thị sinh thái mật độ thấp, các khu vực bảo vệ không gian xanh, mặt nước. Kiểm soát chặt chẽ các khu vực phát triển cao tầng.

Đảm bảo quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế: Bố trí không gian đô thị gắn với thể trận quốc phòng - an ninh vùng Đông Bắc. Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt là với các đô thị ven biển và hành lang kinh tế Trung Quốc - ASEAN làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển đô thị, thu hút đầu tư và triển khai các dự án trọng điểm.

4.5.2. Phân vùng không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng

Vùng cảnh quan đô thị tập trung ven biển (khu vực đô thị hiện hữu, khu vực phát triển đô thị mở rộng và các khu chức năng nằm trong khu vực phát triển đô thị tập trung): Khu vực trung tâm các đô thị hiện hữu cần kiểm soát không gian, hạ tầng và cảnh quan thông qua kiểm soát mật độ cư trú và đánh giá tác động của các dự án tái thiết đô thị. Các khu phát triển mới xem xét phát triển nén, cao tầng. Hình thành các không gian đô

thị hiện đại, mang đặc trưng sinh thái tự nhiên từng khu vực; các không gian đơn vị ở tiếp cận thuận tiện với không gian xanh, mặt nước và không gian công cộng thông qua các tuyến giao thông xanh, tuyến đi bộ và xe đạp;

Vùng cảnh quan các đô thị nhỏ, trung tâm các xã nông thôn: Phát triển đô thị đồng bộ, hiện đại để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động tại khu vực nông thôn. Hình thành không gian xanh cách ly và hạ tầng môi trường đồng bộ xung quanh các khu, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và hạ tầng kỹ thuật;

Vùng cảnh quan nông thôn (khu vực đồng bằng và miền núi): Giữ gìn cảnh quan làng xóm, không gian văn hóa truyền thống. Kiểm soát ranh giới làng, xóm đảm bảo có đủ không gian bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nâng cao chất lượng sống của người dân, không phát triển mở rộng ảnh hưởng đến các khu vực phát triển nông nghiệp.

Vùng cảnh quan biển đảo: Phát triển sinh thái, gắn với đặc địa hình biển đảo của từng khu vực, phát triển kết hợp dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy hải sản, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.5.3. Quy định các chỉ tiêu kiểm soát phát triển

Quản lý chiều cao công trình phù hợp quy hoạch được duyệt, theo nguyên tắc tập trung các công trình cao tầng theo các khu vực: (1) khu vực trọng tâm phát triển đô thị nén và tập trung; (2) Các khu vực điểm nhấn, công trình cao tầng trên các trục đường vành đai, tuyến đường hướng tâm và tuyến đường chính khu vực theo hướng hợp lý; (3) Các khu vực phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) nhằm tạo dựng các khu vực đô thị nén có kiến trúc hiện đại, hiệu quả sử dụng đất tối ưu với lợi thế của mạng lưới giao thông công cộng đó nhưng phải đảm bảo đáp ứng được điều kiện về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Phát triển các công trình thấp tầng, các khu vực không gian mở, mật độ xây dựng thấp tại các khu vực kề cận với không gian xanh hoặc xa các khu vực TOD. Quy định về chiều cao công trình và điểm nhấn cao tầng, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng xác định trong các quy hoạch cấp dưới.

Chiều cao xây dựng: Kiểm soát chặt chẽ công trình cao tầng tại các khu vực ven biển, các vị trí có điểm nhìn cảnh quan quan trọng, khu vực biển đảo, cho phép nghiên cứu một số công trình cao tầng tạo điểm nhấn trên cơ sở phù hợp với thiết kế đô thị riêng, đặc điểm hiện trạng, khả năng đáp ứng hạ tầng, yêu cầu bảo vệ các không gian di tích, lịch sử lân cận (nếu có) và cân lấy ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý chuyên ngành. Khuyến khích phát triển công trình cao tầng tại khu vực phát triển đô thị mở rộng (trừ các khu vực hạn chế chiều cao được xác định cụ thể trong Quy chế quản lý kiến trúc và các quy hoạch cấp dưới).

Mật độ xây dựng: Khuyến khích phát triển đô thị tập trung, mật độ cao, dành không gian trống cho phát triển hạ tầng, công viên, dịch vụ công cộng. Khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mở rộng, các dự án đô thị mới, các khu du lịch nghỉ dưỡng... được xác định trong quy hoạch cấp dưới phải đảm bảo có mật độ xây dựng phù hợp và tuân thủ theo quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

4.5.4. Kiểm soát hình thái kiến trúc, điểm nhấn đô thị

Cải tạo, nâng cấp cảnh quan các công trình kiến trúc điểm nhấn hiện hữu; Bố trí các công trình điểm nhấn mới tại một số khu vực nút giao chính và khu vực cửa ngõ và các khu vực điểm nhấn không gian, đồi núi, cảnh quan. Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, hiện trạng của từng khu vực, khả năng đáp ứng hạ

tầng của từng khu vực và yêu cầu bảo tồn các không gian di tích lịch sử lân cận (nếu có).

Phát triển kiến trúc đô thị nông thôn hài hòa với điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, trình độ khoa học kỹ thuật và đặc biệt chú trọng tạo bản sắc kiến trúc cho các khu vực nội đô mang tính lịch sử. Nghiên cứu ứng dụng vật liệu thân thiện với môi trường đạt được tiêu chí “công trình xanh - kiến trúc bền vững”, từng bước tạo dựng không gian cảnh quan thân thiện, hòa nhập với thiên nhiên; bảo đảm sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả; thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc.

Phát triển kiến trúc tại nông thôn cần kế thừa và phát triển các hình thái, phong cách và chi tiết kiến trúc truyền thống kết hợp hiện đại. Nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng biệt tại địa phương. Nghiên cứu các giải pháp thiết kế phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, tôn trọng địa hình, thiên nhiên và khí hậu từng khu vực; kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hệ số sử dụng đất: Hệ số sử dụng đất xác định cụ thể trong đồ án phân khu, cho phép một số khu vực có hệ số sử dụng đất cao (gồm các khu vực xây dựng các công trình có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc cảnh quan, điểm nhấn đô thị, đáp ứng khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, được xác định trong Quy chế quản lý kiến trúc và các quy hoạch cấp dưới).

4.5.5. Kiểm soát phát triển các trục không gian chính

Xây dựng các trục hướng tâm và vành đai thành trục không gian kiến trúc cảnh quan đô thị đẹp có không gian mở, cây xanh và các điểm nhấn; có ý nghĩa tạo lập hình ảnh cho đô thị Quảng Ninh nói chung và từng khu vực đô thị tập trung.

Tạo lập các trục không gian kết nối hệ thống các không gian công cộng gắn kết với các không gian mở, vùng sinh thái tự nhiên. Đặc biệt là bố trí các không gian công cộng, không gian mở, không gian sinh thái ven biển, ven vịnh, dọc các hành lang sông. Tạo khoảng lùi tối thiểu theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, xây dựng cây xanh cách ly kết hợp với dịch vụ và các tiện ích đô thị. Tổ chức cầu vượt cho người đi bộ.

Phát triển hệ thống các nút giao cắt, quảng trường, vườn hoa có cảnh quan đẹp và môi trường văn hóa tốt đẹp. Mở rộng các trục, các tuyến phố đi bộ, kết nối với các khu vực chợ, quảng trường. Bổ sung các cầu vượt và các tiện tích công cộng cho các trục đi bộ chính, kết nối dễ dàng với các công trình đầu mối giao thông.

4.5.6. Kiểm soát phát triển các không gian công cộng

Các không gian công cộng phải được xây dựng tạo nên hình ảnh đa dạng, năng động và thu hút đông người tới hoạt động.

Kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông chính tỉnh, đặc biệt là các ga tàu điện, bến xe buýt... cần chú trọng các điểm dừng đỗ với khối lượng lớn trong khu vực đô thị nhằm khuyến khích phát triển định hướng giao thông (TOD) đa chức năng mật độ cao xung quanh.

Tạo lập các không gian điểm nhấn khu vực, thu hút tầm mắt từ nhiều hướng, nhiều nơi trong trung tâm Thành phố có thể hướng đến. Tạo lập không gian cảnh quan kết nối không gian công cộng với không gian quan trọng và trục cảnh quan đẹp trong Thành

phố. Các điểm công cộng xây dựng kết nối với hệ thống giao thông công cộng, dễ dàng tiếp cận với các khu dân cư.

Gắn kết với không gian mở, quảng trường và các tiện ích công cộng nhằm khuyến khích người đi bộ tiếp cận các trung tâm thương mại, công viên, các công trình văn hóa và các bến giao thông... Đáp ứng sức chứa, phục vụ cho những hoạt động lễ hội lớn, tránh ách tắc.

Đảm bảo không gian công cộng phục vụ được mọi người dân, mọi lứa tuổi, đặc biệt là không gian dành cho người khuyết tật.

Khu vực cải tạo (đô thị cũ): Cải tạo những công trình xây dựng cũ đã bị xuống cấp. Di dời hoặc cải tạo những công trình không đúng chức năng sử dụng đất, các công trình không đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy. Mở rộng không gian xung quanh các tòa nhà có khả năng dung nạp lớn cộng đồng cư dân, đủ sức chứa và giải tỏa nhanh khi có tình huống cấp thiết. Khuyến khích các công trình xây mới hài hòa với kiến trúc cũ, quy mô gọn gàng, phù hợp với không gian trung tâm. Đặc biệt chú trọng cải tạo tiện ích cho người đi bộ như cầu vượt cho người đi bộ, đường dành cho xe đạp.

Khu vực đô thị mới: Khuyến khích xây dựng các dự án đồng bộ có quy mô lớn, diện rộng, tạo sức hút và đủ sức chứa cho hoạt động lớn, gia tăng không gian công cộng, dịch vụ và tạo công ăn việc làm cho người dân.

4.6. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD

Phát triển đô thị theo mô hình TOD: Quy hoạch phát triển theo định hướng TOD là lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm nền tảng cho việc quy hoạch và quá trình phát triển đô thị. Đô thị phát triển dựa theo sách lược TOD là đô thị có chức năng sử dụng hỗn hợp, được thiết kế để tận dụng một cách tối đa các phương tiện giao thông công cộng, nhằm thúc đẩy sự phát triển của Quảng Ninh, đồng thời vẫn cân bằng được lợi ích của cộng đồng.

Ưu tiên Phát triển mạng lưới giao thông công cộng, đường sắt đô thị gắn với hình thành hệ thống chuỗi đô thị phía Tây Nam và chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng theo mô hình TOD. Xem xét lại mạng lưới giao thông đường sắt đô thị khu vực nội đô để đảm bảo phát triển đồng bộ, hiệu quả đầu tư và khả thi thực hiện. Phát triển tập trung cao tầng, đảm bảo mật độ dân số để khai thác vận hành hiệu quả các tuyến giao thông công cộng. Phát triển hỗn hợp, tích hợp: Giao thông công cộng + Phát triển tập trung + Chức năng hỗn hợp + Phát triển đồng bộ theo dự án. Thực hiện theo chương trình, dự án đồng bộ, lộ trình bài bản, nguồn lực khả thi. Ưu tiên phát triển các chức năng mới của Quảng Ninh, tạo điều kiện việc làm, điều kiện nhà ở và chất lượng sống cao, thu hút chuyên gia, trí thức.

Thực hiện rà soát lại mạng lưới đường sắt đô thị toàn thành phố, mở rộng ra kết nối với các địa phương trong vùng, lựa chọn công nghệ đầu tư, lựa chọn mô hình đầu tư xây dựng, quản lý vận hành sau này cho toàn hệ thống hoặc từng đoạn tuyến ... làm cơ sở quy hoạch, xác định hướng tuyến, ngầm nổi, vị trí các ga cụ thể. Thực hiện quản lý chặt chẽ hành lang cho phát triển giao thông về dài hạn. Lựa chọn vị trí ga để thực hiện quy hoạch phát triển đô thị theo mô hình TOD:

- Áp dụng TOD với khu vực cải tạo: Xác định các khu vực chuyển đổi, tái thiết đô thị theo mô hình TOD; Sử dụng các đầu mối giao thông, không gian chiều cao, không gian ngầm; Tạo cơ chế, điều kiện, môi trường huy động nguồn lực cho phát triển TOD;

- Áp dụng TOD với khu vực phát triển mở rộng: Phát triển các khu đô thị tập trung, hỗn hợp, thông minh theo mô hình TOD; Phát triển tập trung, cao tầng tại trung tâm, thấp tầng tại không gian xanh; Phát triển các tầng bậc TOD: toàn thành phố, đô thị, đơn vị ở;
- Áp dụng TOD với khu vực đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái: Phát triển giao thông công cộng, kết nối nhanh để thúc đẩy các đô thị vệ tinh; Phát triển mô hình TOD theo chức năng (dịch vụ, du lịch, nhà ở); theo không gian gắn với các đầu mối giao thông; Vận dụng mô hình TOD theo điều kiện cụ thể.

Tại các khu vực đã được hoạch định phát triển đô thị theo mô hình TOD sẽ ưu tiên: Tăng mật độ phát triển quanh các trạm tàu điện ngầm và trạm xe buýt chính; Mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông công cộng xanh – thông minh: tàu điện ngầm, xe buýt sạch, giao thông điện tử; Hạn chế sử dụng xe cá nhân, phát triển không gian đi bộ và xe đạp.

Từng bước xây dựng hệ thống các quy định, quy chế, quy định pháp luật và các tiêu chuẩn thiết kế cho các lĩnh vực liên quan đến phát triển đô thị theo mô hình TOD.

4.7. Định hướng phát triển đô thị thông minh và sáng tạo

Phát triển Đô thị thông minh, sáng tạo là một mô hình phát triển phổ biến trên thế giới, phù hợp với định hướng phát triển của đô thị theo ngành dịch vụ, kinh tế trí thức. Để phát triển thành công được mô hình đô thị thị sáng tạo, cần có hai yếu tố quyết định: hệ sinh thái đa dạng, gồm nhiều nhân tố khác nhau; và hệ thống quản lý linh hoạt, sẵn sàng đón nhận các thử nghiệm và các đổi mới của nền kinh tế.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong quản lý đô thị, giao thông thông minh, dịch vụ công. Phát triển hạ tầng số: 5G, dữ liệu mở (Open Data), chính quyền số. Thúc đẩy phát triển các ngành công nghệ cao, đổi mới sáng tạo (như AI, công nghệ sinh học,...). Ứng dụng công nghệ vào quản lý đô thị: quản lý rác thải, năng lượng, an ninh, giao thông...

- Sử dụng đất đa chức năng cho phép nhiều thành phần khác nhau cùng hoạt động và phát triển, tăng tính tương tác, đồng thời sự đa năng cho phép sử dụng đất thay đổi theo nhu cầu của nền kinh tế. Sử dụng đất linh hoạt cũng là mô hình được áp dụng ở các nước như Singapore, khi quỹ đất đất ít mà hạ tầng cần thay đổi nhanh chóng theo các nhu cầu của nền kinh tế. Do vậy, Singapore áp dụng các sử dụng đất như Sử dụng đất dự trữ (White), và sử dụng đất công nghiệp dự trữ (Business White) để không cố định sự phát triển của tương lai. Trong quy quy hoạch dài hạn gần đây nhất được công bố tại Singapore, sử dụng đất ngắn kỳ (30 năm) cũng như việc đa dạng hóa sử dụng đất, biến các sử dụng đất đơn năng trở nên đa năng, cũng là các sáng kiến mới để tăng tính linh hoạt. Đây cũng là mô hình đơn vị tư vấn đã đề xuất cho quy hoạch khu công nghiệp 5.0 tại Singapore, với sử dụng đất B0 cho phép các chức năng sản xuất, công nghiệp sạch được đặt cùng với chức năng ở, thương mại, và thúc đẩy sự thay đổi linh hoạt theo nhu cầu của thị trường.

- Quy hoạch thông minh: Hiệu quả, linh hoạt; đồng bộ. Quảng Ninh đối diện với nhiều vấn đề về kinh tế và xã hội phát sinh trong ngắn hạn như đại dịch COVID19 vừa qua hay tác động tiêu cực từ những bất ổn trên thế giới hiện nay, cũng như trong dài hạn của các vấn đề nội tại và nhức nhối cần giải quyết từ lâu như quá tải dịch vụ công, tắc nghẽn giao thông, ngập lụt, ô nhiễm môi trường,... mà ngoài việc thực hiện quy hoạch hạ tầng thuần túy, thì cần đồng thời thực hiện đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ vào công tác quản lý, vận hành. Thành phố thông minh là một mô hình sử dụng công nghệ có thể hỗ trợ giải quyết các điểm nghẽn đó một cách hiệu quả và triệt để. Ứng dụng công nghệ thông minh trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị: Ứng dụng ngày càng rộng rãi

của các công nghệ hiện đại như AI (Trí tuệ nhân tạo), Big Data (Dữ liệu lớn), IoT (Vật kết nối), Cloud (Điện toán đám mây), Blockchain (Chuỗi khối)... càng thúc đẩy việc nghiên cứu và phát triển, triển khai và tích hợp các công nghệ này vào hệ thống đô thị thông minh, giúp giải quyết các vấn đề tồn tại mà Quảng Ninh đang gặp phải.

- Phát triển hạ tầng đô thị thông minh: Phát triển thành phố thông minh là một hệ thống các ứng dụng và nền tảng xử lý thông minh dựa trên các công nghệ hiện đại và hạ tầng kỹ thuật thông tin và truyền thông, sử dụng vào việc quản lý, vận hành các lĩnh vực kinh tế - xã hội của Quảng Ninh và hoạt động sống các cộng đồng dân cư, tích hợp và tối ưu tất cả các chức năng, tính năng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tối ưu nguồn lực và tài nguyên, cung cấp dịch vụ thông minh, cải thiện chất lượng sống, làm cho Quảng Ninh trở thành một nơi đáng sống hơn, phát triển bền vững hơn và là hình mẫu hướng đến của cuộc sống con người trong tương lai.

- Xây dựng các khu đô thị thông minh: Trong quá trình thực hiện việc phát triển các khu dân cư thông minh cho Ban phát triển nhà ở của Singapore, một trong những chiến lược chủ chốt chính là việc phát triển một thị trấn biết lắng nghe qua việc sử dụng công nghệ “A Town that Listens”, nơi cư dân, ban lãnh đạo, ban quản lý, và các bên liên quan có thể tương tác và hợp tác, điều chỉnh cách thức vận hành, từ đó nâng cao mức độ hài lòng của cư dân và giảm chi phí hoạt động. Cụ thể, một nền tảng công nghệ sẽ được xây dựng, cho phép dễ dàng theo dõi, đánh giá các hoạt động hàng ngày của khu đô thị, đồng thời phân tích các yếu tố phức tạp để đưa ra chiến lược phát triển trong tương lai. Với dữ liệu được thu thập từ các nguồn mới, nền tảng này sẽ cung cấp cho khu dân cư một hệ sinh thái kỹ thuật số mới để mô phỏng nhanh chóng các dịch vụ và ứng dụng mới có thể tạo các giá trị mới. Khi dữ liệu phong phú hơn được thu thập và bổ sung, người dân sẽ có thể truy cập vào các cổng thông tin này để có thêm thông tin về môi trường sống của họ. Với hệ thống này, khu dân cư thông minh sẽ đạt được bốn kết quả chính, bao gồm việc tăng chất lượng sống, cải thiện khả năng vận hành khu dân cư, đáp ứng được các nhu cầu và vấn đề thực tiễn, và cuối cùng kiến tạo các lối sống lành mạnh cho người dân.

4.8. Định hướng phát triển xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu

Bảo tồn không gian cảnh quan sinh thái tự nhiên của khu vực. Bảo tồn các di sản, làng nghề, các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan tự nhiên;

Thu hút phát triển các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, sinh thái, đảm bảo điều kiện môi trường. Áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, phát triển xanh, hạ tầng xanh;

Phát triển các đô thị tập trung tại đô thị để thu hút các nhu cầu phát triển đô thị hóa, tăng dân cư tại khu vực;

Phát triển mạng lưới đô thị, nông thôn thấp tầng, mật độ thấp trong vùng hành lang xanh;

Kiểm soát phát triển mở rộng, hoàn thiện (không gian, hạ tầng, dịch vụ) các điểm dân cư nông thôn;

Phát triển mạng lưới giao thông kết nối Bắc-Nam, Đông-Tây, kết nối vào chuỗi đô thị tập trung và các địa phương lân cận để mở rộng không gian phát triển;

Phát triển mạng lưới không gian xanh tại các khu vực đô thị nhằm mục đích cân bằng sinh quyển, cân bằng vi khí hậu và cân bằng chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị. Tối ưu hóa vành đai xanh nông nghiệp theo hướng organic, bảo vệ môi trường, hiện đại hóa sản xuất;

Bảo vệ diện tích rừng hiện có, khuyến khích phát triển thêm rừng nhân tạo, xây dựng cơ chế phát triển kinh tế xanh, kinh doanh tín chỉ Cacbon, kết hợp với du lịch để tạo giá trị kinh tế hợp lý.

4.9. Định hướng các khu vực phát triển đô thị

4.9.1. Định hướng chung cho các khu vực phát triển đô thị

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Lấy theo ranh giới hành chính các phường, xã liên quan đến khu vực xây dựng đô thị tập trung.

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị tập trung: được xác định để kiểm soát phạm vi phát triển đô thị tập trung, gắn với mật độ xây dựng cao, hạ tầng kỹ thuật hiện đại đạt chuẩn đô thị, hạ tầng xã hội được tiếp cận với bán kính thuận lợi. Ranh giới khu vực phát triển đô thị tập trung nên rõ ràng ngoài thực địa để dễ dàng quản lý, có thể được xác định bằng các ranh giới tự nhiên như đồi núi, sông, mặt nước, đường giao thông.

- Khuyến khích hình thành các khu vực đô thị tập trung, để có điều kiện phát triển hạ tầng tập trung, hiện đại, hiệu quả. Các khu vực nằm ngoài khu vực phát triển đô thị sẽ ưu tiên bảo vệ tự nhiên, hệ sinh thái và hạn chế phát triển xây dựng.

b) Quy mô:

- Khuyến khích hình thành các đô thị quy mô lớn đạt tiêu chí đô thị loại II và các đô thị có vai trò khu vực và quốc tế.

- Diện tích tự nhiên: Được lấy theo quy mô diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm diện tích đất liền, mặt biển, mặt nước.

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 2,32 triệu người; đến năm 2040 khoảng 2,81 người; đến năm 2050 khoảng 3,82 người.

- Đất xây dựng: đến năm 2030 75.000 – 80.000 ha; đến năm 2040 90.000 – 115.000 ha; đến năm 2050 100.000 – 130.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

Hình thành các đô thị có chức năng tổng hợp, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu, điều kiện sống của dân cư đô thị và có các chức năng chuyên ngành, đặc thù, gắn với vai trò và vị thế, điều kiện tiềm năng của từng đô thị cụ thể.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc: Gắn với đặc điểm tự nhiên, chức năng phát triển và mô hình phát triển không gian để lựa chọn mô hình cấu trúc phát triển phù hợp, mang đặc trưng riêng của từng khu vực đô thị. Kế thừa phát triển các mô hình cấu trúc đã được định hướng trong các đồ án quy hoạch trước đây, phát triển các mô hình đô thị tập trung theo định hướng TOD, khuyến khích các cấu trúc xanh, cấu trúc linh hoạt thích ứng. Hình thành mô hình cấu trúc không gian ổn định và bền vững về dài hạn cho các khu vực phát triển đô thị.

- Định hướng phát triển không gian:

Định hướng đến năm 2050, hệ thống đô thị Quảng Ninh có 14 đô thị với 03 phân vùng gồm: (1) vùng đô thị phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên đạt tiêu chí đô thị loại II với các khu vực đô thị tập trung được thiết kế theo mô

hình TOD trên cơ sở cấu trúc lại không gian đô thị, kết hợp giữa phát triển mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, làng xóm hiện hữu; (2) Vùng đô thị phía Đông gồm Móng Cái, Hải Hà đạt tiêu chí đô thị loại II, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Đồng Văn, Ba Chẽ đạt tiêu chí đô thị loại III với các chức năng chuyên ngành như cửa khẩu, cảng biển, hỗ trợ.

Định hướng phát triển các khu vực đô thị tập trung phát triển theo mô hình TOD, với trung tâm là các không gian công cộng, chức năng trung tâm của đô thị, phát triển các không gian chức năng về tạo điều kiện việc làm như dịch vụ thương mại, du lịch, công cộng, hành chính, sản xuất công nghiệp, hỗn hợp ... và các khu vực phát triển đô thị nhà ở có tiếp cận thuận lợi với các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, đầu mối giao thông công cộng trong bán kính di chuyển khoảng 15-30 phút.

Phát triển cấu trúc không gian xanh trên cơ sở các khu vực đồi núi tự nhiên, cây xanh tự nhiên, các tuyến sông, hồ, mặt nước hiện có của khu vực, phát triển các mô hình đô thị nước, đô thị vịnh, đô thị ven biển, đô thị hai bên sông Hình thành cấu trúc không gian xanh của từng khu vực đô thị và tạo nên đặc trưng đô thị xanh Quảng Ninh.

Khuyến khích hình thành các cấu trúc không gian hỗn hợp, đa năng, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dân đô thị, du khách và các yêu cầu thay đổi chức năng đô thị theo từng giai đoạn. Hình thành các không gian đa tầng, đa lớp, đa mục tiêu trong quá trình phát triển.

Kiểm soát chặt chẽ không gian phát triển trên cao, không gian ngầm, không gian công cộng, không gian cây xanh, không gian bảo tồn di sản và các khu vực hạn chế phát triển, cấm phát triển....

Quản lý hình thái không gian, kiến trúc, cảnh quan theo hướng hình thành không gian đô thị hiện đại, sinh thái, hấp dẫn, gắn với đặc điểm tự nhiên của từng khu vực đô thị, đặc điểm chức năng của từng khu vực, hướng tới xây dựng đặc thù về quy hoạch kiến trúc đô thị nông thôn của Quảng Ninh.

Định hướng các khu vực trọng tâm: bao gồm khu vực trung tâm đô thị, trung tâm cấp tỉnh, trung tâm các khu vực chức năng quan trọng của đô thị, các trục tuyến phát triển quan trọng, các không gian ven biển, ven sông, khu vực đảo, hành lang ven biên giới, di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái ... được xác định trong cấu trúc và thiết kế đô thị, có các quy định, chỉ dẫn, kiểm soát phát triển phù hợp. Khuyến khích phát triển các loại hình kiến trúc đặc trưng ven biển, kiến trúc trên đảo, tại các khu vực đất dốc (đồi, rừng).

Hướng tới phát triển đô thị tập trung, sử dụng đất hiệu quả, sử dụng đất hỗn hợp đa chức năng, đáp ứng yêu cầu thay đổi linh hoạt theo thời gian, xác định rõ các khu vực sử dụng đất cho mục đích công cộng (công cộng cây xanh, chức năng sử dụng chung), đất cho dịch vụ, sản xuất, đất cho nhu cầu ở và hạ tầng xã hội thiết yếu. Kiểm soát các khu vực đất chuyển đổi, khu vực dành cho mục tiêu dự trữ phát triển dài hạn, khu vực bảo vệ và hạn chế phát triển. Bố trí quỹ đất công cộng, cây xanh công cộng, bãi đỗ xe, đầu mối hạ tầng kỹ thuật đảm bảo các tiêu chí đạt chuẩn, cự ly tiếp cận thuận lợi của người dân, cộng đồng, du khách.

Phát triển khung hạ tầng hoàn thiện theo định hướng quy hoạch, chuyển đổi hạ tầng hiện đại, giao thông công cộng, áp dụng các mô hình hạ tầng thông minh và hạ tầng xanh, gắn với khung quản trị toàn tỉnh, toàn đô thị và từng khu vực đô thị gắn với đơn vị hành chính phường xã mới. Thực hiện các mô hình phát triển đô thị gắn với hạ tầng đô thị đi

trước, xây dựng đồng bộ, hiện đại. Phát triển hạ tầng xanh và thích ứng, mô hình đô thị bọt biển đối với các khu vực đô thị ven biển, đô thị biển đảo, đô thị tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi các vấn đề tai biến môi trường, mưa bão, ngập lụt.

Thực hiện cải tạo và nâng cấp hạ tầng tại các khu vực đô thị hiện hữu, làng xóm đô thị hóa, gắn với các chương trình cải tạo tái thiết đô thị theo hướng đồng bộ hiện đại chung của từng đô thị, có giải pháp riêng, đặc thù của từng khu vực, gắn với điều kiện nguồn lực thực hiện.

e) Sử dụng đất đai: Hướng tới phát triển đô thị tập trung, sử dụng đất hiệu quả, sử dụng đất hỗn hợp đa chức năng, đáp ứng yêu cầu thay đổi linh hoạt theo thời gian, xác định rõ các khu vực sử dụng đất cho mục đích công cộng (công cộng cây xanh, chức năng sử dụng chung), đất cho dịch vụ, sản xuất, đất cho nhu cầu ở và hạ tầng xã hội thiết yếu. Kiểm soát các khu vực đất chuyển đổi, khu vực dành cho mục tiêu dự trữ phát triển dài hạn, khu vực bảo vệ và hạn chế phát triển. Bố trí quỹ đất công cộng, cây xanh công cộng, bãi đỗ xe, đầu mối hạ tầng kỹ thuật đảm bảo các tiêu chí đạt chuẩn, cự ly tiếp cận thuận lợi của người dân, cộng đồng, du khách.

f) Hạ tầng đô thị:

Phát triển khung hạ tầng hoàn thiện theo định hướng quy hoạch, chuyển đổi hạ tầng hiện đại, giao thông công cộng, áp dụng các mô hình hạ tầng thông minh và hạ tầng xanh, gắn với khung quản trị toàn tỉnh, toàn đô thị và từng khu vực đô thị gắn với đơn vị hành chính phường xã mới. Thực hiện các mô hình phát triển đô thị gắn với hạ tầng đô thị đi trước, xây dựng đồng bộ, hiện đại.

Phát triển hạ tầng xanh và thích ứng, mô hình đô thị bọt biển đối với các khu vực đô thị ven biển, đô thị biển đảo, đô thị tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi các vấn đề tai biến môi trường, mưa bão, ngập lụt.

Thực hiện cải tạo và nâng cấp hạ tầng tại các khu vực đô thị hiện hữu, làng xóm đô thị hóa, gắn với các chương trình cải tạo tái thiết đô thị theo hướng đồng bộ hiện đại chung của từng đô thị, có giải pháp riêng, đặc thù của từng khu vực, gắn với điều kiện nguồn lực thực hiện.

g) Bảo vệ môi trường: Thực hiện các giải pháp tổng hợp bảo vệ môi trường đô thị nông thôn, cải tạo và khắc phục các vấn đề ô nhiễm môi trường (không khí, nước, đất, sinh thái), xây dựng môi trường sinh thái, văn hóa, nhân văn, năng động theo tiêu chuẩn quốc tế của từng khu vực đô thị. Thực hiện các giải pháp về quản lý bảo vệ môi trường, ứng dụng phát triển các công nghệ, hạ tầng xử lý môi trường đô thị, nông thôn, biển đảo, đồi rừng... xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh và đặc trưng Quảng Ninh.

4.9.2. Đô thị Hạ Long

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Hồng Gai, Hạ Long, Hà Lâm, Hà Tu, Cao Xanh, Bãi Cháy, Việt Hưng, Tuần Châu, Hoành Bồ và xã Thống Nhất; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp các phường Quang Hanh và Mông Dương;

+ Phía Tây giáp các phường Hà An, Đông Mai và xã Quảng La;

+ Phía Bắc giáp xã Lương Minh và Kỳ Thượng;

+ Phía Nam giáp vùng biển Cát Bà - Hải Phòng; vùng biển Bái Tử Long và vịnh Bắc Bộ;

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị tập trung: được giới hạn từ khu vực đô thị hiện hữu tới đường cao tốc Hạ Long Vân Đồn Móng Cái. Bao gồm toàn bộ địa giới các phường Hồng Gai, Hạ Long, Hà Lâm, Hà Tu, Cao Xanh, Bãi Cháy, Việt Hưng, Tuần Châu và phần phường Hoàn Bồ, xã Thống Nhất.

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 456,33 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 550.000 người; đến năm 2040 khoảng 600.000 người; đến năm 2050 khoảng 710.000 người;

- Đất xây dựng: khoảng 28.000 – 30.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị trung tâm, đô thị biển - di sản có tầm quốc tế, trung tâm dịch vụ, du lịch quốc gia và quốc tế; phát triển gắn với bảo tồn, phát huy giá trị Di sản - Kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Vịnh Cửa Lục;

- Trung tâm động lực tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng Đồng bằng sông Hồng, giữ vai trò trung tâm thương mại, dịch vụ, cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo và kinh tế biển hiện đại; góp phần thúc đẩy phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ và vùng Đông Bắc;

- Trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ của tỉnh Quảng Ninh; đồng thời là hạt nhân phát triển kinh tế số, hạ tầng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, R&D, đô thị tri thức và các mô hình kinh tế mới gắn với Khu Kinh tế số và Tri thức tự do Quảng Ninh;

- Đô thị hiện đại, thông minh, xanh, bền vững và giàu bản sắc; phát triển dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Đô thị Hạ Long phát triển theo mô hình đô thị biển - di sản - thông minh đa cực, gồm 05 vùng phát triển (Vùng vịnh Hạ Long, Vùng phía Đông, Vùng phía Tây, Vùng vịnh Cửa Lục và phía Bắc Vịnh Cửa Lục, Vùng đồi núi phía Bắc) và 01 hành lang ven biển; lấy Vịnh Cửa Lục làm không gian trung tâm kết nối các cực phát triển đô thị. Cấu trúc đô thị được tổ chức theo hướng liên kết hài hòa giữa không gian di sản, đô thị hiện hữu, khu vực mở rộng phía Bắc và các trung tâm động lực mới; thúc đẩy phát triển dịch vụ, du lịch, kinh tế biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số gắn với hạ tầng chiến lược, đô thị thông minh, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu.

+ Vùng I - Vùng vịnh Hạ Long: Là vùng bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; phát triển dịch vụ, du lịch, công nghiệp văn hóa, kinh tế ban đêm và các không gian công cộng ven biển chất lượng cao; tăng cường kết nối với Vịnh Bái Tử Long, Vịnh Lan Hạ, đảo Cát Bà và các tuyến du lịch biển quốc tế.

+ Vùng II - Vùng phía Đông: Là vùng đô thị hiện hữu, trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, thương mại và dịch vụ tổng hợp của thành phố; phát triển theo hướng tái cấu trúc đô thị khai thác than, chuyển đổi công nghiệp sang công nghệ cao, dịch vụ, logistics và đô thị xanh; cải tạo cảnh quan, môi trường và phục hồi các không gian sau khai thác khoáng sản.

+ Vùng III - Vùng phía Tây: Là vùng đô thị phát triển mở rộng gắn với các chức năng dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí quốc tế, cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số; phát triển các trung tâm tài chính, thương mại, y tế, thể dục thể thao cấp vùng và các khu đô thị hiện đại ven biển.

+ Vùng IV - Vùng vịnh Cửa Lục và phía Bắc Vịnh Cửa Lục: Là vùng động lực phát triển mới, trung tâm kết nối không gian đô thị toàn thành phố; phát triển đô thị thông minh, đô thị tri thức, dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, giáo dục, y tế, R&D, trí tuệ nhân tạo, trung tâm dữ liệu và các khu chức năng mới gắn với định hướng Khu Kinh tế số và Tri thức tự do Quảng Ninh. Đồng thời là quỹ đất dự trữ phát triển các trung tâm dịch vụ công cộng cấp tỉnh và hạ tầng chiến lược của đô thị.

+ Vùng V - Vùng đồi núi phía Bắc: Là vùng sinh thái, bảo tồn rừng đầu nguồn, cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh và các không gian dự trữ phát triển bền vững; đóng vai trò vành đai xanh, điều hòa môi trường và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cho toàn đô thị.

- Định hướng phát triển không gian:

Phát triển đô thị Hạ Long theo hướng đa trung tâm, mở rộng không gian phát triển từ khu vực ven Vịnh Hạ Long sang phía Bắc Vịnh Cửa Lục; tăng cường liên kết giữa không gian biển, đảo, đô thị, sinh thái và các hành lang kinh tế động lực. Khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục gắn với Thống Nhất, Hoành Bồ được định hướng trở thành không gian phát triển mới về đô thị xanh, trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ tri thức. Đồng thời phát huy giá trị cảnh quan, di sản và hệ sinh thái tự nhiên của Vịnh Hạ Long và Vịnh Cửa Lục; hình thành các cực phát triển du lịch chất lượng cao, kinh tế số, logistics và dịch vụ hiện đại theo định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh Quảng Ninh.

+ Không gian ven Vịnh Hạ Long: Phát triển theo hướng hài hòa giữa bảo tồn di sản và đô thị hiện đại; tăng cường công viên ven biển, quảng trường, tuyến đi bộ, trung tâm văn hóa - du lịch và các công trình kiến trúc biểu tượng; kiểm soát chặt chiều cao, mật độ và hoạt động lấn biển nhằm bảo vệ cảnh quan di sản.

+ Không gian ven Vịnh Cửa Lục: Phát triển thành trung tâm không gian mới của đô thị Hạ Long mở rộng; hình thành chuỗi đô thị - dịch vụ - công nghệ - văn hóa hiện đại gắn với Cao Xanh - Hà Khánh (cũ), Cái Lân - Giếng Đáy - Việt Hưng và Hoành Bồ - Thống Nhất; ưu tiên phát triển quảng trường, công viên sinh thái, trung tâm văn hóa, giáo dục, y tế và đổi mới sáng tạo.

+ Không gian đổi mới sáng tạo và kinh tế số: Hình thành các khu chức năng về AI, dữ liệu, R&D, giáo dục quốc tế, công nghệ cao và khởi nghiệp sáng tạo tại Hoành Bồ, Thống Nhất, Việt Hưng, Tuần Châu, Bãi Cháy; phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, khu ở chuyên gia và các tổ hợp nghiên cứu - đào tạo - doanh nghiệp theo mô hình “Chính quyền - Đại học - Doanh nghiệp”.

+ Hệ thống trung tâm phân tán: Tổ chức các cực động lực gồm trung tâm hành chính - văn hóa, trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm logistics và cảng biển, trung tâm công nghệ cao và trung tâm dịch vụ biển; hình thành quỹ đất dự trữ chiến lược phía Bắc vịnh Cửa Lục cho các chức năng cấp tỉnh và cấp vùng.

+ Cải tạo đô thị hiện hữu: Tập trung chỉnh trang đô thị, bổ sung cây xanh, quảng trường, bãi đỗ xe và hạ tầng xã hội; phát triển đô thị nén, TOD và nhà ở xã hội gắn với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các trung tâm dịch vụ mới.

+ Không gian sinh thái đồi núi phía Bắc: Bảo vệ rừng, cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công viên rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao và các mô hình kinh tế xanh; phục hồi môi trường các khu vực hoàn nguyên khai thác than để phát triển công viên chuyên đề, dịch vụ du lịch và không gian sinh thái.

+ Không gian biển và mặt nước: Tổ chức không gian biển theo các vùng chức năng gồm bảo tồn sinh thái, du lịch biển đảo, giao thông thủy, logistics biển, nuôi biển công nghệ cao và dịch vụ vui chơi giải trí trên mặt nước; phát triển các tuyến du lịch biển kết nối Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô - Móng Cái theo định hướng kinh tế biển xanh.

4.9.3. Đô thị Cẩm Phả

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Cẩm Phả, Quang Hanh, Cửa Ông, Mông Dương và Hải Hoà; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp các xã Ba Chẽ và Hải Lạng;

+ Phía Nam giáp vịnh Bái Tử Long;

+ Phía Đông giáp Đặc khu Vân Đồn;

+ Phía Tây giáp các phường Hà Tu, Cao Xanh và xã Thống Nhất của đô thị Hạ Long.

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị tập trung: gồm các khu vực đô thị hiện hữu và mở rộng dọc Quốc lộ 18A, đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả, đường bao biển Cẩm Phả - Cửa Ông - Mông Dương, các khu vực ven vịnh Bái Tử Long, khu vực Quang Hanh - Cẩm Thạch, trung tâm Cẩm Phả, Cửa Ông - Mông Dương và các khu vực có điều kiện phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch, cảng biển, công nghiệp sạch, logistics và nông nghiệp công nghệ cao.

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 299,30 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 290.000 người; đến năm 2040 khoảng 310.000 người; đến năm 2050 khoảng 350.000 người;

- Đất xây dựng: khoảng 8.000 – 12.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Đô thị trung tâm trong không gian phát triển đô thị chung của tỉnh Quảng Ninh và vùng Đông Bắc; là bộ phận quan trọng của chuỗi đô thị ven biển Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Móng Cái, phát triển theo hướng đô thị biển - công nghiệp sạch - dịch vụ - du lịch - logistics - kinh tế biển hiện đại.

- Trung tâm hạt nhân phía Đông của vùng đô thị Hạ Long - Cẩm Phả; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của Cẩm Phả; đầu mối giao thông đường bộ, đường biển kết nối Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái và không gian vịnh Bái Tử Long; có thể mạnh về công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, xi măng, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng, công nghiệp hỗ trợ, thương mại, tài chính và du lịch biển.

- Đô thị điển hình trong chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”; từng bước tái cấu trúc không gian công nghiệp than, nhiệt điện, xi măng theo hướng công nghiệp sạch, công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn, phục hồi môi trường, tái sử dụng đất sau khai thác và phát triển không gian kinh tế mới.

- Đô thị biển - di sản - thông minh, xanh, bền vững; tham gia vào vùng động lực phía Tây của tỉnh về đô thị, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, logistics, cảng biển, du lịch quốc tế và đổi mới sáng tạo; đồng thời kết nối với định hướng phát triển hạ tầng số, kinh tế số, trung tâm dữ liệu, AI, R&D, công nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi xanh của tỉnh Quảng Ninh.

- Giữ vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo, an ninh năng lượng, an ninh cảng biển, an ninh dữ liệu và phòng thủ khu vực ven biển Đông Bắc.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Cấu trúc phát triển theo mô hình đa tâm, đa hành lang, gắn kết giữa đô thị ven biển, công nghiệp sạch, dịch vụ cảng biển, du lịch, logistics, kinh tế biển, không gian sinh thái đồi núi và các khu vực phục hồi sau khai thác than. Không gian phát triển được tổ chức trên cơ sở 04 hành lang chính:

+ Hành lang đô thị dọc từ Quang Hanh đến Cửa Ông gắn với Quốc lộ 18A, gồm các trung tâm dịch vụ hỗn hợp, hành chính - chính trị, văn hóa - giáo dục, thương mại - tài chính, công viên đô thị, công trình công cộng và các khu dân cư hiện hữu cải tạo. Ưu tiên chuyển đổi các cơ sở sản xuất, nhà máy xi măng, kho bãi cũ trong khu vực trung tâm sang chức năng đô thị hỗn hợp, dịch vụ, thương mại, công viên, bãi đỗ xe và hạ tầng xã hội.

+ Hành lang dịch vụ du lịch, kinh tế cảng biển theo tuyến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả - Cửa Ông - Mông Dương, gắn với cảng Con Ong - Hòn Nét, cảng Cửa Ông, các bến đa năng, khu hậu cảng, dịch vụ logistics, du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, không gian công cộng ven biển và các khu dịch vụ gắn với vịnh Bái Tử Long.

+ Hành lang công nghiệp phụ trợ, công nghiệp khoáng sản, logistics và công nghiệp sạch phía Nam cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, lấy các khu vực Mông Dương, Cẩm Hải làm hạt nhân; ưu tiên công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu, logistics, cảng tổng hợp, năng lượng sạch và kinh tế tuần hoàn.

+ Hành lang nông - lâm - thủy sản, du lịch sinh thái và bảo tồn phía Bắc đô thị, gắn với khu vực đồi núi, rừng phòng hộ, vùng than hoàn nguyên, vùng nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản trên vịnh Bái Tử Long, các đảo và khu vực Cộng Hòa, Mông Dương; phát triển theo hướng nông nghiệp sinh thái, lâm nghiệp bền vững, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Định hướng phát triển không gian:

- + Mở rộng không gian đô thị về phía Bắc đô thị và các khu vực bãi triều, lấn biển có kiểm soát phía Nam khu vực trung tâm và Quang Hanh; tổ chức các khu chức năng bảo đảm kết nối cảnh quan giữa vịnh Hạ Long - vịnh Bái Tử Long, giữa đô thị hiện hữu với không gian biển, rừng, đồi núi và các khu vực phục hồi môi trường sau khai thác.
- + Khu vực phía Tây đô thị, từ Quang Hanh đến Cẩm Thạch (cũ), phát triển thành cửa ngõ kết nối Hạ Long - Cẩm Phả; hoàn thiện các khu dân cư hiện hữu, mở rộng không gian đô thị du lịch, khai thác hợp lý tài nguyên nước khoáng, cảnh quan biển đảo, dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái và các dịch vụ chất lượng cao.
- + Khu vực trung tâm hiện hữu, từ Cẩm Thủy đến Cẩm Sơn (trước sáp nhập), tiếp tục cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bổ sung công viên, bãi đỗ xe, không gian công cộng, trung tâm thương mại, tài chính, văn hóa, thể dục thể thao; phát triển mới không gian đô thị về phía biển trên cơ sở đường bao biển, hình thành các không gian dịch vụ, du lịch, kinh tế biển và đô thị ven vịnh hiện đại.
- + Khu vực công nghiệp hiện hữu, từ Cẩm Phú (cũ) đến Cửa Ông và một phần Mông Dương, phát triển hoàn thiện theo tuyến đường bao biển giai đoạn 3 kết nối Khu kinh tế Vân Đồn; hình thành cụm liên hoàn cảng biển Con Ong - Hòn Nét, Cửa Ông, khu hậu cảng, logistics, khu công nghiệp, đô thị hỗn hợp và dịch vụ cửa ngõ Vân Đồn. Kiểm soát ô nhiễm, chuyển đổi các hoạt động sản xuất gây tác động môi trường sang công nghiệp sạch, công nghệ cao, dịch vụ cảng, logistics hiện đại và các chức năng đô thị.
- + Khu vực phía Đông đô thị, gồm Mông Dương, Cẩm Hải, Cộng Hòa, phát triển theo hướng hoàn thiện các chức năng đô thị, bổ sung quỹ đất thuận lợi giao thông để phát triển công nghiệp sạch, dịch vụ logistics, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và các dịch vụ hỗ trợ Khu kinh tế Vân Đồn.
- + Tái cấu trúc không gian vùng than theo hướng khai thác, vận chuyển an toàn, sạch; kiểm soát ô nhiễm, giảm bụi, giảm phát thải; hoàn nguyên, tái sử dụng các khu vực đổ thải, mỏ sét, khu vực ngừng khai thác than để phát triển công viên, cây xanh cách ly, hồ cảnh quan, du lịch công nghiệp, không gian công cộng và các chức năng kinh tế mới. Không san gạt làm biến dạng địa hình, phá vỡ cảnh quan tự nhiên.
- + Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, đô thị thông minh, trung tâm điều hành đô thị, hệ thống quan trắc môi trường, giao thông thông minh, cảng biển thông minh, logistics thông minh và hạ tầng dữ liệu phục vụ quản lý đô thị, công nghiệp, cảng biển, du lịch và bảo vệ môi trường. Khuyến khích áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, năng lượng sạch, tái sử dụng chất thải mỏ, tái sử dụng nhiệt thải, xử lý nước thải đạt chuẩn và giám sát môi trường tự động.
- + Đối với khu vực lấn biển phía Nam đô thị, chỉ phát triển trên cơ sở đánh giá đầy đủ tác động môi trường, thủy văn, giao thông thủy, hành lang hàng hải, quốc phòng - an ninh, quy hoạch không gian biển và quy hoạch sử dụng vùng bờ; không bố trí công trình ảnh hưởng đến hoạt động trên biển, hành lang hàng hải quốc tế và sinh kế cộng đồng ven biển.
- + Bảo tồn rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, hệ sinh thái ven biển, cửa sông, đồi núi phía Bắc và các khu vực nhạy cảm sinh thái; tăng cường không gian xanh cách ly giữa đô thị với vùng than, vùng công nghiệp; bảo vệ vịnh Bái Tử Long, các đảo, bãi triều và cảnh quan biển đảo đặc thù.

4.9.4. Đô thị Móng Cái

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, các xã Hải Ninh, Hải Sơn, Cái Chiên, Vĩnh Thục và một phần địa giới hành chính các xã Quảng Hà, Quảng Đức; được giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc;
- + Phía Nam giáp vùng biển Đặc khu Cô Tô và vịnh Bắc Bộ;
- + Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ;
- + Phía Tây giáp KKTCK Bắc Phong Sinh và các xã Đàm Hà, Đường Hoa;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 245,71 km²;
- Dân số: đến năm 2030 khoảng 160.000 người; đến năm 2040 khoảng 200.000 người; đến năm 2050 khoảng 300.000 người;
- Đất xây dựng: khoảng 21.000 – 24.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc);
- Trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;
- Khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu;
- Đô thị biển hiện đại và bền vững;
- Khu vực có vị trí đặc biệt về chiến lược, quan trọng về quốc phòng, an ninh.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Mô hình cấu trúc gồm 03 hành lang (gồm hành lang đô thị, dịch vụ dọc quốc lộ 18; hành lang du lịch, nông nghiệp và dịch vụ cảng; hành lang sinh thái và biên giới) và 02 vùng phát triển động lực là đô thị Móng Cái và Khu đô thị - công nghiệp cảng biển Hải Hà.

Cấu trúc phát triển không gian thành 05 khu vực chính: (1) Khu A - Khu trung tâm đô thị Móng Cái; (2) Khu B - Khu vực Hải Hà; (3) Khu C - Trung tâm dịch vụ tích hợp; (4) Khu D - Khu vực du lịch biển đảo phía Nam; (5) Khu E - Dịch vụ thương mại vùng biên và phát triển nông thôn mới.

- Định hướng phát triển không gian:

Phát triển theo 02 vùng động lực là đô thị Móng Cái và Khu đô thị - công nghiệp cảng biển Hải Hà, từng bước hình thành không gian khu kinh tế - đô thị đồng bộ thống nhất với các phân vùng chức năng đặc thù của từng khu vực. Khu vực đô thị dịch vụ tập trung phát triển theo hành lang giới hạn giữa quốc lộ 18 và đường ven biển.

Khu vực ven biển và đảo phát triển các khu đô thị, khu du lịch, khu nông nghiệp công nghệ cao và các dự án sinh thái trên cơ sở bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái; ưu tiên tập trung phát triển các dự án dịch vụ du lịch chất lượng cao.

Khu vực đồi núi phía Bắc quốc lộ 18 đến biên giới Việt - Trung phát triển theo hướng bảo vệ hệ sinh thái đồi rừng, bảo vệ nguồn nước; chuyển đổi hoạt động trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm kết hợp phát triển các trang trại nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch. Khu vực vành đai biên giới phát triển chuỗi dịch vụ, hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại biên giới, du lịch và nâng cao điều kiện sống của người dân.

Đô thị Móng Cái được phát triển theo cấu trúc vành đai và hướng tâm; gồm trung tâm hiện hữu, vành đai dịch vụ đô thị, vành đai chức năng và vành đai sinh thái. Phát triển các trục hướng tâm gắn với các chức năng chủ đạo của khu kinh tế như: trục thương mại Hải Yên - Bắc Luân 3 với trọng điểm là Khu hợp tác kinh tế; trục dịch vụ du lịch từ trung tâm đến Trà Cỏ; trục dịch vụ hỗ trợ từ trung tâm tới cảng Vạn Ninh; trục sản xuất công nghiệp công nghệ cao theo hành lang kết nối với Hải Hà; trục dịch vụ sinh thái nông lâm nghiệp hướng Tây.

Khu vực Hải Hà phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trục kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cờ, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

Khu vực Trà Cỏ - Bình Ngọc phát triển thành trung tâm dịch vụ du lịch biển gắn với văn hóa và vui chơi giải trí; trong đó ưu tiên bổ sung các khu công viên vui chơi giải trí, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, các công trình hạ tầng dịch vụ du lịch. Quá trình phát triển cần bảo vệ các khu vực rừng phòng hộ ven biển, các điểm di tích văn hóa lịch sử, các khu vực rừng ngập mặn, bãi bồi...

Khu vực các đảo: Vĩnh Trung - Vĩnh Thực, Cái Chiên, Vạn Mắc, Vạn Nước, Thoi Xanh... phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với cảnh quan địa hình, thảm thực vật, hệ sinh thái ven biển. Phát triển các kiến trúc xanh, sinh thái, thân thiện với môi trường, được kết nối dễ dàng bằng hệ thống giao thông thủy, cáp treo và các khu dịch vụ bến cảng du thuyền.

4.9.5. Đô thị Uông Bí

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Uông Bí, Yên Tử, Vàng Danh; được giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh;
- + Phía Nam giáp phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng;
- + Phía Đông giáp các phường Hiệp Hoà, Đông Mai và xã Quảng La;
- + Phía Tây giáp các phường Hoàng Quế và Bình Khê;

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị tập trung khoảng: 15.755ha

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 256,72 km²;
- Dân số: đến năm 2030 khoảng 200.000 người; đến năm 2040 khoảng 220.000 người; đến năm 2050 khoảng 290.000 người;

- Đất xây dựng: khoảng 11.000 – 15.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là trung tâm động lực phát triển đô thị di sản – văn hóa – tâm linh, du lịch sinh thái và dịch vụ, giáo dục đào tạo, y tế, bảo tồn cảnh quan sinh thái và bản sắc văn hóa.

- Là khu vực tập trung phát triển công nghiệp, Logistics, cảng thủy nội địa, thương mại dịch vụ và đầu mối giao thông liên vùng.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Mô hình cấu trúc phát triển đô thị Uông Bí theo hướng đa cực, gắn với hành lang giao thông quốc gia, đường tỉnh (đường sắt tốc độ cao, QL18, đường tỉnh 328,...) và không gian sinh thái tự nhiên. Cấu trúc đô thị hình thành trên cơ sở phát triển các trung tâm chức năng gồm: trung tâm hành chính – thương mại – dịch vụ hiện hữu; khu công nghiệp và dịch vụ logistics; khu du lịch văn hóa tâm linh Yên Tử; cùng các khu đô thị mới, khu dân cư và không gian sinh thái ven núi, ven sông. Mô hình cấu trúc gồm:

+ 01 trung tâm động lực;

+ 03 vùng (Vùng sinh thái – du lịch văn hóa Yên Tử đồi núi phía Bắc; Vùng phát triển đô thị - dịch vụ; Vùng công nghiệp – logistics – hành lang kinh tế sông Bạch Đằng);

+ 04 hành lang (Hành lang di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, du lịch, lâm nghiệp và khoáng sản; Hành lang đô thị dịch vụ, văn hóa và vui chơi giải trí; Hành lang công nghiệp, logistics, dịch vụ hậu cần; Hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng).

- Định hướng phát triển không gian:

Yêu cầu định hướng phát triển không gian phải phù hợp với định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; Quy hoạch xây dựng vùng Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên (Khu vực Tây Nam quốc lộ 18A) tỉnh Quảng Ninh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; kế thừa một số nội dung còn giá trị của Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt năm 2016, các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và các khu dân cư, kết cấu hạ tầng hiện trạng phù hợp với định hướng phát triển không gian khu đô thị Uông Bí.

Đô thị Uông Bí được định hướng phát triển không gian theo mô hình đô thị đa trung tâm, gắn với hành lang công nghiệp – đô thị dịch vụ – du lịch – hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng phía Tây tỉnh Quảng Ninh và hệ thống giao thông liên vùng. Đô thị giữ vai trò là cửa ngõ kết nối giữa Quảng Ninh với Hải Phòng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, giáo dục, y tế và du lịch văn hóa tâm linh của khu vực phía Tây tỉnh.

Không gian đô thị được tổ chức theo các trục phát triển chính dọc Quốc lộ 18, cao tốc Nội Bài - Hạ Long và các tuyến kết nối liên đô thị với Đông Triều, Quảng Yên, Hạ Long. Khu vực trung tâm hiện hữu tiếp tục được nâng cấp, phát triển theo hướng tập trung các chức năng hành chính, thương mại, dịch vụ, văn hóa và không gian công cộng đô thị.

Không gian các khu vực công nghiệp và logistics được định hướng phát triển tập trung gắn với tuyến đường tỉnh lộ 328 (Đường ven sông), tuyến đường thủy dọc sông Bạch Đằng có lợi thế kết nối giao thông đối ngoại, gắn với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp sạch và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Đồng thời, hình

thành các khu đô thị mới, khu dân cư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển dân số và mở rộng không gian đô thị.

Không gian du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh khu vực Yên Tử, chùa Ba Vàng được xác định là không gian đặc thù quan trọng, phát triển theo hướng bảo tồn cảnh quan tự nhiên, giá trị di sản văn hóa và hệ sinh thái rừng. Tăng cường kết nối không gian du lịch Yên Tử với trung tâm đô thị và các khu vực dịch vụ, nghỉ dưỡng, góp phần hình thành chuỗi đô thị – du lịch – sinh thái phía Tây tỉnh Quảng Ninh.

Không gian phát triển dọc sông Bạch Đằng được tổ chức theo hướng khai thác lợi thế giao thông thủy, kết nối cảng biển và các khu công nghiệp, dịch vụ logistics phía Tây tỉnh. Tăng cường phát triển các khu công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistics, dịch vụ hậu cần và các khu dịch vụ thương mại gắn với các đầu mối giao thông đối ngoại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế liên vùng. Đồng thời, không gian văn hóa – lịch sử khu vực sông Bạch Đằng được bảo tồn và phát huy giá trị gắn với các di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng, kết hợp phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và các hoạt động dịch vụ ven sông. Tăng cường kết nối hành lang sông Bạch Đằng với không gian du lịch Yên Tử và các trung tâm đô thị, du lịch trong khu vực nhằm hình thành chuỗi phát triển du lịch – văn hóa – sinh thái phía Tây tỉnh.

Cấu trúc không gian tổng thể đô thị Uông Bí được định hướng phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị trung tâm, không gian công nghiệp, dịch vụ và vành đai sinh thái tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ phát triển tại các khu vực đồi núi, rừng phòng hộ và hành lang thoát lũ. Đồng thời, tăng cường phát triển hạ tầng kỹ thuật, giao thông công cộng, hạ tầng số và các không gian xanh nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống và phát triển đô thị bền vững.

4.9.6. Đô thị Đông Triều

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế, Bình Khê, An Sinh; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp các xã Lục Sơn, Trường Sơn, tỉnh Bắc Ninh;

+ Phía Nam giáp các phường Lưu Kiếm, Nhị Chiêu, Bắc An Phụ và xã Việt Khê, thành phố Hải Phòng;

+ Phía Đông giáp đô thị Uông Bí;

+ Phía Tây giáp các phường Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, thành phố Hải Phòng;

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị tập trung: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế và một phần xã Bình Khê, An Sinh. Tổng diện tích khoảng 22.717 ha.

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 395,85 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 247.000 người; đến năm 2040 khoảng 260.000 người; đến năm 2050 khoảng 300.000 người;

- Đất xây dựng: khoảng 8.000 – 12.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị cửa ngõ phía Tây của tỉnh Quảng Ninh kết nối với Vùng thủ đô Hà Nội, Đồng bằng sông Hồng và Vùng duyên hải Bắc Bộ. Phát triển theo mô hình đô thị di sản, gắn kết Khu di tích lịch sử Nhà Trần, di tích lịch sử địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam với chuỗi du lịch tâm linh Yên Tử, Bạch Đằng và các di tích lịch sử khác, thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình từ nâu sang xanh.

- Là khu vực phát triển Khu kinh tế chuyên biệt, các trung tâm đổi mới, sáng tạo, khoa học, công nghệ của tỉnh, công nghiệp, khai khoáng, bến thủy nội địa, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao theo hướng bền vững gắn với cảnh quan tự nhiên và thích ứng biến đổi khí hậu. Có vai trò quan trọng về văn hóa, lịch sử, du lịch, kinh tế và an ninh quốc phòng.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc: Mô hình cấu trúc phát triển theo dạng hành lang đa trung tâm, phát triển dọc Quốc lộ 18, tuyến cao tốc cao tốc Nội Bài - Hạ Long, tỉnh lộ 328 và các trục giao thông kết nối liên vùng. Không gian đô thị hình thành trên cơ sở liên kết các trung tâm hiện hữu với các khu vực phát triển mới, tạo mạng lưới đô thị liên hoàn giữa khu vực trung tâm hành chính – thương mại, các khu công nghiệp, dịch vụ logistics và các vùng sinh thái, nông nghiệp đặc trưng. Mô hình cấu trúc gồm:

+ 01 Động lực (Khu kinh tế chuyên biệt);

+ 03 vùng (Vùng sinh thái – du lịch văn hóa đồi núi phía Bắc; Vùng phát triển đô thị - dịch vụ; Vùng công nghiệp – logistics – hành lang kinh tế sông Bạch Đằng);

+ 04 hành lang phát triển gồm: Hành lang di tích lịch sử Nhà Trần gắn khu di tích lịch sử Yên Tử, du lịch, lâm nghiệp và khoáng sản; Hành lang đô thị dịch vụ, văn hóa và vui chơi giải trí; Hành lang công nghiệp, logistics, dịch vụ hậu cần; Hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng.

- Định hướng phát triển không gian:

Mở rộng không gian đô thị về phía Nam, Tây Nam và phía Đông Nam lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng (đường bộ, đường sắt tốc độ cao - ga Yên Tử, đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị) làm nền tảng cho quá trình hình thành các khu đô thị tập trung, hỗn hợp, thông minh theo mô hình TOD, khai thác tuyến đường tỉnh lộ 328 (đường ven sông) kết nối từ đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long đến phường Đông Triều; mở rộng đô thị về phía Bắc, khai thác tuyến đường tỉnh lộ 327 kết nối khu Trung tâm đô thị với Khu di tích lịch sử Nhà Trần.

Không gian đô thị được tổ chức theo các vùng chức năng liên kết chặt chẽ giữa khu vực trung tâm hiện hữu (các phường Đông Triều, Mạo Khê, đóng vai trò là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, văn hóa của khu vực đô thị Đông Triều), các khu công nghiệp, khu đô thị mới, không gian dịch vụ hỗ trợ sản xuất và các vùng sinh thái, nông nghiệp đặc trưng. Khu vực trung tâm đô thị hiện hữu tiếp tục được nâng cấp theo hướng phát triển hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và các không gian công cộng đô thị; đồng thời cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị.

Không gian các khu vực công nghiệp và logistics được bố trí tập trung dọc QL18 và đường tỉnh lộ 328 (đường ven sông) và đường sắt quốc gia tại phường Mạo Khê, Hoàng Quế, ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics nhằm phát huy lợi thế kết nối liên vùng. Từng bước hình thành

các khu đô thị công nghiệp – dịch vụ đồng bộ, tạo động lực phát triển kinh tế phía Tây tỉnh Quảng Ninh.

Phát triển không gian du lịch - văn hóa – tâm linh – sinh thái gắn với hệ thống di tích lịch sử nhà Trần kết nối với quần thể danh thắng Yên Tử và các khu vực du lịch lân cận như Uông Bí theo hướng bảo tồn tổng thể các giá trị lịch sử, văn hóa, tâm linh và cảnh quan sinh thái đặc trưng của khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ninh, hình thành hành lang văn hóa – du lịch – sinh thái cấp vùng, góp phần phát huy giá trị di sản gắn với phát triển kinh tế bền vững. Tăng cường bảo vệ không gian sinh thái, mặt nước và hành lang thoát lũ; hạn chế phát triển đô thị tại các khu vực đồi núi, vùng có nguy cơ sạt lở hoặc ảnh hưởng đến cảnh quan di sản văn hóa. Đồng thời, phát triển các không gian du lịch văn hóa, du lịch sinh thái và dịch vụ nghỉ dưỡng gắn với các giá trị lịch sử, văn hóa đặc trưng của địa phương; hình thành các tuyến kết nối du lịch với Yên Tử và các trung tâm du lịch trong khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ninh.

Không gian phát triển theo hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng được tổ chức phát triển các khu công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics và trung tâm hỗ trợ sản xuất, tận dụng lợi thế kết nối giao thông và hệ thống cảng thủy nội địa. Đồng thời, hình thành các khu đô thị mới, khu dịch vụ thương mại và không gian công cộng ven sông theo hướng hiện đại, sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Không gian nông nghiệp và sinh thái được duy trì với tỷ lệ hợp lý, đóng vai trò là vùng đệm sinh thái và dự trữ phát triển lâu dài. Các khu vực phía nam các phường Đông Triều, An Sinh, Bình Khê được định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch trải nghiệm.

Hệ thống không gian xanh, mặt nước và hành lang sinh thái được tổ chức thành mạng lưới liên tục, bao gồm các dải xanh ven sông Đạm Thủy, Sông Cẩm, sông Bạch Đằng và các khu vực xung quanh hồ chứa như hồ Khe Chè, hồ Trại Lốc, hồ Vành Mâm, hồ Bên Châu... và các khu vực trũng thấp. Các không gian này có chức năng điều hòa và đóng vai trò quan trọng trong việc thoát nước, phòng chống ngập lụt trong điều kiện biến đổi khí hậu.

4.9.7. Đô thị Quảng Yên

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Quảng Yên, Hiệp Hoà, Đông Mai, Hà An, Liên Hoà, Phong Cốc; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp các phường Uông Bí, Vàng Danh và xã Quảng La;

+ Phía Nam giáp phường Đông Hải và Đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng;

+ Phía Đông giáp phường Tuần Châu và vùng biển Cát Bà – Hải Phòng;

+ Phía Tây giáp các phường Bạch Đằng, Nam Triệu và Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng;

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị tập trung: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Quảng Yên, Hiệp Hoà, Đông Mai, Hà An, Liên Hoà, Phong Cốc.

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 319,43 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 350.000 người; đến năm 2040 khoảng 500.000 người; đến năm 2050 khoảng 750.000 người;
- Đất xây dựng: khoảng 15.000 – 20.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị khu vực cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ninh kết nối với vùng thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải Bắc Bộ; phát triển kinh tế biển đa ngành, đầu mối giao thương quốc tế của tỉnh Quảng Ninh, vùng duyên hải Bắc Bộ và cả nước.
- Là trung tâm động lực phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, văn hóa lịch sử, cảng biển và logistics của tỉnh và của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí lớn của khu vực phía Tây Nam của tỉnh và vùng lân cận, gắn kết được các địa phương để tạo thành động lực phát triển du lịch toàn vùng;
- Là khu vực tập trung phát triển các ngành công nghiệp như công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát triển kinh tế biển năng động, cảng biển và dịch vụ logistics quy mô lớn, gắn kết với các khu cảng biển của thành phố Hải Phòng, đô thị Hạ Long;
- Là địa bàn quan trọng về an ninh, quốc phòng tại cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Mô hình phát triển: Đa cực - Đa tuyến

+ Đa cực gồm: Trung tâm hành chính, dịch vụ hiện hữu được xác định là trụ sở hành chính cấp phường sau sáp nhập; công nghiệp – cảng biển; đô thị dịch vụ – logistics ven cao tốc và ven sông.

+ Đa tuyến gồm: Tuyến cao tốc (đường bộ, đường sắt tốc độ cao) - Tuyến ven sông - Tuyến đường tỉnh 328 (đường ven sông) kết nối các khu chức năng với đường QL18 và cao tốc Hạ Long - Hải Phòng; Tuyến đường tỉnh 338 nối cảng Lạch Huyện (thành phố Hải Phòng) gắn với các tuyến hành lang kinh tế vùng và Tuyến đường thủy nội địa.

- Định hướng phát triển không gian:

Hình thành hệ thống trục phát triển chủ đạo gắn với các tuyến đường giao thông quan trọng, gồm:

+ Trục cao tốc Hải Phòng - Hạ Long kết nối đô thị Quảng Yên tới các trung tâm kinh tế khác ven biển;

+ Trục đường tỉnh 328 (đường ven sông) kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến đô thị Đông Triều gắn với khu vực phát triển công nghiệp, đô thị và hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng;

+ Trục đường Quốc lộ 18A gắn với khu vực phát triển đô thị, dịch vụ và dân cư hiện hữu;

+ Trục đường tỉnh 338 kết nối khu vực Uông Bí, Quảng Yên, với cảng Lạch Huyện (thành phố Hải Phòng) gắn với khu vực phát triển Khu kinh tế Quảng Yên, đô thị và dân cư hiện hữu;

+ Đường sắt cao tốc hướng tuyến đi phía Bắc đô thị điểm cuối tại ga Hạ Long Xanh kết nối các không gian phát triển phía Tây tỉnh Quảng Ninh với tỉnh Bắc Ninh và các thủ đô Hà Nội.

4.9.8. Đô thị Vân Đồn (đặc khu Vân Đồn)

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Đặc khu Vân Đồn; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp các xã Hải Lạng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà;

+ Phía Nam giáp vùng biển vịnh Bắc Bộ;

+ Phía Đông giáp vùng biển Đặc khu Cô Tô;

+ Phía Tây giáp đô thị Cẩm Phả và vùng biển vịnh Bái Tử Long.

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 584,8 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 100.000 người; đến năm 2040 khoảng 250.000 người; đến năm 2050 khoảng 500.000 người.

- Đất xây dựng: khoảng 12.000 – 15.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển – đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra các sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế.

- Trung tâm kinh tế biển, du lịch cao cấp, thương mại tự do, dịch vụ hiện đại và đổi mới sáng tạo của vùng Đông Bắc; trung tâm thử nghiệm các cơ chế, chính sách mới về kinh tế biển, kinh tế số, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, logistics hàng không - hàng hải và quản trị đô thị hiện đại của tỉnh Quảng Ninh.

- Đô thị biển đảo xanh, hiện đại, thông minh, bền vững; phát triển theo mô hình đô thị sinh thái biển đảo thích ứng biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và phát thải carbon thấp; gắn với bảo tồn hệ sinh thái vịnh Bái Tử Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long và quần đảo Vân Hải.

- Trung tâm du lịch biển đảo quốc tế, công nghiệp văn hóa, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch chăm sóc sức khỏe và dịch vụ kinh tế đêm của tỉnh Quảng Ninh và vùng Bắc Bộ.

- Khu vực động lực chiến lược về kinh tế biển, logistics, cảng biển, hàng không, năng lượng sạch và công nghệ cao; đồng thời giữ vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia và an ninh hàng hải khu vực Đông Bắc.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

+ Cấu trúc phát triển Vân Đồn:

Cấu trúc phát triển Đặc khu Vân Đồn gồm hai khu vực chính: đảo Cái Bầu và vùng phụ cận; quần đảo Vân Hải gồm hệ thống các đảo đất, đảo đá và không gian mặt nước vịnh

Bái Tử Long. Không gian phát triển được tổ chức theo hướng bảo tồn sinh thái biển đảo, phát triển kinh tế biển hiện đại, đô thị xanh - thông minh và các dịch vụ quốc tế chất lượng cao.

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, tài nguyên biển đảo, định hướng phát triển mới của tỉnh Quảng Ninh và vai trò trung tâm kinh tế biển quốc tế, xác định cấu trúc phát triển của Vân Đồn theo 05 vành đai phát triển gồm:

(1) Vành đai nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp:

Khai thác hệ thống đảo phía Đông và các đảo có điều kiện cảnh quan nguyên sơ, bãi tắm đẹp, hệ sinh thái đặc sắc để phát triển các khu nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, resort sinh thái, biệt thự nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch wellness, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp và các tổ hợp giải trí quốc tế. Công trình phát triển theo hướng sinh thái, mật độ thấp, hài hòa với thiên nhiên, hạn chế tác động môi trường.

(2) Vành đai du lịch sinh thái gắn với bảo vệ di sản thiên nhiên:

Bao gồm hệ thống đảo phía trong và khu vực Vườn quốc gia Bái Tử Long; ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái rừng, biển, rạn san hô, đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên; kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, nông nghiệp công nghệ cao, nuôi biển công nghệ cao và các mô hình kinh tế xanh gắn với bảo tồn thiên nhiên.

(3) Vành đai đô thị dịch vụ, văn hóa và vui chơi giải trí:

Được xác định tại khu vực phía Đông đảo Cái Bàu; phát triển các trung tâm đô thị dịch vụ hỗn hợp, trung tâm thương mại, tài chính, công nghiệp văn hóa, vui chơi giải trí, casino, kinh tế đêm, dịch vụ du lịch, quảng trường biển, bến du thuyền và các không gian công cộng ven biển. Hình thành đô thị biển đảo hiện đại, thông minh, xanh và mang bản sắc riêng của Vân Đồn.

(4) Vành đai dịch vụ, thương mại, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hậu cần:

Được xác định tại khu vực phía Tây đảo Cái Bàu; phát triển logistics hàng không - hàng hải, trung tâm dịch vụ hậu cần, thương mại tự do, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, trung tâm dữ liệu, AI, R&D, kinh tế số và các dịch vụ hỗ trợ sân bay quốc tế Vân Đồn.

(5) Vành đai dự trữ phát triển mở rộng:

Là khu vực dự trữ phát triển phía Tây và Bắc đảo Cái Bàu, kết nối với Cẩm Phả, Tiên Yên và Đàm Hà; định hướng phát triển các khu công nghiệp sạch, logistics, dịch vụ hậu cần, năng lượng sạch, đô thị dịch vụ và các chức năng kinh tế mới trong dài hạn.

+ Cấu trúc phát triển đảo Cái Bàu:

Đảo Cái Bàu được tổ chức thành các phân vùng phát triển gồm: khu vực Cái Rồng; khu vực sân bay Vân Đồn; khu vực Bắc Cái Bàu; khu vực Đông Bắc Cái Bàu; khu vực mở rộng phía Tây Bắc đảo Cái Bàu.

Các phân vùng được phát triển phù hợp với điều kiện địa hình, cảnh quan và chức năng từng khu vực; hình thành các trung tâm đô thị, dịch vụ, logistics, công nghệ cao và du lịch biển đảo. Các khu đô thị được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai, trục chính và các tuyến kết nối trực tiếp với sân bay quốc tế Vân Đồn, cảng biển, cao tốc và hệ thống giao thông thủy.

Khu vực sân bay Vân Đồn đóng vai trò trung tâm kết nối đa phương thức về đường bộ, đường hàng không, đường biển và định hướng lâu dài nghiên cứu kết nối đường sắt tốc độ cao, logistics thông minh và trung tâm trung chuyển quốc tế. Không gian phát triển được giới hạn bởi các nêm xanh, mặt nước, đồi núi, rừng tự nhiên và hành lang sinh thái nhằm bảo vệ cảnh quan tự nhiên và kiểm soát phát triển đô thị.

+ Cấu trúc phát triển quần đảo Vân Hải:

Quần đảo Vân Hải phát triển thành các vùng chức năng gồm: khu bảo tồn thiên nhiên; khu du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp công nghệ cao; khu nghỉ dưỡng cao cấp; khu vui chơi giải trí biển đảo; các đảo sinh thái và các không gian du lịch trải nghiệm.

Khung phát triển quần đảo Vân Hải được tổ chức theo mô hình du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao, mật độ thấp, thân thiện môi trường; ưu tiên giao thông xanh, giao thông điện, giao thông thủy và thủy phi cơ. Không phát triển cầu hoặc hầm kết nối cố định ra các đảo nhằm bảo vệ cảnh quan, hạn chế tác động môi trường và giữ đặc trưng sinh thái biển đảo của khu vực.

Các đảo Quan Lạn, Ngọc Vũng, Trà Bần, Chàng Ngo, Phượng Hoàng, Cái Lim định hướng phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, vui chơi giải trí biển đảo, du lịch trải nghiệm và kinh tế đêm; các đảo Cống Đông, Cống Tây, Đông Chén, Thề Vàng phát triển du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

- Định hướng phát triển không gian:

Cấu trúc phát triển không gian Đặc khu Vân Đồn được tổ chức theo hai vùng không gian chính gồm đảo Cái Bàu và quần đảo Vân Hải; phát triển theo mô hình đô thị biển đảo xanh, thông minh, đa trung tâm, đa chức năng và thích ứng biến đổi khí hậu.

Đối với đảo Cái Bàu: Phát triển tập trung các khu chức năng chính của đô thị và khu kinh tế.

Khu vực phía Đông đảo Cái Bàu phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ du lịch, casino, vui chơi giải trí, công nghiệp văn hóa và kinh tế đêm; từng bước khai thác hợp lý các khu vực ngập nước để hình thành quỹ đất phát triển dịch vụ đô thị, cây xanh, quảng trường biển, công trình công cộng và du lịch ven biển.

Khu vực phía Tây đảo Cái Bàu phát triển logistics hàng không - hàng hải, thương mại tự do, công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, công nghiệp sạch, dịch vụ hậu cần và các ngành kinh tế số gắn với sân bay quốc tế Vân Đồn và cao tốc Hạ Long – Móng Cái.

Khu vực phía Bắc đảo Cái Bàu phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, công nghiệp công nghệ cao và đô thị sinh thái gắn với đặc điểm địa hình gò đồi tự nhiên.

Đối với quần đảo Vân Hải: Phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nông nghiệp công nghệ cao và nuôi biển công nghệ cao gắn với bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan biển đảo. Giới hạn phát triển dân cư tại các đảo hiện hữu; bố trí các trung tâm dịch vụ công cộng tại Quan Lạn, Ngọc Vũng, Trà Bần và một số đảo trung tâm.

Khu vực phía Bắc thuộc phạm vi Vườn quốc gia Bái Tử Long được bảo tồn nghiêm ngặt theo quy định.

Khu vực các đảo phía Đông hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp vui chơi giải trí biển đảo.

Khu vực các đảo phía Tây phát triển du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Các đảo đá, đảo sinh thái được khai thác du lịch với mật độ thấp, hạn chế xây dựng công trình kiên cố.

Định hướng phát triển Vân Đồn gắn với mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo, đô thị thông minh, hạ tầng số, logistics thông minh và quản trị số; đồng thời bảo đảm cân bằng giữa phát triển kinh tế biển hiện đại với bảo tồn hệ sinh thái và an ninh quốc phòng biển đảo.

4.9.9. Đô thị Cô Tô

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Đặc khu Cô Tô; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp vùng biển đảo Cái Chiên, đảo Vĩnh Thực;

+ Phía Nam giáp vùng biển Bạch Long Vĩ;

+ Phía Đông giáp hải phận quốc tế;

+ Phía Tây giáp Đặc khu Vân Đồn;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 54,9 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 9.000 người; đến năm 2040 khoảng 15.000 người; đến năm 2050 khoảng 20.000 người;

- Đất xây dựng: khoảng 1.000 – 2.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đặc khu biển đảo tiền tiêu quốc gia có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo và an ninh hàng hải vùng Đông Bắc; giữ vai trò trung tâm kết nối biển đảo giữa Vân Đồn, Hạ Long, Móng Cái và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ;

- Là khu vực phát triển du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao, trung tâm nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, kinh tế đêm và dịch vụ biển đảo của tỉnh Quảng Ninh; phát triển gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái biển đảo, rạn san hô, rừng tự nhiên và bản sắc văn hóa làng biển;

- Là đô thị biển đảo xanh, sinh thái, thông minh, phát triển bền vững; trung tâm nghiên cứu khoa học biển, bảo tồn đa dạng sinh học, nuôi biển công nghệ cao, hậu cần nghề cá và dịch vụ biển; phát triển theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu và phát thải carbon thấp;

- Là khu vực có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Ninh; đồng thời là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu hộ cứu nạn, tránh trú bão và hỗ trợ hoạt động khai thác biển khu vực Đông Bắc.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

+ Phát triển Đặc khu Cô Tô theo mô hình “đa đảo - đa trung tâm - sinh thái biển đảo”, gồm hệ thống đảo chính: Cô Tô Lớn, Thanh Lân, Cô Tô Con, đảo Trần và các đảo đá, đảo sinh thái phụ cận. Không gian phát triển được tổ chức theo nguyên tắc bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, phát triển đô thị quy mô phù hợp, kiểm soát chặt mật độ xây dựng và ưu tiên các hoạt động du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao.

+ Cấu trúc không gian được hình thành theo các dải phát triển ven biển và các thung lũng sinh thái, tổ chức mềm mại theo địa hình tự nhiên, tiếp cận trực tiếp với bãi biển, hồ nước, rừng tự nhiên và mặt nước ven đảo; hạn chế tối đa san gạt địa hình, phá vỡ cảnh quan và xâm hại hệ sinh thái rừng, biển, rạn san hô.

+ Phát triển không gian ở với quy mô hợp lý, ưu tiên tăng quỹ đất cho du lịch, dịch vụ, không gian công cộng, cây xanh, mặt nước và các vùng đệm sinh thái. Các khu chức năng trên các đảo được tổ chức bổ trợ lẫn nhau, hình thành chuỗi không gian du lịch biển đảo liên hoàn, đa dạng sản phẩm và tăng khả năng lưu trú dài ngày.

+ Kết nối các đảo chính bằng hệ thống giao thông thủy, tàu khách, du thuyền, thủy phi cơ và nghiên cứu phát triển tuyến cầu kết nối đảo Cô Tô Lớn với đảo Thanh Lân; giao thông nội đảo ưu tiên xe điện, xe đạp, đi bộ và các phương tiện phát thải thấp.

- Định hướng phát triển không gian:

+ Đảo Cô Tô Lớn:

Là trung tâm hành chính, kinh tế, dân cư, du lịch dịch vụ, hậu cần nghề cá và đầu mối giao thông chính của Đặc khu Cô Tô. Phát triển theo mô hình đô thị biển đảo sinh thái, hiện đại, thông minh và thích ứng biến đổi khí hậu.

Khu vực trung tâm đặc khu được cải tạo, chỉnh trang và phát triển ổn định; ưu tiên nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, tổ chức lại không gian ven biển và hình thành các tuyến phố du lịch, phố đi bộ, quảng trường biển, bến tàu du lịch, trung tâm dịch vụ cộng đồng và không gian kinh tế đêm.

Mở rộng không gian đô thị về phía Đông và phía Bắc trung tâm đặc khu; khu vực Đồng Tiến phát triển các khu ở sinh thái mật độ thấp và trung bình tại Nam Đồng, Nam Hà; bổ sung hệ thống trường học, y tế, văn hóa, thể thao và hạ tầng du lịch đồng bộ.

Phát triển khu vực Vịnh Trường Xuân thành trung tâm du lịch, giải trí và dịch vụ biển đảo cao cấp; hình thành tổ hợp vui chơi giải trí ven biển, không gian du thuyền, du lịch nổi trên mặt nước, bến neo đậu du thuyền cao cấp, dịch vụ thể thao biển và các không gian trải nghiệm văn hóa làng chài.

Mở rộng và hiện đại hóa cảng khách Cô Tô theo hướng cảng hành khách tổng hợp, kết nối trực tiếp với Vân Đồn, Hạ Long và các tuyến du lịch biển đảo; kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, hậu cần nghề cá, cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ quốc phòng an ninh biển đảo.

Xây dựng hệ thống hồ chứa nước ngọt, liên kết các mặt nước tự nhiên nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước cho sinh hoạt, du lịch và sản xuất; kết hợp điều hòa nước mưa, chống xâm nhập mặn và thích ứng biến đổi khí hậu.

Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch cao cấp như nghỉ dưỡng biển, sân golf, wellness, du lịch trải nghiệm san hô, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch cộng đồng và thể thao biển. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, hệ sinh thái biển, các vùng san hô và hành lang cảnh quan ven biển.

+ Đảo Cô Tô Con:

Là đảo sinh thái đặc biệt, phát triển theo hướng du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch khám phá thiên nhiên và bảo tồn hệ sinh thái biển đảo. Không bố trí dân cư thường trú và hạn chế tối đa xây dựng công trình kiên cố.

Khai thác các bãi biển, thung lũng ven đảo và cảnh quan tự nhiên để phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch biển, trải nghiệm thiên nhiên, thể thao biển và khám phá hệ sinh thái san hô. Các công trình dịch vụ phát triển mật độ thấp, kiến trúc sinh thái, sử dụng vật liệu thân thiện môi trường và hạ tầng kỹ thuật độc lập.

Toàn bộ quỹ đất quân sự cũ được định hướng chuyển đổi sang đất rừng phòng hộ và một phần dịch vụ du lịch sinh thái có kiểm soát. Bảo tồn tuyệt đối cảnh quan tự nhiên, rừng tự nhiên, mặt nước và hệ sinh thái biển đảo.

+ Đảo Thanh Lân:

Là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, dịch vụ biển đảo và dân cư phía Nam Đặc khu Cô Tô. Phát triển theo mô hình đô thị sinh thái biển đảo mật độ thấp, kết hợp bảo tồn cảnh quan tự nhiên và văn hóa cộng đồng.

Mở rộng trung tâm xã Thanh Lân về phía Bắc; bổ sung đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trường học, y tế và hạ tầng du lịch cho các khu dân cư hiện hữu và khu phát triển mới.

Hình thành cảng khách phía Tây đảo kết hợp dịch vụ du lịch, bến du thuyền và giao thông kết nối liên đảo; tăng khả năng tiếp nhận khách du lịch và đa dạng hóa sản phẩm du lịch cho huyện đảo.

Khu vực phía Đông Nam đảo phát triển các khu nghỉ dưỡng gia đình, du lịch sinh thái, thể thao biển, trải nghiệm san hô, công viên đại dương, thủy cung và các dịch vụ khám phá chủ đề biển. Kiểm soát chặt mật độ xây dựng, chiều cao công trình và hoạt động khai thác tài nguyên ven biển; bảo vệ rừng tự nhiên và các vùng sinh thái nhạy cảm.

+ Đảo Trần:

Là đảo tiền tiêu chiến lược về quốc phòng an ninh, kết hợp phát triển dân cư quy mô phù hợp, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch trải nghiệm biển đảo. Phát triển theo mô hình đơn vị ở độc lập, tự chủ về hạ tầng kỹ thuật, năng lượng và nước ngọt.

Lựa chọn các khu vực địa hình bằng phẳng phía Tây Bắc đảo để bố trí điểm dân cư, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thiết yếu phục vụ cư dân, lực lượng chức năng và hậu cần nghề cá. Khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, điện mặt trời, điện gió, công nghệ cấp nước và xử lý chất thải độc lập.

Hình thành điểm dừng chân du lịch biển đảo gắn với tượng đài đảo tiền tiêu, không gian giáo dục truyền thống, dịch vụ du lịch trải nghiệm và tuyến du lịch kết nối Móng Cái - Vĩnh Thực - Vĩnh Trung - Cô Tô. Phát triển hài hòa giữa yêu cầu quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế biển và du lịch sinh thái.

+ Các đảo đá và khu vực biển:

Duy trì không gian bảo tồn tự nhiên, không bố trí dân cư thường trú và không xây dựng công trình kiên cố. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, bảo tồn sinh thái biển, phục hồi rạn san hô, nuôi biển công nghệ cao và phát triển du lịch sinh thái có kiểm soát.

Tổ chức các tuyến tham quan biển đảo, trải nghiệm sinh thái, lặn biển, nghiên cứu môi trường và các hoạt động giáo dục thiên nhiên phù hợp với sức chịu tải môi trường; bảo đảm không tác động tiêu cực tới hệ sinh thái biển đảo và cảnh quan tự nhiên.

4.9.10.Đô thị Tiên Yên

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Tiên Yên, Đông Ngũ, Hải Lạng, Điền Xá; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp đô thị Bình Liêu và xã Kiên Mộc tỉnh Lạng Sơn;

+ Phía Nam giáp Đặc khu Vân Đồn;

+ Phía Đông giáp đô thị Đàm Hà;

+ Phía Tây giáp đô thị Ba Chẽ và xã Châu Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 139,7 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 40.000 người; đến năm 2040 khoảng 50.000 người; đến năm 2050 khoảng 90.000 người.

- Đất xây dựng: khoảng 3.000 – 4.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị đầu mối giao thông của vùng Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh và vùng biên giới Việt - Trung; cửa ngõ ra biển và vào Khu kinh tế Vân Đồn của các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam;

- Là khu phát triển công nghiệp; logistics; trọng điểm chế biến, giao dịch nông lâm sản khu vực; phụ trợ cho các Khu kinh tế (Móng Cái, Vân Đồn) và vùng đô thị Hạ Long;

- Có vị trí quan trọng trong đảm bảo quốc phòng, an ninh và là vị trí chiến lược trong phòng thủ quốc gia.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Phát triển theo mô hình hệ thống các khu trung tâm đô thị nén nằm phân tán phù hợp với địa hình tự nhiên và điều kiện kết nối hạ tầng giao thông trong đó hình thành lõi đô thị chính nằm dọc hai bên bờ sông Tiên Yên. Xây dựng đô thị xanh, bền vững, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và chống chịu với thiên tai. Mô hình cấu trúc không gian: Gồm 03 vành đai, 02 liên kết, 05 phân khu phát triển; cụ thể:

+ 03 Vành đai:

++ Vành đai rừng, đồi núi: Là khu vực phía Tây Bắc Quốc lộ 18A tập trung phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch, logistics, bảo tồn cảnh quan rừng đầu nguồn.

++ Vành đai động lực (vành đai phát triển đa dạng): Là khu vực đồng bằng nằm giữa tuyến đường QL18A và đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, tập trung phát triển các trọng điểm đô thị, công nghiệp, trung tâm chuyên ngành (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,...).

++ Vành đai ven biển: Là khu vực phía Đông Nam ven biển bao gồm phía Đông Nam tuyến đường cao tốc đoạn qua xã Tiên Lãng (cũ), Đông Ngũ và khu vực Hải Lạng. Tập trung phát triển đô thị sinh thái, du lịch, phát triển trọng điểm thủy sản (tại khu vực Hải Lạng), bảo tồn cảnh quan rừng ngập mặn.

+ 02 Liên kết:

++ Liên kết theo trục Tây Bắc - Đông Nam: Liên kết với Lạng Sơn và các tỉnh phía Bắc thông qua QL4B, cảng mũi Chùa, tuyến cao tốc Lạng Sơn - Quảng Ninh trong tương lai và thông qua QL18C liên kết với cặp cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn (Bình Liêu).

++ Liên kết theo trục Tây Nam - Đông Bắc: Liên kết với các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh thông qua tuyến cao tốc Hạ Long - Móng Cái, QL18A.

+ 05 phân khu phát triển.

- Định hướng phát triển không gian:

Phát triển Tiên Yên theo mô hình đô thị tích hợp, đóng vai trò nút điều phối không gian giữa hành lang kinh tế biên giới Lạng Sơn và hành lang kinh tế ven biển Móng Cái trong cấu trúc phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, không gian đô thị được tổ chức theo mô hình “một đô thị hạt nhân – ba phân khu chức năng – một mạng lưới hành lang sinh thái – văn hóa”, giải pháp hiệu quả cho việc hạn chế về quỹ đất phát triển, trong đó đô thị Tiên Yên hiện hữu giữ vai trò hạt nhân hành chính, thương mại, dịch vụ và điều phối phát triển vùng, được định hướng theo mô hình đô thị xanh, đô thị nén, bổ sung các công trình cộng đồng, không gian văn hoá nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chất lượng sống đô thị.

Hình thành khung cấu trúc không gian đa lớp, trong đó Tiên Yên giữ vai trò “nút trung gian điều tiết phát triển”, vừa kết nối dòng chảy hàng hóa, vừa cân bằng không gian sinh thái – đô thị – văn hóa. Mô hình này giúp hình thành một đô thị có bản sắc riêng biệt, vừa đảm nhiệm chức năng trung chuyển liên vùng và hội tụ giá trị văn hóa bản địa.

Trung tâm đô thị Tiên Yên đảm nhiệm chức năng hành chính – dịch vụ tổng hợp cấp vùng, phát triển theo mô hình đô thị nén, đô thị xanh nhằm tối ưu hóa tiếp cận dịch vụ và sử dụng đất. Hình thành khu logistics – trung chuyển liên vùng được bố trí tại các vị trí kết nối trục giao thông liên tỉnh, đóng vai trò đầu mối thu gom, sơ chế, lưu kho và phân phối hàng hóa nông – lâm – thủy sản, hình thành mắt xích trung gian trong chuỗi giá trị logistics khu vực. Xác lập vai trò của Tiên Yên như một nút trung gian điều tiết phát triển không gian vùng, góp phần tái cấu trúc mạng lưới đô thị theo hướng cân bằng, bền vững và nâng cao hiệu quả liên kết vùng trong hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh.

Thúc đẩy phát triển văn hoá trở thành một trụ cột trọng tâm trong không gian đô thị Tiên Yên trên cơ sở tích hợp giữa cấu trúc đô thị – sinh thái và hệ giá trị văn hóa bản địa, nhằm hình thành một không gian phát triển có bản sắc rõ nét, gia tăng giá trị đô thị và tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt trong hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Ninh. Khu vực trung tâm đô thị Tiên Yên hiện hữu đóng vai trò hạt nhân hành chính, thương mại và dịch vụ, đồng thời được định hướng trở thành “không gian văn hóa lõi” với chức năng tổ chức quảng trường văn hóa đa dân tộc, giao lưu văn hoá, giới thiệu giá trị văn hóa vùng Đông Bắc.

4.9.11.Đô thị Quảng Hà

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Hà; được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Quảng Đức;

+ Phía Nam giáp Vịnh Bắc Bộ;

+ Phía Đông giáp xã Hải Ninh;

+ Phía Tây giáp xã Đường Hoa;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 133,9 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 62.000 người; đến năm 2040 khoảng 65.000 người; đến năm 2050 khoảng 90.000 người;

- Đất xây dựng: khoảng 12.000 – 13.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Đô thị cảng biển công nghiệp – logistics cấp vùng, giữ vai trò trung tâm công nghiệp chế biến chế tạo, cảng biển tổng hợp, logistics và đầu mối giao thương quốc tế phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh, gắn với hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ và chuỗi liên kết Việt Nam – Trung Quốc – ASEAN.

- Đô thị cảng xanh và thông minh, ưu tiên công nghiệp sạch, logistics hiện đại, kinh tế số và hạ tầng đồng bộ; gắn với bảo vệ hệ sinh thái ven biển, thích ứng biến đổi khí hậu và xây dựng môi trường sống hiện đại, bền vững, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Tổ chức không gian phát triển theo hướng tích hợp giữa cảng biển, công nghiệp, logistics và đô thị dịch vụ, phát triển bền vững, hiệu quả sử dụng đất và nâng cao năng lực cạnh tranh. Mô hình cấu trúc không gian phát triển gồm 3 hành lang kinh tế (hành lang đô thị, hành lang công nghiệp – cảng biển – logistics, hành lang sinh thái biển); 2 phân vùng phát triển (vùng đô thị - dịch vụ hỗ trợ, vùng công nghiệp – cảng – logistics); 2 cực phát triển (công nghiệp – cảng biển và đô thị dịch vụ Quảng Hà) nhằm liên kết không gian đảm bảo tính kết nối liên tục về chức năng phù hợp với đặc điểm địa hình đồi núi – ven biển và hành lang kinh tế biển của tỉnh.

- Định hướng phát triển không gian:

Phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Tây gắn với Đường Hoa và phía Nam gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, lấy trục cao tốc Vân Đồn - Móng Cái và đường ven biển làm giới hạn phát triển đô thị. Hình thành cấu trúc đô thị đa cực, hạn chế phát triển dàn trải, đồng thời khai thác hiệu quả cảnh quan đồi núi và sông suối tự nhiên. Sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

Định hướng phát triển không gian đô thị Hải Hà theo mô hình “đô thị cảng hiện đại”, lấy Khu công nghiệp – cảng biển Hải Hà làm động lực phát triển kinh tế, Quảng Hà làm trung tâm đô thị dịch vụ, kết hợp hệ thống logistics, hạ tầng giao thông và không gian sinh thái ven biển nhằm hình thành cấu trúc phát triển tích hợp giữa “Cảng biển – Công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ – Sinh thái”.

Không gian phát triển được tổ chức theo hướng mở rộng về phía ven biển và dọc hành lang kinh tế Quốc lộ 18 – Cao tốc Vân Đồn – Móng Cái, bảo đảm liên kết thuận lợi giữa khu vực cảng biển, khu công nghiệp, trung tâm đô thị và các đầu mối giao thông đối ngoại. Trong đó, khu vực ven biển phía Nam được ưu tiên phát triển cảng biển tổng hợp, logistics và công nghiệp chế biến chế tạo; khu vực trung tâm Quảng Hà phát triển các chức năng hành chính, thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở; các khu vực phía ngoài đô thị được tổ chức thành vành đai sinh thái, dự trữ phát triển và vùng đệm môi trường.

4.9.12.Đô thị Đầm Hà

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Đầm Hà và Quảng Tân; được giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp các xã Bình Liêu và Đường Hoa;
- + Phía Nam giáp Đặc khu Vân Đồn;
- + Phía Đông giáp đô thị Móng Cái;
- + Phía Tây giáp đô thị Tiên Yên;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 155,4 km²;
- Dân số: đến năm 2030 khoảng 40.000 người; đến năm 2040 khoảng 45.000 người; đến năm 2050 khoảng 70.000 người.
- Đất xây dựng: khoảng 1.000 – 2.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị sinh thái biển – nông nghiệp công nghệ cao – dịch vụ logistics cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh, đóng vai trò là trung tâm hỗ trợ phát triển kinh tế ven biển, nông nghiệp hàng hóa và chuỗi cung ứng thủy sản – nông sản trong hành lang kinh tế Móng Cái – Hải Hà – Vân Đồn.
- Là đô thị sinh thái hội tụ những nét đẹp đặc sắc của thiên nhiên và truyền thống văn hóa của cộng đồng các dân tộc khu vực miền Đông tỉnh Quảng Ninh, gắn với thế mạnh về kinh tế biển, dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, văn hóa...

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

Phát triển theo mô hình “đô thị sinh thái – nông nghiệp công nghệ cao – logistics thủy sản”, trong đó xác định sinh thái là nền tảng, nông nghiệp công nghệ cao là trụ cột và logistics – chế biến là động lực tăng trưởng.

Đô thị được tổ chức theo cấu trúc không gian gồm ba khu vực chức năng chính: khu đô thị trung tâm giữ vai trò hạt nhân hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục và y tế, phát triển theo mô hình đô thị xanh và đô thị 15–20 phút; khu vực nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế rừng phía Bắc phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, cây dược liệu, chăn nuôi tập trung và lâm nghiệp bền vững gắn với du lịch sinh thái; và khu vực công nghiệp chế biến – logistics thủy sản phía Nam ven biển phát triển các trung tâm chế biến nông sản, thủy sản, kho lạnh và logistics chuỗi lạnh phục vụ xuất khẩu, kết nối với các đầu mối kinh tế và cảng biển khu vực Hải Hà và Móng Cái. Không gian đô

thị được định hướng phát triển dọc theo trục kết nối liên vùng Móng Cái – Đàm Hà – Hải Hà, gắn với hành lang giao thông ven biển, đồng thời bao bọc bởi hệ sinh thái rừng, đồi núi và vùng ven biển nhằm hình thành hành lang xanh liên tục, kiểm soát phát triển đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu. Hướng tới Đàm Hà chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang đô thị đa chức năng, bền vững, có khả năng liên kết chuỗi giá trị vùng và đóng góp vào cực tăng trưởng kinh tế ven biển phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh.

- Định hướng phát triển không gian:

Định hướng phát triển không gian đô thị Đàm Hà theo mô hình “đô thị sinh thái – nông nghiệp công nghệ cao – logistics thủy sản” được xác lập trên nguyên tắc tổ chức không gian tích hợp giữa sản xuất – đô thị – sinh thái, trong đó sinh thái là nền tảng, nông nghiệp công nghệ cao là trụ cột và logistics – chế biến là động lực tăng trưởng. Không gian đô thị được định hướng phát triển theo cấu trúc phân lớp gồm ba vùng chức năng chính và các hành lang xanh sinh thái liên kết.

Khu vực đô thị trung tâm Đàm Hà được phát triển trên cơ sở đô thị hiện hữu được xác định là hạt nhân phát triển tổng hợp, tập trung các chức năng hành chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế và nhà ở. Bổ sung các công trình hạ tầng công cộng phục vụ đô thị, xây dựng không gian văn hoá bản sắc hình thành đô thị sinh thái.

Phát triển khu vực công nghiệp chế biến và logistics thủy sản tại khu vực ven biển phía Nam, phát triển các trung tâm chế biến thủy sản, chế biến nông sản, kho lạnh, logistics chuỗi lạnh và dịch vụ hậu cần xuất khẩu. Khu vực này đóng vai trò đầu mối kết nối sản xuất với thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế, đồng thời liên kết chặt chẽ với các trung tâm công nghiệp – cảng biển lân cận như Hải Hà và Móng Cái.

Bao quanh và xen kẽ giữa các khu chức năng là hệ thống hành lang sinh thái gồm rừng tự nhiên, đồi núi, sông suối, vùng trũng và không gian mặt nước, đóng vai trò kiểm soát phát triển đô thị, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và tạo lập cảnh quan đặc trưng. Phát triển các khu vực nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế rừng tại các vùng phía Bắc và khu vực chuyển tiếp đồi núi, phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, cây dược liệu, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao và lâm nghiệp bền vững. Khu vực này đồng thời kết hợp phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, tạo thành “vành đai xanh” bao quanh đô thị.

4.9.13.Đô thị Bình Liêu

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô; được giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn và biên giới Trung Quốc;
- + Phía Nam giáp đô thị Tiên Yên và đô thị Đàm Hà;
- + Phía Đông giáp xã Đường Hoa;
- + Phía Tây giáp đô thị Tiên Yên;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 225,0 km²;

- Dân số: đến năm 2030 khoảng 25.000 người; đến năm 2040 khoảng 30.000 người; đến năm 2050 khoảng 50.000 người.

- Đất xây dựng: khoảng 1.000 – 2.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị miền núi, biên giới; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Bình Liêu.

- Là điểm hội tụ của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện Bình Liêu gắn kết với trung tâm các xã biên giới, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái rừng; khai thác hiệu quả, tiềm năng, thế mạnh các tiểu vùng, các xã biên giới, các xã lân cận đô thị Bình Liêu.

- Là cửa ngõ thương mại, dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu Hoành Mô, Đồng Văn và trung tâm du lịch vùng núi cấp tỉnh.

- Là khu vực có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh Quốc gia.

d) Định hướng phát triển:

- Định hướng phát triển không gian:

Định hướng phát triển không gian đến năm 2030: Phát triển về phía hai bờ sông Tiên Yên và các vùng đồi thấp ven đô thị Bình Liêu về hướng Đông (xã Lục Hồn) và hướng Tây (xã Vô Ngại cũ) gắn với Quốc lộ 18C tạo tiền đề gắn kết thành khu trung tâm đô thị loại IV. Định hình trong tương lai là đô thị sinh thái, cảnh quan ven sông và đô thị dọc trục Quốc lộ 18C.

Các khu vực đô thị trong khu trung tâm được tổ chức thành các cụm, giới hạn phạm vi phát triển bởi các không gian xanh, công viên. Các điểm nút giao cắt giữa các tuyến giao thông chính đô thị và đường khu vực được khai thác phát triển thành các trung tâm dịch vụ đô thị, điểm nhấn cho không gian các tiểu vùng. Khu vực nghiên cứu mở rộng sang xã Vô Ngại (cũ) và xã Lục Hồn định hướng thành các khu dân cư đô thị vệ tinh cho khu trung tâm, hỗ trợ phát triển cho Bình Liêu. Khu vực phía Đông Bình Liêu (khu nghiên cứu mở rộng thuộc bản Chang Nà, Khau Phưởng) định hướng phát triển thành các làng văn hóa, du lịch để liên kết với hệ thống du lịch theo đề án phát triển du lịch của huyện.

Không gian xây dựng chủ yếu là hình thái thấp tầng, mật độ xây dựng thấp gắn với không gian cây xanh, đồi núi và mặt nước để tạo điểm nhấn; nghiên cứu giải pháp kè 02 bên bờ Sông Tiên Yên đoạn qua khu vực trung tâm đô thị Bình Liêu (có thể nghiên cứu xây dựng đập ngăn nước để hình thành hồ cảnh quan tại trung tâm đô thị Bình Liêu).

Trung tâm hành chính, chính trị của huyện: Trước mắt giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang công trình, không gian để đảm bảo nhu cầu sử dụng. Khu vực Huyện ủy được giữ nguyên và cải tạo chỉnh trang; khu vực Ban chỉ huy quân sự cạnh khu Huyện ủy được chuyển sang vị trí mới tại xã Vô Ngại (cũ), vị trí trụ sở cũ định hướng chuyển đổi thành Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện hoặc các cơ quan khác khi có nhu cầu. Khu vực UBND huyện hiện trạng định hướng tiếp tục duy trì giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025, sau giai đoạn 2025 chuyển đổi là cơ quan chuyên môn cấp huyện.

Các khu vực chức năng chuyên ngành như: Y tế, giáo dục, văn hóa cấp đô thị được tổ chức phân tán theo địa hình, mở rộng cơ sở y tế, bổ sung cơ sở giáo dục đảm bảo quy mô và tiêu chí đô thị loại IV, các cơ sở giáo dục đảm bảo trường chuẩn theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Các khu vực dân cư hiện trạng được kết hợp hài hòa với các khu vực phát triển mới bởi các khoảng đệm cây xanh, công trình công cộng. Các khu vực phát triển mới phải tương đồng với khu vực hiện hữu về không gian kiến trúc cảnh quan để tăng giá trị đối với các khu vực hiện hữu.

Mạng lưới không gian xanh - mặt nước đóng vai trò chủ đạo trong đô thị Bình Liêu. Sử dụng các yếu tố tự nhiên hiện hữu như sông hồ, mặt nước, đồi núi, các mảng xanh nông nghiệp, các chuỗi công viên để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho không gian đô thị. Các khu vực có địa hình dốc cao, các chân đồi, hệ thống mặt nước được khai thác sử dụng trên cơ sở mở rộng các khu vực thoát nước tự nhiên và nhân tạo để đáp ứng yêu cầu phòng chống ngập lụt kết hợp tạo cảnh quan đô thị, hạn chế tác động lớn đến địa hình tự nhiên và giữ nguyên nét đặc trưng cảnh quan riêng cho khu vực Bình Liêu.

Đảm bảo hành lang cách ly cho các tuyến giao thông đối ngoại (tuyến tránh Quốc lộ 18C) phía Đông Nam đô thị.

4.9.14.Đô thị Ba Chẽ

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã Ba Chẽ, Kỳ Thượng và một phần địa giới hành chính xã Lương Minh; được giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp các xã Châu Sơn, Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- + Phía Nam giáp đô thị Hạ Long;
- + Phía Đông giáp đô thị Tiên Yên;
- + Phía Tây giáp các xã An Lạc, Dương Hưu, tỉnh Bắc Ninh;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 332,4 km²;
- Dân số: đến năm 2030 khoảng 22.000 người; đến năm 2040 khoảng 25.000 người; đến năm 2050 khoảng 30.000 người.
- Đất xây dựng: khoảng 500 – 1.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là đô thị sinh thái lâm nghiệp đặc thù, phát triển dựa trên nền tảng không gian rừng phát triển theo nguyên tắc bảo tồn – khai thác bền vững – thích ứng sinh thái.
- Là đô thị văn hóa bản địa đặc trưng của vùng miền núi Đông Bắc, nơi hội tụ và phát triển các cộng đồng dân tộc như Dao, Tày, Sán Chỉ..., với hệ giá trị văn hóa truyền thống phong phú, là nền tảng quan trọng để phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch sinh thái cộng đồng.
- Là khu vực có kinh tế - xã hội phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn và có quốc phòng an ninh được vững mạnh.

d) Định hướng phát triển:

- Định hướng phát triển không gian:

Phát triển đô thị gắn kết với cảnh quan thiên nhiên, hình thành khu vực đô thị nằm trong vùng cảnh quan sinh thái tự nhiên, cấu trúc không gian đô thị theo các trục: phía Nam

tỉnh lộ 330, Tỉnh lộ 343, các tuyến trục đường cấp đô thị, theo địa hình khu vực tại các khu chức năng và hai bên bờ sông Ba Chẽ...;

Không gian đô thị được tổ chức theo các hình thái đặc trưng của từng khu vực chức năng chuyên biệt. Các khu vực chức năng này được giới hạn phạm vi phát triển bởi sông Ba Chẽ; tuyến đường tỉnh 343; các không gian xanh, công viên và sự khác nhau về địa hình khu vực;

Định hướng quy hoạch thành các khu dịch vụ đô thị, thiết kế công trình điểm nhấn cho không gian đô thị, sử dụng các yếu tố tự nhiên để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho không gian đô thị Ba Chẽ;

Các khu vực đồi núi phía Bắc và phía Nam Ba Chẽ định hướng phát triển thành các điểm du lịch, tạo điểm nhấn cảnh quan; hạn chế tối đa việc san gạt làm biến đổi địa hình tự nhiên tại các khu vực chân đồi, núi;

Khu vực dọc sông Ba Chẽ được chuyển đổi thành tổ hợp dịch vụ công cộng phục vụ cho hoạt động du lịch, công viên sinh thái gắn với mặt nước kết hợp phòng chống lũ lụt cho khu vực phía Nam và chống sạt trượt cho khu vực phía Bắc đô thị Ba Chẽ;

Các khu vực dân cư hiện hữu được khoanh vùng, bảo vệ bằng các công viên cây xanh, công trình công cộng, tạo khoảng đệm với các khu vực phát triển mới, hạn chế gia tăng mật độ, tầng cao đối với các làng xóm hiện hữu; các khu vực phát triển mới phải đảm bảo không gian có nét tương đồng với làng xóm hiện hữu, tránh những xung đột, tranh chấp về mỹ quan; kiểm soát chặt chẽ kiến trúc công trình trong các khu vực làng xóm hiện hữu;

Hệ thống mặt nước được khai thác sử dụng trên cơ sở mở rộng các khu vực thoát nước tự nhiên và nhân tạo để đáp ứng yêu cầu phòng chống ngập lụt kết hợp tạo cảnh quan đô thị.

4.9.15.Đô thị Hoàn Mỹ

a) Phạm vi:

- Phạm vi hành chính: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hoàn Mỹ; được giới hạn cụ thể như sau:
- Phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc;
- Phía Nam giáp các xã Bình Liêu và Đường Hoa;
- Phía Đông giáp xã Đường Hoa;
- Phía Tây giáp xã Lục Hồn;

b) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: khoảng 142,36 km²;
- Dân số: đến năm 2030 khoảng 15.000 người; đến năm 2040 khoảng 25.000 người; đến năm 2050 khoảng 50.000 người.
- Đất xây dựng: khoảng 1.000 – 2.000 ha.

c) Tính chất, chức năng:

- Là khu kinh tế đa ngành, trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng biên giới phía Bắc tỉnh Quảng Ninh;

- Là đô thị tổng hợp với không gian kiến trúc hiện đại, có bản sắc và đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại V;

- Là cửa ngõ giao lưu hoạt động, trung chuyển thương mại quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng trong khu vực miền núi Bắc bộ, vùng vành đai kinh tế vịnh Bắc bộ; thuận lợi cho việc thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ tại khu vực cửa khẩu.

d) Định hướng phát triển:

- Mô hình cấu trúc:

+ Các trục không gian chính hình thành khung đô thị gắn với các đường: Quốc lộ 18C đến cửa khẩu; đường Hoàn Mô - Đồng Văn; đường Đồng Văn - Khe Tiền, đường Lục Hồn - Đồng Tâm - Hoàn Mô; khung cảnh quan tự nhiên gắn với hệ sông Tiên Yên, sông Đồng Mô, suối Đồng Văn;

+ Các tuyến cảnh quan gồm các tuyến, dải các công trình theo địa hình hướng Đông - Tây của khu thương mại - công nghiệp; tuyến cảnh quan nông lâm nghiệp theo hướng Bắc - Nam ở khu vực Loòng Vài và Sông Moóc và các tuyến đường ven sông, suối, theo địa hình khai thác các không gian cảnh quan tự nhiên;

+ Các điểm nhấn không gian gồm: Điểm cửa ngõ Tây Nam trên tuyến quốc lộ 18C hướng từ trung tâm huyện Bình Liêu, cửa ngõ Đông Bắc theo đường tỉnh 341 từ Bắc Phong Sinh tới; điểm nhìn xuống sông Đồng Mô, sông Tiên Yên, điểm nhìn đến các triền núi như núi Cao Ba Lanh, núi Bắc Cương;

+ Không gian trọng tâm cần kiểm soát gồm khu cửa khẩu Hoàn Mô, cửa khẩu Đồng Văn; trục cảnh quan của khu thương mại công nghiệp tại Hoàn Mô; trung tâm các khu đô thị cửa khẩu Hoàn Mô, Đồng Văn;

+ Các công trình kiến trúc xây dựng mới có tính đặc trưng riêng như: Trung tâm thương mại, nhà làm việc liên ngành, Quốc môn, trụ sở cửa khẩu, trụ sở khu thương mại công nghiệp.

- Định hướng phát triển không gian:

Không gian dọc theo đường quốc lộ 18C và đường trục chính Hoàn Mô - Đồng Văn được phát triển đô thị và các khu chức năng, tạo thành vùng xây dựng tập trung. Hình thành khu thương mại công nghiệp (phi thuế quan) dọc theo trục đường Hoàn Mô - Đồng Văn; xây dựng các khu dịch vụ thương mại hỗn hợp gắn với các khu vực cửa khẩu Hoàn Mô, khu trung tâm Hoàn Mô và cửa khẩu Đồng Văn.

Khu vực đồi thấp lân cận các tuyến đường Hoàn Mô - Đồng Tâm, đường Đồng Văn - Khe Tiền, các quỹ đất thấp giáp ranh với vùng xây dựng tập trung bố trí các khu vực sản xuất theo mô hình trang trại, đồng thời là khu vực dự phòng phát triển ở giai đoạn dài hạn.

Không gian núi cao hiện đang là rừng phòng hộ được bảo tồn, giữ gìn cảnh quan tự nhiên, tạo khung sinh thái bền vững. Các khu vực đất trống chưa khai thác có độ dốc lớn, khu vực lân cận vùng rừng phòng hộ được kiểm soát, hạn chế xây dựng nhằm tạo hệ thống cây xanh liên hoàn.

4.10. Định hướng phát triển nông thôn

4.10.1. Định hướng chung về phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn hài hòa với đô thị trong quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị, theo nguyên tắc hạ tầng và điều kiện sống khu vực nông thôn tương tự tiêu chuẩn đô thị. Ưu tiên bảo vệ và giữ gìn các giá trị truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn. Diện tích tự nhiên khu vực nông thôn khoảng 2.494 km²; Dân số đến năm 2050 khoảng 220.000 người (chiếm khoảng 6% dân số toàn tỉnh).

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối khu vực đô thị đô thị tập trung với các khu vực chức năng, tiếp cận thuận lợi với các khu vực nông thôn, tạo điều kiện cho lưu thông sản xuất, dịch chuyển lao động và hỗ trợ khai thác dịch vụ, du lịch. Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất gồm các khu cụm công nghiệp, khu dịch vụ thương mại, trung tâm hỗ trợ, trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, khu sản xuất nông nghiệp tập trung... để hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo điều kiện việc làm tại chỗ cho khu vực nông thôn.

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian các khu vực làng xóm, điểm dân cư theo hướng thấp tầng, mật độ thấp, không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa với cảnh quan tự nhiên khu vực, đặc điểm kiến trúc cảnh quan của từng khu vực làng xóm nông thôn cụ thể. Kiểm soát, hạn chế phát triển lấy đất nông nghiệp để xây dựng mới, mở rộng không theo quy hoạch. Xây dựng các khu sản xuất làng nghề tập trung ở ngoài khu dân cư làng xóm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Đối với nhà ở nông thôn, khuyến khích phát huy phát triển giá trị kiến trúc, bảo tồn không gian làng xóm truyền thống.

Khu vực nông thôn nằm trong phạm vi phát triển mở rộng đô thị cần kiểm soát ranh giới phát triển mở rộng, kiểm soát mật độ xây dựng và chiều cao công trình để bảo vệ các không gian nông thôn truyền thống và kết hợp hài hòa với không gian phát triển đô thị, bổ sung hạ tầng xã hội để đáp ứng các tiêu chí phát triển đô thị. Đối với các xã được nâng cấp lên phường, xây dựng các khu dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn, trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (với chức năng dịch vụ, việc làm, theo hướng thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phân bố theo xã) đáp ứng chuyển đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp và bảo tồn làng nghề truyền thống trong quá trình đô thị hoá; đảm bảo điều kiện môi trường, an sinh xã hội, không gian kiến trúc cảnh quan hiện đại.

Khu vực nông thôn nằm tại các khu vực đồi núi, biên đảo cần kiểm soát cấu trúc phát triển theo đặc điểm tự nhiên của từng khu vực, bổ sung xây dựng hoàn thiện các khu dân cư nông thôn có điều kiện hạ tầng hiện đại và gắn với hoạt động sản xuất, đặc điểm cảnh quan sinh thái.

Phát triển nông thôn hài hòa với đô thị trong quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị, theo nguyên tắc hạ tầng và điều kiện sống khu vực nông thôn tương tự tiêu chuẩn đô thị; Ưu tiên bảo vệ và giữ gìn các giá trị truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn; phát triển nông thôn gắn với các ngành nghề sản xuất có giá trị kinh tế cao.

4.10.2. Định hướng chiến lược đối với khu vực nông thôn

1) Phát triển nông thôn hài hòa với đô thị trong quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị, theo nguyên tắc hạ tầng và điều kiện sống khu vực nông thôn tương tự tiêu chuẩn đô thị.

Quy hoạch khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; ; định hướng phát triển nông thôn, đảm bảo giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, di tích, di sản, không gian, cảnh quan môi trường, công trình kiến trúc, cảnh quan có giá trị. Khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn kết hợp với phát triển du lịch xanh, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa khu vực. Kiểm soát và bảo vệ được các yếu tố xanh về sinh thái, cảnh quan, các giá trị truyền thống.

Phát triển kinh tế nông thôn gắn với dịch vụ hỗ trợ đô thị, kinh tế tri thức, kinh tế sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa, di tích văn hóa lịch sử, làng nghề truyền thống ... phát triển các dịch vụ du lịch.

Tổ chức không gian khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp tập trung xây dựng và phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, hỗ trợ chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến và kinh doanh nông nghiệp, hỗ trợ về hạ tầng, giống, quảng bá sản phẩm, đào tạo bồi dưỡng... khi đầu tư vào phát triển nông nghiệp sinh thái, du lịch nông thôn, du lịch trải nghiệm, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn;

Xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, đặc biệt hệ thống hạ tầng, bảo vệ môi trường theo mô hình: nông thôn - đô thị hoá. Xây dựng nông thôn mới nâng cao, nhiều tiêu chí tiệm cận với các tiêu chí của phường. Một số tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới nâng cao còn đòi hỏi cao hơn tiêu chí đô thị. Thực hiện các giải pháp tổng hợp để cải thiện chất lượng môi trường của khu vực nông thôn, giảm ô nhiễm không khí, môi trường nước, môi trường đất và các vấn đề xã hội phát sinh trong khu vực nông thôn.

Khoanh vùng các khu vực điểm dân cư nông thôn, phân loại theo các nhóm nằm trong khu vực phát triển mở rộng đô thị hóa, khu vực thuần nông và khu vực hạn chế phát triển, chuyển đổi để có biện pháp ứng xử phù hợp. Bổ sung hạ tầng sản xuất, dịch vụ công cộng, hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo sự tiếp cận điều kiện sống, việc làm cho người dân nông thôn tương xứng với khu vực đô thị.

Kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan khu vực nông thôn về mật độ xây dựng, chiều cao công trình, hình thái kiến trúc để bảo tồn các giá trị di sản, nâng cao chất lượng không gian, hạn chế sự phát triển tự phát làm phá vỡ và mất đi các giá trị quy hoạch kiến trúc cảnh nông thôn hiện có.

2) Ưu tiên bảo vệ và giữ gìn các giá trị truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn.

Định hướng quy hoạch, quản lý xây dựng các làng xã khu vực nông thôn vừa giữ gìn được nét văn hoá truyền thống, giàu bản sắc, vừa có khu phát triển hiện đại, văn minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng nông thôn hiện đại gắn với những tiến bộ trong thực hiện tiêu chí về thu nhập, giảm nghèo đa chiều, có tỷ lệ lao động được đào tạo nghề cao, phát triển đa dạng các

mô hình liên kết, mô hình hợp tác xã, khuyến nông, phát triển làng nghề,... để sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Xây dựng nông thôn hiện đại phải gắn với phát triển văn hóa - xã hội - môi trường, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm; đồng thời, xây dựng nông thôn hiện đại, gắn với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức có kiến thức, kinh nghiệm, có phẩm chất, đạo đức tốt, luôn gắn bó, gần gũi với nhân dân.

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn “sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững”.

Nông dân văn minh cần sớm bổ sung cơ chế, chính sách để hỗ trợ nông dân tiếp cận; đào tạo kiến thức, huấn luyện kỹ năng, cập nhật kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, trang bị kiến thức mới, khả năng làm chủ máy móc, thiết bị công nghệ,... cho nông dân. Qua đó, người nông dân sẽ tự cập nhật các vấn đề mới phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, đề nghị cứu, phân tích và giải quyết các yếu tố liên quan đến năng suất, chất lượng, giá thành sản phẩm; đồng thời, chủ động hơn trong xử lý tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, sử dụng hiệu quả giống mới, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm.

Nghiên cứu đề quy hoạch và phát triển các trường đào tạo cho nông dân, con em nông dân, vì muốn có một nền nông nghiệp chuyên nghiệp, phải có đội ngũ nông dân chuyên nghiệp hóa. Muốn có một nền nông nghiệp tri thức, người nông dân phải được trang bị tri thức cần thiết về văn hóa để họ chủ động tham gia với cộng đồng, tổ chức các hoạt động vui chơi, thể dục - thể thao, rèn luyện sức khỏe, xây dựng đời sống tinh thần ở nông thôn; đồng thời, trang bị kiến thức để người nông dân tự chủ, tự giác đóng góp sức mình nhằm bảo vệ, tôn tạo, phát huy các di sản, truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc anh em. Người nông dân văn minh là người có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường, xây dựng “tình làng, nghĩa xóm”, ủng hộ, tự nguyện xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã, xây dựng các mối liên kết để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển toàn diện nông thôn.

3) Định hướng quy hoạch, phát triển nông thôn gắn với các ngành nghề sản xuất có giá trị kinh tế cao:

Hình thành các không gian phát triển sản xuất nghề, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch độc lập với khu ở, đảm bảo sạch, đẹp, không ô nhiễm môi trường. Sử dụng hiệu quả quỹ đất cho sản xuất nghề và sản xuất nông nghiệp. Quy hoạch, đảm bảo hài hòa về hạ tầng giữa các khu đô thị mới và khu vực nông thôn xung quanh.

Phát triển theo mô hình nông thôn mới và du lịch sinh thái đặc trưng, góp phần tạo hành lang xanh, môi trường sống tốt, thực hiện chiến lược hiện đại hóa nông thôn nhằm thu hẹp khoảng cách đô thị - nông thôn. Phát triển nông thôn mới theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, gắn nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị...

- Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quanh các đô thị, gìn giữ một số vùng nông nghiệp năng suất cao. Cải thiện môi trường sống nông thôn, hình thành các trung tâm cụm đổi mới nhằm tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ đô thị. Hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp. Gắn kết mô hình nông thôn mới với nông nghiệp - nông thôn và nông dân.
- Nhà ở nông thôn: Khuyến khích mô hình bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, khẩn phục tình trạng xây dựng tự phát trong vùng nông thôn. Ban hành quy chế quản lý phát triển nhà ở nông thôn.
- Hạ tầng xã hội: Kiểm soát số lượng, chỉ tiêu, chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội theo phân cấp tầng bậc.
- Môi trường nông thôn: Giải quyết từ cấp độ cấp vùng, cấp toàn Huyện, cấp điểm dân cư, khắc phục các nguồn gây ô nhiễm nước, đất, không khí. Di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực nông thôn, chuyển đổi công nghệ, áp dụng công nghệ sinh học.
- Phát triển nông nghiệp: Chú trọng phát triển các sản phẩm sạch, năng suất cao, xây dựng các vùng trồng lúa, hoa, cây ăn quả, vùng nuôi trồng thủy sản với quy mô thích hợp.
- Lâm nghiệp: Nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng.
- Mô hình điểm dân cư nông thôn: Phát triển mô hình cụm làng; Mô hình điểm dân cư sản xuất chăn nuôi gia cầm và nuôi trồng thủy sản; Mô hình điểm dân cư xã trồng rau an toàn; Mô hình điểm dân cư xã trồng cây ăn quả; Mô hình điểm dân cư xã trồng hoa; Các điểm dân cư TTCN, làng nghề.
- Hệ thống hạ tầng xã hội: Phát triển theo hệ thống công trình công cộng đặc trưng cấp xã theo tổ chức tầng bậc: Cấp xã (trung tâm cụm đổi mới) - cấp thôn xóm.

4.11. Định hướng phát triển không gian ngầm

a) Mô hình tổ chức không gian ngầm cho đô thị Quảng Ninh

Không gian ngầm được phát triển gắn với các trung tâm đô thị, các tuyến phố thương mại dịch vụ, các trục cao tầng, các khu TOD và mạng lưới giao thông công cộng nhằm tối ưu hóa sử dụng đất và nâng cao hiệu quả vận hành đô thị. Trong phạm vi bán kính khoảng 500m quanh các ga sẽ ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại ngầm, bãi đỗ xe ngầm, không gian công cộng và hệ thống lối đi bộ kết nối đa tầng.

Các trung tâm phát triển không gian ngầm chính gồm khu vực trung tâm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái, Vân Đồn. Các trung tâm này được kết nối bởi mạng lưới đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh; tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và các tuyến đường sắt đô thị mới, tạo thành cấu trúc không gian ngầm liên hoàn của toàn đô thị.

Mạng lưới công trình công cộng ngầm tập trung chủ yếu tại các trung tâm đô thị, khu du lịch quốc tế, khu thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thông, khu vực cửa khẩu, cảng biển, sân bay và các khu vực có mật độ sử dụng đất cao; gồm bãi đỗ xe ngầm, không gian thương mại - dịch vụ, kho vận, trung tâm dữ liệu, công trình công cộng, văn hóa, vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch.

b) Phân vùng phát triển không gian ngầm

- Hành lang kinh tế ven biển: Là khu vực có nhu cầu phát triển không gian ngầm lớn nhất, gắn với chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ ven biển, khu kinh tế ven biển, cảng

biển, logistics, đô thị lấn biển, khu công nghiệp và các trung tâm dịch vụ. Hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm đồng bộ dọc các trục đô thị ven biển. Phát triển bãi đỗ xe ngầm, trung tâm thương mại - dịch vụ ngầm tại các đô thị lớn và khu du lịch. Tổ chức không gian ngầm phục vụ logistics, cảng biển, kho vận, trung chuyển hàng hóa. Ưu tiên hạ ngầm hệ thống kỹ thuật tại các khu đô thị lấn biển, đô thị hướng biển, khu du lịch ven biển nhằm bảo đảm mỹ quan và khả năng chống chịu thiên tai.

- Hành lang kinh tế biển đảo: Phát triển không gian ngầm theo hướng chọn lọc, quy mô phù hợp, phục vụ du lịch biển đảo, bảo tồn di sản, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ du lịch chất lượng cao. Hạn chế công trình ngầm quy mô lớn trong khu vực di sản, vùng bảo tồn biển, đảo nhạy cảm sinh thái. Ưu tiên hạ tầng kỹ thuật ngầm, bãi đỗ xe ngầm, kho dịch vụ, công trình phục vụ du lịch tại các khu vực cửa ngõ đảo, bến cảng, trung tâm dịch vụ du lịch. Nghiên cứu không gian ngầm phục vụ du lịch trải nghiệm, kinh tế đêm, dịch vụ biển đảo tại các khu vực đủ điều kiện địa chất, môi trường. Bảo đảm không ảnh hưởng đến cảnh quan Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô và hệ sinh thái biển.

- Hành lang sinh thái đồi núi: Phát triển không gian ngầm ở mức hạn chế, chủ yếu phục vụ hạ tầng kỹ thuật, phòng tránh thiên tai, kho tàng, sản xuất nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đô thị nhỏ. Ưu tiên công trình kỹ thuật ngầm quy mô nhỏ, ít tác động đến địa hình, địa chất tự nhiên. Hạn chế san gạt lớn, hạn chế xây dựng ngầm tại khu vực có nguy cơ sạt lở, địa chất yếu, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Tổ chức các công trình ngầm phục vụ cấp nước, thoát nước, năng lượng, viễn thông, hạ tầng số cho đô thị miền núi, khu cửa khẩu Hoàng Mô - Bắc Phong Sinh và các điểm dân cư nông thôn.

c) Định hướng theo 04 vùng phát triển

- Vùng phía Tây: Gồm các khu vực đô thị, công nghiệp, cảng biển, dịch vụ lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều. Đây là vùng ưu tiên phát triển không gian ngầm quy mô lớn, đa chức năng. Phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm đồng bộ tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu cảng biển, khu dịch vụ ven biển. Hình thành bãi đỗ xe ngầm, không gian thương mại - dịch vụ ngầm tại Hạ Long, Bãi Cháy, Hòn Gai, Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Quảng Yên. Tổ chức không gian ngầm phục vụ cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao, đóng sửa tàu thuyền. Kiểm soát chặt tại khu vực Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều và các khu bảo tồn sinh thái, di tích lịch sử.

- Vùng phía Đông: Là vùng động lực về hợp tác kinh tế qua biên giới, thương mại cửa khẩu, logistics, công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch Trà Cổ và kết nối ASEAN - Trung Quốc. Phát triển không gian ngầm tại khu vực cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3, khu hợp tác biên giới, khu thương mại dịch vụ quốc tế. Tổ chức kho vận, bãi đỗ xe ngầm, trung tâm logistics ngầm hoặc bán ngầm tại Móng Cái, Hải Hà, Vạn Ninh. Hạ ngầm hệ thống kỹ thuật tại khu công nghiệp cảng biển, khu đô thị cửa khẩu, trung tâm thương mại và khu du lịch Trà Cổ. Bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh biên giới, kiểm soát lũ, thoát nước và an toàn địa chất.

- Vùng biển, đảo: Là vùng có giá trị đặc biệt về di sản, sinh thái biển, du lịch nghỉ dưỡng, kinh tế đêm, nuôi biển công nghệ cao và năng lượng ngoài khơi. Phát triển không gian ngầm có chọn lọc tại Vân Đồn, Cô Tô, các đảo có điều kiện phù hợp. Ưu tiên công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, công trình phụ trợ du lịch, kho dịch vụ, bãi đỗ xe ngầm tại khu vực cảng, bến tàu, trung tâm dịch vụ đảo. Hạn chế tối đa xây dựng ngầm trong vùng lõi di sản, vùng bảo tồn biển, khu vực nhạy cảm về địa chất - thủy văn. Kết hợp không gian

ngầm với hạ tầng xanh, thoát nước, chống ngập, bảo vệ bờ biển và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Vùng đồi núi phía Bắc: Là vùng sinh thái, nông - lâm nghiệp, dân cư nông thôn, đô thị nhỏ, cửa khẩu và khu vực dự trữ phát triển. Phát triển hạn chế, chủ yếu là hạ tầng kỹ thuật ngầm, công trình cấp thoát nước, năng lượng, thông tin, kho tàng và công trình phục vụ sản xuất. Không khuyến khích công trình ngầm quy mô lớn tại khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, địa hình dốc, có nguy cơ sạt lở. Kết hợp công trình ngầm với bảo vệ cảnh quan, bảo tồn sinh thái, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch biên giới và nông nghiệp công nghệ cao.

d) Định hướng tổ chức các lớp không gian ngầm

- Lớp nông từ 0 - 5m: bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cấp điện, viễn thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, đường ống kỹ thuật, lối vào tầng hầm công trình.

- Lớp trung bình từ 5 - 15m: bố trí bãi đỗ xe ngầm, trung tâm thương mại - dịch vụ, công trình công cộng, kho tàng, không gian hỗ trợ du lịch và dịch vụ đô thị.

- Lớp sâu từ 15 - 30m: nghiên cứu bố trí tuyến giao thông ngầm, hầm kỹ thuật chính, công trình logistics ngầm, tuyến vận tải công cộng khối lượng lớn tại các đô thị đủ điều kiện.

- Việc phân lớp phải căn cứ điều kiện địa chất, thủy văn, mực nước ngầm, nguy cơ sạt lở, ngập úng, xâm nhập mặn và yêu cầu bảo vệ di sản, quốc phòng - an ninh.

5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Nguyên tắc chung về quy hoạch sử dụng đất đai

Quy hoạch sử dụng đất cho tỉnh Quảng Ninh cần phải đặt ra các giải pháp góp phần làm cho Quảng Ninh phát triển bền vững, phát huy cao nhất lợi thế về vị trí địa kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, hệ thống cảng biển, cảnh quan di sản và quỹ đất phát triển đang có. Các đề xuất mới sẽ được nghiên cứu trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

- Yếu tố hiện trạng: Các không gian sử dụng đất hiện trạng đã triển khai đến nay được coi như đầu vào để xem xét bổ sung, điều chỉnh nhằm xác định hệ thống các không gian sử dụng đất hợp lý, đồng bộ, hiệu quả cao, phù hợp với định hướng phát triển tỉnh theo mô hình đa cực, đa trung tâm gắn với hành lang ven biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ du lịch.

- Yếu tố tự nhiên: Địa hình, địa mạo, thủy văn, biển, hải đảo,... được xem xét để bố trí phù hợp với các không gian sử dụng đất phi nông nghiệp nhằm bảo đảm an toàn trước các tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ biển, sạt lở đất và các tai biến môi trường.

- Yếu tố môi trường: Ưu tiên khoanh vùng các không gian sử dụng đất phù hợp với việc bảo vệ Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, hệ thống rừng đặc dụng Yên Tử, Đồng Sơn - Kỳ Thượng, các vùng rừng đầu nguồn, vùng sinh thái ven biển, vùng ngập nước, các khu vực cảnh quan tự nhiên và hệ thống sông, suối, hồ chứa lớn; kết hợp với giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh từ khai thác khoáng sản, công nghiệp, đô thị hóa và phát triển du lịch; sau đó xác định các không gian sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp, tạo nên hệ thống đa mục đích sử dụng.

- Yếu tố lịch sử: Khoanh vùng bảo vệ các khu vực có giá trị về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và khảo cổ như khu di tích và danh thắng Yên Tử, Bạch Đằng, hệ thống di tích nhà Trần, các làng chài truyền thống, các khu vực làng nghề và các di tích đơn lẻ, v.v... Xác định rõ các khu vực cần bảo tồn và bảo vệ theo tiêu chí lịch sử, văn hóa và cảnh quan; các khu vực xây dựng mới để phát triển hệ thống đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch hiện đại; mạng lưới đô thị ven biển, đô thị cửa khẩu, đô thị công nghiệp và các trung tâm dịch vụ gắn với các không gian phát triển kinh tế biển, logistics và du lịch liên kết với nhau bằng mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Yếu tố hiệu quả sử dụng đất: Thiết lập không gian sử dụng đất trên cơ sở xếp đặt kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường; ưu tiên sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng xanh, thông minh và bền vững.

- Yếu tố công nghệ: Xây dựng hệ thống thông tin địa lý, cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống quản lý đô thị thông minh của tỉnh Quảng Ninh để phục vụ công tác quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, tận dụng tối đa hiện trạng, phù hợp với tiềm năng sử dụng đất, đạt hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

5.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị được lựa chọn áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh theo hướng phù hợp với vai trò là tỉnh dịch vụ, công nghiệp, cảng biển, du lịch, trung tâm kinh tế biển và đầu mối giao thương quốc tế khu vực phía Bắc; đồng thời bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu chức năng chiến lược, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, logistics, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

Lựa chọn chỉ tiêu đất xây dựng đô thị áp dụng đến năm 2040 khoảng 300-350 m²/người, đến năm 2050 khoảng 250-300 m²/người. Do quỹ đất phát triển đô thị của tỉnh còn tương đối lớn, đặc biệt tại các khu vực ven biển, hành lang công nghiệp - dịch vụ và các đô thị động lực, có điều kiện để tăng quỹ đất cho các chức năng công cộng, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển bền vững.

Chỉ tiêu đất dân dụng đến năm 2040 khoảng 90-100 m²/người, đến năm 2050 khoảng 80-100 m²/người; trong đó: Chỉ tiêu đất đơn vị ở và hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng) khoảng 28-55 m²/người; Chỉ tiêu đất dịch vụ - công cộng đô thị khoảng 3-4 m²/người; Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị khoảng 7,0 m²/người.

5.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

a) Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2040

Đất xây dựng khoảng 97.300-97.400 ha; bao gồm:

* Đất dân dụng: khoảng 34.200-34.300 ha. Trong đó: Đất đơn vị ở khoảng 21.900-22.000 ha; Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang khoảng 16.100-16.200 ha; Đất đơn vị ở phát triển mới khoảng 5.700-5.800 ha; Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng) khoảng 1.700-1.800 ha; Đất dịch vụ - công cộng khoảng 1.100-1.200 ha; Đất cơ quan, trụ sở khoảng 230-240 ha; Đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 1.900-2.000 ha; Đất giao thông đô thị khoảng 6.300-6.400 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị khoảng 900-1.000 ha;

* Đất ngoài dân dụng: khoảng 63.100-63.200 ha. Trong đó: Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng khoảng 18.800-18.900 ha; Đất khai thác khoáng sản khoảng 11.200-11.300 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 950-1.000 ha; Đất trung tâm y tế khoảng 200

ha; Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao khoảng 500-600 ha; Đất dịch vụ, du lịch khoảng 5.800 ha; Đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 1.500 ha; Đất cây xanh chuyên dụng khoảng 1.600 ha; Đất di tích, tôn giáo khoảng 5.800-5.900 ha; Đất an ninh khoảng 850-860 ha; Đất quốc phòng khoảng 5.000-5.100 ha; Đất giao thông khu vực, đối ngoại khoảng 8.400-8.500 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm cảng biển) khoảng 2.100 ha;

* Khu vực nông nghiệp và chức năng khác: khoảng 525.700-525.800 ha. Trong đó: Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng khoảng 2.100-2.200 ha; Đất sản xuất nông nghiệp khoảng 50.900-51.000 ha; Đất lâm nghiệp khoảng 377.400-377.500 ha; Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 24.800 ha; Đất mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...) khoảng 33.300 ha; Đất chưa sử dụng, đất khác khoảng 37.000-37.100 ha.

b) Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2050

Đất xây dựng khoảng 109.500-109.600 ha; bao gồm:

* Đất dân dụng: khoảng 42.800-42.900 ha. Trong đó: Đất đơn vị ở khoảng 25.700-25.800 ha; Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang khoảng 16.100-16.200 ha; Đất đơn vị ở phát triển mới khoảng 9.600-9.700 ha; Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng) khoảng 2.800-2.900 ha; Đất dịch vụ - công cộng khoảng 1.500-1.600 ha; Đất cơ quan, trụ sở khoảng 230-240 ha; Đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 2.600-2.700 ha; Đất giao thông đô thị khoảng 8.500-8.600 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị khoảng 1.100-1.200 ha;

* Đất ngoài dân dụng: khoảng 66.700-66.800 ha. Trong đó: Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng khoảng 18.800-18.900 ha; Đất khai thác khoáng sản khoảng 11.200-11.300 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 1.000-1.100 ha; Đất trung tâm y tế khoảng 200 ha; Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao khoảng 600 ha; Đất dịch vụ, du lịch khoảng 6.000 ha; Đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 2.000 ha; Đất cây xanh chuyên dụng khoảng 1.700 ha; Đất di tích, tôn giáo khoảng 5.800-5.900 ha; Đất an ninh khoảng 850-860 ha; Đất quốc phòng khoảng 5.000-5.100 ha; Đất giao thông khu vực, đối ngoại khoảng 11.000-11.100 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm cảng biển) khoảng 2.200 ha;

* Khu vực nông nghiệp và chức năng khác: khoảng 513.500-513.600 ha. Trong đó: Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng khoảng 2.100-2.200 ha; Đất sản xuất nông nghiệp khoảng 49.300-49.400 ha; Đất lâm nghiệp khoảng 371.500 ha; Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 24.800 ha; Đất mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...) khoảng 33.300 ha; Đất chưa sử dụng, đất khác khoảng 32.400-32.500 ha.

6. ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI

6.1. Định hướng chung hạ tầng kinh tế xã hội

Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội gắn với các chức năng đô thị, không gian, hạ tầng và điều kiện tự nhiên của từng khu vực đô thị thành hệ sinh thái phát triển, góp phần xây dựng các khu vực phát triển đô thị tổng hợp, tập trung; Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội tạo nền tảng cho các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng tạo động lực phát triển kinh tế với giá trị gia tăng cao, hiệu quả.

Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội đô thị nông thôn chất lượng cao, đáp ứng các tiêu chí đô thị I đối với toàn tỉnh, tiêu chí đô thị loại II, loại III và đặc thù đối với các khu vực đô thị. Đối với các khu vực chức năng đặc thù áp dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí phát triển quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Quảng Ninh.

Hình thành các trung tâm dịch vụ xã hội theo mô hình phát triển đô thị TOD, gắn với bán kính tiếp cận thuận lợi, đặc điểm điều kiện địa hình và tổ chức hành chính của từng khu vực, làm cơ sở định hướng cấu trúc không gian phát triển đô thị.

Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội mang quy chuẩn, tiêu chí đặc thù của Quảng Ninh, tiếp cận thuận lợi đối với các khu vực đô thị, khu vực nông thôn, vùng miền núi, vùng biển đảo.

6.2. Khu kinh tế

Định hướng phát triển các khu kinh tế của tỉnh theo mô hình các cực tăng trưởng chủ đạo trong cấu trúc không gian kinh tế, vận hành trên nền tảng hạ tầng số tiên tiến và hệ thống quản trị thông minh. Các khu kinh tế được tổ chức theo mô hình tích hợp, bao gồm công nghiệp công nghệ cao, logistics thông minh, thương mại quốc tế số hóa, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế biển bền vững, cửa khẩu thông minh và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đồng thời thúc đẩy liên kết vùng, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu và góp phần quan trọng vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh.

Các khu kinh tế được định hướng đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, áp dụng mô hình quản trị thông minh và tiêu chuẩn vận hành quốc tế, tạo đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP và tái cấu trúc nền kinh tế. Đối với khu kinh tế ven biển, trọng tâm là phát triển các cực công nghiệp công nghệ cao, cảng biển – logistics thông minh, đô thị ven biển hiện đại và không gian đổi mới sáng tạo. Đối với khu kinh tế cửa khẩu, ưu tiên phát triển thương mại – logistics xuyên biên giới, trung chuyển hàng hóa số hóa, dịch vụ cửa khẩu, trung tâm kiểm định – truy xuất nguồn gốc và các hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu, phù hợp với điều kiện hạ tầng, quỹ đất và năng lực kết nối chuỗi cung ứng của tỉnh.

Định hướng chung phát triển hệ thống khu kinh tế theo ba mô hình chủ đạo bao gồm:

- Khu kinh tế biển: trọng tâm là hình thành không gian kinh tế ven biển tích hợp công nghiệp công nghệ cao, cảng biển – logistics thông minh, dịch vụ hàng hải, đô thị biển hiện đại và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, gắn với phát triển kinh tế biển bền vững và hạ tầng số đồng bộ.
- Khu kinh tế cửa khẩu: định hướng phát triển mô hình cửa khẩu thông minh dựa trên nền tảng số hóa toàn diện, bao gồm hệ sinh thái thương mại biên mậu số, logistics xuyên biên giới, trung chuyển – phân phối hàng hóa tốc độ cao, trung

tâm kiểm định – truy xuất nguồn gốc và đô thị cửa khẩu hiện đại gắn với bảo đảm an ninh – quốc phòng.

- Khu kinh tế chuyên biệt: tập trung hình thành các không gian đổi mới sáng tạo, R&D, AI và giáo dục quốc tế, trung tâm hành chính số & đô thị tri thức, trung tâm dữ liệu dự phòng, công nghệ số tập trung, công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn đi kèm cơ chế quản trị đặc thù và môi trường đầu tư ưu việt nhằm thu hút các tập đoàn lớn, từ đó tạo giá trị gia tăng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh trong kỷ nguyên kinh tế số.

Định hướng cụ thể 5 khu kinh tế:

Khu kinh tế Quảng Yên: Với quy mô diện tích khoảng 13.303 ha định hướng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao và sản xuất thông minh của vùng Đông Bắc, tích hợp không gian cảng biển – logistics số hóa, đô thị hiện đại và hạ tầng số đồng bộ. Ưu tiên thu hút FDI thế hệ mới trong các lĩnh vực bán dẫn, điện tử, trung tâm dữ liệu, AI và công nghiệp công nghệ cao có hàm lượng R&D lớn. Phát triển hệ sinh thái sản xuất – logistics – đô thị gắn với mô hình khu công nghiệp – cảng biển – logistics thông minh. Tăng cường liên kết chiến lược với Hải Phòng nhằm hình thành cực công nghiệp – cảng biển – logistics liên vùng với quy mô và sức cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò động lực tăng trưởng mới của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Khu kinh tế Vân Đồn: với quy mô diện tích khoảng 217.133 ha định hướng trở thành khu kinh tế biển đa ngành thế hệ mới, tích hợp du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tài chính, thương mại hiện đại, trung tâm đổi mới sáng tạo và đô thị xanh, sinh thái. Phát triển mô hình kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy các ngành dịch vụ chất lượng cao gắn với sân bay, cảng biển và đô thị du lịch quốc tế. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp văn hóa, trung tâm R&D, kinh tế trải nghiệm và dịch vụ số, đồng thời bảo đảm khai thác tài nguyên biển đảo theo hướng bền vững, thông minh và thích ứng biến đổi khí hậu.

Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái: với quy mô diện tích khoảng 121.197 ha định hướng phát triển trở thành khu kinh tế cửa khẩu thông minh, vận hành trên nền tảng số hóa toàn diện và kết nối sâu với Quảng Tây trong công nghiệp, thương mại và logistics. Trọng tâm hình thành hệ sinh thái giao thương số, thương mại điện tử xuyên biên giới, logistics lạnh – đa phương thức, trung tâm kiểm định và truy xuất nguồn gốc, cùng hạ tầng cửa khẩu thông minh bảo đảm thông quan nhanh, minh bạch và dự báo được. Đồng thời phát triển dịch vụ hỗ trợ chất lượng cao và ứng dụng AI, kết hợp đào tạo nhân lực chuyên môn để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực tăng trưởng bền vững cho khu vực Móng Cái.

Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn: sắp xếp lại không gian khu kinh tế trên cơ sở sáp nhập KKT cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn và Bắc Phong sinh với quy mô diện tích khoảng 235,36 km². Là không gian trung tâm động lực lan tỏa đến đời sống kinh tế - xã hội vùng phía Bắc, thúc đẩy phát triển các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Tập trung lựa chọn các chức năng có lợi thế để khai thác thị trường ngách, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, trung chuyển hàng hóa quốc gia và quốc tế gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh và nâng cao năng lực liên kết vùng phía Đông Bắc.

Khu kinh tế chuyên biệt: định hướng phát triển tại khu vực phía Bắc vịnh Cửa Lục, Quảng Yên và khu vực Con Ong - Hòn Nét với quy mô khoảng 26.000 ha. Tập trung phát triển các ngành kinh tế số, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, sản

xuất thiết bị thông minh, đô thị thông minh, cùng với các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo, phòng thí nghiệm mở (open labs), khu ươm tạo và sandbox thử nghiệm công nghệ. Đồng thời áp dụng mô hình quản trị linh hoạt, cơ chế ưu đãi vượt trội và hạ tầng số tiên tiến nhằm thu hút nguồn lực chất lượng cao, doanh nghiệp công nghệ toàn cầu và hình thành hệ sinh thái tri thức – đổi mới sáng tạo, qua đó dẫn dắt tăng trưởng mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong kỷ nguyên số.

6.3. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp công nghệ cao gắn với các nhóm ngành có lợi thế của Quảng Ninh, liên kết phát triển trên các hành lang công nghiệp liên vùng, tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị và mạng lưới phân phối toàn cầu. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ số; công nghiệp năng lượng, công nghiệp biển; công nghệ sinh học, y sinh; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp vật liệu mới.

Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án có giá trị gia tăng cao, vốn đầu tư lớn, tạo nhiều nguồn thu nội địa nhưng có nhu cầu về diện tích đất công nghiệp thấp, sử dụng hợp lý lao động, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng xanh, phân tán và hiệu quả đồng bộ với việc phát triển hạ tầng lưới điện hiện đại, đồng bộ. Đầu tư ứng dụng kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng.

Phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp sạch, thông minh, bền vững, có giá trị gia tăng cao; khuyến khích chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp hiện hữu sang khu, cụm công nghiệp công nghệ cao - sinh thái – dịch vụ hỗ trợ, gắn với hành lang các tuyến hạ tầng đường giao thông, đường sắt, cảng biển và đầu mối dịch vụ logistics.

Khu công nghiệp: Phát triển 25 khu công nghiệp (gồm 7 khu công nghiệp đang hoạt động, 2 khu công nghiệp đang trong triển khai, 16 khu công nghiệp quy hoạch mới), tổng diện tích khoảng 18.500 ha. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp sạch, thông minh, bền vững, có giá trị gia tăng cao gắn với hành lang các tuyến hạ tầng đường giao thông, đường sắt, cảng biển và đầu mối dịch vụ logistics. Hình thành 04 cụm không gian phát triển công nghiệp gồm:

- Cụm không gian công nghiệp số Hạ Long

+ Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm chỉ huy R&D, Khu đô thị thông minh, AI & Giáo dục quốc tế: Trung tâm R&D AI; Cụm đại học quốc tế đào tạo nhân lực số; Khu đô thị thông minh ven biển. Bộ não điều hành, kết nối và tối ưu toàn bộ các khu chức năng trong khu kinh tế, trung tâm tài chính – công nghệ cấp khu vực (Phường: Đông Mai, Tuần Châu, Việt Hưng).

+ Khu Trung tâm hành chính số & Đô thị tri thức, trung tâm dữ liệu dự phòng, công nghệ số tập trung, công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn: Quản trị thông minh (Digital Twin); Trung tâm hành chính số kiểu mẫu; Đô thị sinh thái phía Bắc; trung tâm dữ liệu dự phòng DR, công nghiệp, dịch vụ logistics hỗ trợ (Phường: Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoành Bồ, Thống Nhất, Cao Xanh, Quảng La).

+ Khu sản xuất công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu AI: Sản xuất bán dẫn, sản xuất linh kiện phần cứng (Phường Hoàng Quế, Yên Tử).

- Cụm không gian công nghiệp Quảng Yên

Hạt nhân công nghiệp số một của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, phụ trợ ô tô, thiết bị điện, thiết bị năng lượng, vật liệu mới, logistics, cảng biển, một phần công nghiệp hóa chất, hóa dược phù hợp và các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo công nghiệp. Gắn kết chặt chẽ với Hải Phòng để hình thành không gian công nghiệp - cảng biển - logistics - đô thị quy mô lớn của khu vực Đông Bắc vùng.

- Cụm không gian công nghiệp Hải Hà – Móng Cái

Công nghiệp sản xuất hàng hóa công nghệ hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc. Cụm công nghiệp cửa khẩu, công nghiệp xuất khẩu và logistics xuyên biên giới; ưu tiên điện tử, dệt may hiện đại, chế biến xuất khẩu, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ phù hợp, logistics cửa khẩu, kho lạnh, trung tâm phân phối, dịch vụ cửa khẩu và mô hình cửa khẩu thông minh. Gắn chặt với thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và chuỗi logistics quốc tế.

- Cụm không gian công nghiệp Cẩm Phả - Vân Đồn

+ Chuyển đổi không gian công nghiệp khai thác than, mở theo hướng “mở thông minh”. Phát triển công nghiệp gắn với logistic gắn với cảng biển, sân bay Vân Đồn...

+ Ưu tiên công nghiệp gắn với kinh tế biển, chế biến thủy sản, logistics lạnh, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải, năng lượng tái tạo ven biển, một số lĩnh vực công nghiệp dịch vụ biển, dịch vụ chất lượng cao và kinh tế xanh phù hợp. Là một bộ phận quan trọng của dải vành đai công nghiệp ven biển và không gian phát triển kinh tế biển của tỉnh.

* Cụm công nghiệp: Phát triển 71 cụm công nghiệp (gồm 20 cụm công nghiệp hiện trạng, 51 cụm công nghiệp quy hoạch mới), tổng diện tích khoảng 4.000 ha. Định hướng thu hút các cụm công nghiệp theo mô hình xanh, hạ tầng đồng bộ và thông minh, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận các ngành nghề địa phương, di dời cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ra khỏi khu dân cư. Các cụm công nghiệp được gắn kết với không gian đô thị – dịch vụ, có khu chức năng hỗ trợ sản xuất, các vùng nông – lâm - thủy sản địa phương, hướng tới phát triển công nghiệp sạch, tiêu chuẩn xanh và thân thiện môi trường.

Xây dựng: Phát triển ngành xây dựng bền vững, hiện đại, xanh và thông minh, đóng vai trò nòng cốt trong phát triển đô thị theo mô hình theo mô hình chuỗi đô thị đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp. không gian phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản, đô thị thành một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh. Ngành xây dựng phải đi trước một bước, gắn chặt với công tác quy hoạch, quản lý đất đai, phát triển hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội, nhà ở và bất động sản.

6.4. Thương mại, dịch vụ

6.4.1. Định hướng chung về thương mại dịch vụ và các mô hình kinh tế mới

a) Thương mại cửa khẩu: Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu của tỉnh gắn với hai khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm gồm Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn, hình thành trục động lực thương mại biên giới kết nối trực tiếp với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Mô hình phát triển theo hướng cửa khẩu thông minh, thương mại số hóa và logistics đa phương thức. Cửa khẩu Bắc Luân 1, 2 và 3 được tổ chức thành cụm cửa khẩu thông minh hiện đại, với chức năng bổ trợ lẫn nhau trong thông quan, logistics và kiểm định số hóa. Cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn phát triển thành cửa khẩu thông minh quy mô trung bình gắn với trung tâm giao dịch nông

sản và logistics biên giới. Lối thông quan Bắc Phong Sinh đóng vai trò trung chuyển, hỗ trợ phân luồng hàng hóa cho các cửa khẩu chính. Các lối mở KM3+4, Pò Hèn và Đồng Văn phát triển theo hướng bãi kiểm hóa thông minh, kho ngoại quan và dịch vụ hỗ trợ biên mậu.

b) Thương mại, dịch vụ:

Phát triển thương mại, dịch vụ của tỉnh theo mô hình mạng lưới đa cực, đa tầng, gắn kết chặt chẽ với không gian đô thị trung tâm, hành lang ven biển, hành lang biên giới, các khu kinh tế và khu vực nông thôn. Mục tiêu hình thành hệ thống thương mại hiện đại, bền vững, vận hành thông minh, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trở thành thành phố.

Khu vực đô thị tập trung phía Tây (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên): Phát triển các trung tâm thương mại quy mô lớn, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế đêm và phố thương mại, gắn với các đầu mối giao thông và trục đô thị chính. Hoàn thiện hệ thống logistics đô thị, kho hàng hiện đại, đồng thời chuẩn hóa chợ, siêu thị và dịch vụ tiêu dùng theo hướng văn minh, số hóa.

Hành lang biên giới: Hình thành trung tâm thương mại biên mậu quốc tế tại Móng Cái; phát triển logistics xuyên biên giới, kho ngoại quan, trung tâm kiểm định – chế biến xuất khẩu. Triển khai đồng bộ cửa khẩu thông minh, tự động hóa thông quan và hệ thống quản lý một cửa liên thông.

Hành lang ven biển: Phát triển chuỗi trung tâm logistics cảng biển tại Quảng Yên, Cái Lân, Hòn Nét – Con Ong, Hải Hà và Vạn Ninh. Hình thành các dịch vụ hỗ trợ cảng biển, ICD, logistics lạnh, trung tâm phân phối vùng, đồng thời thúc đẩy phát triển thương mại – du lịch ven biển.

Các khu kinh tế động lực: Phát triển thương mại quốc tế, dịch vụ hậu cần khu công nghiệp, logistics chuyên ngành, thương mại số xuyên biên giới. Xây dựng trung tâm logistics hàng không tại Vân Đồn; phát triển dịch vụ thương mại – du lịch cao cấp và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ đầu tư, tài chính, bảo hiểm.

Các khu vực đô thị: Tổ chức hệ thống trung tâm thương mại – dịch vụ đa chức năng tại các đô thị loại I, II và III; nâng cấp mạng lưới siêu thị, cửa hàng tiện ích và trung tâm mua sắm quy mô vừa. Cải tạo, nâng cấp chợ hiện hữu theo hướng văn minh, an toàn thực phẩm và ứng dụng công nghệ số trong quản lý vận hành.

Các xã: Hoàn thiện mạng lưới chợ xã gắn với mô hình quản lý chính quyền hai cấp. Định vị hệ thống chợ đầu mối chuyên ngành phục vụ vùng sản xuất tập trung: nông sản – thủy sản tại Hạ Long và Cẩm Phả; nông sản – xuất nhập khẩu tại Móng Cái; vật tư – công nghiệp tại Quảng Yên và Hải Hà. Phát triển thương mại điện tử nông thôn, điểm giao nhận hàng hóa và logistics lạnh phục vụ nông nghiệp và sản phẩm OCOP.

c) Logistics:

Phát triển logistics theo hướng xanh, thông minh, phát thải thấp, thích ứng biến đổi khí hậu; hướng tới xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm logistics hiện đại của vùng, kết nối hiệu quả với chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, dữ liệu lớn; phát triển dịch vụ logistics theo các cấp độ 3PL, 4PL, hướng tới 5PL và logistics điện tử.

d) Bất động sản:

Phát triển thị trường bất động sản theo cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với quá trình đô thị hóa nhanh. Xây dựng thị trường bất động sản ổn định, bền vững, có năng lực cạnh tranh cao, trở thành ngành dịch vụ giá trị gia tăng lớn, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế. Ưu tiên phát triển nhà ở xã hội, khu đô thị đa mục tiêu để cân đối cung - cầu, hạn chế đầu cơ; đồng thời thúc đẩy bất động sản xanh, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, phù hợp định hướng phát triển bền vững. Hình thành hệ sinh thái bất động sản thông minh trên nền tảng số, ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong quản lý, môi giới; phát triển các dịch vụ tư vấn, quản lý, vận hành chuyên nghiệp. Gắn phát triển bất động sản với mô hình đô thị đa trung tâm, đô thị sinh thái, thông minh, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng sống và bảo vệ môi trường.

e) Kinh tế số:

Phát triển kinh tế số theo cách tiếp cận toàn diện, xuyên suốt các ngành kinh tế. Trong đó, xác định dữ liệu là tài nguyên chiến lược, là nền tảng cốt lõi để bứt phá kinh tế số, trọng tâm là kinh tế dữ liệu.

Phát triển hạ tầng số nhanh, đồng bộ, hiện đại, an toàn để thúc đẩy kinh tế số. Hình thành một số khu công nghệ số tập trung; phát triển công nghiệp phần cứng, phần mềm, điện tử - viễn thông; ưu tiên phát triển dịch vụ công nghệ số trong các ngành, lĩnh vực có lợi thế; đẩy mạnh thương mại điện tử; mở rộng ứng dụng AI trong quản trị vận hành đô thị thông minh, logistics và sản xuất.

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ số, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số để nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Bảo đảm nguồn lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển kinh tế số.

f) Kinh tế đêm:

Phát triển kinh tế đêm gắn với khai thác, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của Quảng Ninh và các xu hướng của thời đại. Phát triển kinh tế đêm có trọng tâm, trọng điểm, triển khai các mô hình thử nghiệm chính sách đối với một số loại hình hoạt động giải trí nhằm thu hút khách du lịch. Phát triển cơ chế chính sách đặc thù nhằm tăng khả năng tiếp cận về thương mại du lịch, kích hoạt các không gian chưa được khai thác hợp lý, tăng cường trải nghiệm, đồng thời đảm bảo an ninh cho người dân.

Phát triển kinh tế đêm theo mô hình mạng lưới không gian kinh tế đêm, gắn với cấu trúc đô thị, hệ thống giao thông và các nguồn lực văn hóa - du lịch của Quảng Ninh. Tập trung khai thác thêm các sản phẩm du lịch đặc sắc, đặc thù 6 địa phương được chọn thí điểm mô hình phát triển kinh tế ban đêm là Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Đông Triều, Cô Tô và Vân Đồn. Các không gian kinh tế đêm được tổ chức theo nguyên tắc phân bố hợp lý giữa khu vực trung tâm và các khu vực đô thị mở rộng, bảo đảm vừa phát huy hiệu quả các giá trị di sản, cảnh quan đô thị, vừa hạn chế tác động tiêu cực đến đời sống cư dân và môi trường đô thị.

Ưu tiên phát triển cụm hoạt động kinh tế đêm có khả năng hút khách du lịch, du lịch đêm (biểu diễn văn hóa, văn nghệ; mua sắm, giải trí ban đêm; thể thao, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp về ban đêm; tham quan du lịch về ban đêm; ẩm thực, du lịch ăn uống ban đêm) đóng vai trò quan trọng trong định hướng phát triển du lịch 4 mùa của tỉnh, là sản phẩm chủ đạo để phát triển kinh tế đêm của Quảng Ninh, hình thành các không gian hoạt động sôi động, có sức lan tỏa. Xây dựng cơ chế thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia phát triển các dự án, tổ hợp dịch vụ và sản phẩm kinh tế đêm.

g) Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn:

Kinh tế xanh được định hướng phát triển xuyên suốt trong mô hình tăng trưởng của Quảng Ninh, nhằm giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao chất lượng sống đô thị. Tổ chức lại nền kinh tế, khai thác tối đa giá trị của tài nguyên, kéo dài vòng đời sản phẩm, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm môi trường.

h) Kinh tế không gian tầm thấp:

Phát triển kinh tế không gian tầm thấp gắn với cấu trúc mạng lưới không gian, hạ tầng các lớp tạo nền tảng cho hệ sinh thái hoàn chỉnh bao gồm các điểm đầu mối, điểm trung chuyển và các điểm tiếp nhận phân tán, bảo đảm khả năng kết nối hiệu quả giữa các trung tâm logistics, trung tâm công nghệ, khu đô thị và các khu vực sản xuất, dịch vụ; hệ thống quản lý bay không người lái và nền tảng điều hành tích hợp AI bảo đảm quản lý không phận đa tầng; Hạ tầng viễn thông băng thông cao đảm bảo kết nối thời gian thực trên toàn mạng lưới,...

Quy hoạch hạ tầng và thiết lập hành lang bay an toàn tại không gian tầm thấp và triển khai các ứng dụng có tính khả thi cao và hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt như vận chuyển y tế, chuyển phát nhanh, logistics, taxi bay, giám sát hạ tầng, quản lý môi trường và hỗ trợ quản lý đô thị thông minh. Hình thành hệ thống vận tải không gian tầm thấp tích hợp với hệ thống giao thông đô thị tổng thể; thúc đẩy liên kết ngành, hình thành các chuỗi giá trị mới và gia tăng hiệu quả khai thác không gian đô thị.

i) Kinh tế bạc:

Phát triển các mô hình kinh tế bạc gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo. Các lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế bạc bao gồm: dịch vụ tư vấn, y tế, chăm sóc sức khỏe, tài chính-bảo hiểm, giáo dục, nhà ở, du lịch y tế, dịch vụ cộng đồng và việc làm cho người cao tuổi... Tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe liên tục, kết nối giữa các cấp độ từ chăm sóc tại nhà, chăm sóc cộng đồng đến các cơ sở y tế chuyên sâu. Ứng dụng công nghệ trong theo dõi sức khỏe và hỗ trợ sinh hoạt.

Xây dựng các trung tâm chăm sóc người cao tuổi, các không gian sinh hoạt chung, trung tâm văn hóa và các chương trình đào tạo kỹ năng mới giúp người cao tuổi duy trì sự gắn kết xã hội, nâng cao sức khỏe tinh thần và tiếp tục đóng góp vào đời sống kinh tế - xã hội.

6.4.2. Cửa khẩu

Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu gắn với 2 Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn, tạo thành trục động lực thương mại biên giới kết nối trực tiếp với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, giữ vai trò cửa ngõ chiến lược trong mạng lưới thương mại Việt Nam – Trung Quốc. Trong bối cảnh chuyển đổi số và tái cấu trúc chuỗi cung ứng khu vực, định hướng phát triển thương mại cửa khẩu được thiết kế theo mô hình cửa khẩu thông minh, thương mại số hóa và logistics tích hợp đa phương thức.

Cửa khẩu Bắc Luân 1: được định hướng phát triển mở rộng trên cơ sở cửa khẩu hiện hữu, chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang cửa khẩu thông minh đa chức năng, vận hành bằng hệ thống quản lý luồng hàng và luồng người tích hợp, dựa trên hạ tầng số hóa toàn diện. Quy trình thông quan được tự động hóa thông qua AI, IoT, dữ liệu lớn, e-gate

và hệ thống chứng từ điện tử, qua đó rút ngắn thời gian xử lý, giảm thiểu chi phí giao dịch và nâng cao mức độ an toàn, minh bạch trong kiểm soát biên giới.

Cửa khẩu Bắc Luân 2: Khu cửa khẩu quốc tế Bắc Luân II được định hướng phát triển theo mô hình cửa khẩu thông minh chuyên biệt, vận hành trên nền tảng số hóa toàn trình nhằm tối ưu hóa luồng hàng và quản lý biên giới hiện đại. Hệ thống thông quan được tự động hóa bằng AI, IoT, e-manifest, nhận diện phương tiện và e-gate, giúp rút ngắn thời gian xử lý, tăng tính minh bạch và kiểm soát an ninh. Không gian cửa khẩu được tổ chức theo dây chuyền chức năng khép kín, kết nối trực tiếp với các khu chức năng của khu hợp tác quốc tế, hình thành trung tâm logistics – kiểm định – dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu.

Cửa khẩu Bắc Luân 3: định hướng phát triển thành cửa khẩu thông minh chuyên sâu về logistics biên giới và sản xuất công nghiệp, bổ trợ cho chức năng thông quan hàng hóa của Bắc Luân II và mở rộng năng lực kết nối trong Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Hạ tầng được bố trí để tiếp nhận các trung tâm kho vận, depot container, bãi kiểm hóa thông minh và hệ thống kiểm định, kiểm dịch số hóa, tạo chuỗi logistics xuyên biên giới liền mạch với thành phố Đông Hưng, Trung Quốc. Đồng thời, cửa khẩu Bắc Luân III đóng vai trò khu vực đệm logistics, thương mại, tăng khả năng dự phòng công suất và bảo đảm tính linh hoạt của toàn bộ hành lang cửa khẩu Móng Cái.

Cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn: được tổ chức thành cửa khẩu thông minh quy mô trung bình, ứng dụng IoT giám sát luồng hàng thời gian thực, gắn với trung tâm giao dịch nông sản – hàng tiêu dùng và trạm trung chuyển logistics kết nối tuyến Quốc lộ 18C; đồng thời bổ sung các dịch vụ hỗ trợ biên mậu.

Lối thông quan Bắc Phong Sinh: Lối thông quan Bắc Phong Sinh được định hướng như trạm trung chuyển và hỗ trợ phân luồng hàng hóa cho hai cửa khẩu chính Móng Cái và Hoành Mô – Đồng Văn, góp phần giảm tải và nâng cao năng lực điều tiết thương mại toàn tuyến biên giới. Khu vực được tổ chức theo mô hình lối thông quan thông minh, số hóa kiểm soát hàng hóa, tự động hóa phân luồng phương tiện và rút ngắn thời gian xử lý biên mậu. Đồng thời, kết nối trực tiếp với các cảng biển, tối ưu hóa chuỗi vận tải cửa khẩu – khu công nghiệp – cảng biển.

Các Lối mở KM 3+4, Lối mở Pò Hèn, Lối mở Đồng Văn: đóng vai trò hỗ trợ phân luồng hàng hóa, là vệ tinh của các cửa khẩu chính, phát triển theo hướng bãi kiểm hóa thông minh, kho ngoại quan và dịch vụ hỗ trợ biên mậu.

6.4.3. Thương mại, dịch vụ

a) Đối với trung tâm hội chợ triển lãm: Nâng cấp Cung Quy hoạch - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; xây dựng Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; định vị Quảng Ninh trở thành điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và bảo vệ môi trường.

b) Đối với trung tâm logistics:

Định hướng phát triển hệ thống logistics của tỉnh vận hành trên nền tảng số và gắn kết chặt chẽ với mạng lưới cảng biển, cửa khẩu, sân bay, ga đường sắt và khu công nghiệp. Hình thành các trung tâm logistics cảng biển tại khu vực Quảng Yên, cảng Cái Lân, cảng Hòn Nét – Con Ong, cảng biển Hải Hà, cảng Vạn Ninh; các trung tâm logistics công nghiệp – xuất khẩu tại Khu hợp tác quốc tế Móng Cái, trung tâm logistics biên mậu tại

Hoành Mô – Đồng Văn và Bắc Phong Sinh; Trung tâm logistics hàng không tại Vân Đồn; Các trung tâm logistics gắn với ga đường sắt.

Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng logistics gồm cảng biển nước sâu, ICD, kho bãi hiện đại, logistics lạnh, trung tâm phân phối vùng, đồng thời nâng cấp các tuyến vận tải đa phương thức kết nối trực tiếp tới Hải Phòng, Lạng Sơn, Hà Nội và Quảng Tây, Trung Quốc. Phát triển mạnh logistics số với các nền tảng quản lý chuỗi cung ứng, hệ thống e-Logistics, định vị phương tiện, quản lý kho thông minh, trao đổi dữ liệu hải quan – cảng biển – cửa khẩu.

Đặc biệt đối với logistics biên mậu, triển khai mô hình cửa khẩu thông minh, tự động hóa quy trình kiểm tra – giám sát – thông quan tại các Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Hoành Mô – Đồng Văn, tăng tốc độ xử lý hàng hóa và tối ưu hóa luồng vận tải xuyên biên giới. Song song, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng như phân loại, đóng gói, chế biến sâu, kiểm định, kiểm nghiệm, thương mại điện tử xuyên biên giới, logistics lạnh cho nông sản và thủy sản.

c) Đối với trung tâm thương mại: Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại hiện đại, quy mô lớn tại các đô thị động lực của Quảng Ninh đáp ứng các tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương. Hình thành các trung tâm thương mại tổng hợp tại Hạ Long, Móng Cái, Quảng Yên và Vân Đồn, Đông Triều, Uông Bí, Cẩm Phả, Hải Hà gắn với các cực tăng trưởng du lịch – thương mại – logistics – cửa khẩu. Đồng thời nâng cấp, chuẩn hóa hệ thống chợ, siêu thị và cơ sở thương mại hiện hữu theo hướng văn minh, giảm dần các điểm kinh doanh nhỏ lẻ tự phát, tạo lập diện mạo thương mại hiện đại phù hợp tiêu chí của một đô thị trực thuộc Trung ương.

d) Đối với mạng lưới chợ: Trên cơ sở lợi thế không gian kinh tế ven biển và biên giới, hình thành các chợ đầu mối chuyên ngành tại các cực tăng trưởng: chợ đầu mối nông sản – thủy sản tại Hạ Long và Cẩm Phả; chợ đầu mối nông sản, hàng hóa xuất nhập khẩu tại Móng Cái gắn với cửa khẩu quốc tế và thương mại biên mậu; chợ đầu mối vật tư – công nghiệp tại Quảng Yên và Hải Hà gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế và mạng lưới logistics ven biển. Rà soát, bổ sung các chợ xã phù hợp mô hình quản lý chính quyền hai cấp, hoàn thiện mạng lưới chợ cấp chợ xã theo hướng chuẩn hóa, văn minh và phù hợp với đặc thù từng địa phương.

e) Đối với một số loại hình thương mại khác: Ngoài các loại hình thương mại phổ biến hiện nay, phát triển loại hình thương mại điện tử, áp dụng các giải pháp chuyển đổi số,...là xu hướng của thương mại hiện đại. Khuyến khích phát triển các loại hình này gắn với các tuyến phố đi bộ, các đầu mối giao thông TOD,... nhằm khai thác tối đa các khu vực không gian ngầm thúc đẩy kinh tế ban đêm phát triển.

6.5. Du lịch

Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc tế với các trụ cột gồm du lịch biển đảo cao cấp; hệ sinh thái du lịch 4 mùa chất lượng cao và công nghiệp văn hóa hỗ trợ. Phát triển hệ thống hạ tầng liên kết với thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, Trung quốc và quốc tế, đưa Quảng Ninh trở thành cửa ngõ quan trọng của quốc gia.

Hình thành 05 không gian du lịch trọng điểm gồm: Hạ Long - Vịnh Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu - Quảng Yên phát triển du lịch biển, công nghiệp văn hóa và kinh tế đêm; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều phát triển du lịch văn hóa, tâm linh và chăm sóc sức khỏe; Vân Đồn - Cô Tô phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp;

Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu phát triển du lịch biên giới, thương mại và cộng đồng; Ba Chẽ - Hoành Bồ phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thiên nhiên.

Phát triển kinh tế di sản và kinh tế ban đêm có trọng tâm tại Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu, Vân Đồn, Móng Cái và Yên Tử; hình thành các tổ hợp giải trí đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, du thuyền đêm, biểu diễn nghệ thuật và các sản phẩm du lịch trải nghiệm chất lượng cao gắn với bảo tồn di sản và kiểm soát sức chịu tải môi trường.

Phát triển du lịch toàn diện với các sản phẩm du lịch đa dạng trải dài khắp đô thị Quảng Ninh. Đầu tư kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Phát triển các dự án du lịch có quy mô lớn, mang tính chiến lược có vai trò dẫn dắt, liên kết các hoạt động du lịch trong vùng và khu vực.

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng dịch vụ và hạ tầng hỗ trợ khác để thúc đẩy phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia, đẳng cấp quốc tế. Phát triển bền vững dựa trên nền tảng văn hóa, di sản và hệ sinh thái tự nhiên. Tổ chức không gian phát triển du lịch theo 05 cụm:

(1) Cụm không gian du lịch Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu (tổ chức sự kiện - công nghiệp văn hóa - kinh tế ban đêm- vui chơi giải trí - du thuyền).

- Lấy không gian Vịnh Cửa Lục là trung tâm “trái tim” - biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh theo tiêu chuẩn quốc tế, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần hình thành trung tâm dịch vụ mới có quy mô lớn, cơ cấu lại không gian phát triển du lịch, chi phối đến các không gian chức năng du lịch toàn cụm, là đầu mối chi phối toàn bộ các cụm du lịch khác trong tỉnh.

(2) Cụm không gian du lịch Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Khu di tích Nhà Trần (văn hoá - thiền - chăm sóc sức khỏe - lịch sử- tái hiện).

- Là không gian du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh, giữ vai trò tạo chiều sâu bản sắc, tâm thức cho du lịch Quảng Ninh. Đây là khu vực trọng điểm để phát triển kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, sản phẩm thiền, nghỉ dưỡng tinh thần và các hoạt động văn hóa ban đêm có chọn lọc, chăm sóc sức khỏe tinh thần, tái hiện lịch sử hào hùng của dân tộc.

(3) Cụm không gian du lịch Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu (biên mậu - văn hóa biển - lễ hội đêm - du lịch cộng đồng miền núi).

- Là không gian du lịch biên giới, thương mại, mua sắm, giao lưu quốc tế và du lịch cộng đồng miền núi. Khu vực này vừa là cửa ngõ quốc tế, vừa là hướng mở rộng sản phẩm bốn mùa của tỉnh.

(4) Cụm không gian du lịch Vân Đồn - Cô Tô (sinh thái cao cấp - đảo đêm).

- Là không gian biển đảo chất lượng cao, nghỉ dưỡng, du thuyền và sinh thái biển. Đây là cực tăng trưởng chiến lược mới, có vai trò chia sẻ áp lực cho Hạ Long và nâng tầm năng lực cạnh tranh quốc tế của du lịch Quảng Ninh.

(5) Cụm không gian du lịch Ba Chẽ - Hoành Bồ (sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng - vành đai xanh bổ trợ, vùng đệm cho lõi du lịch trung tâm).

- Là vùng sinh thái nội địa có vai trò vành đai xanh bổ trợ, vùng đệm cho lõi du lịch trung tâm. Tập trung phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng và tăng sức chống chịu cho toàn ngành trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tổng thể cấu trúc

này tạo nền tảng để Quảng Ninh phát triển du lịch cân bằng hơn, giá trị cao hơn và bền vững hơn trong dài hạn.

Giai đoạn sau năm 2050: Không gian du lịch Quảng Ninh sẽ được điều chỉnh gồm 05 cụm du lịch mở rộng ra toàn tỉnh, cụ thể:

- + Cụm Trung Tâm gồm: Vịnh Hạ Long, đô thị Hạ Long và Cẩm Phả, xã Quảng La;
- + Cụm phía Đông gồm: đô thị Móng Cái và các xã: Quảng Hà, Đầm Hà, Đông Ngũ, Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ, Lục Hồn, Hoành Mô, Quảng Tân, Đường Hoa, Quảng Đức, Hải Sơn, Hải Ninh, Cái Chiên, Vĩnh Thục;
- + Cụm phía Tây gồm: các đô thị Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên;
- + Cụm phía Nam gồm đặc khu Vân Đồn, Cô Tô;
- + Cụm phía Bắc gồm các xã Lương Minh, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Hải Lạng, Điền Xá, Tiên Yên.

Tổ chức phát triển các hành lang du lịch: (1) Hành lang du lịch biển, đô thị, giải trí trung tâm, lấy Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô làm trục phát triển chính; đồng thời mở rộng liên kết đến Móng Cái - Trà Cổ để hình thành dải sản phẩm biển đảo phía Đông; (2) Hành lang du lịch di sản, văn hóa, tâm linh phía Tây, gồm Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên; (3) Hành lang du lịch cửa ngõ, biên giới, thương mại quốc tế phía Đông Bắc, gồm Móng Cái - Trà Cổ - Hải Hà - Bình Liêu; (4) Hành lang sinh thái, cộng đồng và cảnh quan phía Bắc - nội tỉnh mở rộng, gắn với Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu và các vùng phụ cận.

Hình thành không gian phát triển kinh tế ban đêm tại 6 khu vực:

- (1) Khu vực ven biển từ Bến Đoan đến Cột 8: phát triển các hoạt động du lịch trải nghiệm ngắm cảnh, giải trí, nghệ thuật ánh sáng, tổ chức sự kiện lễ hội ca nhạc.
- (2) Khu vực Bãi Cháy: Phát triển các hoạt động, phố đi bộ gắn với chợ đêm, các trung tâm mua sắm, ca nhạc giải trí, bắn pháo hoa, nhạc nước ban đêm.
- (3) Khu vực Tuần Châu: Hình thành các khu vực biệt lập, tổ chức các câu lạc bộ giải trí đêm: bar, vũ trường, massage, chăm sóc sức khỏe và các loại hình vui chơi giải trí đêm khác.
- (4) Khu vực Vân Đồn: Hình thành các tổ hợp giải trí ban đêm, khu nghỉ dưỡng có casino.
- (5) Khu vực Móng Cái: Hình thành tuyến phố giải trí, ẩm thực, mua sắm sôi động vùng biên để thu hút khách biên giới.
- (6) Khu vực Yên Tử: Phát triển các loại hình trải nghiệm văn hoá ban đêm như: các khoá thiền, chợ quê, tour hành hương về đất Phật.

Phát triển sản phẩm du lịch chủ lực tập trung vào: Du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo cao cấp; Du lịch di sản, văn hóa, tâm linh; Du lịch đô thị biển, giải trí và MICE; Du lịch sinh thái, cộng đồng, trải nghiệm; Du lịch biên mậu, mua sắm và cửa khẩu; Du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe; Du lịch thể thao. Ngoài ra nhóm sản phẩm đặc thù như: Du lịch du thuyền cao cấp trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long; Du lịch thể thao biển, du lịch mạo hiểm; Sản phẩm du lịch kết hợp “biển - di sản - tâm linh”; Du lịch thông minh, ứng dụng công nghệ số (AR/VR, nền tảng số); Du lịch công nghiệp.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá Quảng Ninh sẽ hướng tới việc phát triển du lịch một cách toàn diện với định vị thương hiệu vịnh Hạ Long – vịnh Bái Tử Long là thiên đường cảnh quan, các sản phẩm du lịch đa dạng trải dài khắp đô thị Quảng Ninh.

Tổ chức không gian phát triển du lịch và kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch nhằm thúc đẩy kết nối nội tỉnh, vùng, quốc gia và quốc tế. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện địa và đồng bộ để tạo nền tảng cho kết nối, phát triển du lịch, tạo cơ hội mạnh mẽ cho việc kết nối khu vực và quốc tế, tăng lượng khách quốc tế đến Quảng Ninh.

6.6. Nông, lâm, ngư nghiệp

Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới hiện đại. Tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao tại Đông Triều, Quảng Yên, Tiên Yên, Đàm Hà và Hải Hà; phát triển vùng dược liệu, cây bản địa và sản phẩm OCOP tại Bình Liêu, Ba Chẽ và vùng miền núi phía Bắc.

Phát triển thủy sản, nuôi trồng biển theo hướng sinh thái, bền vững và đa chức năng, gắn với hệ thống sông, hồ và hạ tầng thủy lợi, phòng chống lũ và điều hòa nước. Phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển, trên vịnh, trên hồ kết hợp du lịch sinh thái.

Phát triển lâm nghiệp đô thị theo hướng bảo vệ, phục hồi và mở rộng hệ thống rừng hiện có, đồng thời hình thành các vành đai xanh, công viên rừng, hành lang sinh thái và không gian cây xanh trong đô thị.

Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm thủy sản và kinh tế biển hiện đại của miền Bắc; trung tâm kinh tế rừng, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ của vùng Đông Bắc; đồng thời là địa phương đi đầu cả nước về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch và dịch vụ.

Nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh phát triển thành khu vực kinh tế sinh thái, hiện đại, thông minh và giá trị cao, dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn.

a) Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Hình thành 04 vùng nông nghiệp, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm:

- + Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều, diện tích khoảng 109 ha;
- + Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đàm Hà, diện tích khoảng 435 ha;
- + Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bò sữa Đàm Hà, diện tích khoảng 350 ha;
- + Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây), diện tích khoảng 50 ha.

b) Nông nghiệp

Vùng lúa chất lượng, lúa đặc sản và rau màu tiếp tục ưu tiên tại khu vực phía Tây và ven đô, gồm các phường Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Mạo Khê, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa. Khu vực Quảng La, Thống Nhất, Hoàn Bô, Tuần Châu, Việt Hưng định hướng phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây thực phẩm và mô hình nông nghiệp ven đô phục vụ Hạ Long, du lịch, dịch vụ và thị trường đô thị. Các địa bàn Vĩnh Thực, Cái Chiên, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô phù

hợp với rau an toàn, cây thực phẩm ngắn ngày, cây chịu hạn, chịu mặn, phục vụ nhu cầu tại chỗ, du lịch và dịch vụ đảo.

Cây ăn quả tập trung tại An Sinh, Bình Khê, Yên Tử, Hoành Bồ, đặc khu Vân Đồn và một số địa bàn miền Đông có điều kiện phù hợp như Quảng Đức, Đàm Hà, Hải Ninh, Móng Cái 3. Cây chè tập trung tại Đường Hoa, Quảng Đức, Quảng Hà. Cây quế, hồi và cây dược liệu tập trung tại khu vực miền núi, miền Đông, gồm Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đường Hoa, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô.

Đối với chăn nuôi lợn, định hướng gồm hai không gian chính: vùng bảo tồn, phát triển lợn Móng Cái và vùng chăn nuôi lợn trang trại, công nghệ cao. Vùng lợn Móng Cái tập trung tại khu vực Hải Ninh, Hải Sơn, Vĩnh Thục, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, gắn với bảo tồn giống, xây dựng thương hiệu, chăn nuôi an toàn sinh học và tiêu thụ theo chuỗi. Vùng chăn nuôi lợn trang trại, công nghệ cao ưu tiên tại các địa bàn có quỹ đất, điều kiện cách ly và khả năng xử lý môi trường như Đường Hoa, Quảng Tân, Đàm Hà, Quảng Hà, Quảng Đức, Đông Ngũ, Hải Lạng, Tiên Yên, Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Lương Minh, Bình Khê, Hoàng Quế.

Đối với gia cầm, trọng tâm là phát triển gà Tiên Yên, gà bản địa và các mô hình gia cầm an toàn sinh học. Vùng lõi gồm Tiên Yên, Đông Ngũ, Điền Xá, Hải Lạng; vùng mở rộng gồm Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Đàm Hà, Quảng Tân, Đường Hoa, Yên Tử, Bình Khê.

Đối với bò, vùng phát triển ưu tiên tại các địa bàn có quỹ đất, nguồn thức ăn, phụ phẩm nông nghiệp, điều kiện cách ly và môi trường phù hợp như Quảng Tân, Đàm Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Ba Chẽ, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Đông Ngũ, Hải Lạng.

c) Lâm nghiệp

Đối với khu vực bảo vệ rừng, ưu tiên bảo vệ nghiêm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn, rừng ven biển và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan, phòng hộ môi trường. Không gian trọng điểm gồm Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Hoành Bồ, Quảng La, Thống Nhất, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Đường Hoa, Quảng Đức, Đàm Hà, Quảng Tân, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô.

Đối với rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ưu tiên các khu vực bãi triều, cửa sông và ven biển thuộc Hải Lạng, Tiên Yên, Đàm Hà, Quảng Hà, Cái Chiên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Hải Hòa, Vĩnh Thục, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô.

Đối với rừng trồng sản xuất, định hướng là phát triển rừng gỗ lớn, cây bản địa, rừng được quản lý bền vững và từng bước giảm phụ thuộc vào rừng trồng chu kỳ ngắn. Vùng trọng điểm gồm Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đàm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Mông Dương, Hoành Bồ, Quảng La, Thống Nhất.

Đối với lâm sản ngoài gỗ và cây dưới tán rừng, ưu tiên phát triển quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích, dược liệu, cây bản địa và các sản phẩm dưới tán rừng tại Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đường Hoa, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Đàm Hà, Quảng Đức, Hoành Bồ, Yên Tử.

d) Thủy hải sản

Đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt, vùng sản xuất gắn với ao, hồ, đầm, hồ chứa, sông suối nội địa và khu vực nông thôn miền núi, trung du. Các địa bàn phù hợp gồm Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Uông Bí, Yên Tử, Quảng Yên, Hiệp Hòa, Đông Mai, Quảng La, Thống Nhất, Hoành Bồ, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Đàm Hà, Quảng Tân, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức.

Đối với nuôi nước mặn, lợ, vùng sản xuất tập trung tại các bãi triều, cửa sông, vùng đầm phá, ven biển và các khu vực có điều kiện thủy văn phù hợp. Vùng tôm, cua, cá nước lợ và nhuyễn thể ven bờ ưu tiên tại Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Hải Lạng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Tân, Quảng Hà, Cái Chiên, Hải Hòa, Hải Ninh, Vĩnh Thực, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, đặc khu Vân Đồn.

Các vùng trọng điểm nuôi biển đang được xúc tiến gồm Vĩnh Thực, Cái Chiên, Đàm Hà, đặc khu Cô Tô và đặc khu Vân Đồn.

6.7. Trụ sở làm việc cơ quan hành chính

a) Hiện trạng

Sau quá trình sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, hệ thống trụ sở cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều thay đổi về mô hình tổ chức, quy mô sử dụng và nhu cầu khai thác không gian làm việc. Việc tinh gọn đầu mối tổ chức bộ máy góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời đặt ra yêu cầu rà soát, bố trí lại quỹ trụ sở theo hướng đồng bộ, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài sản công.

Hiện nay, tại các đô thị trung tâm như Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí và Móng Cái, phần lớn các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện sau sắp xếp đã được bố trí tập trung tại các khu trung tâm hành chính hiện hữu, cơ bản đáp ứng yêu cầu làm việc của các cơ quan, đơn vị. Một số trung tâm hành chính được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và không gian công cộng, từng bước hình thành mô hình trung tâm hành chính tập trung, hiện đại, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

Đối với cấp huyện và cấp xã sau sắp xếp, nhiều trụ sở cũ được tiếp tục khai thác để bố trí cho các đơn vị hành chính mới, cơ quan chuyên môn, trung tâm phục vụ hành chính công hoặc các thiết chế công cộng khác. Tuy nhiên, tại một số địa phương vẫn còn tồn tại tình trạng phân tán trụ sở làm việc, quy mô công trình chưa đồng bộ, chất lượng cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và cải cách hành chính trong giai đoạn mới. Một số trụ sở dư thừa sau sắp xếp chưa được khai thác hiệu quả, cần tiếp tục rà soát để chuyển đổi công năng hoặc bố trí lại phù hợp với nhu cầu phát triển đô thị và sử dụng đất.

Hệ thống trụ sở hành chính hiện trạng nhìn chung được phân bố gắn với trung tâm đô thị hiện hữu, có khả năng kết nối thuận lợi với mạng lưới giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tuy nhiên, tại một số khu vực miền núi, hải đảo và địa bàn có khoảng cách hành chính lớn, điều kiện tiếp cận dịch vụ hành chính công còn hạn chế; cơ sở vật chất của một số trụ sở cấp xã chưa được đầu tư đồng bộ, thiếu quỹ đất dự phòng để mở rộng trong tương lai.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Quảng Ninh đã từng bước hình thành cơ sở cho việc tổ chức lại không gian hành chính theo hướng tập trung, hiện đại và đa chức năng, phù hợp với yêu cầu xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh và nâng cao hiệu quả quản trị đô thị. Đây là tiền đề quan trọng để định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm hành

chính các cấp trong đồ án quy hoạch chung đô thị tỉnh, bảo đảm sử dụng hiệu quả quỹ đất công, nâng cao chất lượng không gian đô thị và đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của tỉnh.

b) Mục tiêu

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp và tổ chức hệ thống trụ sở hành chính đồng bộ với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã. Tận dụng tối đa cơ sở vật chất hiện có, hạn chế đầu tư dàn trải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công.
- Hình thành phát triển trung tâm hành chính tập trung 2 cấp hiện đại, số hóa, liên thông và thân thiện với người dân.
- Gắn phát triển trụ sở hành chính với chỉnh trang đô thị, phát triển trung tâm xã/phường mới và nâng cao chất lượng dịch vụ công.
- Bảo đảm phù hợp đặc thù địa hình miền núi, ven biển, biên giới và hải đảo của tỉnh Quảng Ninh.

c) Định hướng

- Trụ sở cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn: Các trụ sở cơ quan hành chính, cơ quan ngành dọc và đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, việc sắp xếp và phát triển cần bảo đảm đồng bộ với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý chuyên ngành, cải cách hành chính và chuyển đổi số.

- Trụ sở cơ quan hành chính cấp tỉnh:

+ Trụ sở Sở, Ban, Ngành trực thuộc tỉnh được rà soát, bố trí lại trụ sở làm việc theo hướng tập trung, ổn định, phù hợp chức năng nhiệm vụ và điều kiện cơ sở vật chất hiện có; bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động của cơ quan, đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả tài sản công và quỹ đất hành chính.

+ Phát triển mới Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Quảng Ninh: Vị trí tại xã Thống Nhất, quy mô khoảng 1.590 ha, với 03 khu chức năng chính gồm: Khu trung tâm hành chính; Khu Quảng trường trung tâm; Khu công viên sinh thái, văn hóa Hạ Long đáp ứng nhu cầu làm việc của 30 sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh. Định hướng là trung tâm điều hành tổng hợp của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đồng thời là hạt nhân phát triển đô thị thông minh, chính quyền số và trung tâm dịch vụ công hiện đại của tỉnh trong giai đoạn mới.

- Trụ sở cấp xã, phường, đặc khu: Bố trí trụ sở làm việc trên cơ sở rà soát, sắp xếp và sử dụng hiệu quả hệ thống trụ sở hiện có. Đồng thời, rà soát đề xuất phát triển mới Trung tâm hành chính tập trung bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở, phục vụ thuận tiện cho người dân và phù hợp với điều kiện phát triển không gian của từng địa phương.

Đối với trụ sở các cấp tỉnh, huyện, xã dôi dư: Chuyển đổi thành Trung tâm hành chính liên khu vực; Trung tâm phục vụ hành chính công; Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa; Trung tâm đào tạo, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; Nhà công vụ hoặc thiết chế cộng đồng; Trung tâm hành chính xã sau sáp nhập hoặc bố trí cho các đơn vị còn thiếu cơ sở làm việc và các không gian công cộng đô thị.

d) Thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Quảng Ninh, vị trí tại xã Thống Nhất triển khai giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư hoàn thành tổng thể dự án theo quy hoạch. Nguồn lực thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh; giai đoạn thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn hợp tác theo phương thức đối tác công tư (PPP).

+ Trung tâm hành chính tập trung cấp xã, phường, đặc khu: Đề xuất cải tạo, nâng cấp hệ thống trụ sở hiện có và đầu tư xây dựng tại vị trí mới hoàn thành tổng thể dự án theo quy hoạch. Nguồn lực thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh.

+ Đối với trụ sở các cấp tỉnh, huyện, xã dôi dư: Thực hiện chuyển đổi công năng sử dụng theo quy hoạch. Nguồn lực thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn đến năm 2050 và Tầm nhìn 2075-2100: Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp và tổ chức hệ thống trụ sở hành chính đồng bộ với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Nguồn lực thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh.

6.8. Nhà ở, bất động sản

a) Hiện trạng phát triển nhà ở

Trong những năm qua, cùng với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, du lịch và dịch vụ, quỹ nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, từng bước đáp ứng nhu cầu ở của người dân địa phương cũng như lượng lớn dân cư và khách hàng từ các khu vực khác đến sinh sống, làm việc và đầu tư. Với tiềm năng phát triển vượt trội, tuy nhiên quỹ nhà ở còn hạn chế so với nhiều địa phương trong cả nước.

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh năm 2025 đạt khoảng 25,8 m²/người; trong đó, khu vực đô thị đạt 28,8 m²/người và khu vực nông thôn đạt 20,5 m²/người, phản ánh sự cải thiện rõ rệt về điều kiện nhà ở của người dân.

+ Nhà ở xã hội và nhà ở công nhân còn hạn chế, trong đó diện tích nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại đô thị mới đạt khoảng 74% so với mục tiêu, còn diện tích nhà ở cho công nhân chỉ đạt khoảng 30% so với mục tiêu đề ra, cho thấy đây vẫn là những nội dung cần tiếp tục được quan tâm, đầu tư trong thời gian tới.

Trong giai đoạn tới, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp (KCN) và cụm công nghiệp (CCN), Quảng Ninh được dự báo sẽ thu hút lượng lớn lao động từ các địa phương khác đến làm việc. Điều này làm cho nhu cầu về nhà ở, đặc biệt là nhà ở cho công nhân và người lao động, gia tăng nhanh chóng, đòi hỏi hệ thống hạ tầng nhà ở phải tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ. Nhu cầu dự báo trong thời gian tới sẽ tập trung mạnh tại các khu vực gắn với Khu kinh tế, khu công nghiệp gắn với các đô thị như: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Vân Đồn, Móng Cái,...

b) Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển diện tích nhà ở

* Mục tiêu:

- Phát triển nhà ở phải phù hợp với chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, phù hợp với các quy hoạch ngành có liên quan đã được phê duyệt.

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây dựng mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, phù hợp với khả năng chi trả của người dân nhất là đối tượng có thu nhập trung bình, thu nhập thấp và các đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước.

- Phát triển nhà ở phải đảm bảo đồng bộ và thống nhất với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; sử dụng quỹ đất phát triển nhà ở hiệu quả, tạo quỹ đất phát triển giao thông, công viên...

- Phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; tăng cường công tác quản lý xây dựng nhà ở.

* Chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở đến năm 2030:

+ Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh: Đến năm 2030 đạt 32,6 m²/người (trong đó: đô thị là 34,5 m²/người; nông thôn 26,1 m²/người). Diện tích nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người;

+ Diện tích nhà ở tăng thêm đến năm 2030 khoảng 10,55 triệu m² sàn nhà ở cho dân số thường trú và 5,68 triệu m² sàn cho dân số quy đổi;

+ Chất lượng nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đến năm 2030 đạt 99,03 %, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và còn nhà ở đơn sơ.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở đến năm 2050: nâng diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 45m² sàn/người.

c) Định hướng

Định hướng phát triển lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản hướng tới thị trường minh bạch, ổn định và bền vững, đồng bộ với chiến lược phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hiện đại, đồng bộ hạ tầng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.

Phát triển lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản gắn với chiến lược tái cấu trúc đô thị và mô hình phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao chất lượng sống trên địa bàn tỉnh.

d) Các nhóm giải pháp chiến lược

Phát triển nhà ở gắn với quá trình phát triển mở rộng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện trạng, nâng cao điều kiện ở và chất lượng sống của người dân đô thị, nông thôn, cụ thể gồm:

- Nhà ở cũ: Kiểm soát quy hoạch và kiến trúc đối với các khu dân cư đô thị hóa tự phát, các khu vực làng xóm đô thị hóa, khu nhà ở tự xây không đảm bảo an toàn, không phù hợp các tiêu chí đô thị văn hiến, văn minh, hiện đại, theo hình thức và lộ trình phù hợp.

- Khu chung cư, khu tập thể cũ: Thực hiện tái thiết toàn diện các khu chung cư cũ, khu tập thể xuống cấp trên địa bàn tỉnh. Phân bổ lại quy mô dân số, cân đối tái định cư tại chỗ, đáp ứng hệ thống hạ tầng đô thị và có các cơ chế chính sách linh hoạt, hài hòa.

- Phát triển đô thị mới: Tập trung phát triển các khu đô thị đa mục tiêu tại các đô thị trung tâm, ven biển, ven sông và khu vực có lợi thế về giao thông theo mô hình TOD, du lịch và công nghiệp như: Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Quảng Yên và Vân Đồn,...

- Nhà ở xã hội và nhà ở công nhân: Ưu tiên quy hoạch và xây dựng các khu nhà ở xã hội tập trung quy mô lớn, bảo đảm đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Các dự án này phải được bố trí tại các vị trí thuận tiện kết nối với mạng lưới đường bộ và đường sắt đô thị nhằm đảm bảo môi trường sống văn minh, thuận lợi cho người có thu nhập thấp và công nhân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Làng xóm đô thị hóa: Cần kiểm soát phát triển theo hướng đô thị sinh thái (làng đô thị sinh thái) có đầy đủ các chức năng đô thị và đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, với mật độ xây dựng và thấp tầng. Đặc biệt cải tạo xây dựng mới hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước và các khu cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị.

- Nhà ở nông thôn: Phát triển nhà ở đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung. Hoàn thiện các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà ở nông thôn cũng như các hướng dẫn thực hiện. Bảo tồn tôn tạo kiến trúc nhà ở truyền thống. Nghiên cứu phát triển các mẫu nhà ở mới phù hợp với điều kiện sản xuất, ứng phó được với thiên tai.

e) Quản lý và phát triển thị trường bất động sản

Thúc đẩy xu hướng bất động sản thông minh, công trình xanh và tiết kiệm năng lượng gắn với hạ tầng TOD.

Xác lập các công cụ tài chính và quy hoạch để kiểm soát tình trạng đầu cơ bất động sản.

Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm, chú trọng thị trường nhà ở cho thuê để tăng cường khả năng tiếp cận nhà ở cho mọi tầng lớp Nhân dân.

6.9. Y tế và Chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống cơ sở y tế đồng bộ, hiện đại, bảo đảm tính liên thông giữa các cấp kỹ thuật, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Nâng cấp cơ sở vật chất y tế và đổi mới phương thức tổ chức hệ thống y tế theo cấp, phù hợp với quy mô dân cư và không gian hành chính mới. Phát triển củng cố y tế cơ sở, nâng cao năng lực các cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu của tỉnh, gắn với phát triển mạng lưới cấp cứu, y tế dự phòng và hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn.

Phát triển, nâng cấp hạ tầng khám chữa bệnh, hiện đại hóa các bệnh viện hiện có; phát triển một số cơ sở chuyên sâu, kỹ thuật cao; nâng cao năng lực cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản và cấp khám bệnh, chữa bệnh ban đầu. 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị y tế. Đến năm 2030 đạt 65 giường công lập/vạn dân, tạo điều kiện thu hút phát triển hệ thống bệnh viện tư, bệnh viện quốc tế và các bệnh viện chất lượng cao tại các khu vực đô thị để phục vụ người dân và du khách.

Nâng cấp mạng lưới cơ sở y tế công lập: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Bãi Cháy, Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Sức khỏe tâm thần, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí. Xây mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh cơ sở mới tại phường Hoành Bồ. Các địa phương dành quỹ đất để thu hút đầu tư các bệnh viện ngoài công lập dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư.

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng, y tế công cộng theo hướng đồng bộ, hiện đại, lấy phòng bệnh là nền tảng, trong đó Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) giữ vai trò nòng cốt trong giám sát, phát hiện sớm và kiểm soát hiệu quả các dịch bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh mới nổi, tái nổi và các vấn đề sức khỏe cộng đồng. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực theo Chuẩn quốc gia về y tế dự phòng; xây dựng và đưa vào hoạt động phòng An toàn sinh học cấp độ III, bảo đảm đủ năng lực

triển khai các kỹ thuật chuyên sâu trong phòng, chống dịch bệnh, phù hợp với định hướng phát triển mạng lưới y tế dự phòng trong Quy hoạch mạng lưới y tế quốc gia.

Phát triển dịch vụ y tế kết hợp du lịch, hướng tới mục tiêu thu hút khách du lịch, kết hợp chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, chi phí hợp lý với nghỉ dưỡng. Mô hình tập trung vào kiểm tra sức khỏe, điều trị chuyên sâu (chấn thương chỉnh hình, phục hồi chức năng) và thẩm mỹ.

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, trở thành trung tâm y tế chuyên sâu đạt trình độ ngang tầm khu vực và quốc tế, phát triển đồng bộ y tế chuyên sâu và y tế cơ sở hướng tới chăm sóc sức khỏe toàn diện và có chất lượng cho người dân Quảng Ninh. Đầu tư phát triển và mở rộng quy mô của các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh theo hướng tập trung phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu, đảm đương vai trò tương đương với bệnh viện tuyến cuối. Đối với các bệnh viện chuyên khoa, cần đầu tư phát triển bệnh viện chuyên khoa thuộc một số chuyên khoa ưu tiên như ung bướu, tim mạch, nội tiết, lão khoa để đáp ứng sự thay đổi của mô hình bệnh tật với các bệnh không lây nhiễm gia tăng.

- Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh cơ sở mới với quy mô ≥ 1.300 giường bệnh, sau khi xây dựng xong cơ sở mới sẽ chuyển một phần quy mô của cơ sở 1 hiện nay tại phường Hồng Gai và toàn bộ cơ sở 2 hiện nay – Bệnh viện Đa khoa thành phố Hạ Long cũ – vào cơ sở mới, đồng thời bổ sung quỹ đất dự phòng để mở rộng bệnh viện trong tương lai.

- Thành lập các trung tâm y tế chuyên sâu trong các bệnh viện và bổ sung các cơ sở khám, chữa bệnh cơ bản tại các khu vực Uông Bí, Mạo Khê, Hà Tu, Quan Lạn...

- Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm trợ giúp xã hội tư nhân, viện dưỡng lão trong toàn tỉnh, có thể bố trí ở phía Bắc Hạ Long. Triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng một số cơ sở bảo trợ xã hội tại các khu vực miền Đông.

- Thu hút đầu tư loại hình du lịch y tế, hình thành tổ hợp y tế nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao gắn với du lịch, y tế dự phòng với vị trí thuận lợi tại khu vực Vân Đồn.

- Các cơ sở y tế ngoài công lập có kế hoạch nâng cấp quy mô, xây mới: Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long, Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long, bệnh viện mắt Hà Nội – Hạ Long, Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hà Nội – Quảng Ninh.

- Các bệnh viện đa khoa định hướng xây mới: Bệnh viện Quốc tế tại phường Móng Cái 3, Bệnh viện Quốc tế tại đặc khu Vân Đồn, Bệnh viện Đa khoa Tuần Châu,.. Dành quỹ đất và thu hút các bệnh viện ngoài công lập tại các khu vực đô thị mới quy mô lớn.

6.10. Giáo dục, đào tạo:

Giáo dục của đô thị Quảng Ninh tương xứng với tiềm năng kinh tế và xã hội, phấn đấu đến 2030 Quảng Ninh là một trung tâm giáo dục và đào tạo có uy tín ở khu vực đồng bằng sông Hồng, trong nhóm 15 thành phố thành phố trực thuộc Trung ương đứng đầu của cả nước và trở thành trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng; đi đầu trong phát triển giáo dục thông minh, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và đánh giá chất lượng; đảm bảo thực hiện đúng tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Phấn đấu Quảng Ninh là một trung tâm giáo dục và đào tạo có uy tín ở khu vực đồng bằng sông Hồng, trở thành thành phố học tập tham gia mạng lưới thành phố/thành phố

học tập toàn cầu UNESCO. Duy trì chỉ số HDI của thành phố ở nhóm 5 thành phố - thành phố trực thuộc Trung ương đứng đầu cả nước, trong đó nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số phát triển giáo dục. Phát triển mạnh giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng tại các phường, xã, góp phần xây dựng xã hội học tập suốt đời.

Phát triển giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập, bảo đảm đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên; tạo điều kiện để người khuyết tật và các đối tượng đặc thù được tiếp cận giáo dục phù hợp, bình đẳng, chất lượng. Ưu tiên bố trí quỹ đất, hoàn thiện xây dựng trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành Quảng Ninh.

Phát triển mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, chuẩn hóa; chú trọng các địa bàn đông dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp khi phê duyệt quy hoạch phải đảm bảo quỹ đất và khu công nghiệp khi phê duyệt quy hoạch được hỗ trợ quỹ đất khu vực lân cận để phát triển các cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số. Với khu vực đô thị cũ không còn quỹ đất mở rộng, có chính sách đặc thù cho phép nâng tầng và tăng mật độ xây dựng đối với các trường không còn quỹ đất.

Bảo đảm mỗi xã/phường/đơn vị ở có trường mầm non công lập, trường tiểu học công lập, trung học cơ sở công lập; 2-3 vạn dân có một trường trung học phổ thông công lập phù hợp với nhu cầu thực tế; phân bố các trường trung học phổ thông phù hợp với nhu cầu người học tại các khu vực dân cư. Phát triển trường có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại tại những nơi có điều kiện kinh tế phát triển; trường phổ thông liên cấp tiên tiến, hiện đại, chất lượng cao. Xây dựng hệ thống trường chuyên, trường quốc tế tại khu vực. Cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục hiện hữu trong đô thị; xây dựng hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non theo quy hoạch, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia.

Đào tạo: Phát triển Trường Đại học Hạ Long trở thành trường đại học trọng điểm, theo mô hình đô thị đại học tại Uông Bí có vị thế hàng đầu trong cả nước trong đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch, nghệ thuật và ngôn ngữ, chế biến chế tạo; mở rộng liên kết hợp tác, trở thành trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng. Đẩy mạnh việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, thiết lập các chương trình liên kết với các trường đại học danh tiếng cả trong nước và ngoài nước về các lĩnh vực đang phát triển phù hợp với định hướng kinh tế xã hội năm 2030 của địa phương.

Hoàn thiện dự án trường Cao đẳng nghề Việt - Hàn (giai đoạn 2) làm tiền đề thu hút thêm nhiều đối tác nước ngoài đến hợp tác, thành lập cơ sở ở Quảng Ninh.

Hình thành các trường trung học nghề trên cơ sở sắp xếp lại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại những xã chưa có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, những nơi có số lượng dân số đông hoặc khu vực liên phường, xã chưa có trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn để phục vụ nhu cầu học tập tại chỗ, thuận lợi trong việc tiếp cận với giáo dục của người dân. Xây dựng hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn, tiên tiến và hiện đại. Đầu tư xây dựng một số trường cao đẳng trọng điểm, chất lượng cao tiệm cận với các nước có nền giáo dục nghề nghiệp phát triển.

Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển mô hình đô thị đại học gắn với trung tâm nghiên cứu

và phát triển (R&D), tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Đồng thời, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và đào tạo nghề gắn với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Khuyến khích các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp mở phân hiệu, cơ sở đào tạo từ xa, khu ký túc xá vệ tinh hoặc khuôn viên đào tạo thực hành trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện phát triển các mô hình đào tạo kết hợp trực tiếp và trực tuyến nhằm thu hút người học và đội ngũ khoa học công nghệ chất lượng cao trong nước và quốc tế.

Phân bố hạ tầng giáo dục tỉnh Quảng Ninh với cấu trúc phát triển không gian các đô thị, khu kinh tế và hành lang động lực

Nghiên cứu bổ sung, hình thành các trung tâm đào tạo mới như đô thị đại học tại phường Tuần Châu; phát triển Trường Trung cấp nghệ thuật và thể thao; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học nghề theo định hướng đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

Đề xuất bố trí các trung tâm này theo hướng hình thành các khu đô thị phức hợp, xúc tiến liên kết chức năng đô thị và chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học, cụ thể tại:

- Trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên (trong dự án khu đô thị thông minh Amata), có khả năng liên kết với các doanh nghiệp vùng phía Tây của tỉnh.
- Trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Vân Đồn, đào tạo các ngành phát huy thế mạnh của khu vực như du lịch, kinh tế biển và hàng không gắn với định hướng phát triển khu kinh tế biển đảo, nông - lâm - ngư nghiệp, công nghệ sinh học, khoa học môi trường,...
- Trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Móng Cái, có khả năng liên kết với các doanh nghiệp vùng phía Đông của tỉnh.

Ưu tiên thành lập 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập tại phường Hà Tu (giai đoạn 2026-2030); 01 trường chuyên biệt tư thục tại Đặc khu Vân Đồn và 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục tại phường Cẩm Phả (giai đoạn 2030–2050) phục vụ trẻ em, học sinh khuyết tật.

Thành lập mới một số cơ sở giáo dục phổ thông công lập nhưng theo nguyên tắc (1) Các địa phương chưa có trường học thuộc cấp học phổ cập giáo dục (tiểu học và trung học cơ sở) số học sinh tăng, các cơ sở giáo dục hiện có không đáp ứng được nhu cầu; (2) Không tăng thêm số lượng trường công lập trên địa bàn sau khi giảm, sáp nhập và cơ cấu lại các trường, đảm bảo biên chế đội ngũ; (3) Các địa phương khó khăn trong thu hút đầu tư/xã hội hóa để thành lập các trường ngoài công lập.

Xây dựng hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non được bố trí theo phân bố dân cư, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia, hướng tới hình thành các cơ sở chất lượng cao, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi cho người dân và an toàn cho học sinh, với kiến trúc hiện đại, sinh thái và tạo môi trường văn minh cho hoạt động giáo dục đào tạo.

6.11. Văn hóa và Công nghiệp sáng tạo:

Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm công nghiệp văn hóa của quốc gia, với mạng lưới cơ sở văn hóa và thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại. Phát huy giá trị di sản và giá

trị văn hóa mới trở thành tài nguyên vững chắc cho phát triển dịch vụ văn hóa nghệ thuật và thúc đẩy phát triển du lịch; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trên địa bàn Quảng Ninh.

Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, ưu tiên các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia.

Ứng dụng công nghệ số phục dựng các di tích lịch sử, di sản văn hóa. Thực hiện số hóa và lập bản đồ số các di tích được xếp hạng, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về văn hóa, nghệ thuật, bảo đảm kết nối, tích hợp đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia; ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.

Phát triển mạng lưới quảng trường, công viên chuyên đề, không gian công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân và khách du lịch. Phát triển mạng lưới thư viện công cộng rộng khắp, linh hoạt, phù hợp các địa bàn dân cư. Khuyến khích thành lập các bảo tàng, thư viện tư nhân. Thành lập khu phát triển thương mại và văn hóa trên cơ sở các khu phố, tuyến phố, làng nghề, điểm dân cư nông thôn hiện hữu.

Hoàn thiện Thực hiện xây mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở; khai thác và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh (đặc biệt Cụm công trình Bảo tàng - Thư viện - Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh; Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi; Cung Văn hóa Lao động Việt Nhật).

Nâng cấp, xây mới các thiết chế văn hoá thể thao để đảm bảo 100% xã phường có thiết chế văn hoá thể thao đạt chuẩn theo quy định, trong đó xây mới Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Hải Hà; Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Vân Đồn; Trung tâm văn hoá tỉnh, Bảo tàng hải dương học và Nhà hát tỉnh.

Xây dựng và phát triển mô hình Làng văn hóa các dân tộc thiểu số tại Bình Liêu, Trung tâm Văn hoá thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc tại huyện Tiên Yên.

Xây dựng, phát huy giá trị các vùng, không gian văn hóa, di tích văn hoá - lịch sử, cảnh quan để phát triển kinh tế, du lịch: Vùng di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; vùng Di sản văn hóa thế giới Yên Tử; không gian văn hoá biển đảo vịnh Bái Tử Long (Vân Đồn - Cô Tô); không gian giao lưu, thương mại, giải trí đêm Móng Cái - Trà Cổ; không gian di sản công nghiệp than (Hòn Gai – Cẩm Phả); vùng Không gian văn hóa phi vật thể các dân tộc ở Bình Liêu, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà và Ba Chẽ.

Định hướng Hạ Long là cực phát triển chính về sáng tạo, biểu diễn, triển lãm, sự kiện, truyền thông và kinh tế đêm; Cẩm Phả phát huy không gian văn hóa công nhân vùng mỏ; Uông Bí gắn với không gian văn hóa - tâm linh Yên Tử; Móng Cái phát triển giao lưu văn hóa biên giới; Đông Triều, Quảng Yên gắn với lịch sử - làng nghề - Bạch Đằng; Vân Đồn gắn với biển đảo, nghỉ dưỡng và giải trí chất lượng cao.

Tổ chức đăng cai thường niên các sự kiện nghệ thuật biểu diễn quốc tế, tập trung đầu tư xây dựng một số festival và lễ hội của Quảng Ninh trở thành các thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế. Huy động nguồn lực xã hội, có cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ các thành phần kinh tế và thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, vận hành, khai thác các công trình văn hóa, thể thao của Quảng Ninh.

6.12. Bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh:

Thiết lập khung quản lý và bảo tồn hệ thống di sản văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, di tích văn hoá - lịch sử trong quá trình phát triển đô thị.

Tập trung bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa của thành phố; trong đó ưu tiên nguồn lực bảo tồn và phát huy giá trị các di sản được UNESCO ghi danh (Vịnh Hạ Long, Yên Tử), 08 di tích quốc gia đặc biệt (Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, Thương cảng Vân Đồn, đình Trà Cổ), và các bảo vật quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Bảo tồn và phát huy giá trị các lễ hội truyền thống tiêu biểu, duy trì lễ hội Tiên Công (Quảng Yên), Đình Quan Lạn, Đình Trà Cổ (Móng Cái)... Xây dựng lễ hội quốc tế Carnival Hạ Long trở thành thương hiệu Lễ hội mang dấu ấn nghệ thuật trình diễn dân gian và nghệ thuật tạo hình dân gian đặc sắc của các dân tộc vùng Đông Bắc nói riêng, các dân tộc Việt Nam nói chung.

Xây dựng các làng văn hóa - du lịch của đồng bào các dân tộc thiểu số dân tộc Dao; Tày; Sán Chay; Sán Dìu trở thành bảo tàng sống có bản sắc văn hóa truyền thống thúc đẩy phát triển du lịch; chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị nghề thủ công truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian (dân ca, dân vũ, dân nhạc).

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khoa học, khoanh vùng bảo vệ, tu bổ chống xuống cấp và số hóa dữ liệu di tích; đồng thời nâng cao năng lực quản lý, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ phụ trợ như giao thông tiếp cận, bãi đỗ xe, điểm đón tiếp, trung tâm diễn giải, hệ thống thuyết minh đa ngữ, công trình vệ sinh, phòng cháy chữa cháy và kiểm soát sức chứa.

Ứng dụng công nghệ số phục dựng các di tích lịch sử, di sản văn hóa. Thực hiện số hóa và lập bản đồ số các di tích được xếp hạng, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về văn hóa, nghệ thuật, bảo đảm kết nối, tích hợp đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia; ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.

Việc đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc quản lý vùng lõi – vùng đệm – không gian dịch vụ phụ trợ, tổ chức không gian tham quan theo tuyến, cụm và hành lang di sản, gắn kết với đô thị du lịch, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, giáo dục trải nghiệm và các sản phẩm văn hóa đặc trưng của từng địa phương; hướng tới hình thành mạng lưới di tích được quản lý thông minh, liên kết vùng, phục vụ lễ hội, trải nghiệm, nghiên cứu chuyên sâu và phát triển kinh tế di sản bền vững.

6.13. Thể dục thể thao

Ưu tiên bố trí đất thể dục thể thao trong lõi các khu đô thị mới và bảo vệ quỹ đất thể thao hiện có trong các đô thị hiện hữu. Quy hoạch hệ thống hạ tầng thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân và đủ năng lực đăng cai các sự kiện thi đấu tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Phát triển loại hình kinh tế thể thao, góp phần thu hút khách du lịch và phát triển các dịch vụ giải trí. Nghiên cứu đầu tư trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế tại Hạ Long, Vân Đồn hoặc khu vực phù hợp; gồm sân vận động, trung tâm thể lực, khu lưu trú vận động viên, y học thể thao và cơ sở thi đấu đạt chuẩn quốc tế. Gắn với phát triển marathon

di sản, đua thuyền, golf, xe đạp, thể thao biển và thu hút các đội tuyển đến tập huấn quanh năm.

Nâng cấp Trung tâm Thể dục Thể thao tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng các tỉnh Đông Bắc, có Trung tâm huấn luyện vận động viên chất lượng cao, có các công trình thi đấu đồng bộ, hiện đại (Sân vận động có mái che, Nhà thi đấu đa năng, Khu thi đấu các môn thể thao dưới nước; khu chăm sóc vận động viên...). Hoàn thiện đầy đủ, đồng bộ, hiện đại thiết chế thể thao cấp tỉnh như Sân vận động Cẩm Phả, triển khai đầu tư xây dựng sân vận động tỉnh tại phường Hoành Bồ.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, cung thể thao, công viên thể thao và không gian luyện tập ngoài trời tại Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Tiên Yên. Đồng thời hình thành các trung tâm chuyên đề như trung tâm thể thao vùng Đông Bắc, trung tâm thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc tại Tiên Yên.

Phấn đấu 100% số đơn vị hành chính cấp cơ sở có đủ 03 công trình đạt chuẩn gồm nhà tập luyện - thi đấu, sân vận động và bể bơi. Các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có ít nhất 01 thiết chế thể thao hoặc 01 điểm tập luyện thể dục, thể thao công cộng. Đảm bảo mọi nhóm dân cư, đặc biệt vùng núi, ven biển, hải đảo, đều có khả năng tiếp cận được các thiết chế thể thao.

Công trình sân golf phục vụ phát triển thể thao và du lịch: bên cạnh các sân golf đã và đang phát triển như sân golf Tuần Châu Hạ Long, sân golf FLC Hạ Long, sân golf Quốc tế Móng Cái, Sân golf Silk Path Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh có các sân golf dự kiến được xây dựng trong tương lai như sân golf khu vực Đông Bắc đảo Cái Bâu, sân golf Tiên Yên, ngoài ra có thể nghiên cứu phát triển một số sân golf khác ở Hải Hà khi khu vực đô thị và công nghiệp Hải Hà phát triển, sân golf ở một số đảo ở Móng Cái...

6.14. An sinh xã hội

Bảo đảm và nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, bao trùm, bền vững; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống nhân dân. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách và huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo cho người có công, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã hội.

Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế, tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em. Thực hiện tốt chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh chương trình phòng chống tệ nạn xã hội, tiến tới ngăn chặn và đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, mua bán người,...

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội công lập hiện có, đầu tư xây mới một số cơ sở trợ giúp xã hội công lập; xây mới trung tâm chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần ở khu vực phát triển đô thị tập trung; khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội. Ưu tiên các khu vực có môi trường sinh thái trong lành, yên bình để đầu tư phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, viện dưỡng lão theo tiêu chuẩn các nước phát triển trong khu vực và quốc tế.

Phát triển mô hình y tế chuyên sâu, chất lượng cao gắn với mô hình kinh tế bạc. Hình thành các cụm nghỉ dưỡng, dưỡng lão quy mô lớn, tích hợp hệ thống chăm sóc sức khỏe chuyên sâu và vật lý trị liệu, các không gian giáo dục, đào tạo kỹ năng số và tư vấn khởi nghiệp và tái tham gia lao động cho người cao tuổi.

Khuyến khích xã hội hóa, nghiên cứu xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở chăm sóc, trợ giúp xã hội khác.

6.15. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực chủ yếu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế; là nền tảng để đổi mới mô hình tăng trưởng, hình thành ngành kinh tế mới, nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tri thức, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP hai con số trong các giai đoạn phù hợp.

Chuyển đổi từ sản xuất thông thường sang sản xuất thông minh, từ đô thị hóa dựa trên mở rộng không gian và lao động sang đô thị hóa dựa trên tri thức và trí lực. Trong mô hình phát triển mới, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải được đặt ở vị trí trung tâm của phát triển kinh tế, gắn chặt với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực và chuỗi giá trị của nền kinh tế.

Đẩy mạnh thâm thấu và tích hợp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào toàn bộ các ngành, lĩnh vực và chuỗi giá trị của nền kinh tế, coi đây là công cụ then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý và phát triển đô thị; qua đó thúc đẩy hình thành các mô hình kinh doanh mới, ngành kinh tế mới và các động lực tăng trưởng mới.

Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mô hình lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động đổi mới, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ, trong đó các viện nghiên cứu và trường đại học là lực lượng nghiên cứu nền tảng; Nhà nước đóng vai trò kiến tạo môi trường thể chế và thúc đẩy liên kết “Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp - Tổ chức tài chính”, hình thành các chuỗi giá trị đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ.

Quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng tích hợp, đa ngành, đa trung tâm và đa không gian, hình thành mạng lưới các cực phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với thử nghiệm Khu kinh tế số tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn và các khu nghiên cứu - đào tạo - thử nghiệm; đồng thời phát triển đồng bộ không gian số, không gian ngầm, không gian tầm thấp và không gian tầm cao để mở rộng không gian phát triển khoa học, công nghệ.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ trung tâm, lâu dài; xây dựng cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia đầu ngành và các nhà khoa học trong và ngoài nước; hình thành đội ngũ nhân lực sáng tạo có trình độ ngang tầm khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

6.16. Quốc phòng, an ninh

a) Hiện trạng

Tỉnh Quảng Ninh có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của vùng Đông Bắc, có đường biên giới trên bộ với Trung Quốc, đồng thời sở hữu không gian biển đảo rộng lớn, hệ thống cửa khẩu, cảng biển và các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước được tinh gọn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý lãnh thổ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Hiện nay, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân tiếp tục được củng cố đồng bộ; các khu vực trọng điểm như Móng Cái, Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long và tuyến hành lang ven biển được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế gắn với giữ vững chủ quyền biên giới, biển đảo.

Hệ thống cơ quan quân sự, công an, biên phòng và các công trình quốc phòng cơ bản được duy trì ổn định, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính mới. Công tác quản lý biên giới, cửa khẩu, cảng biển, xuất nhập cảnh, phòng chống buôn lậu và bảo đảm an ninh trật tự tiếp tục được tăng cường hiệu quả.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và logistics cũng đặt ra yêu cầu cao hơn đối với công tác bảo đảm an ninh đô thị, an ninh kinh tế, phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn và quản lý dân cư tại các khu vực phát triển tập trung.

Về quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh đã xác lập rõ yêu cầu xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; bố trí đất quốc phòng, đất an ninh và các khu quân sự, an ninh trong tổng thể tổ chức lãnh thổ; đồng thời gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh trong từng vùng động lực, từng hành lang phát triển và từng dự án lớn. Đất quốc phòng, an ninh đến năm 2025 cụ thể như sau:

+ Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng đến năm 2025 là 809 điểm, tổng diện tích 5830,6ha.

+ Hiện trạng sử dụng đất an ninh đến năm 2025 là 270 điểm Công an tỉnh quản lý. Tổng diện tích 143,11 ha. Trên địa bàn có đất an ninh do Bộ Công an quản lý như: Trại giam Hang Son; Trại giam số 2 và Trung tâm phòng chống khủng bố.

b) Định hướng

Định hướng phát triển quốc phòng, an ninh tỉnh Quảng Ninh sau sắp xếp đơn vị hành chính được xác định theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội, phát triển đô thị với củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh và bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo quốc gia. Phát huy vai trò là địa bàn chiến lược của vùng Đông Bắc, tỉnh tiếp tục xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ vững chắc trên toàn địa bàn.

Quy hoạch, sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang đất quốc phòng, an ninh phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất Quốc phòng; chiến lược xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường liên kết vùng một cách thực chất, hiệu quả; chủ động, tích cực tham gia các hành lang kinh tế, theo nguyên tắc sau:

+ Dành nguồn lực để triển khai các chương trình, đề án, dự án và thực hiện sắp xếp, chỉnh trang các khu vực quốc phòng, an ninh theo đúng quy hoạch chuyên ngành. Bảo đảm sự thông nhất, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh.

+ Tuyệt đối không thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh sang các loại đất khác khi chưa có sự đồng thuận, thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân Tỉnh.

+ Xác lập và bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất dự trữ chiến lược cho mục đích quốc phòng, an ninh tại các vị trí chiến lược đã được định hướng; không cho phép mọi hình thức chuyển mục đích sử dụng tại các vị trí này nhằm bảo đảm an ninh quốc gia dài hạn.

+ Khuyến khích khai thác hiệu quả quỹ đất quốc phòng theo hướng “lưỡng dụng”, kết hợp hài hòa giữa nhiệm vụ quân sự, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực phù hợp.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, xây dựng hệ thống giám sát, điều hành an ninh đô thị thông minh; nâng cao năng lực quản lý dân cư, an ninh mạng, an ninh du lịch và an ninh kinh tế trong bối cảnh phát triển nhanh các hoạt động thương mại, dịch vụ và giao lưu quốc tế trong tình hình mới.

Đảm bảo an ninh trật tự, an ninh tuyến biên giới trên đất liền, biển đảo; đẩy mạnh dân sự hóa các khu biên giới, tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, áp sát vùng biên để bảo vệ khu vực biên giới, thuận lợi cho công tác tuyên truyền, khẳng định chủ quyền lãnh thổ; kiểm soát chặt chẽ nhất là các địa bàn trọng yếu, có cửa khẩu, đường mòn, lối mở, hạn chế thấp nhất tình trạng buôn lậu và các tệ nạn xuyên biên giới. Giảm mạnh tỷ lệ vụ phạm pháp hình sự, đặc biệt là tội phạm giết người và nâng cao tỷ lệ phá án; không để hình thành các băng, nhóm tội phạm hoạt động nguy hiểm, lâu dài; không để các vụ khiếu kiện kéo dài, vượt cấp; giảm tỷ lệ thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông, tai nạn cháy nổ.

Bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo hướng đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, logistics và hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng yêu cầu bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước và nhân dân, góp phần bảo đảm an ninh, an toàn trong phát triển đô thị bền vững.

c) Quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất Quốc phòng:

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: điều chỉnh điểm đất từ 809 điểm thành 999 điểm đất; tổng diện tích 6972 ha.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2050: điều chỉnh thành 1167 điểm đất “176 khu vực”; diện tích đến 2030 là 7244ha.

+ Điểm địa hình ưu tiên 190 điểm; diện tích 37.060 ha gồm: loại đặc biệt ưu tiên cho quốc phòng; loại ưu tiên cao.

- Quy hoạch sử dụng đất An ninh: Đến năm 2050 dự kiến tổng diện tích đất do Công an tỉnh quản lý là 349,8ha.

- Phòng cháy chữa cháy & cứu nạn cứu hộ:

+ Trong giai đoạn 2026-2030 đảm bảo mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và CNCH; đồng thời bố trí địa điểm đất xây dựng tại trung tâm các xã, phường, các cụm

công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy, nổ, thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, cụ thể: quy hoạch 03 trụ sở PCCC ở 03 địa phương là Bình Liêu, Đàm Hà, Ba Chẽ, 02 trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH tại Uông Bí và Vân Đồn; vị trí Quy hoạch Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Hoàn Bồ, thành phố Hạ Long sẽ thành lập Trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH Hạ Long.

+ Đến năm 2050: Căn cứ Quy hoạch ngành quốc gia Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Công an, theo phương pháp, mô hình tính toán đề xuất số đội Cảnh sát PCCC và bố trí mạng lưới các đội Cảnh sát PCCC: tỉnh Quảng Ninh quy hoạch mới 6 trụ sở, doanh trại đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH, nâng tổng số Đội Cảnh sát PCCC và CNCH toàn tỉnh là 33 đội.

7. ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Định hướng hạ tầng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu

Quảng Ninh đang chuyển sang giai đoạn phát triển đô thị ở quy mô toàn tỉnh, với mục tiêu trở thành đô thị trực thuộc Trung ương hiện đại, xanh, thông minh, thích ứng khí hậu và có bản sắc biển – di sản. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, cảng biển và logistics ven biển, định hướng phát triển xanh không chỉ là yêu cầu bảo vệ môi trường mà phải trở thành nguyên tắc tổ chức không gian, hạ tầng và quản trị đô thị.

Với đặc thù địa hình núi – vịnh – biển – đảo, nhiều lưu vực nhỏ, dốc ngắn, thoát nhanh ra biển, lại chịu tác động của mưa lớn, triều cường, nước biển dâng và rủi ro sạt lở, Quảng Ninh cần chuyển từ tư duy “thoát nước nhanh ra khỏi đô thị” sang tư duy “giữ – thấm – trữ – làm chậm – tái sử dụng nước mưa”. Không gian xanh, mặt nước, hành lang suối, hồ điều hòa, bãi triều, rừng ngập mặn và vùng đệm ven biển cần được xác lập như một bộ phận của hạ tầng đô thị, đồng thời là hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu.

Trọng tâm định hướng là hình thành mô hình đô thị xanh thích ứng khí hậu trên toàn tỉnh. Hệ thống sông, suối, hồ, mặt nước ven vịnh, rừng ngập mặn, bãi triều và các vùng trũng tự nhiên cần được tổ chức thành mạng lưới hạ tầng sinh thái liên tục. Mạng lưới này có vai trò điều tiết nước mưa, giảm ngập, lọc nước chảy tràn, cải thiện vi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học và tạo dựng cảnh quan đô thị biển. Đối với Hạ Long – Cẩm Phả, cần kiểm soát chặt phát triển trên sườn đồi, các khu khai trường, hành lang suối và khu vực ven vịnh; đối với Quảng Yên, cần gắn phát triển công nghiệp – logistics với vùng đệm sinh thái cửa sông, bãi triều và rừng ngập mặn; đối với Vân Đồn – Cô Tô, cần phát triển theo mô hình đảo xanh, tiết kiệm nước, bảo vệ nguồn nước ngọt và hệ sinh thái biển; đối với Móng Cái – Hải Hà, cần kết hợp đô thị cửa khẩu, công nghiệp, dịch vụ với hành lang thoát nước, vùng đệm xanh và kiểm soát ngập ven biển.

Một mô hình có thể áp dụng rộng rãi là đô thị bọt biển kết hợp hệ thống thoát nước mưa bền vững. Mô hình này không thay thế hệ thống cống, kênh, mương, hồ và trạm bơm, mà bổ sung một lớp hạ tầng xanh – xanh lam để kiểm soát nước mưa tại nguồn. Các giải pháp như mái xanh, mặt phủ thấm, vườn mưa, rãnh lọc sinh học, mương cỏ, bể chứa nước mưa ngầm, hồ điều hòa, công viên ngập nước và đất ngập nước nhân tạo cần được lồng ghép ngay trong quy hoạch sử dụng đất, thiết kế đường phố, công viên, khu ở, khu du lịch, khu công nghiệp và công trình công cộng. Hạ tầng xanh xử lý các trận mưa nhỏ và trung bình, giảm lưu lượng đỉnh và giảm tải cho cống; hạ tầng xám vẫn giữ vai trò tiêu thoát đối với mưa lớn, mưa cực đoan, ngập do triều và lũ.

Về chỉ tiêu định hướng, các khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp và khu chức năng ven biển cần nghiên cứu bố trí tối thiểu khoảng 10–15% diện tích đất dự án cho các không gian có chức năng thấm, trữ và điều tiết nước mưa, bao gồm cây xanh trồng, hồ điều hòa, vườn mưa, rãnh sinh học, bề mặt thấm, công viên ngập nước và bể chứa ngầm. Đối với công trình công cộng, khách sạn, trung tâm thương mại, trường học, bến bãi và khu chung cư, cần khuyến khích hoặc từng bước bắt buộc thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa cho tưới cây, rửa đường, bổ sung nước cảnh quan và làm mát vi khí hậu. Với khu vực đã đô thị hóa, chỉ tiêu cần chuyển thành yêu cầu cải tạo: giảm mật phủ bê tông kín, tăng vỉa hè thấm nước, bổ sung bể chứa ngầm dưới công viên – quảng trường – bãi đỗ xe, cải tạo mương suối và hồ hiện hữu thành không gian điều tiết kết hợp cảnh quan.

Hệ thống chỉ tiêu phát triển xanh và thích ứng khí hậu cần được theo dõi ở ba cấp độ. Ở cấp đô thị, cần kiểm soát tỷ lệ cây xanh công cộng, tỷ lệ mặt nước – không gian điều tiết, tỷ lệ bề mặt thấm, số điểm ngập được xử lý, thời gian ngập sau mưa và tỷ lệ nước mưa được thu gom/tái sử dụng. Ở cấp lưu vực, cần đánh giá khả năng kiểm soát thể tích dòng chảy, lưu lượng đỉnh, năng lực tiếp nhận của hồ – kênh – cửa xả, chất lượng nước sau mưa và khả năng vận hành khi gặp triều cao. Ở cấp dự án, cần kiểm soát hệ số dòng chảy sau phát triển, dung tích điều tiết tại chỗ, tỷ lệ mái xanh/mặt phủ thấm, tỷ lệ cây xanh – mặt nước và phương án duy tu, vận hành công trình SUDS.

Về tổ chức không gian, Quảng Ninh cần ưu tiên mô hình hành lang xanh – xanh lam ven vịnh và theo lưu vực. Các tuyến suối từ đồi núi xuống biển phải được giữ vai trò hành lang thoát nước, hành lang sinh thái và hành lang cảnh quan, không bị san lấp, thu hẹp hoặc công hóa tùy tiện. Không gian ven vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, ven biển Quảng Yên – Vân Đồn – Móng Cái cần hạn chế kè cứng liên tục, ưu tiên bờ mềm, công viên ven nước, quảng trường thấm nước, vùng đệm rừng ngập mặn và các không gian công cộng có khả năng chịu ngập tạm thời. Đây là cách tiếp cận chuyển từ “ngăn nước tuyệt đối” sang “sống chung với nước có kiểm soát”.

Để triển khai hiệu quả, cần lựa chọn một số khu vực thí điểm có tính đại diện, như đô thị ven vịnh cửa Lục, khu đô thị – công nghiệp Quảng Yên, khu kinh tế Vân Đồn, đảo Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Trung - Vĩnh Thực... và các khu đô thị mới tại Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái. Mỗi khu thí điểm cần có mục tiêu cụ thể: giảm ngập cục bộ, giảm ô nhiễm nước mưa chảy ra vịnh, tăng không gian xanh công cộng, giảm đảo nhiệt, tái sử dụng nước mưa hoặc phục hồi hệ sinh thái nhạy cảm.

Cuối cùng, phát triển xanh và thích ứng khí hậu cần được gắn với quản trị dữ liệu và nguồn lực thực hiện. Quảng Ninh cần xây dựng cơ sở dữ liệu số về địa hình, cao độ nền, mạng lưới thoát nước, hồ điều hòa, cửa xả, trạm bơm, điểm ngập, cây xanh, bề mặt không thấm, chất lượng nước và kịch bản mưa – triều – nước biển dâng. Trên cơ sở đó, quy hoạch cần xác lập danh mục dự án ưu tiên gồm công viên ngập nước, hồ điều hòa, cải tạo suối đô thị, phục hồi rừng ngập mặn, đường phố thấm nước, bể chứa nước mưa ngầm, hành lang xanh ven vịnh và chương trình công trình xanh. Khi các chỉ tiêu xanh được chuyển hóa thành yêu cầu cụ thể trong quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, dự án đầu tư và quy chế quản lý, Quảng Ninh mới có thể hình thành mô hình đô thị biển xanh, thích ứng khí hậu và có sức cạnh tranh dài hạn.

7.2. Định hướng hạ tầng khung và kết nối hạ tầng vùng

Phát triển hạ tầng liên kết hiện đại, thúc đẩy liên kết vùng, Các mối liên kết cần tập trung theo các trục sau: Liên kết với vùng Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng phát

triển chiến lược cụm; Liên kết với Hải Phòng; Liên kết với vùng Đông Bắc (Bắc Ninh, Lạng Sơn, ...); Liên kết hành lang kinh tế quốc tế với Trung Quốc; Liên kết du lịch vùng và quốc tế; Liên kết hạ tầng và logistics vùng; Liên kết về môi trường và phát triển bền vững; Phát triển hệ thống các liên kết về khoa học công nghệ, liên kết số, liên kết văn hóa, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác đa phương xuyên biên giới Để tạo ra các không gian phát triển mới cho Quảng Ninh.- Liên kết Đô thị Quảng Ninh với các tỉnh/thành phố trên cả nước thông qua hệ thống các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt và thủy nội địa. Bao gồm:

- Liên kết Đô thị Quảng Ninh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc thông qua 2 tuyến hành lang kinh tế chính như sau:
 - + Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Đây là tuyến hành lang về thương mại, du lịch và một phần về công nghiệp. Bên cạnh đó, đây cũng là tuyến HLKT có vai trò kết nối đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.
 - + Tổng quan: Đây là tuyến hành lang quốc tế gồm nhiều hình thức vận tải, gồm cả đường bộ, đường sắt, và đường sông. Trong đó, đường sông dựa vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Đường bộ dựa vào tuyến đường cao tốc Côn Minh - Hà Khẩu trên lãnh thổ Trung Quốc, tuyến đường cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hạ Long, xây dựng mới tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái.
 - + Tính chất: Là tuyến kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.
- Hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh: Hành lang này kết nối trực tiếp khu vực Tây Nam Trung Quốc, mà trung tâm là Nam Ninh, với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ của Việt Nam, hệ thống cảng biển nước sâu và các tuyến hàng hải quốc tế.
 - + Tổng quan: Đây là tuyến hành lang quốc tế bao gồm cả đường bộ và đường sắt. Trong đó, đường bộ phía Trung Quốc sử dụng mạng cao tốc từ Nam Ninh đến khu vực cửa khẩu Hữu Nghị. Phía Việt Nam gồm Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, Cao tốc Hữu Nghị – Chi Lăng (đang hoàn thiện), các tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng - Hạ Long – Móng Cái.
 - + Đường sắt: Hành lang có tiềm năng rất lớn về vận tải đường sắt, đặc biệt đối với hàng hóa khối lượng lớn và vận tải liên vận quốc tế. Kết nối qua tuyến Đường sắt Nam Ninh – Bằng Tường – Đồng Đăng – Hà Nội. Liên thông tới đường sắt Hà Nội – Hải Phòng – Móng Cái.
- Ngoài ra hệ thống cảng biển Quảng Ninh là cửa ngõ giao thương trực tiếp với Trung Quốc và khu vực Đông Bắc Á, hệ thống cảng biển Quảng Ninh có vai trò:
 - + Là trung tâm trung chuyển hàng rời lớn nhất miền Bắc;
 - + Là đầu mối logistics biển quan trọng kết nối hành lang kinh tế phía Bắc;
 - + Là cực tăng trưởng kinh tế biển của quốc gia;
 - + Là điểm trung chuyển chiến lược cho xuất nhập khẩu than, xi măng, vật liệu xây dựng, nhiệt điện và từng bước phát triển container quốc tế.

7.3. Giao thông

7.3.1. Giao thông đường bộ

- Định hướng phát triển: Xây dựng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Quảng Ninh theo hướng "Đồng bộ - Hiện đại - Thông minh - Bền vững", đóng vai trò là động lực then chốt để hình thành không gian phát triển. Tập trung hoàn thiện mạng lưới cao tốc xương sống kết nối liên vùng và quốc tế; ưu tiên phát triển các trục động lực mới mở nối liền các khu kinh tế, khu công nghiệp với hệ thống cảng biển nước sâu và khu vực miền núi, biên giới. Đồng thời, chuyển đổi mạnh mẽ hạ tầng giao thông theo mô hình kinh tế xanh, tích hợp công nghệ số và trí tuệ nhân tạo vào quản lý vận hành, nhằm tối ưu hóa năng lực lưu thông, đảm bảo an toàn giao thông và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

a. Hệ thống đường bộ cao tốc và đối ngoại

- Hoàn thiện trục xương sống cao tốc: Tập trung khai thác hiệu quả trục cao tốc phía Đông (CT.06) Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, đóng vai trò hành lang kinh tế trọng điểm kết nối giao thương với Trung Quốc.

- Mở rộng kết nối liên vùng: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long (CT.09). Tuyến cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10) để tăng cường liên kết các tỉnh miền núi phía Bắc.

b. Hệ thống Quốc lộ và đường ven biển

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ: Duy trì và cải tạo hệ thống quốc lộ (QL.18, QL.4B, QL.279, QL.10, QL.18B, QL.18C, QL.17B) đạt tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp I, quy mô phổ biến từ 4-6 làn xe. Xây dựng các đoạn tuyến tránh qua các khu vực đô thị, tách luồng giao thông đối ngoại và giao thông đô thị.

- Phát triển tuyến đường bộ ven biển: Hình thành trục đường ven biển đồng bộ, trong đó đoạn phía Tây trùng với cao tốc Hải Phòng – Hạ Long và đoạn phía Đông trùng với ĐT.341, đạt quy mô tối thiểu cấp II, 4 làn xe, tạo động lực phát triển kinh tế biển.

c. Hệ thống đường tỉnh và trục động lực

- Đường tỉnh: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh hiện có. Xây dựng các tuyến đường tỉnh mới, tăng cường kết nối các khu vực đô thị và miền núi, quy mô đạt chuẩn tối thiểu cấp III. Đặc biệt ưu tiên phát triển trục ĐT.328 đóng vai trò kết nối then chốt Đô thị - Công nghiệp.

- Phát triển hạ tầng giao thông hải đảo:

Hình thành các tuyến đường kết nối liên đảo và các tuyến nối từ đất liền ra các đảo lớn để thúc đẩy du lịch và an ninh quốc phòng.

d. Đường đô thị, đường liên xã, phường

- Xây dựng hệ thống đường đô thị theo dạng ô bàn cờ tại các khu vực phát triển mới đáp ứng theo quy chuẩn. Tập trung hoàn thiện các tuyến đường trọng điểm: đường từ nút giao Đầm nhà Mạc đến KCN Bắc Tiên Phong; tuyến vành đai phía Bắc vịnh Cửa Lục; tuyến đường ven biển khu vực Cẩm Phả; đường dẫn lên cầu Bắc Luân II và III, và các tuyến kết nối cảng biển Hòn Nét - Con Ong, cảng biển Hải Hà, cảng biển Vạn Ninh...

- Phát triển hệ thống đường liên xã, phường, tăng cường tính kết nối với vùng sâu, vùng xa, hoàn thiện các tuyến kết nối từ trung tâm xã đến các khu vực sản xuất tập trung, khu du lịch sinh thái...

e. Hệ thống công trình hạ tầng

- Hệ thống cầu, hầm: Phát triển hạ tầng vượt vịnh Cửa Lục (cầu Bãi Cháy 2 hoặc hầm kết nối khu vực Hòn Gai – Bãi Cháy; cầu Cửa Lục 2, 3 kết nối với khu vực Hoành Bồ). Xây dựng các cầu lớn kết nối với Hải Phòng; các cầu vượt sông, cầu vượt đô thị; Các cầu kết nối đảo (Cống Đông – Cống Tây; Trà Bản – Quan Lạn; Cô Tô lớn – Thanh Lân...).

- Hạ tầng cửa khẩu và logistics: Quy hoạch và xây dựng các Cảng cạn (ICD) tại các khu vực Đông Triều, Quảng Yên, Móng Cái nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng, thực hiện các thủ tục thông quan hàng hóa gần các khu công nghiệp, giảm áp lực lên hạ tầng giao thông đường bộ ven biển. Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối của khẩu Bắc Luân II, III, cửa khẩu Bắc Phong Sinh...; các tuyến đường nối từ cao tốc, quốc lộ đến hệ thống cảng biển (cảng biển KKT Quảng Yên; cảng Hòn Nét – Con Ong, cảng Hải Hà, cảng Vạn Ninh...) và các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm.

- Hệ thống bến xe, bãi đỗ xe: Xây dựng hệ thống bến xe khách liên tỉnh, bãi đỗ xe trung chuyển đa phương tiện, bến xe buýt tạo thành các Trung tâm trung chuyển hành khách đa phương thức phù hợp với quá trình mở rộng và phát triển đô thị. Xây dựng các bến xe tải gần với các trung tâm logistics, khu, cụm công nghiệp lớn. Bố trí quỹ đất hợp lý (bao gồm cả các không gian ngầm) để xây dựng các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe phù hợp nhu cầu từng khu vực, gắn với hệ thống công trình dịch vụ, giao thông công cộng, công viên cây xanh.

7.3.2. Đường sắt

- Định hướng phát triển: Xây dựng hệ thống đường sắt trở thành trục vận tải khối lượng lớn, tốc độ cao, đóng vai trò kết nối chiến lược giữa tỉnh Quảng Ninh với Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng và hành lang kinh tế quốc tế Việt - Trung. Trọng tâm là đẩy nhanh lộ trình hiện đại hóa mạng lưới đường sắt tốc độ cao, đường sắt quốc gia kết nối trực tiếp đến các cửa khẩu và cảng biển nước sâu; đồng thời thiết lập hệ thống đường sắt đô thị làm "xương sống" cho giao thông nội tỉnh. Phát triển đường sắt gắn liền với mô hình đô thị TOD, lấy các nhà ga làm trung tâm hội tụ các hoạt động kinh tế, dịch vụ và nhà ở, nhằm tối ưu hóa giá trị quỹ đất, giảm áp lực cho đường bộ và thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

a. Phát triển mạng lưới đường sắt quốc gia và đường sắt quốc tế

- Đường sắt tốc độ cao: tuyến Hà Nội - Quảng Ninh kết nối từ ga Cổ Loa (Hà Nội) qua ga Gia Bình đến ga Hạ Long Xanh. Đây là trục xương sống vận tải hành khách khối lượng lớn, tốc độ cao kết nối trực tiếp Quảng Ninh với Thủ đô và vùng Đồng bằng sông Hồng. Bố trí 1 ga tại khu vực Uông Bí.

- Đường sắt quốc gia:

+ Xây dựng tuyến Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái tạo tiền đề kết nối quốc tế với Trung Quốc.

+ Nâng cấp, cải tạo tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân để tối ưu hóa năng lực vận tải hàng hóa.

+ Phát triển các nhánh đường sắt chuyên dùng kết nối từ trục chính xuống các khu bến cảng nước sâu Hòn Nét - Con Ong, cảng biển Hải Hà và cảng Vạn Ninh.

- Hạ tầng hỗ trợ (Ga lập tàu): Xây dựng các ga lập tàu hàng lớn gắn với các trung tâm Logistics tại KKT Quảng Yên, Hạ Long, Hải Hà và Móng Cái để phục vụ xuất nhập khẩu.

b. Hệ thống đường sắt đô thị: Quy hoạch mạng lưới đường sắt đô thị kết nối các khu vực trong tỉnh với 3 tuyến chính: Tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với thành phố Hải Phòng); Tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; Tuyến Hải Hà - Móng Cái.

- Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD gắn với các tuyến đường sắt, giao thông công cộng và các đầu mối đa phương thức.

+ Tâm điểm Hạ Long Xanh: Xây dựng mô hình TOD trọng điểm tại khu vực ga Hạ Long Xanh, hình thành đầu mối giao thông phức hợp cấp vùng, tích hợp các chức năng: trung chuyển đa phương thức, trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ và nhà ở hỗn hợp.

+ TOD gắn với Du lịch - Văn hóa (Ga Yên Tử): Phát triển khu vực quanh ga Yên Tử theo mô hình đô thị dịch vụ du lịch, văn hóa, bố trí hệ thống giao thông tiếp nối bằng xe buýt điện, xe điện để bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Các hành lang TOD chuyên biệt:

- Hành lang Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long: Chuỗi TOD gắn với các đô thị công nghiệp, dịch vụ và logistics.

- Hành lang Hạ Long – Cẩm Phả - Vân Đồn: định hướng phát triển TOD theo mô hình đô thị ven biển - du lịch - dịch vụ - hàng không - logistics.

- Hành lang Hải Hà - Móng Cái: định hướng phát triển TOD theo mô hình cửa khẩu - thương mại - công nghiệp - logistics - đô thị biên giới.

7.3.3. Đường thủy

- Định hướng phát triển: Phát triển hạ tầng đường thủy và hàng hải trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển bền vững và cửa ngõ kết nối giao thương hàng hải quốc tế hàng đầu khu vực phía Bắc. Định hướng trọng tâm là thiết lập mạng lưới luồng tuyến thông suốt kết nối liên vùng. Tập trung phát triển hệ thống cảng biển nước sâu hiện đại tích hợp hệ sinh thái Logistics thông minh và dịch vụ hậu cần cảng biển chất lượng cao. Đồng thời, đẩy mạnh hiện đại hóa hạ tầng cảng, bến du lịch đẳng cấp quốc tế trên trục không gian vịnh Hạ Long - Bái Tử Long, kết nối đồng bộ các phương thức vận tải thủy - bộ - đường sắt - hàng không nhằm tối ưu hóa chuỗi giá trị vận tải, bảo tồn di sản và bảo vệ môi trường biển bền vững.

a. Tuyến đường thủy

- Tuyến đường thủy quốc gia - Kết nối liên vùng: Tập trung khai thác và đầu tư đồng bộ 03 hành lang vận tải thủy chính: (1) Ven biển Quảng Ninh - Kiên Giang; (2) Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; (3) Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.

- Tuyến đường thủy nội địa địa phương: Nâng cấp, cải tạo các luồng tuyến hiện có, bổ sung, mở mới một số tuyến mới trên các sông trong đất liền, các tuyến luồng tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch; các tuyến từ bờ ra đảo, đảo với đảo, kết nối các khu du lịch biển đảo nhằm thúc đẩy kinh tế biển và an ninh quốc phòng.

b. Cảng, bến

- Phát triển cảng đầu mối Logistics: Xây dựng các cảng thủy nội địa tại khu vực đầu mối giao thoa giữa đường bộ, đường sắt và đường biển để tối ưu hóa chuỗi cung ứng hàng hóa, giải phóng nhanh hàng cho cảng biển.

- Hình thành mạng lưới bến du lịch đẳng cấp: Xây dựng hệ thống cảng, bến khách hiện đại gắn với các tuyến tham quan trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long và các khu nghỉ dưỡng cao cấp (Tuần Châu, Bãi Cháy, Vân Đồn, Cô Tô...). Phát triển các bến du thuyền chuyên dụng phục vụ tàu khách quốc tế cỡ lớn.

- Xây dựng các cụm cảng biển hiện đại phục vụ phát triển công nghiệp

+ Khu bến Cái Lân: Tiếp tục duy trì vai trò cảng tổng hợp quan trọng. Khu vực cảng Cái Lân và khu công nghiệp Cái Lân từng bước chuyển đổi thành khu vực phát triển dịch vụ, thương mại, tài chính, công nghệ cao, logistics, cảng tổng hợp hàng hóa - hành khách và cảng chuyên dụng. Thực hiện lộ trình chuyển đổi công năng một số phân khu theo hướng phục vụ công nghiệp sạch, logistics và du lịch quốc tế phù hợp với định hướng đô thị xanh Hạ Long. Từng bước điều tiết lượng hàng về khu bến Con Ong - Hòn Nét.

+ Khu bến Cẩm Phả - Con Ong - Hòn Nét: Phát triển thành khu bến cửa ngõ phục vụ công nghiệp, năng lượng và chuyên tải quốc tế. Nâng cấp năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lên đến 200.000 tấn, giữ vai trò trọng yếu trong vận tải hàng rời khối lượng lớn của khu vực phía Bắc.

+ Khu bến Yên Hưng: Xây dựng các khu bến cảng hiện đại phục vụ trực tiếp cho các khu công nghiệp trọng điểm (Nam Tiền Phong, Bắc Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc...). Kết nối đồng bộ với hệ thống cảng Lạch Huyện (Hải Phòng) để hình thành cụm cảng biển lớn nhất cả nước.

+ Khu bến Hải Hà, Vạn Ninh – Vạn Gia: hoàn thiện cụm để dịch chuyển mạnh hàng hóa từ đường bộ sang đường biển, tạo đột phá cho kinh tế cửa khẩu và giao thương quốc tế tại Móng Cái.

+ Các khu bến khác: Tiếp tục phát triển theo nhu cầu thực tế và đặc thù địa phương

- Tiếp tục đầu tư và nâng cấp các bến cảng chuyên dụng, cảng tổng hợp quy mô vừa và nhỏ (như bến cảng Vân Đồn, Mũi Chùa, Vạn Hoa...) nhằm phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương, gắn với các khu kinh tế cửa khẩu và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên giới, hải đảo.

- Phát triển hệ thống bến cảng tại huyện đảo Cô Tô và khu vực Vân Đồn (Đông Bắc đảo Cái Bàu) đóng vai trò là cửa ngõ giao thông thủy, kết nối giao lưu giữa đất liền với các đảo, phục vụ hậu cần nghề cá và hỗ trợ các hoạt động kinh tế biển bền vững.

- Hệ thống khu neo đậu, tránh trú bão: Xây dựng và duy trì mạng lưới khu neo đậu tránh trú bão an toàn, đảm bảo độ phủ khắp các vùng nước ven biển và hải đảo của tỉnh. Các khu vực trọng điểm: Tập trung tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mũi, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Quảng Yên), Hải Hà và huyện đảo Cô Tô.

7.3.4. Hàng không

- Định hướng phát triển: Phát triển hạ tầng hàng không tỉnh Quảng Ninh theo mô hình kết nối đa phương thức, đưa Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn trở thành cửa ngõ hàng không quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế của khu vực. Định hướng trọng tâm là nâng cấp năng lực khai thác, ứng dụng công nghệ điều hành thông minh và hiện đại hóa hạ tầng dân dụng, quân sự. Song

song với đó, thiết lập mạng lưới sân bay chuyên dùng, sân bay hàng không chung trên đất liền và mặt nước nhằm hình thành hệ sinh thái vận tải hàng không toàn diện, phục vụ tối ưu cho du lịch cao cấp, cứu hộ cứu nạn và đảm bảo an ninh quốc phòng trong mọi tình huống.

- Phát triển Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn trở thành đầu mối giao thông hàng không quan trọng của quốc gia, cửa ngõ kết nối giao thương giữa tỉnh Quảng Ninh với khu vực và quốc tế.

- Phát triển mạng lưới sân bay chuyên dùng và hàng không chung nhằm hỗ trợ du lịch cao cấp, cứu hộ cứu nạn và an ninh quốc phòng.

- + Quy hoạch mới sân bay chuyên dùng Cô Tô trên đảo Cô Tô.

- + Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Móng Cái 2), kết hợp khai thác dân dụng (taxi bay) và phục vụ cứu nạn.

- + Phát triển các sân bay chuyên dùng cho thủy phi cơ, trực thăng tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch cụ thể như khu vực Hạ Long, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô, khu vực Cẩm Phả...

7.3.5. Giao thông công cộng

- Định hướng phát triển: Xây dựng hệ thống giao thông công cộng tỉnh Quảng Ninh thành một mạng lưới liên hoàn, đa phương thức, lấy đường sắt đô thị và xe buýt làm trục chính, kết nối thông suốt giữa các trung tâm đô thị, khu kinh tế và các đầu mối giao thông đối ngoại. Định hướng đột phá là chuyển đổi toàn diện sang giao thông xanh và giao thông thông minh; ưu tiên phát triển đô thị theo mô hình TOD nhằm tối ưu hóa giá trị gia tăng từ hạ tầng. Mục tiêu cốt yếu là cung cấp dịch vụ vận tải hành khách chất lượng cao, an toàn, tiện lợi, tạo thói quen sử dụng phương tiện công cộng cho người dân, góp phần giảm ùn tắc giao thông, bảo vệ môi trường và đưa Quảng Ninh trở thành hình mẫu về đô thị thông minh hiện đại.

- Phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng đa phương thức gồm: đường sắt đô thị, xe buýt và xe dịch vụ sử dụng năng lượng xanh.

- Ưu tiên quỹ đất để phát triển các trung tâm trung chuyển đa phương tiện kết hợp với việc tái thiết và phát triển đô thị theo mô hình TOD.

- Dành đủ đất cho hạ tầng giao thông công cộng như bãi đỗ - trạm sạc, trạm bảo dưỡng sửa chữa xe buýt.

- Dành đủ quỹ đất cho đỗ xe theo hướng tiết kiệm đất đai bằng việc khai thác không gian đa tầng.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để quản lý, khai thác tối đa năng lực của hệ thống giao thông; phục vụ công tác dự báo, xây dựng đề án, kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông.

7.4. Thoát nước mưa

Hệ thống nước mưa chia theo các theo lưu vực sông, đồng bộ với cấu trúc đô thị. Phát triển hệ thống thu gom nước mưa thành hạ tầng khung cấp đô thị.

- Đối với khu vực đô thị tập trung, đô thị cửa khẩu, công nghiệp- logistics: Hoàn thiện các trục tiêu chính kết hợp công trình thủy lợi hỗ trợ như trạm bơm, cống ngăn triều, đê

bao. Hình thành mạng lưới thu gom đồng bộ, vận hành theo lưu vực và có khả năng mở rộng đáp ứng theo tăng trưởng đô thị.

- Các khu vực dân cư hiện hữu nằm ở vùng thấp trũng ven biển, khu vực hải đảo áp dụng các giải pháp đề chắn sóng kết hợp công trình đặc thù như xây dựng bể ngầm trữ nước mưa tạm thời, trạm bơm tiêu thoát nước cục bộ, kè ngầm chắn sóng xa bờ. Trồng cây xanh tại các vùng đệm quanh đô thị, hạ lưu dòng chảy để tạo thành khu dự trữ sinh quyển bảo vệ sinh thái, kiểm soát cặn rác và hỗ trợ thoát nước chống ngập cho khu vực.
- Đối với vùng đồi núi phía Bắc: Giữ vững hình thái tự nhiên của sông suối, làm chậm dòng chảy, tăng hệ số thấm, bổ cập nước ngầm.

7.5. Cao độ nền xây dựng

Nghiên cứu khai thác một số khu vực bãi triều để phát triển mở rộng khu đô thị, khu chức năng theo quy hoạch. Khai thác quỹ đất san lấp từ các khu vực đồi núi, khu vực bãi thải ngành than và khu vực khai thác vật liệu biển.

Kiểm soát chặt cao độ nền xây dựng công trình để đảm bảo yêu cầu về giải pháp chuẩn bị kỹ thuật cho các khu vực xây dựng đô thị tập trung, phát triển hạ tầng đô thị nông thôn. Định hướng cao độ nền xây dựng theo các phân vùng như sau:

- Đối với khu vực đô thị tập trung, đô thị cửa khẩu, công nghiệp- logistics: Cao độ xây dựng căn cứ vào chỉ tiêu cấp đô thị và đặc điểm địa hình của từng khu vực. Chọn cao độ nền không chế tối thiểu đảm bảo khả năng chống ngập với tần suất 1-2%; Thực hiện các giải pháp thích nghi với biến đổi khí hậu, tăng cường hệ thống đê biển, đê sông, công trình thủy lợi đầu mối để bảo vệ.
- Các khu vực thấp trũng ven biển, khu vực hải đảo: chọn cao độ nền không chế tối thiểu đảm bảo khả năng chống ngập với tần suất 5-10%; Đối với các công trình đặc thù quan trọng lựa chọn tần suất ngập theo quy định. Các khu vực đã xây dựng có cao độ nền thấp dễ ứng ngập triều cường: Bố trí hồ, kênh dẫn kết hợp công trình đầu mối để tiêu thoát. Các khu vực xây mới cần có dải cây xanh mặt nước cách ly để giảm chênh lệch cao độ các khu vực, bố trí mương đón nước mưa từ lưu vực phía trước, bờ bao, kè bảo vệ khu vực hiện hữu.
- Đối với vùng đồi núi phía Bắc: Không san gạt lớn làm thay đổi địa hình địa mạo. Tăng cường mật độ, diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, tăng mật phủ tự nhiên. Bổ sung taluy kè mái dốc kết hợp cây xanh để tránh sạt lở với khu vực chia cắt địa hình và khu vực xây dựng hạ tầng.
- Khu vực biển đảo, bãi tắm, vùng nuôi trồng thủy sản và các vịnh, khu vực nhạy cảm sinh thái bảo vệ địa hình tự nhiên, không can thiệp làm biến dạng địa hình. Các công trình trọng điểm, bến cảng, khu lấn biển cần định kỳ khảo sát địa chất tận dụng bồi đắp cửa biển từng bước ổn định nền.

7.6. Phòng chống thiên tai

Triển khai các giải pháp tổng hợp để ứng phó với thiên tai và các vấn đề phát sinh do biến đổi khí hậu cực đoan gây ra. Áp dụng các mô hình đô thị bọt biển, kết hợp với phát triển các hạ tầng kỹ thuật để xử lý các vấn đề thiên tai như ngập lụt đô thị, lũ lụt dọc các tuyến sông, mưa bão tại các khu vực ven biển, sạt lở tại các khu vực đồi núi. Hạn chế xây dựng, phát triển đô thị, khu chức năng tại các khu vực có nguy cơ về tai biến môi trường.

Trồng cây, tăng mật độ và diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, giảm tốc độ dòng chảy bề mặt, giúp nước mưa thấm xuống đất, giảm lượng nước mưa chảy tràn bề mặt, giảm áp lực lũ lụt và ngăn chặn xói mòn, sạt lở. Phủ xanh hoàn toàn các đồi núi trọc phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ tài nguyên đất. Cải tạo môi trường sinh thái, phát triển gắn với hạ tầng xanh, thích ứng và bền vững.

Trồng bổ sung rừng phòng hộ ven biển, bố trí hệ thống quan trắc cảnh báo tự động, Ứng dụng AI và IoT, có phương án di dời trong trường hợp thiên tai khẩn cấp đối với khu vực đô thị trung tâm, đô thị cửa khẩu, công nghiệp khu vực thấp trũng ven biển, khu vực hải đảo.

Nghiên cứu các giải pháp lưu trữ và tái sử dụng nước mưa cho mục đích công nghiệp và tưới cây xanh đô thị để tiết kiệm tài nguyên nước ngọt.

Bố trí mương công giảm tốc, đập ngăn, hồ trữ nước điều tiết cắt lũ hạ du, dự phòng hạn hán. Xây dựng kè, taluy bằng đá, vật liệu tự nhiên để ổn định nền tại các vị trí xung yếu có nguy cơ sạt lở, khu vực ven sông cửa biển

Xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các trạm bơm tiêu, cống ngăn triều, đê ngăn mặn, công trình đầu mối phòng chống thiên tai.

- Biện pháp phi công trình:

Trồng cây, tăng mật độ và diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, giảm tốc độ dòng chảy bề mặt, giúp nước mưa thấm xuống đất, giảm lượng nước mưa chảy tràn bề mặt, giảm áp lực lũ lụt và ngăn chặn xói mòn, sạt lở. Phủ xanh hoàn toàn các đồi núi trọc phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ tài nguyên đất. Cải tạo môi trường sinh thái, phát triển gắn với hạ tầng xanh, thích ứng và bền vững.

Đối với khu vực đô thị trung tâm, đô thị cửa khẩu, công nghiệp- logistics (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều), khu vực thấp trũng ven biển, khu vực hải đảo: Trồng cây chắn sóng xa bờ, trồng mới và bổ sung rừng phòng hộ ven biển, bố trí hệ thống quan trắc cảnh báo tự động, có phương án di dời trong trường hợp thiên tai khẩn cấp.

Định kì triển khai công tác đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, quản lý đê điều, hồ đập và công trình phòng, chống thiên tai.

Khuyến khích, huy động và yêu cầu sự vào cuộc của toàn hệ thống xã hội, nhân dân, doanh nghiệp. Nâng cao khả năng ứng phó trước thiên tai (lũ lụt, mưa bão, giông lốc, nước dâng,...).

Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, cảnh báo, dự báo, có các hình ảnh trực quan, phù hợp từng loại hình, cấp độ thiên tai, phạm vi ảnh hưởng đối với từng đối tượng cụ thể.

Chuyển đổi số: Ứng dụng AI và IoT trong việc dự báo thiên tai, lưu lượng, quản lý vận hành hệ thống thủy lợi toàn Tỉnh.

Nghiên cứu các giải pháp lưu trữ và tái sử dụng nước mưa cho mục đích công nghiệp và tưới cây xanh đô thị để tiết kiệm tài nguyên nước ngọt.

Hệ thống thủy lợi PCTT Quảng Ninh phải đặt trong mối liên kết chặt chẽ với lưu vực sông các tỉnh lân cận để cắt lũ, bảo vệ nguồn nước đầu nguồn, ổn định trữ lượng nước công suất lớn cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao.

- Biện pháp công trình:

Đối với vùng đồi núi phía Tây: Cần có các biện pháp phòng chống thiên tai lũ quét, sạt lở. Bố trí mương cống giảm tốc, đập ngăn, hồ trữ nước điều tiết cắt lũ hạ du, dự phòng hạn hán. Xây dựng kè, taluy bằng đá, vật liệu tự nhiên để ổn định nền tại các vị trí xung yếu có nguy cơ sạt lở.

Đối với khu vực đô thị trung tâm, đô thị cửa khẩu, công nghiệp- logistics (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều), khu vực ven biển và hải đảo: Xây mới và cải tạo đê sông, đê biển đảm bảo cao trình thiết kế. Xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các trạm bơm tiêu, cống ngăn triều, công trình đầu mối. Cải tạo lòng dẫn tránh bồi lắng đảm bảo năng lực thoát nước. Bố trí kè ngầm, cây chắn sóng bảo vệ xa bờ.

7.7. Cấp điện, năng lượng và chiếu sáng:

7.7.1. Cấp điện

a) Nguồn điện

- Duy trì phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh, hạn chế mở mới nhiệt điện than, phát triển điện khí LNG. Đẩy mạnh phát triển đa dạng nguồn cung cấp điện, nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời,...).

- Kế thừa, thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và nghiên cứu bổ sung nguồn điện cho giai đoạn tiếp theo đảm bảo cấp điện cho toàn khu vực.

- Đối với các đô thị Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Hoành Mô ưu tiên xây dựng các trạm cấp điện kết nối với mạng lưới truyền dẫn điện hiện có đảm bảo cấp điện cho các khu vực xây dựng mới và các khu công nghiệp. Mạng lưới đường dây cấp điện cải tạo và ngầm hóa khi đủ điều kiện đảm bảo mỹ quan và an toàn lưới điện.

- Với các khu vực Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu và các khu vực chủ yếu địa hình đồi núi và các cụm dân cư nông thôn sử dụng mạng lưới cấp điện đi nổi, khuyến khích hạ ngầm khi đủ điều kiện và được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Khu vực Cô Tô và các khu vực hải đảo, khu du lịch biển đảo việc xây dựng tuyến cấp điện vượt biển cần đảm bảo an toàn lưới điện và các vật liệu chống chịu được với sự ăn mòn của nước biển.

b) Lưới điện

Cải tạo nâng công suất, xây dựng mới lưới điện truyền tải (các trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV và các tuyến đường dây đấu nối) đảm bảo nhu cầu cấp điện cho đô thị Quảng Ninh.

Di chuyển, hạ ngầm lưới điện cao thế 220kV, 110kV hiện có trong khu vực đô thị từ loại II đến loại đặc biệt đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch; lưới điện xây dựng mới trong đô thị. Các trạm biến áp 220kV, 110kV ưu tiên nghiên cứu công nghệ hiện đại (GIS), trạm kiểu ngầm để tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo cảnh quan kiến trúc của khu vực. Nghiên cứu sử dụng các gam máy có công suất lớn hơn với các trạm 500KV (gam máy 1200-1500MVA), trạm 220kV (gam máy 300-350- 400MVA), trạm 110kV (gam máy 80-100MVA).

Cải tạo lưới điện 500kV, 220kV, 110kV ngoài khu vực phát triển đô thị: nghiên cứu áp dụng các công nghệ khoa học tiên tiến để hạ ngầm, bố trí chung cột các tuyến đường dây để hạn chế ảnh hưởng đến không gian kiến trúc cảnh quan, quy hoạch sử dụng đất của đô thị.

Các tuyến điện 220kV, 110kV cấp điện cho khu vực ngoài đảo cần đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc về hệ thống lưới điện, đảm bảo an toàn, ổn định truyền tải và khả năng chống chịu môi trường biển khắc nghiệt.

Lưới điện trung thế:

Lưới điện trung thế, hạ thế trong khu vực phát triển đô thị phải bố trí đi ngầm trong tuynel, hào kỹ thuật. Các tuyến điện đi qua khu vực dân cư thưa thớt, các khu vực cải tạo, khu vực ngoại thị, vùng nông thôn xây khuyến khích xây dựng hệ thống điện ngầm đồng bộ với các công trình hạ tầng đô thị. Đối với các đường dây cao thế, trung thế đi nổi phải đảm bảo hành lang an toàn đường dây điện trên không theo quy định, đảm bảo chống xâm phạm, lấn chiếm.

7.7.2. Cấp năng lượng:

Nguồn cung xăng dầu và khí đốt trên địa bàn đô thị Quảng Ninh hiện đang được duy trì ổn định, với hệ thống kho chứa lớn, mạng lưới cửa hàng rộng khắp, phân bố đều trên khu vực. Với nhu cầu tăng cao và đảm bảo duy trì tính ổn định cần bổ sung thêm các kho chứa tại các khu vực phát triển mới hệ thống kho tàng, bến bãi; đảm bảo hành lang an toàn các tuyến truyền dẫn (xăng dầu, khí đốt) theo quy định.

7.7.3. Chiếu sáng đô thị:

Xây dựng hệ thống điều khiển trung tâm cho chiếu sáng đường. Các trung tâm hành chính, chính trị, tuyến phố thương mại, khu vực di tích, công trình cao tầng điểm nhấn, quảng trường và không gian mở gắn với hoạt động có đông người được chiếu sáng cảnh quan.

7.7.4. Trạm sạc điện, trạm đổi pin:

Xây dựng hệ thống trạm sạc điện, trạm đổi pin cho phương tiện xe điện dùng chung, đảm bảo thống nhất với các yếu tố kỹ thuật, thuận tiện khu sử dụng.

7.8. Thông tin truyền thông

Liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông; xây dựng hạ tầng thông tin, viễn thông hiện đại, trong đó trọng tâm: Phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (IDC); Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của cấp tỉnh và các Trung tâm điều hành thông minh (IOC) cấp xã; Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng (SOC); Xây dựng và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung (Hạ Long ICP ICT Park) đảm bảo hạ tầng để tập trung, tích hợp dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu; đảm bảo hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin để phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và trung tâm đổi mới sáng tạo. Xây dựng và phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, công nghiệp thông minh tại Quảng Yên và Vân Đồn.

Mạng cáp truyền dẫn đảm bảo tín hiệu truyền dẫn tốc độ cao. Thực hiện ngầm hóa 100% mạng ngoại vi tại các khu vực đô thị đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan. Chuyển đổi toàn diện công nghệ truy nhập cáp quang từ chuẩn GPON sang XGSPON. Phát

triển 5G IoT chuyên biệt tại các khu công nghiệp, cung cấp kết nối độ trễ thấp phục vụ tự động hóa và các dây chuyền sản xuất công nghệ cao.

Hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, xây dựng đô thị Quảng Ninh cơ bản trở thành thành phố thông minh, hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước. Hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số, định hướng đô thị Quảng Ninh phát triển toàn diện và có hạ tầng thông tin và truyền thông ngang tầm đô thị các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

7.9. Cấp nước

a) Nguồn nước

Khai thác nguồn nước sông, hồ là nguồn nước chính. Các nguồn nước mưa, nước tái sử dụng và nước biển là nguồn nước bổ sung. Nguồn nước được quản lý theo lưu vực và điều phối linh hoạt giữa các vùng nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

Đối với các đô thị Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều: ưu tiên xây dựng các nhà máy nước quy mô lớn từ nguồn nước ổn định kết hợp hệ thống tuyến ống truyền tải liên vùng để điều hòa và chia sẻ nguồn nước.

Khu vực miền núi, biên giới và các cụm dân cư nông thôn áp dụng mô hình cấp nước phân tán theo cụm dân cư sử dụng nguồn nước tại khu vực.

Đối với các khu vực hải đảo, khu du lịch biển đảo và vùng khan hiếm nguồn nước ngọt áp dụng các giải pháp cấp nước đặc thù như: Dẫn nước từ đất liền bằng tuyến ống truyền dẫn, xây dựng hồ và bể chứa nước mưa, sử dụng nước biển, tái sử dụng nước thải sau xử lý.

b) Nhà máy nước

- Mở rộng và nâng công suất các nhà máy nước mặt quy mô lớn: NMN Khe Chè, NMN Đồng Mây, NMN Yên Lập, NMN Đồng Ho, NMN Cẩm La, NMN Liên Hòa, NMN Cộng Hòa (Quảng Yên), NMN Diên Vọng, NMN Dương Huy.

- Xây dựng mới các nhà máy nước mặt quy mô lớn: NMN Yên Đức, NMN Lương Kỳ, NMN Đồng Động, NMN Quất Đông, NMN Quảng Minh, NMN Tiên Yên, NMN Ba Chẽ.

- Các nhà máy nước quy mô nhỏ được xây dựng mới, cải tạo nâng công suất đáp ứng nhu cầu cấp nước của các đô thị.

c) Mạng lưới cấp nước

Tạo mạng lưới cấp nước truyền dẫn kết nối liên vùng giữa các đô thị Đông Triều và Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Tiên Yên; giữa đô thị Móng Cái và Hải Hà nhằm chia sẻ nguồn nước và đảm bảo an toàn cấp nước.

Các đô thị xây dựng mạng lưới cấp nước mạng vòng kết hợp cấp nước sinh hoạt và cấp nước chữa cháy đảm bảo an toàn cấp nước.

7.10. Thu gom và xử lý nước thải

a) Tổ chức hệ thống nước thải theo lưu vực, đồng bộ với cấu trúc đô thị toàn tỉnh

Phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải thành một hạ tầng khung cấp đô thị toàn tỉnh, tổ chức theo lưu vực thoát nước thải, gắn với chuỗi đô thị ven biển, đô thị cửa khẩu, đô thị công nghiệp – logistics, đô thị đảo và đô thị sinh thái miền núi.

Ưu tiên hoàn thiện hệ thống thu gom, cống bao, trạm bơm chuyên tiếp và trạm xử lý nước thải tập trung tại các đô thị động lực: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều. Các khu đô thị mới, khu chức năng mới áp dụng hệ thống thoát nước thải riêng; các khu đô thị hiện hữu từng bước chuyển đổi từ thoát nước chung sang thoát nước riêng, trước mắt bằng cống bao, giếng tách dòng và thu gom nước thải về trạm xử lý tập trung theo quy hoạch.

Định hướng đến năm 2030, hệ thống nước thải phải cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại I trực thuộc Trung ương; đến năm 2050 hình thành mạng lưới thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, vận hành theo lưu vực và có khả năng mở rộng theo tăng trưởng dân số, du lịch, công nghiệp, dịch vụ.

b) Phân cấp mô hình xử lý theo đặc thù đô thị, nông thôn, miền núi và biên đảo

Tại các đô thị trung tâm, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch tập trung, cảng biển và khu vực ven vịnh, phát triển hệ thống xử lý tập trung, công suất lớn, có khả năng mở rộng theo giai đoạn, kiểm soát chặt nguồn xả và chất lượng nước sau xử lý.

Tại các đô thị loại III, trung tâm xã, cụm dân cư nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo, áp dụng mô hình xử lý phân tán hoặc bán tập trung theo cụm dân cư, cụm dịch vụ, cụm trường học – y tế – chợ – trung tâm hành chính. Ưu tiên công nghệ ổn định, dễ vận hành, chi phí duy tu thấp, phù hợp địa hình dốc, dân cư phân tán và điều kiện vận hành cấp cơ sở.

Tại khu vực biển đảo, bãi tắm, cảng bến, khu lưu trú, vùng nuôi trồng thủy sản và các vịnh kín, kiểm soát nghiêm việc xả thải; không cho phép xả trực tiếp nước thải chưa xử lý ra biển, vịnh, hồ, sông, suối và khu vực nhạy cảm sinh thái.

Chỉ tiêu định hướng:

- Đến năm 2030: thu gom, xử lý khoảng 60–70% nước thải đô thị toàn Đô thị Quảng Ninh; nhóm đô thị động lực ven biển, du lịch, công nghiệp đạt 70–80%; nhóm Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái đạt 50–70%; các đô thị loại III đạt 30–50%, riêng đô thị đảo, đô thị du lịch, khu vực ven vịnh cần đạt cao hơn.

- Đến năm 2050: thu gom, xử lý nước thải đô thị toàn tỉnh đạt 85–90% trở lên; các đô thị trung tâm, khu du lịch biển đảo, khu vực ven vịnh đạt 90–95%.

Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, cơ sở y tế tập trung và nguồn thải lớn đạt 100% thu gom, xử lý đạt chuẩn, có kiểm soát vận hành và quan trắc tự động.

c) Tích hợp hạ tầng xanh, tái sử dụng nước và quản trị số

Chuyển hệ thống nước thải từ mô hình xử lý cuối đường ống sang mô hình hạ tầng môi trường tuần hoàn. Từng bước tái sử dụng nước sau xử lý cho tưới cây, rửa đường, bổ cập hồ cảnh quan, cấp nước kỹ thuật cho công nghiệp, dịch vụ du lịch và các khu vực đảo có hạn chế về nguồn nước ngọt.

Tích hợp hạ tầng xanh vào chuỗi thu gom và xử lý nước thải: bảo vệ hành lang sông, suối, hồ, vịnh, rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước; bố trí hồ sinh học, đất ngập nước nhân tạo, công viên sinh thái sau trạm xử lý, vùng đệm cây xanh quanh công trình xử lý và tuyến cống bao kết hợp hành lang xanh ven sông, ven vịnh.

Kiểm soát chặt vị trí cửa xả, ưu tiên xả sau xử lý tại khu vực có khả năng tiếp nhận phù hợp; hạn chế tối đa xả vào vịnh kín, bãi tắm, vùng nuôi trồng thủy sản, khu bảo tồn và khu vực nhạy cảm sinh thái.

Xây dựng nền tảng quản trị số nước thải toàn Đô thị Quảng Ninh, gồm bản đồ số lưu vực thu gom, cơ sở dữ liệu đầu nổi, lưu lượng, chất lượng nước thải, tình trạng vận hành trạm xử lý, vị trí cửa xả và các nguồn thải lớn. Hình thành hệ thống giám sát, cảnh báo và điều hành vận hành theo thời gian thực đối với các trạm xử lý, khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị ven vịnh và đảo du lịch trọng điểm.

7.11. Thu gom, xử lý chất thải rắn

a) Chuyển từ quản lý rác thải cuối nguồn sang quản lý toàn vòng đời chất thải

Hệ thống quản lý chất thải rắn của Quảng Ninh cần chuyển từ mô hình “thu gom – vận chuyển – xử lý” sang mô hình quản lý toàn vòng đời, trong đó giảm phát sinh, phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý phần còn lại là chuỗi ưu tiên bắt buộc. Trọng tâm đến năm 2030 là thiết lập hệ thống phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên toàn tỉnh, trước hết tại các đô thị trung tâm, xã đảo, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cảng biển và các khu dân cư tập trung.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, cần tổ chức phân loại tối thiểu thành 03 nhóm: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm, hữu cơ; chất thải còn lại. Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng, bùn thải, phân bùn bể phốt, chất thải công nghiệp và chất thải y tế, cần thiết lập cơ chế thu gom riêng, vận chuyển riêng, điểm tiếp nhận riêng và cơ sở xử lý phù hợp, ưu tiên tích hợp vào các cơ sở xử lý chất thải sinh hoạt để thành các tổ hợp xử lý đa chức năng.

Chỉ tiêu định hướng đến năm 2030: tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị, xã đảo, xã có hoạt động du lịch – dịch vụ đạt trên 99%; chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt tối thiểu 90%; chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đạt 100%; tỷ lệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt giảm xuống dưới 10%.

b) Tổ chức mạng lưới xử lý theo vùng, liên vùng và theo đặc thù không gian phát triển

Quảng Ninh cần hình thành mạng lưới xử lý chất thải rắn theo mô hình liên vùng – phân vùng – chuyên ngành, bảo đảm phục vụ đồng thời chuỗi đô thị ven biển, khu vực công nghiệp – cảng biển – logistics, vùng cửa khẩu, vùng biển đảo, vùng miền núi và nông thôn phân tán.

Tại các đô thị động lực và vùng phát sinh lớn như Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn, cần ưu tiên các khu xử lý quy mô liên đô thị, công nghệ hiện đại, giảm chôn lấp, tăng đốt thu hồi năng lượng, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng. Tại vùng biển đảo, du lịch, vịnh kín và khu vực có giá trị sinh thái cao như Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Thục, Trà Cổ, cần áp dụng mô hình thu gom kín, trung chuyển sạch, xử lý tại chỗ quy mô phù hợp hoặc vận chuyển về đất liền đối với dòng chất thải không thể xử lý an toàn trên đảo. Tại vùng miền núi, biên giới và nông thôn phân tán, cần bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển, tuyến thu gom định kỳ và các mô hình xử lý quy mô xã, bảo đảm không phát sinh bãi rác tự phát.

Hiện trạng năm 2025 cho thấy Quảng Ninh phát sinh khoảng 1.069,67 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt, thu gom và xử lý khoảng 1.059,50 tấn/ngày, đạt tỷ lệ xử lý 99,05%; trong đó khu vực đô thị đạt 99,50%, khu vực nông thôn đạt 97,45%. Tuy nhiên, tỷ lệ chôn lấp

trực tiếp vẫn còn khoảng 31%, trong khi tỷ lệ tái chế, tái sử dụng, đốt và đốt thu hồi năng lượng đạt khoảng 69%, cho thấy dư địa chuyển đổi công nghệ và giảm chôn lấp vẫn còn lớn.

c) Hiện đại hóa công nghệ xử lý, kiểm soát ô nhiễm thứ cấp và phục hồi các bãi chôn lấp

Chiến lược xử lý chất thải rắn của Quảng Ninh cần ưu tiên công nghệ theo thứ tự: tái sử dụng – tái chế – chế biến hữu cơ – thu hồi năng lượng – xử lý an toàn – chôn lấp tối thiểu. Các khu xử lý mới và nâng cấp phải có dây chuyền phân loại, tái chế, xử lý chất thải hữu cơ, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng, tro xỉ, bùn thải và hệ thống kiểm soát nước rỉ rác, khí thải, mùi, tiếng ồn, côn trùng, cháy nổ. Không phát triển thêm bãi chôn lấp nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu; từng bước đóng cửa, cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp không còn phù hợp.

Đối với chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải từ hoạt động khai thác than, cảng biển, logistics, du lịch và nhập khẩu phế liệu, cần quản lý theo chuỗi phát sinh – lưu giữ – vận chuyển – xử lý, gắn với trách nhiệm của chủ nguồn thải và truy xuất dữ liệu. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở y tế, cảng biển, khu du lịch lớn phải có hợp đồng với đơn vị xử lý đủ năng lực, kho lưu chứa đạt yêu cầu và cơ chế kiểm soát riêng đối với chất thải nguy hại.

Có giải pháp sử dụng đất thải khai thác than cho các mục đích phù hợp. Hoàn nguyên các bãi thải ưu tiên phủ xanh kết hợp tận dụng các vị trí phù hợp, hướng nhìn đẹp phát triển các chức năng dịch vụ, du lịch, sân golf...

d) Xây dựng hệ thống quản trị số, tài chính bền vững và trách nhiệm cộng đồng

Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn phải được quản lý bằng dữ liệu số thống nhất toàn tỉnh: bản đồ điểm phát sinh, điểm tập kết, trạm trung chuyển, tuyến thu gom, khu xử lý, bãi chôn lấp đóng cửa, dòng chất thải nguy hại, khối lượng theo ngày, tỷ lệ phân loại, tỷ lệ tái chế, tỷ lệ chôn lấp và chi phí dịch vụ. Trên nền tảng đó, từng bước áp dụng cơ chế thu phí theo khối lượng hoặc thể tích chất thải sau phân loại, tạo động lực giảm phát sinh và phân loại tại nguồn.

Cùng với đầu tư công trình đầu mối, cần hoàn thiện mạng lưới điểm tập kết sạch, trạm trung chuyển kín, phương tiện thu gom chuyên dụng, lịch thu gom theo từng loại chất thải và cơ chế phối hợp giữa chính quyền cơ sở, doanh nghiệp dịch vụ môi trường, khu công nghiệp, khu du lịch, cộng đồng dân cư. Hoàn thiện cơ chế giá dịch vụ, định mức kinh tế – kỹ thuật, chính sách khuyến khích phân loại và phương thức chi trả theo khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại.

Tổng thể, chiến lược chất thải rắn của Quảng Ninh là xây dựng một hệ thống phân loại tại nguồn – thu gom riêng – xử lý tập trung hiện đại – giảm chôn lấp – tăng tái chế và thu hồi năng lượng – quản trị số toàn tỉnh. Đây là nền tảng để Quảng Ninh phát triển thành đô thị biển, di sản, cửa khẩu, công nghiệp – dịch vụ hiện đại, xanh, sạch, có năng lực cạnh tranh và sức chịu tải môi trường bền vững.

Bảng: Tổng hợp các khu xử lý CTR tập trung chính.

ST T	Khu xử lý	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
---------	-----------	----------	----------------------	---------

I	Vùng 1: Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên			
	Đông Triều			
1	KXL CTR Tân Tiến, Đông Triều	Phường An Sinh	30,0	Duy trì
2	KXL CTR Trảng Lương	Phường Bình Khê	16,5	Duy trì
	Uông Bí			
3	KXL CTR Khe Giang	Phường Yên Tử	32,8	Cấp vùng
4	Khu xử lý NMXM Lam Thạch	Phường Yên Tử		Đồng xử lý
	Quảng Yên			
5	KXL Đông Mai	Phường Đông Mai	20	
II	Vùng 2: Hạ Long, Cẩm Phả, phía Tây Vân Đồn			
	Hạ Long			
6	Khu liên hợp xử lý rác Vũ Oai cụm 1	Xã Thống Nhất	126,3	Cấp vùng
	Khu liên hợp xử lý rác Vũ Oai cụm 2	Xã Thống Nhất	84,7	
7	Khu xử lý chất thải rắn tại KCN Việt Hưng	Phường Việt Hưng	20	Chuyển thành dự trữ
	Cẩm Phả			
8	KXL CTR Dương Huy	Phường Mông Dương	8,7	Nguy hại
9	KXL CTR NH Mông Dương	Phường Mông Dương	9,1	Nguy hại
10	Khu xử lý CTR khu 9 Mông Dương	Phường Mông Dương	58	Chuyển thành dự trữ
	Đặc khu Vân Đồn			
11	Khu xử lý chất thải rắn Đài Xuyên	Đặc khu Vân Đồn	20	Chuyển thành dự trữ
III	Vùng 3: Móng Cái, Hải Hà			
12	KXL CTR Quảng Nghĩa	Xã Hải Ninh	100	Cấp vùng
13	Khu xử lý chất thải rắn Quảng Long	Xã Đường Hoa	22	
14	KXL Chất thải nguy hại Texhong Hải Hà		14	Nguy hại
IV	Vùng 4: Đàm Hà, Tiên Yên và phía Đông Vân Đồn			
15	KXL CTR Đông Hải	Xã Đông Ngũ	18,3	Cấp vùng
16	KXL CTR Dục Yên	Xã Đàm Hà	10	
V	Vùng 5: Vùng nông thôn và hải đảo			
	Khu vực các đảo			
17	KXL Đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực	Đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực	2,3	Lò đốt
18	KXL Đảo Cái Chiên	Đảo Cái Chiên	2	Lò đốt
19	KXL Đảo Cống Đông Cống Tây	Đảo Cống Đông Cống Tây	2	Lò đốt
20	KXL Đảo Quan Lạn	Đảo Quan Lạn, Cảnh Cước	2	Lò đốt
21	KXL Đảo Trà Bản	Đảo Trà Bản	6	Lò đốt
22	KXL Đảo Ngọc Vũng	Đảo Ngọc Vũng	2	Lò đốt
23	KXL CTR Đồng Tiến	Đảo Cô Tô	5,0	Lò đốt
24	KXL CTR Thanh Lân	Đảo Thanh Lân	3,0	Lò đốt
25	KXL CTR Đảo Trần	Đảo Trần	1,0	Lò đốt
	Khu vực miền núi			
26	KXL Nam Sơn	Xã Ba Chẽ	3-5	Ba Chẽ

27	KXL Thanh Sơn	Xã Ba Chẽ	3-5	
28	KXL Lương Mông	Xã Ba Chẽ	3-5	
29	Lò đốt thôn Khe Nháng, xã Thanh Lâm	X Kỳ Thượng (Ba Chẽ)		Lò đốt
30	Lò đốt thôn Bắc Xa, xã Đạp Thanh	X Kỳ Thượng (Ba Chẽ)		Lò đốt
31	Lò đốt Tiên Tới, xã Đường Hoa	Đường Hoa		Lò đốt
32	KXL CTR xã Vô Ngại	Xã Bình Liêu	7,0	Lò đốt
33	KXL CTR Hoàn Mỹ	Xã Hoàn Mỹ	3-5	Lò đốt

7.12. Nghĩa trang, nhà tang lễ

a) Chuyển từ nghĩa trang phân tán sang mạng lưới nghĩa trang tập trung, sinh thái và phục vụ liên vùng

Hệ thống nghĩa trang nhân dân của Quảng Ninh cần chuyển từ mô hình nhỏ lẻ, phân tán theo thôn, xã, phường sang mô hình mạng lưới nghĩa trang tập trung – công viên nghĩa trang – cơ sở hỏa táng – nhà tang lễ được tổ chức theo vùng phục vụ. Trọng tâm là hạn chế phát triển mới nghĩa trang trong khu vực nội thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, vùng ven vịnh, ven biển và các khu vực nhạy cảm môi trường; từng bước đóng cửa, cải tạo, chỉnh trang hoặc di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ, không còn phù hợp với định hướng phát triển đô thị.

Đối với các đô thị trung tâm và vùng đô thị hóa mạnh như Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn, cần ưu tiên sử dụng các nghĩa trang tập trung, công viên nghĩa trang quy mô vùng, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, cây xanh cách ly, xử lý nước thải, thu gom chất thải, kiểm soát vệ sinh môi trường và dịch vụ tang lễ văn minh. Hiện nay tỉnh đã có hệ thống nghĩa trang tập trung, trong đó nghĩa trang An Lạc quy mô lớn phục vụ Hạ Long – Cẩm Phả, cùng các nghĩa trang tại Uông Bí, Quảng Yên, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Bình Liêu, Ba Chẽ, Cô Tô.

b) Phân vùng quản lý nghĩa trang theo đặc thù đô thị, nông thôn, miền núi và biển đảo

Quản lý nghĩa trang cần được tổ chức theo phân vùng không gian phát triển của tỉnh. Vùng đô thị ven biển và vùng công nghiệp – dịch vụ phải ưu tiên nghĩa trang tập trung, công viên nghĩa trang, hỏa táng và các trung tâm dịch vụ tang lễ hiện đại; không tiếp tục mở rộng các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong khu dân cư, ven tuyến giao thông chính, ven vịnh, ven sông hoặc gần nguồn nước. Vùng nông thôn, miền núi, biên giới được tổ chức các nghĩa trang quy mô xã, phù hợp địa hình, tập quán văn hóa và điều kiện tiếp cận; đồng thời kiểm soát chặt khoảng cách ly, thoát nước mặt, chống sạt lở, chống ô nhiễm đất và nước ngầm. Vùng biển đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Thực cần áp dụng mô hình nghĩa trang quy mô nhỏ, sinh thái, tiết kiệm đất, khuyến khích hỏa táng, lưu tro cốt và hạn chế tối đa chôn cất mở rộng trên đảo.

Mạng lưới nghĩa trang cấp tỉnh cần lấy các cơ sở tập trung hiện hữu và dự kiến làm hạt nhân: An Lạc tại Hạ Long làm đầu mối liên vùng; các nghĩa trang công viên tại Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái; các nghĩa trang quy mô phù hợp tại Cô Tô, Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà để phục vụ khu vực miền núi, biển đảo và đô thị loại III. Rà soát mạng lưới nghĩa trang – nhà tang lễ – cơ sở hỏa táng theo phân vùng phục vụ, đóng cửa hoặc cải tạo các nghĩa trang không đáp ứng yêu cầu môi trường, đồng thời phát triển công viên nghĩa trang và trung tâm dịch vụ tang lễ tại các khu vực trọng điểm.

c) **Đổi mới phương thức an táng, tiết kiệm đất và kiểm soát môi trường**

Chiến lược quản lý nghĩa trang phải chuyển dần từ phương thức hungr táng – cải táng truyền thống sang các hình thức an táng tiết kiệm đất, vệ sinh và văn minh hơn, trong đó hỏa táng, lưu tro cốt, cát táng tập trung, nghĩa trang sinh thái và công viên tưởng niệm là hướng ưu tiên. Đối với khu vực đô thị, ven biển, đảo du lịch và vùng có quỹ đất hạn chế, hỏa táng cần trở thành phương thức chủ đạo trong dài hạn; chôn cất truyền thống chỉ thực hiện tại các khu vực được quy hoạch, có kiểm soát môi trường, hạ tầng kỹ thuật và khoảng cách ly phù hợp.

Các nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng phải được đầu tư đồng bộ về giao thông tiếp cận, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cây xanh cách ly, phòng cháy chữa cháy, bãi đỗ xe và hệ thống quản lý vận hành. Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, nghĩa trang cũ, nghĩa trang xen kẹt trong khu dân cư hoặc nằm gần đất nông nghiệp, nguồn nước, cần lập danh mục phân loại: tiếp tục sử dụng có kiểm soát, dừng chôn mới, cải tạo chỉnh trang, đóng cửa hoặc di dời theo lộ trình. Có kế hoạch giám sát định kỳ môi trường các khu vực nghĩa trang để phòng ngừa rủi ro dài hạn về đất, nước ngầm và vệ sinh môi trường.

d) **Xây dựng quản trị nghĩa trang theo hướng số hóa, văn minh và phù hợp văn hóa địa phương**

Quản lý nghĩa trang nhân dân cần được số hóa thống nhất trên toàn tỉnh, gồm bản đồ vị trí nghĩa trang, ranh giới, quy mô, hiện trạng sử dụng đất, số lượng mộ, khả năng tiếp nhận, khu vực cần đóng cửa, khu vực cần cải tạo, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ và tuyến phục vụ tang lễ. Trên nền tảng đó, từng bước quản lý hồ sơ mộ phần, dịch vụ tang lễ, lịch sử cải táng, quỹ đất còn lại và nhu cầu sử dụng theo từng giai đoạn.

Cùng với quản lý kỹ thuật, cần tổ chức lại dịch vụ tang lễ theo hướng văn minh, tiết kiệm, phù hợp phong tục tập quán nhưng giảm dần các hình thức gây lãng phí đất đai, ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng cảnh quan đô thị. Tại các đô thị lớn cần hoàn thiện hệ thống nhà tang lễ gắn với nghĩa trang tập trung, cơ sở hỏa táng và giao thông thuận tiện; tại nông thôn, miền núi, hải đảo cần kết hợp quản lý nhà tang lễ, nghĩa trang với thiết chế văn hóa cộng đồng, tôn trọng tập quán nhưng phải bảo đảm vệ sinh, môi trường và trật tự xây dựng.

Tổng thể, chiến lược nghĩa trang của Quảng Ninh là hình thành hệ thống nghĩa trang tập trung – công viên nghĩa trang – hỏa táng – nhà tang lễ – quản trị số, từng bước xóa bỏ tình trạng nghĩa trang phân tán, xen kẹt, sử dụng đất kém hiệu quả. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng môi trường sống, tiết kiệm quỹ đất, bảo vệ cảnh quan đô thị biển – di sản – sinh thái và xây dựng nếp sống văn minh trong Đô thị Quảng Ninh.

Bảng: Định hướng phát triển các khu nghĩa trang tập trung chính

ST T	Nghĩa trang	Địa điểm	Diện tích		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
	Đông Triều				
1	NT. An Sinh	Phường An Sinh	30,0	80	Có hỏa táng
2	NT Tràng Lương	Phường Bình Khê	10	20	
	Uông Bí				

ST T	Nghĩa trang	Địa điểm	Diện tích		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
3	NT Thanh Sơn	Phường Uông Bí	55	80	Có hỏa táng
4	Nghĩa trang Vàng Danh	Phường Vàng Danh		60	
	Quảng Yên				
5	NT Quảng Yên	Phường Hà An	50	95	
6	NT Khe Sim	Phường Đông Mai		50	
	Hạ Long				
7	NT. An Lạc	Xã Thống Nhất	210	210	Có hỏa táng
8	NT Hạ Long	Xã Thống Nhất		189	
	Đặc khu Vân Đồn				
9	NT. Đài Xuyên	Đặc khu Vân Đồn	8	60	
	Tiên Yên				
10	NT. Tiên Yên	Xã Tiên Yên	18,7	80	
	Đầm Hà				
11	NT Đầm Hà	Xã Đầm Hà		10	
	Quảng Hà				
12	NT. Quảng Phong	Xã Quảng Hà	13	20	Có hỏa táng
13	NT. Quảng Thành	Xã Quảng Đức		45	
	Móng Cái				
14	NT Móng Cái	Xã Hải Ninh		100	
	Khu vực miền núi và các đảo				
15	NT. TT Ba Chẽ	Xã Ba Chẽ	3	10	
16	NT. Bình Liêu	Xã Bình Liêu	5	10	
17	NT. Hoành Mô	Xã Hoành Mô		17	
18	NT. Quan Lạn			5	
19	NT. Trà Bần 1			5	
20	NT. Trà Bần 2			2	
21	NT. Cống Đông – Cống Tây			4	
22	NT. Ngọc Vũng			2	
23	NT. Trà Cỏ 1	Phường Móng Cái 1		12	
24	NT. Trà Cỏ 2	Phường Móng Cái 1		19	
25	NT. Vĩnh Thực 1	Xã Vĩnh Thực		6	
26	NT. Vĩnh Thực 2	Xã Vĩnh Thực		7	

ST T	Nghĩa trang	Địa điểm	Diện tích		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
27	NT. Cái Chiên	Xã Cái Chiên		2	
28	NT. Đồng Tiến	Đặc khu Cô Tô	2	6-10	
29	NT. Thanh Lân	Đặc khu Cô Tô		2	

e) Cơ sở hỏa táng

Trên cơ sở quy mô dân số dự báo của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2050 khoảng 3,0 triệu người, tỷ suất chết thô khoảng 4,2–4,5‰. Theo đó, số ca tử vong toàn tỉnh dự báo khoảng 12,6–13,5 nghìn người/năm vào năm 2050. Trong bối cảnh quỹ đất nghĩa trang ngày càng hạn chế, tốc độ đô thị hóa cao, cùng với định hướng phát triển nghĩa trang công viên, nghĩa trang sinh thái và khuyến khích hỏa táng nhằm giảm áp lực môi trường, tỷ lệ hỏa táng của tỉnh Quảng Ninh được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Dự báo sơ bộ, nếu tỷ lệ hỏa táng đạt khoảng 60–70%, nhu cầu hỏa táng của tỉnh sẽ vào khoảng 5,3–6,9 nghìn ca/năm, tương đương khoảng 15–19 ca/ngày.

Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động của Đài hóa thân An Lạc Viên tại xã Thông Nhất với hệ thống 03 nhà tang lễ liên hoàn phục vụ tổ chức tang lễ và hỏa táng; đồng thời duy trì hoạt động của Đài hóa thân An Sinh tại xã Đông Triều nhằm đáp ứng nhu cầu hỏa táng trên địa bàn. Với công suất hiện có, các cơ sở hỏa táng cơ bản đáp ứng nhu cầu của tỉnh các giai đoạn quy hoạch.

8. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

a) Quản lý môi trường theo phân vùng sinh thái – phát triển

Vùng đô thị – công nghiệp – cảng biển phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều là khu vực chịu áp lực lớn từ đô thị hóa, công nghiệp, khai thác than, nhiệt điện, xi măng, vật liệu xây dựng, cảng biển, giao thông và dịch vụ du lịch. Yêu cầu kiểm soát nghiêm bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải đô thị, nước thải mỏ, nước rỉ từ bãi thải, tiếng ồn giao thông và ô nhiễm ven vịnh; đồng thời đẩy nhanh phục hồi môi trường sau khai thác than, chuyển đổi các khu vực công nghiệp cũ, mỏ dừng khai thác, bãi thải đã ổn định thành không gian xanh, công viên rừng, hồ cảnh quan, công viên chuyên đề và quỹ đất dịch vụ xanh.

Vùng đô thị - cửa khẩu – logistics – công nghiệp phía Đông gồm Móng Cái, Hải Hà, Đàm Hà, Tiên Yên, Quảng Hà là không gian tăng trưởng mới về thương mại biên giới, logistics, khu công nghiệp, cảng biển và du lịch Trà Cỏ. Yêu cầu kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới, công nghiệp, nước thải logistics – cảng biển, chất thải nguy hại, rác thải nhựa, nước thải đô thị cửa khẩu và tác động đến vùng biển ven bờ, cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn.

Vùng biển đảo – di sản – du lịch gồm Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Thực và các đảo du lịch là vùng nhạy cảm về cảnh quan, sinh thái biển, đa dạng sinh học, nước biển ven bờ và sức hấp dẫn du lịch. Yêu cầu kiểm soát tuyệt đối nguồn thải trực tiếp ra biển, vịnh kín, bãi tắm, vùng nuôi trồng thủy sản; hạn chế rác thải nhựa; quản lý chất thải từ tàu du lịch, cảng bến, cơ sở lưu trú, dịch vụ ven biển; bảo vệ rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, bãi triều và các hệ sinh thái biển đảo.

Vùng sinh thái đồi núi phía Bắc gồm Ba Chẽ, Bình Liêu, Hoành Mô, khu vực đồi núi phía Bắc Hạ Long, Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái là vùng giữ vai trò cân bằng lãnh thổ, bảo vệ rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai. Yêu cầu bảo vệ rừng đầu nguồn, kiểm soát xói mòn, sạt lở, lũ quét, ô nhiễm từ nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác khoáng sản nhỏ lẻ, du lịch sinh thái và phát triển dân cư phân tán.

b) Bảo vệ môi trường nước

Kiểm soát các nguồn nước mặt chịu áp lực từ đô thị hóa, khai thác than, công nghiệp và dân cư tập trung; đặc biệt là các sông, suối, hồ, vùng ven vịnh, cửa sông, vùng biển ven bờ Hạ Long – Cẩm Phả – Vân Đồn – Móng Cái.

Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị; kiểm soát nước thải mỏ, nước chảy tràn từ bãi thải và khu khai thác than; bắt buộc xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch; kiểm soát cửa xả ra biển, vịnh, hồ và sông suối; phục hồi các đoạn sông, kênh, mương ô nhiễm; xây dựng hành lang xanh ven sông, ven suối, ven hồ, ven vịnh; tăng cường tái sử dụng nước sau xử lý cho các mục đích phi sinh hoạt

c) Bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn

Kiểm soát bụi lơ lửng, bụi mịn, khí thải công nghiệp, khí thải giao thông, tiếng ồn và rung động tại các khu dân cư gần mỏ than, nhà máy xi măng, nhiệt điện, tuyến vận chuyển, cảng than, cảng biển, khu công nghiệp và các tuyến giao thông chính. Hoàn thiện dịch chuyển vận tải than ra khỏi khu dân cư, tăng vận tải bằng băng tải, đường chuyên dụng, đường thủy phù hợp; tăng cây xanh cách ly giữa khu công nghiệp, tuyến vận tải, cảng biển và khu dân cư.

Dài hạn cần giảm dần xung đột giữa không gian ở – du lịch – dịch vụ với không gian công nghiệp nặng, khai thác than, cảng than và vật liệu xây dựng. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất nằm gần đô thị, gần vịnh, gần khu du lịch cần được rà soát để chuyển đổi công nghệ, tăng khoảng cách ly xanh, xem xét di dời các cơ sở không còn phù hợp.

d) Bảo vệ môi trường đất

Các khu vực mỏ than, bãi thải, moong khai thác, khu vực hoàn nguyên, khu đất công nghiệp cũ phải được ổn định địa hình, chống trượt lở, phủ xanh, xử lý thoát nước axit mỏ, kiểm soát bùn đất, cải tạo đất, hình thành công viên rừng, hồ sinh thái, không gian du lịch công nghiệp, công viên chuyên đề hoặc quỹ đất phát triển xanh. Kiểm soát các tác động từ nông – lâm nghiệp, khai thác than, khoáng sản và vật liệu xây dựng; xử lý các khu đất bị nhiễm độc, đẩy mạnh trồng rừng giảm xói mòn và hoàn thổ sau khai thác mỏ; bảo vệ đất rừng, đất ngập nước và vùng đệm sinh thái.

e) Bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi hệ sinh thái

Xác lập mạng lưới bảo tồn liên hoàn gồm: Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Yên Tử, Đồng Sơn – Kỳ Thượng, rừng ngập mặn ven biển, bãi triều, đảo đá, hang động, hồ, sông, suối và hành lang rừng núi phía Bắc.

Phục hồi các hệ sinh thái đang suy giảm như san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn, bãi triều, hệ sinh thái ven bờ và hệ sinh thái nước lợ. Kiểm soát suy giảm đa dạng sinh học vùng Vịnh Hạ Long, mất hệ sinh thái san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn do áp lực đô thị hóa ven bờ, du lịch, khai thác trái phép và biến đổi khí hậu.

Các dự án đô thị ven biển, lấn biển, cảng biển, du lịch đảo, nuôi biển công nghiệp, hạ tầng giao thông ven vịnh phải được kiểm soát bằng đánh giá tác động tích lũy đến hệ sinh thái.

f) Kiểm soát chất thải rắn, rác thải nhựa và chất thải đặc thù

Quản lý chất thải rắn theo kinh tế tuần hoàn, giảm phát sinh, phân loại tại nguồn, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng, xử lý chất thải nguy hại an toàn và giảm chôn lấp.

Đối với rác thải nhựa, cần ưu tiên giảm nhựa dùng một lần trong hoạt động du lịch, sự kiện và dịch vụ ăn uống.

Đối với chất thải đặc thù như chất thải xây dựng, bùn thải, phân bùn bể phốt, tro xỉ, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải từ tàu thuyền, cần thiết lập dòng thu gom và xử lý riêng.

g) Phát triển hạ tầng xanh và tăng khả năng thích ứng biến đổi khí hậu

Các không gian xanh – mặt nước phải được tổ chức thành mạng lưới liên hoàn: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ngập mặn, công viên đô thị, hồ điều hòa, hành lang sông suối, vùng đất ngập nước, bãi triều, công viên ven vịnh, công viên rừng sau khai thác mỏ, không gian xanh trong khu công nghiệp và khu đô thị mới.

Các dự án đô thị mới, TOD, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu lấn biển phải bắt buộc tích hợp giải pháp thoát nước bền vững, giữ nước mưa tại chỗ, hồ điều hòa, mặt thấm, cây xanh, mái xanh, hành lang thoát lũ, vùng đệm sinh thái và công trình giảm phát thải. Đối với vùng đảo, cần kết hợp bảo vệ bờ biển, quản lý nước ngọt, xử lý nước thải, xử lý rác thải, năng lượng sạch và du lịch sinh thái.

h) Xây dựng hệ thống quan trắc, dữ liệu và quản trị môi trường thông minh

Xây dựng nền tảng quản trị môi trường số toàn tỉnh, kết nối dữ liệu quan trắc các thành phần môi trường. Mạng lưới quan trắc phải được tổ chức theo 03 lớp: quan trắc nền môi trường; quan trắc tại vùng nhạy cảm; quan trắc nguồn thải lớn.

Dữ liệu môi trường cần được tích hợp với quản lý quy hoạch, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, quản lý vận hành hạ tầng và đánh giá thực hiện quy hoạch. Những khu vực vượt ngưỡng chịu tải phải tạm dừng bổ sung nguồn thải, ưu tiên đầu tư xử lý, phục hồi, cải tạo hạ tầng trước khi tiếp tục phát triển.

9. THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện quy hoạch theo lộ trình gắn với các chương trình, dự án đầu tư chiến lược, phát triển đồng bộ giữa chức năng, quy mô, cơ sở hạ tầng và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch triển khai thực hiện chặt chẽ theo lộ trình thời gian cụ thể, gắn với khả năng huy động nguồn lực và có các cơ chế chính sách hỗ trợ phù hợp.

9.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

a) Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thiện hệ thống các cơ sở pháp lý, các lớp quy hoạch thống nhất để tạo nền tảng cho sự phát triển theo quy hoạch. Phát triển hạ tầng kết nối, tập trung tháo gỡ điểm nghẽn và định hình khung hạ tầng. Thu hút phát triển các dự án động lực tại các khu vực đô thị, khu chức năng theo quy hoạch.

+ Phát triển hạ tầng liên kết vùng, Phát triển hạ tầng kết nối ven biển gồm hoàn thiện đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long, đường ven sông Bạch Đằng nối sân bay Gia Bình,

đường sắt cao tốc Hà Nội – Quảng Ninh, đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, cảng biển Con Ong Hòn Nét và hệ thống cảng biển, bến thuyền kết nối ra không gian biển; Đường ven biển nối Cẩm Phả - Vân Đồn – Đàm Hà – Hải Hà – Móng Cái;

+ Thu hút phát triển hệ thống các nguồn cung cấp năng lượng gồm: điện gió (điện gió trên đất liền, điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi); điện mặt trời; các loại hình điện, năng lượng tái tạo; điện khí, điện than, thủy điện, thủy điện tích năng;

+ Phát triển hạ tầng chống ngập lụt và chắn bão tại các khu vực đô thị ven biển, xã đảo, hạ tầng kết nối ra khu vực biển đảo;

+ Hệ thống hạ tầng khung, hạ tầng đầu mối (cấp điện, cấp nước, thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn) tại các khu vực đô thị tập trung;

+ Các dự án xử lý môi trường cấp bách (Hệ thống tách nước thải, các nhà máy xử lý nước thải tập trung quy mô lớn, nhà máy điện rác, nhà hỏa táng, chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng sạch; các chương trình giảm ô nhiễm môi trường không khí, phát thải thấp,...); hệ thống bể ngầm, các hồ chứa chống ngập nội đô.

b) Giai đoạn năm 2030 - 2040: Phát triển hoàn thiện chuỗi đô thị ven biển (Quảng Yên, Cẩm Phả, Hải Hà, Móng Cái) với cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh, gắn với giao thông công cộng hiện đại, tạo nên các trung tâm phát triển mới của Quảng Ninh. Phát triển Đặc khu Vân Đồn với cơ chế chính sách vượt trội tạo đột phá phát triển về kinh tế biển.

+ Hoàn thiện cơ bản mạng lưới hạ tầng khung đô thị, hạ tầng kết nối với các đô thị tại các cực tăng trưởng.

+ Đầu tư xây dựng Cảng Con Ong Hòn Nét, cảng sông Chanh, Bạch Đằng và hình thành Đặc khu Vân Đồn, khu hợp tác biên giới Móng Cái, khu kinh tế chuyên biệt Hạ Long.

+ Phát triển các trung tâm động lực gắn với các đô thị, khu kinh tế, khu chức năng;

c) Giai đoạn năm 2040 - 2050: Phát triển mở rộng và hoàn thiện chuỗi đô thị, thu hút các nhu cầu phát triển mới vào Quảng Ninh. Kết nối với mạng lưới đô thị vùng (kết nối Trung Quốc, Hải Phòng, Quảng Ninh, Lạng Sơn) tạo nên không gian phát triển đồng nhất. Phát triển mở rộng mạng lưới giao thông công cộng ra các khu vực phát triển đô thị tập trung.

d) Giai đoạn ngoài 2050: Phát triển hoàn thiện không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa không gian đô thị và nông thôn, giữa phát triển mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, hình thành đô thị có bản sắc, sinh thái, có cơ sở hạ tầng hiện đại.

9.2. Chương trình, dự án trọng tâm

a) Giai đoạn 2026 - 2030: (Phát triển hạ tầng kết nối, tập trung tháo gỡ điểm nghẽn và định hình khung hạ tầng)

- Phát triển hạ tầng kết nối ven biển gồm hoàn thiện đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long, đường ven sông Bạch Đằng nối sân bay Gia Bình, đường sắt cao tốc Hà Nội – Quảng Ninh, đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, cảng biển Con Ong Hòn Nét và hệ thống cảng biển, bến thuyền kết nối ra không gian biển; Đường ven biển nối Cẩm Phả - Vân Đồn – Đàm Hà – Hải Hà – Móng Cái.
- Phát triển hạ tầng chống ngập lụt và chắn bão tạo các khu vực đô thị ven biển, xã đảo, hạ tầng kết nối ra khu vực biển đảo;

- Hệ thống hạ tầng khung, hạ tầng đầu mối (cấp điện, cấp nước, thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn) tại các khu vực đô thị tập trung;
- Các dự án xử lý môi trường cấp bách (Hệ thống tách nước thải, các nhà máy xử lý nước thải tập trung quy mô lớn, nhà máy điện rác, nhà hỏa táng, chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng sạch; các chương trình giảm ô nhiễm môi trường không khí, phát thải thấp,...); hệ thống bể ngầm, các hồ chứa chống ngập nội đô.

b) Giai đoạn 2031 - 2040: (Bứt phá và hoàn thiện mạng lưới)

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới hạ tầng khung đô thị, hạ tầng kết nối với các đô thị tại các cực tăng trưởng.
- Đầu tư xây dựng Cảng Con Ong Hòn Nét, cảng sông Chanh, Bạch Đằng và hình thành Đặc khu Vân Đồn, khu hợp tác biên giới Móng Cái, khu kinh tế chuyên biệt Hạ Long.
- Phát triển các trung tâm động lực gắn với các đô thị, khu kinh tế, khu chức năng;

c) Giai đoạn 2041 - 2050:

- Đầu tư hoàn chỉnh mạng lưới giao thông không gian tầm thấp, các không gian văn hóa mang tính biểu tượng thế kỷ và các dự án đô thị sinh thái phát thải ròng bằng “0”;

9.3. Cơ chế chính sách và nguồn lực thực hiện quy hoạch

Giải pháp về huy động vốn đầu tư: Vận dụng có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù đối với Quảng Ninh để tạo ra những đột phá tạo sức hút, huy động đa dạng các nguồn lực bên ngoài, các thành phần kinh tế tham gia phát triển. Quản lý, khai thác có hiệu quả nguồn lực tài nguyên, nhất là nguồn lực tài chính từ đất đai để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển. Thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP); ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước, nhất là trong những ngành kinh tế trụ cột. Đẩy mạnh chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại.

Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực: Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, tăng cường phân cấp, phân quyền; nâng cao trình độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút, phát huy trí tuệ và trọng dụng nhân tài trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Nâng cao mức sống, cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động.

Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai: Thu hồi giá trị gia tăng từ đất, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất gắn với quá trình tạo lập quỹ đất sạch, tái cấu trúc và khai thác hiệu quả quỹ đất đô thị. Áp dụng các phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm tính độc lập, trung thực và khách quan, làm cơ sở tính toán tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Giải pháp về môi trường: Tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; tổ chức công tác thanh tra, kiểm soát môi trường và xử lý các sai phạm một cách toàn diện, hiệu quả. Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, thiết lập hạ tầng công nghệ quan trắc môi trường thông minh. Nghiên cứu xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn trong thiết kế và xây dựng đô thị hướng đến các tiêu chí đô thị xanh, tuần hoàn và phát triển bền vững. Liên kết, hợp tác với các

tỉnh, thành phố trong vùng, các vùng lân cận và tổ chức quốc tế đối với quản lý, giải quyết các vấn đề môi trường. Có các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp, người dân trong việc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Thực hiện cơ chế, chính sách về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới, sáng tạo. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng những thành tựu công nghệ tiên tiến trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Phát triển thị trường sản phẩm khoa học và công nghệ. Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bảo đảm tỷ lệ chi từ ngân sách hàng năm cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tăng dần theo yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển: Hoàn thiện cơ chế chính sách phối hợp các hoạt động đầu tư, phát triển giữa các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng. Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác phát triển nhằm nâng cao vị thế, vai trò của Quảng Ninh.

Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn: Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý đầu tư xây dựng, phát triển các khu vực đô thị, nông thôn. Cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị gắn với bảo tồn, phát huy và khai thác hiệu quả, bền vững các giá trị kiến trúc, không gian lịch sử văn hóa. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, đặc biệt là trật tự xây dựng. Quản lý kiến trúc cảnh quan và các hoạt động xây dựng đô thị, nông thôn theo đồ án quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc, phát huy các hình thái kiến trúc của các khu vực, công trình có giá trị văn hóa, lịch sử.

Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch: Tổ chức công bố công khai quy hoạch. Phát triển Hệ thống quản lý đầu tư tập trung kết nối liên ngành, cung cấp thông tin về các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định. Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch.

Giải pháp quản lý không gian và đô thị số: Số hóa toàn diện hạ tầng không gian: Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu không gian đô thị 3D, bản sao số (Digital Twin) làm nền tảng cốt lõi cho công tác lập, thẩm định và quản lý quy hoạch theo thời gian thực. Thiết lập khung quản trị thông minh: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để giám sát biến động đất đai, trật tự xây dựng và hạ tầng kỹ thuật; chuyển từ quản lý hành chính truyền thống sang quản trị đô thị dựa trên dữ liệu số. Kết nối và chia sẻ tài nguyên số: Hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở, kết nối liên thông giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân để tối ưu hóa việc khai thác nguồn lực không gian (ngầm, mặt đất, trên cao) và nâng cao hiệu quả dịch vụ công đô thị.

10. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Quy hoạch chung Đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 được lập theo mô hình Quy hoạch tổng thể, phối hợp song song và thống nhất định hướng với Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Với mục tiêu xây dựng phát triển Quảng Ninh trở thành thành phố trung ương, trung tâm động lực phát triển quốc gia về kinh tế biển, thương mại cửa khẩu và trung tâm du lịch quốc tế.

Quy hoạch chung Đô thị Quảng Ninh kế thừa, tích hợp và thay thế các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung khu kinh tế, khu chức năng, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật.